

807

B450Đ

s. PHẠM MINH DIỆU - Ts. TRẦN QUANG DŨNG



BỘ ĐỀ THI

NGỮ VĂN

➡ Dành cho thí sinh lớp 12 ôn tập và thi Đại học, Cao đẳng

➡ Biên soạn theo nội dung và cấu trúc đề thi của Bộ Giáo Dục - Đào tạo



DVL.009161



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

808

B450Đ

TS. PHẠM MINH ĐIỀU - TS. TRẦN QUANG DŨNG



BỘ ĐỀ THI NGỮ VĂN

- Dành cho thí sinh 12 ôn tập và thi đại học, cao đẳng
- Biên soạn theo nội dung và cấu trúc của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

DVL / 9161 / 09

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn *Bộ đề thi Ngữ văn* được biên soạn nhằm giúp học sinh (HS) trung học phổ thông (THPT), trung học bổ túc thi tốt nghiệp, nhất là giúp các em ôn tập kiến thức và củng cố kỹ năng môn *Ngữ văn* theo chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn* hiện hành để thi vào đại học và cao đẳng.

Nội dung của sách dựa trên yêu cầu của CT và SGK *Ngữ văn* lớp 11 và 12 (chủ yếu ở lớp 12), hướng dẫn HS củng cố kiến thức, kỹ năng, tham khảo các đề và bài làm gần giống với đề thi tốt nghiệp và tuyển sinh vào cao đẳng, đại học.

Sách gồm ba phần:

Phần thứ nhất- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945.

Phần thứ hai- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỷ XX.

Phần thứ ba – Văn học nước ngoài và một số dạng nghị luận.

Ngoài ra, chúng tôi còn giới thiệu một số đề thi, đáp án của các kì thi trước và cấu trúc của đề thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong kì thi tốt nghiệp và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm học 2008 – 2009. Đặc biệt, chúng tôi còn tiến hành soạn một số đề và đáp án tương đương với yêu cầu của các kì thi cuối cấp theo quy định cấu trúc đề thi của Bộ nhằm giúp HS tham khảo và luyện tập.

Khi sử dụng sách này, các em cần xem Phụ lục 2 để biết những bài và những phần cần ôn; đọc và ôn theo mục *Những kiến thức cần nắm vững*, sau đó, luyện tập làm một số đề trước khi tham khảo bài văn. Cuối cùng, có thể tiến hành “thi thử” bằng cách làm các bài trong Phụ lục 1 theo đúng thời gian quy định, tự chấm điểm theo đáp án ghi ở phần dưới.

Hi vọng sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các em HS khi học và ôn thi môn *Ngữ văn* lớp 12.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng rất nhiều, song cuốn sách này chắc không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được sự góp ý xây dựng của các thầy giáo, cô giáo, các em HS và các bậc phụ huynh.

Thay mặt nhóm biên soạn
TS. Phạm Minh Diệu

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN THỨ NHẤT- CÁC NỘI DUNG CẦN ÔN LUYỆN	3
§ 1-Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945	3
• Hai đứa trẻ- Thạch Lam	3
• Hạnh phúc của một tang gia (trích Số đỏ)- Vũ Trọng Phụng	11
• Nam Cao(Các tác phẩm: Chí Phèo, Đời thừa)	13
• Xuân Diệu (Bài Vội vàng)	24
• Tràng giang- Huy Cận	28
• Đáy thôn Vĩ Dạ- Hàn Mặc Tử	33
• Tương tư - Nguyễn Bính	36
• Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (trích kịch)- Nguyễn Huy Tưởng	44
§2- Khái quát văn học Việt Nam từ Cch mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX	47
• Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh (Các tác phẩm: Mộ, Lai Tân, Tuyên ngôn Độc lập)	50
• Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc- Phạm Văn Đồng	57
• Tây Tiến- Quang Dũng	63
• Tố Hữu (Các bài: Từ ấy, Việt Bắc)	72
• Đất nước (trích Mặt đường khát vọng)- Nguyễn Khoa Điềm	79
• Tiếng hát con tàu- Chế Lan Viên	84
• Sóng -Xuân Quỳnh	95
• Đàn ghi ta của Lor-ca- Thanh Thảo	109
• Nguyễn Tuân (Chữ người tử tù, Ngồi lái đò sông Đà)	112
• Ai đã đặt tên cho dòng sông? (trích) Hoàng Phủ Ngọc Tường	121
• Vợ nhặt - Kim Lân	123
• Vợ chồng A Phủ -Tô Hoài	128
• Rừng xà nu -Nguyễn Trung Thành	139
• Những đứa con trong gia đình- Nguyễn Thi	143

• <i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> -Nguyễn Minh Châu	147
• <i>Một người Hà Nội</i> - Nguyễn Khải.....	153
• <i>Hồn Trương Ba, da hàng thịt</i> (trích) -ưu Quang Vũ	157

§ 3– Văn học nước ngoài và một số dạng nghị luận 168

• <i>Số phận con người</i> - M. Sô-lô-khốp.....	168
• <i>Thuốc</i> - Lỗ Tấn.....	171
• <i>Ông già và biển cả</i> - Hê-ming-uê	174
• Nghị luận về một tư tưởng, đạo Lý.....	180
• Nghị luận về một vấn đề đời sống.....	184

PHẦN 2- GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN 189

• Đề thi tốt nghiệp THPT năm 2008	189
• Đề thi tốt nghiệp Bổ túc THPT năm 2008.....	190
• Đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2008.....	190
• Đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng KHỐI D- năm 2002.....	199
• Đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng KHỐI D- năm 2003.....	204
• Đề thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng khối D - năm 2004.....	207
• Đề thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng khối D- năm 2005.....	212

Phụ lục- Cấu trúc đề thi tốt nghiệp THPT vào đại học và cao đẳng năm 2008.....	218
---	-----

PHẦN THỨ NHẤT

CÁC NỘI DUNG CẦN ÔN LUYỆN



§1- VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN 1945

• HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Thạch Lam là một cây bút xuất sắc đa tài. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* rút trong tập *Nắng trong vườn* (1938) là một tác phẩm tiêu biểu của ông. Với cách viết giàu chất lãng mạn, truyện như một bài thơ trữ tình đượm buồn nhưng đầy tính nhân văn.

2. Mở đầu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là những hình ảnh vào thời khắc của một ngày sắp tàn. Cảnh vật của phố huyện nghèo hiện ra xơ xác, tiêu điều, với những con người mỗi mệt mỏi quanh nơi phố chợ. Cùng xuất hiện với những gì tàn tạ nhất ở phố huyện đó là nhân vật Liên và An. Qua sự cảm nhận của hai tâm hồn nhạy thơ ấy, mọi cảnh vật được hiện lên một cách chi tiết và chân thực nhất. Đồng thời, qua đó Thạch Lam đã gián tiếp phản ánh và tố cáo cái xã hội ngột thở, tù đọng, mà ở đó, cuộc sống con người đang mất hết ý nghĩa, đang bị dồn đến chân tường bế tắc. Và từ thực tế ấy, tác giả đã chuẩn bị cho đoạn tiếp theo miêu tả cái khát vọng được đi xa, mơ hồ, kín đáo trong hình ảnh chuyến tàu đêm với tâm trạng háo hức của hai đứa trẻ.

Thạch Lam đã sáng tạo ra thể loại truyện ngắn độc đáo gọi là truyện ngắn tâm tình: cách kể nhỏ nhẹ, giàu cảm xúc, giàu chất thơ mộng, ít có những sự kiện và xung đột dữ dội nhưng vẫn cuốn hút người đọc trong vẻ đẹp tinh tế và tình cảm chân thành của người kể chuyện.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích cảnh phố huyện ngày tàn trong phần đầu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Đề 2. Phân tích chi tiết chị em Liên cố thức để đợi một chuyến tàu đêm đi ngang qua (trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam).

Đề 3. Nghệ thuật của thể loại “truyện ngắn tâm tình” qua tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

HƯỚNG DẪN (ĐỀ 1)

Sau khi giới thiệu tác giả Thạch Lam, tóm tắt nội dung truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, HS đi sâu phân tích cảnh phố huyện tiêu điều trong phần đầu truyện ngắn; chỉ ra được các chi tiết tiêu biểu và ý nghĩa của các chi tiết ấy.

Nói chung, cảnh phố huyện tiêu điều báo hiệu “giờ khắc của một ngày tàn”. Đó không chỉ là cảnh tượng nghèo khổ, tàn lụi của cuộc sống nơi phố huyện trước Cách mạng tháng Tám, mà còn là cuộc sống nhàm chán, đơn điệu, thể hiện sự tù túng, mất hết ý nghĩa, giá trị thiêng liêng của cuộc sống con người.

Trong đoạn này, tác giả ngầm phê phán cuộc sống vô nghĩa và chuẩn bị để nói tới giấc mơ thay đổi cuộc đời trong đoạn sau. Tác giả đã “linh cảm được một cuộc cách mạng” đang sắp sửa.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Trong giai đoạn văn học trước Cách mạng tháng Tám, Thạch Lam là một cây bút xuất sắc đa tài. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* rút trong tập *Nắng trong vườn* (1938) là một tác phẩm tiêu biểu của ông. Với cách viết giàu chất lãng mạn, truyện như một bài thơ trữ tình đượm buồn nhưng đầy tính nhân văn.

Trong mỗi tác phẩm truyện kể, ngoài yếu tố nhân vật còn phải kể đến một yếu tố khác, đó là hoàn cảnh. Xây dựng hoàn cảnh, tác giả nhằm xác lập mối quan hệ giữa nhân vật và môi trường xã hội mà nhân vật đó đang sống. Sự tác hợp giữa hoàn cảnh và nhân vật sẽ tạo nên chất keo kết dính các chi tiết và nhờ vậy nội dung tác phẩm trở nên liền mạch, nghệ thuật của tác phẩm đó sẽ hoàn chỉnh hơn. Đó là một trong những yêu cầu bắt buộc không chỉ của văn học hiện thực (Hoàn cảnh sinh tính cách).

Nhà văn Thạch Lam mở đầu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* bằng những hình ảnh vào thời khắc của một ngày sắp tàn. Vào thời điểm đó cảnh vật của phố huyện nghèo hiện ra xơ xác, tiêu điều, với những con người mỗi một quán quanh nơi phố chợ. Cùng xuất hiện với những gì tàn tạ nhất ở phố huyện đó là nhân vật Liên và An. Qua cảm nhận của hai tâm hồn nhạy thơ ấy, mọi cảnh vật được hiện lên một cách chi tiết và chân thực nhất.

Trước hết, đó là cảnh chiều tàn nhưng vẫn được nhà văn miêu tả đậm chất thơ:

“Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời... Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào”...

Bức tranh ấy tuy đẹp nhưng ẩn trong đó cả một nỗi buồn mà người vẽ lên đã cố ý che lấp bằng những mảng màu sắc sỡ. Sở dĩ phải miêu tả cảnh vật ấy, Thạch Lam như muốn giúp người ta đi tìm chút cảm giác nhẹ nhõm sau những trăn trở của cuộc đời. Văn Thạch Lam bao giờ cũng giàu cảm xúc để rồi khiến người đọc như chìm vào cõi mộng của một bài thơ tình lãng mạn. Từng câu chữ cứ nhẹ nhàng lan thấm vào lòng người trong cảm giác say mê. Có người nhận xét văn Thạch Lam vừa chứa chất hiện thực vừa giàu tính lãng mạn. Ý kiến đó rất phù hợp khi nói về truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, bởi vì trong truyện ngắn này hiện thực của cuộc sống tẻ nhạt, mòn mỏi luôn vây hãm lấy những con người sống chung trong phố huyện. Ở đây gọi là phố huyện nhưng thực chất mới chỉ là cái chợ xép nhỏ mọn. “Chợ họp giữa phố đã vắng từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía. Một mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn mùi cát bụi quen thuộc quá khiến chị em Liên tưởng là mùi của đất quê hương này...”.

Chỉ cần nhìn vào cái chợ tiêu điều này cũng có thể thấy cuộc sống của người dân khổ cực thế nào? Những người bán hàng về muộn đứng nói chuyện với nhau ít câu như thể trao lại cho nhau những nỗi buồn tẻ của cuộc sống. Ống kính tác giả không quên ghi lấy hình ảnh những đứa trẻ con nhà nghèo, đang mưu kế sinh nhai

bằng những phế phẩm của phiên chợ. Những số phận ấy “cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. Chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre hay bất cứ cái gì có thể dùng được của người bán hàng để lại”. Liên trông thấy động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để cho chúng nó. “Đây là hiện thân đầy đủ nhất của sự khốn khó. Tất cả như đang cố sức để sống và hi vọng. Sự cố gắng thì đã quá sức, còn hi vọng thì vẫn mơ hồ.

Ở truyện ngắn này, các nhân vật đều đang tìm cách cầm cự trong cuộc sống hiện tại. Chị Tí với hàng nước bên cái mốc gạch nhưng không biết bán cho ai. Khá hơn đôi chút là hàng bác phở Siêu, nhưng đó cũng chỉ hé lên một mảng ánh sáng đèn dầu leo lét. Thế mà với cuộc sống ở phố huyện nghèo này thì hàng của bác vẫn là một thứ “xa xỉ”.

Cảnh của phố huyện thật là tiêu điều xơ xác. Cuộc sống của những con người ở đó thì mòn mỏi, nặng nề. Mọi hoạt động như để chống chọi lại với sự nghèo nàn khốn khó nhưng tất cả chỉ làm vào bế tắc. Hoàn cảnh đó thường sản sinh ra những con người quái đản, đó là bà cụ Thi “hoi điên”, với tiếng cười khanh khách đi vào bóng đêm. Cụ Thi điên là chứng tích của sự sa sút về cuộc sống, một biểu hiện tiêu biểu cho quá trình tìm tòi lối thoát trong tuyệt vọng. Sự xuất hiện của nhân vật cụ Thi “hoi điên” càng làm cho nhân vật truyện ngắn *Hai đứa trẻ* thêm cụ thể, sinh động, tạo cho bức tranh cuộc sống trở nên ngột ngạt.

Cảnh chiều tàn nơi phố huyện nghèo trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là một góc thu nhỏ của xã hội cũ. Ở đó, những số phận con người được hiện lên rất rõ nét. Tất cả tập hợp lại trong một không gian chật hẹp và tăm tối.

Thông qua phần đầu của truyện, nhà văn Thạch Lam đã tái hiện lại bối cảnh cuộc sống của những năm trước Cách mạng tháng Tám. Bằng việc phác họa cảnh phố huyện ngày tàn, truyện ngắn *Hai đứa trẻ* đã chứng tỏ nhà văn am hiểu sâu sắc cuộc sống tù túng của người nông dân lao động, đồng thời lên tiếng bảo vệ quyền sống và sự công bằng cho xã hội thời bấy giờ.

Với bút pháp tả cảnh đạt đến chuẩn mực, truyện mang âm hưởng của một bài thơ trữ tình nhưng gợi cảm xúc buồn man mác. Nghệ thuật miêu tả cộng với niềm cảm hứng lãng mạn được tác giả sử dụng đã đưa truyện ngắn này xứng đáng với những tác phẩm xuất sắc cùng thời.

Đáng quý là trong cái cảnh chiều tàn ấy, tình cảm con người vẫn còn chưa tàn tạ. Dù không khấm khá hơn, nhưng Liên vẫn mong có tiền để đưa cho những đứa trẻ lam lũ đang tìm kiếm những vật rơi rớt lại sau phiên chợ tiêu điều. Liên không chỉ thương mình và An mà còn hướng đến cả bao số phận cơ cực khác. Tất cả những con người trong phố huyện này, từ mẹ con chị Tí, ngày nào cũng như ngày nào quần quanh với những công việc chẳng có gì khác là ban ngày đi bắt tép, tối về dọn quán bán nước cho mấy chú lính tuần, cho đến hàng phở bác Siêu leo lét ngọn đèn dầu, bà cụ Thi “hoi điên” với tiếng cười khanh khách... Tất cả chỉ nói lên cái mòn mỏi của cuộc sống nơi phố huyện mà chưa phải là những gì tha hóa, khiến con người phải độc ác.

Thạch Lam không phải là nhà văn hiện thực phê phán như Nam Cao hay Ngô Tất Tố, nên ngòi bút của ông không khai thác cái trần trụi của cuộc đời lam lũ. Mặc

dù thế, trong cái bài thơ rất đỗi tinh tế là truyện ngắn *Hai đứa trẻ* này, Thạch Lam cũng đã gián tiếp phản ánh và tố cáo cái xã hội ngột thở, tù đọng, trong đó, cuộc sống con người đang mất hết ý nghĩa, đang bị dồn đến chân tường bế tắc. Và từ thực tế ấy, tác giả đã chuẩn bị cho đoạn tiếp theo miêu tả cái khát vọng được đi xa, mơ hồ, kín đáo trong hình ảnh chuyến tàu đêm với tâm trạng háo hức của hai đứa trẻ.

HƯỚNG DẪN (ĐỀ 2)

Sau khi giới thiệu tóm tắt nội dung và ý nghĩa của truyện ngắn, HS phải chỉ ra được ý nghĩa của “chi tiết chị em Liên đêm đêm cố thức...”: phản ánh khát vọng “lên đường”, muốn đi xa, thay đổi cuộc sống hiện tại nhàm chán và vô nghĩa, tìm đến cuộc sống khác có ý nghĩa hơn... Đó là khát vọng hồn nhiên của “hai đứa trẻ”.

Nghệ thuật miêu tả tâm lí của tác giả rất tinh tế; hình thức lời kể hồn nhiên, trung thực, thâm trầm như lời tâm sự chân tình...

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Trong vườn hoa văn học Việt Nam 1930 – 1945, Thạch Lam (1910-1942) là một bông hoa đẹp, lặng lẽ tỏa hương thâm trầm và sâu sắc. Với một trái tim luôn hướng đến những số phận thấp bé, ông đã viết nên những trang truyện giàu cảm xúc và đầy tính nhân văn. Các sáng tác của ông thường nghiêng về cuộc sống vất vả và bế tắc của nông dân, tiểu tư sản, thị dân nghèo (*Nhà mẹ Lê*, *Người bạn trẻ*, *Người học trò*, *Tối ba mươi*...). Trong số rất nhiều tác phẩm hấp dẫn, đáng kể nhất phải nói đến *Hai đứa trẻ*, một truyện ngắn được rút trong tập *Nắng trong vườn* (1938). Truyện kể về cuộc sống buồn tẻ, vô vị của hai chị em Liên tại một thị trấn miền quê nghèo và tăm tối trước Cách mạng tháng Tám. Với cách viết thâm trầm, sâu sắc và đầy tình thương yêu, Thạch Lam đã đem đến cho chúng ta một bài thơ bằng văn xuôi để qua đó tái hiện lại một xã hội với những số phận cơ cực, mong manh nhưng chứa đựng một khát vọng sống cao đẹp.

Mỗi cuộc sống xã hội thường nảy sinh ra những hoàn cảnh khác nhau. Ở đất nước ta trước Cách mạng tháng Tám, bao trùm lên cuộc sống người dân là bầu không khí nặng nề u ám. Một môi trường như vậy sẽ dẫn đến hậu quả tất yếu là xuất hiện những mảnh đời không hi vọng. Với trái tim luôn hướng về những con người nghèo khổ, nhà văn Thạch Lam đã từng mang nhiều xúc động và trăn trở trước những cảnh đời gian truân. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* như một nỗi ngậm ngùi, xót xa của tác giả dành cho những số phận nhỏ bé, đặc biệt với những tâm hồn ngây thơ, mộc mạc. Truyện viết về cảnh một phố huyện mà nhân vật chính là Liên và An. Qua truyện này hiển hiện trước mắt người đọc là một bức tranh toàn cảnh mô phỏng cuộc sống ở phố huyện nghèo. Với bút pháp tả cảnh chân thực cộng với nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật tài ba, truyện để lại cho chúng ta sự cảm động sâu sắc.

Mở đầu truyện, nhân vật An và Liên xuất hiện trong bầu không khí của một ngày sắp tàn. Cảnh vật và không gian gợi cho nhân vật những nỗi buồn man mác. Sống trong cảnh ấy, An và Liên nghĩ về những kỉ niệm của tuổi thơ, khi cả gia đình

đang đoàn tụ ở Hà Nội. Ngày đó An và Liên không phải sống như bây giờ. Thấy Liên chưa mất việc còn An và Liên chưa sớm trở thành chủ một cửa hàng bé xù chỉ có mấy quả thuốc sơn đen và vài bánh xà phòng. Cuộc sống trôi đi chỉ có vậy, nỗi buồn đã ám ảnh vào tâm trí hai chị em Liên. Còn những người xung quanh chẳng lấy gì làm khăm khả hơn. Các hình ảnh ảm đạm như mẹ con chị Tí, gánh phở bác Siêu, cha con nhà hát xẩm, rồi một bà Thi “hơi điên”, “cười khanh khách và lặn vào bóng tối”.... Mọi thứ như phả ra những hình ảnh lâm than và tui buồn nhất. Đối diện với một khung cảnh ảm đạm ấy, hai chị em Liên không biết tìm đâu một chút niềm vui nho nhỏ. May mắn thay, ở cái phố huyện nghèo tối tăm ấy lại được náo động lên trong giây lát nhờ những chuyến tàu đêm đi qua. Đó là hình ảnh duy nhất mang đến một niềm hi vọng mong manh cho những số phận nghèo cơ cực. Tuy nhiên cảnh vui tươi ấy chỉ diễn ra trong khoảnh khắc và lập tức chìm vào bóng đêm dày đặc, để lại sự xao xuyến mơ hồ cho Liên và An.

Nhân vật Liên không hẳn đã trở thành một thiếu nữ, nhưng cũng không còn là một trẻ thơ khờ dại. Liên đủ khả năng để cảm nhận sự tẻ nhạt và buồn chán của mình ở cái phố huyện xơ xác ấy. Khi miêu tả nhân vật này, có thể nói rằng sự tinh tế của tác giả đã thể hiện rất rõ. “Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, cái ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa...”. Luôn bao quanh cuộc sống Liên và An là một màu tối, hai chị em luôn khao khát có một luồng ánh sáng làm tan vỡ màn đêm u tịch. Cho nên đêm đêm, dù “An và Liên đã buồn ngủ riu cả mắt” nhưng vẫn cố đợi chuyến tàu qua như “mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ của họ”. Tất cả chỉ là mơ ước, là giấc mơ nhưng không rõ ràng cụ thể. Bằng việc tạo nên tình huống có chuyến tàu đêm đi qua, ông muốn mang đến một niềm vui sống và những tia hi vọng mong manh để xua tan bầu không khí nặng nề luôn bủa vây lấy họ.

Toàn truyện có tới trên ba mươi chữ “tối” và những cụm từ chỉ màu tối, mới thấy được không gian và cảnh sống thật xơ xác, tiêu điều. Cảnh của phố huyện may thay chỉ được thắp sáng bằng những ánh đèn leo lét trong đêm như ánh đèn chị Tí hay gánh phở bác Siêu. Còn âm thanh thì những lời bàn chuyện sinh nhai nhưng chỉ thoáng qua và lặn vào đêm tối. Tất cả như đang chìm dần xuống, thu hẹp lại và những hoạt động cũng nặng nề ồm ỹ. Chính vì vậy tâm trí Liên thường hướng về những ánh sáng xa vời nhằm tìm kiếm một thế giới khác trước mặt chị. Ở đó cũng có thể tìm thấy những khoảnh khắc làm vui đi nỗi đơn điệu của cuộc sống. “Qua kẽ lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu”. Đối với một người chưa hẳn đã trưởng thành như Liên thì khi đứng trước cảnh ấy cũng đã cảm thấy lòng nhẹ nhẽo đi rồi, nhưng Liên vẫn khao khát cái gì ồn ào, mạnh mẽ hơn. Vì vậy hai chị em Liên và An luôn ham thích một cách hồn hậu nhất hình ảnh của chuyến tàu đi qua phố huyện. Và khi tàu đến, như có một luồng sức mạnh làm cho sự sống vốn lặng lẽ và tĩnh mịch ấy bùng tỉnh dậy. “Liên cũng trông thấy ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trôi. Rồi tiếng còi xe lửa ở đầu

vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi...” Hai chị em Liên và An chỉ mong chờ vậy, mong chờ một sự đổi lập với cuộc sống hàng ngày của hai chị em. “An nhòm dậy, lấy tay dụi mắt cho tỉnh hẳn. Hai chị em nghe thấy tiếng dồn dập, tiếng xe rít mạnh vào ghi. Một làn khói bừng sáng trắng lên đằng xa, tiếp đến hành khách ồn ào khe khẽ...”. Đoàn tàu tạm thời đã xua tan bóng đêm và sự tĩnh mịch ở phố huyện nghèo này. Nhưng hơn tất cả, hai chị em Liên và An được tận hưởng giây phút hiếm hoi nhất của một ngày. “Rồi chiếc tàu đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt. Hai chị em còn nhìn theo cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa mãi rồi khuất sau rặng tre.”

Đoàn tàu đi qua phố huyện đầu được miêu tả rất chi tiết, nhưng cũng giống như giấc mơ của Liên và An, chỉ đến thoáng qua rồi tắt cả lại trở về với hiện thực của cuộc sống u tối. “Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một thế giới khác đi qua ...”.

Qua những chi tiết trên, ta nhận thấy rằng, nhà văn Thạch Lam đã có dụng ý khi xây dựng hai thế giới đối lập nhau, một bên là cảnh phố huyện với những gì tàn tạ nhất của cuộc sống nghèo và một bên là thế giới đầy ồn ào và sáng rực- Hà Nội trong mộng tưởng. Hai thế giới ấy lại diễn ra trước hai tâm hồn còn rất trẻ để rồi gieo vào đó những khát vọng tìm đến chân trời của niềm vui và hi vọng. Nhà văn am hiểu sâu sắc nỗi cơ cực của những người dân phố thị nghèo. Tác giả đã vẽ lên bức tranh xã hội với hai mảng màu sáng, tối rõ rệt nhằm tái hiện lại một giai đoạn tăm tối của dân tộc. Qua tác phẩm này, một lần nữa Thạch Lam muốn lên tiếng tố cáo một xã hội đã bóp nghẹt sự sống của con người khiến họ trở nên buồn cùng và không hi vọng.

Qua chi tiết hai chị em Liên và An thức đợi tàu, có thể khẳng định rằng, nhà văn Thạch Lam là một trong những người giàu lòng yêu thương những số phận bé nhỏ trong xã hội cũ và rất tinh tế trong miêu tả tâm hồn con người. Ông dường như còn có sự dự cảm chính xác về một ngày tàn và một cuộc cách mạng xã hội đang sắp sửa.

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* thành công trên nhiều phương diện nhưng đáng chú ý nhất là chi tiết hai chị em Liên và An thức đợi tàu đêm. Chỉ qua chi tiết này, có thể khái quát được nội dung của truyện với sức hấp dẫn như một bài thơ. Thạch Lam góp tiếng nói dù gián tiếp lên án xã hội tù đọng, ngột ngạt, trong đó, ý nghĩa cuộc sống, sự hứng thú vì vẻ đẹp của nó đã không còn. Từ đó, ông bộc lộ một cách thâm trầm mà mãnh liệt khát vọng “lên đường”, khát vọng đi xa, khát vọng được đổi thay cuộc đời này. Cho nên, có ý kiến cho rằng, tác phẩm đã “linh cảm được một cuộc cách mạng” là vì lẽ đó.

HƯỚNG DẪN (ĐỀ 3)

- Các đặc trưng của thể loại “truyện ngắn tâm tình”:

+ Không có cốt truyện

+ Không có xung đột, kịch tính mạnh mẽ

+ Không có tính cách nhân vật rõ ràng

+ Chuyện kể giàu chất cảm xúc trữ tình, giàu chất thơ

+ Lời kể chuyện nhỏ nhẹ, ân tình, thâm thúy...

+ Cảm xúc thâm trầm, kín đáo và tinh tế.

(So sánh với các tác phẩm cùng thời như *Chí Phèo*, *Lão Hạc* của Nam Cao, *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, *Kép Tư Bền*, *Đồng hào có ma* của Nguyễn Công Hoan... để làm rõ các đặc điểm trên.)

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

Sinh ra cùng thời với các nhà thơ, nhà văn lãng mạn 1930-1940 thời đại của "mưa phùn" hay những buổi hoàng hôn", Thạch Lam cũng mang trong mình dòng máu lãng mạn.

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* được rút trong tập *Nắng trong vườn* (1938) của ông là một trong những tác phẩm lãng mạn có nhiều thành công. Nét riêng của những tác phẩm Thạch Lam là những lời tâm tình, nên còn gọi là "truyện ngắn tâm tình" hay "truyện ngắn tâm hồn".

Điều đặc biệt là dòng máu lãng mạn ấy trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* đã hoà tan cùng hiện thực cuộc sống, tạo nên phong cách nghệ thuật độc đáo của Thạch Lam. Trang văn Thạch Lam không chỉ là sự tập hợp những mảng hiện thực sống động; cũng không phải những câu chuyện tình suốt mướt. Ở đó ta không tìm thấy những lời náo nhiệt đòi giải phóng cái "tôi", giải phóng nữ quyền..., cũng không thấy những lời thuyết giáo... Tất cả đã nhường chỗ cho một cái gì nhẹ nhàng, buồn hiu hắt, đậm đà hương vị đồng quê nhiều bóng tối mà chói sáng mỗi tình thương yêu, hiền hoà nhân hậu, phẳng phất chất thơ tỏa lên từ quê hương đất nước. Phải chăng vì thế mà mỗi truyện ngắn của Thạch Lam được xem như "một bài thơ trữ tình đượm buồn".

Truyện ngắn Thạch Lam thường chỉ là một phút thoáng qua của cuộc sống nhưng đọng lại, cốt truyện có thể tóm tắt ngắn gọn trong vài câu thơ chỉ là khoảnh khắc và rất hiếm sự kiện. Luồng sinh khí toả lan khắp thiên truyện chính là tâm trạng nhân vật với những cảm xúc, cảm giác mơ hồ, mong manh, tinh tế. Nếu Nam Cao đi sâu vào ngõ ngách tâm hồn nhân vật, khai thác, mổ xẻ những xung đột, giằng xé nội tâm dữ dội để tìm ra bản chất người, thì Thạch Lam ngược lại, ông chú ý đến những tinh vi trong tình cảm như bắt gặp một chiếc lá chao nghiêng, một cánh bướm trên đoá hoa, hay một cơn gió lướt nhẹ trên mặt hồ gợn sóng. Vì thế, khi đọc truyện Thạch Lam ta cảm tưởng mình phải nín thở như khi chạm vào một thứ đồ dễ vỡ, nhiều lúc ta không biết mình có còn hiện hữu hay đã bay lên theo cảm xúc trong sáng, dịu nhẹ của nhân vật.

Những đặc điểm ấy đã làm nên phong cách truyện ngắn Thạch Lam, "truyện ngắn tâm tình".

Hai đứa trẻ là một mảnh hồn tạo nên bầu trời văn chương Thạch Lam. *Hai đứa trẻ* thể hiện một phong cách rất... Thạch Lam. Đó là sự đan xen hai yếu tố hiện thực và lãng mạn, tác phẩm là căn nhà tranh của những con người khốn khổ: gia đình Liên, chị Tí, bác phở Siêu, gia đình bác xẩm - những con người mà cuộc sống của họ đang leo lắt như ngọn đèn mờ trước gió, họ "từ từ đi trong đêm" lặng lẽ và u tối. Thế nhưng ở đó ta không thấy những tiếng khóc tru tréo, giận giữ, những cảnh chạy lo từng bữa ăn, những lời cầu ước "giá không phải ăn thì đời giản dị biết bao!"

(Nam Cao). Ở đó chỉ thấy một chỗ này tuần hoàn cứ kéo nhau đi từ chiều tối tới đêm tối; Ở đó con người như những bóng ma vật vờ, sống đời sống của một sinh vật, những khát khao sự sống tươi sáng bị vùi đi, đồng lõa với bóng tối. Nếu không rung lên dây đàn trái tim để cảm xúc dâng trào thì sẽ không thể khám phá ra chiều sâu trong chuỗi thời gian vô tình và trong những nếp nhà bình lặng.

Hai đứa trẻ chỉ đơn thuần tái hiện một bức tranh dung dị đến xót xa của phố huyện nghèo nhưng lại chứa đựng sức cảm thông sâu sắc.

"Truyện ngắn tâm tình" của Thạch Lam là loại truyện hoàn toàn không có cốt truyện. Mở đầu là cảnh chiều xuống, Liên buồn khi thấy những nguồn sáng nhỏ bé, yếu ớt từ các nhà bên đường. Chợ vắng từ lâu, những đứa trẻ nhà nghèo nhặt nhanh những thanh tre, thanh nứa của người bán hàng để lại. Rồi đêm xuống, cảnh phố huyện lại lần lượt hiện ra với từng con người đáng thương đang cố gắng mưu sinh trong mòn mỏi và đoàn tàu đi qua mang theo ánh sáng rực rỡ của Hà Nội, thấp lại hi vọng và mơ ước mong manh trong tâm hồn chị em Liên. Toàn bộ tác phẩm có thể được tóm tắt trong một vài câu như thế. Nhưng thật kì lạ, ta cảm thấy thời gian ngưng đọng trong tác phẩm là thời gian trì trệ, đó còn là thời gian đời người buồn tẻ, đơn điệu. Chính sự ngưng đọng ấy là nguyên nhân dẫn đến tình trạng "sống mòn" (như tên gọi một tác phẩm của Nam Cao). Từng giờ, từng phút gieo rắc cái chết trong lòng những chồi non như An và Liên. Lựa chọn cách thể hiện này đòi hỏi nhà văn phải không ngừng quan sát, đặc biệt là quan sát tâm lí. Thạch Lam đã làm được điều mà nhà văn Mĩ, Hê-ming-uây cho là rất khó khăn, ấy là "viết những trang văn xuôi lương thiện, giản dị về con người".

Nhân vật Liên đã giúp Thạch Lam bày tỏ một cách kín đáo những cảm nhận của mình, Liên cũng như những cô thiếu nữ trong thơ Xuân Diệu.

"Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói

Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì"

(Đây mùa thu tới- Xuân Diệu)

Cũng chất đầy những xốn xang rung động tinh tế của tuổi mới lớn, Thạch Lam đã chú ý miêu tả cô gái ấy ở cả những chi tiết rất nhỏ: "Liên khoá vội trất tiền với một chiếc khoá chị đeo vào cái dây xà-tích bạc ở thắt lưng, chiếc xà-tích là cái khiến chị quý mến và hãnh diện, vì nó tỏ ra chị là người con gái lớn và đảm đang". Vì đang ở giai đoạn nhạy cảm nhất nên Liên rất dễ chạnh lòng trước những thay đổi của cảnh vật và con người. "Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ", "tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào", rồi "tiếng muỗi bắt đầu vo ve"..., ngân ấy âm thanh dội vào tâm hồn Liên để rồi "không hiểu sao, nhưng chị thấy "lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn". Những cảm xúc không thể lí giải ấy đã được cụ thể hóa ở những câu văn dịu dàng. Sau khi người đọc lần theo bước đi của thời gian, bạn sẽ gặp cảnh chợ tàn: "Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía".... Rồi ta sẽ gặp một cảnh quay chậm về những đứa trẻ con nhà nghèo quanh phố chợ, tìm bới trong đồng rác những gì còn sót lại, con của bác xẩm lê la bò cả xuống rãnh chợ. "Liên trông thấy động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để mà cho chúng nó". Rồi hình ảnh bà

cụ Thi “hơi điên” “đi lẫn vào bóng tối, tiếng cười khanh khách nhỏ dần về phía làng”...Thì ra, nỗi buồn ấy báo hiệu một ngày tàn và hiện đang bị bao trùm bởi bóng tối khủng khiếp. Đây chính là một nỗi buồn trầm ẩn và niềm khát khao vươn tới ánh sáng. Nếu không “cúi xuống những con người bất hạnh”, “lắng nghe những vang động của đời”, Thạch Lam sẽ không thể viết về họ xúc động như vậy.

Bằng cặp mắt xanh trong của cô gái mới lớn, nhà văn đã khiến cho những hoàn cảnh éo le kia càng trở nên day dứt. Thế nhưng day dứt hơn vẫn là những trông đợi của hai đứa trẻ về con tàu “đã đem một chút thế giới khác đi qua” - thế giới của “Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo”.

Truyện gói gọn trong hơn ba trang sách mà cảm xúc cứ menh men, dần trải. Nhà văn hoá thân vào nhân vật chính, để nhân vật bày tỏ tâm sự, vì thế, tuy chỉ nói đến cái “khoảnh khắc của một ngày tàn” nhưng truyện ngắn lại có dáng dấp của nghìn ngày. Thực chất, đó là cái “vòng quanh quẩn”, gặm nhấm tâm hồn của con người.

Chỉ có thể bằng tâm hồn giàu rung cảm mới nhận biết được những tinh tế ấy của cuộc sống. Văn Thạch Lam ra đời và làm nhiệm vụ “khám phá những bí ẩn tâm hồn” ấy (Pau-tốp-xki).

• HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng)

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Vũ Trọng Phụng (1912–1939) quê huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên. Học hết tiểu học, ông phải đi làm kiếm sống, sau mất việc, phải sống chật vật bằng nghề viết báo, viết văn. Ông Bị mắc bệnh lao và mất tại Hà Nội năm 1939.

Ông bắt đầu sáng tác từ 1930 (18 tuổi).

Các tác phẩm chính:

+ Phóng sự: *Cạm bẫy người* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm thầy cơm cô* (1936).

+ Tiểu thuyết: *Giông tố*, *Số đỏ*, *Vỡ đê* (1936), *Lấy nhau vì tình* (1937), *Trúng số độc đắc* (1938).

Nội dung các sáng tác của Vũ Trọng Phụng toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội mà ông gọi là “chó đẻ”. Với tài năng đặc biệt, Vũ Trọng Phụng đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Ông được người đương thời mệnh danh là “nhà tiểu thuyết hiện đại”, “vua phóng sự Bắc Kỳ”...

2. *Số đỏ* được đăng trên *Hà Nội báo* từ số 40 (ngày 7/10/1936). Đây là tác phẩm tiêu biểu nhất của Vũ Trọng Phụng, và được đánh giá vào loại xuất sắc nhất của văn xuôi Việt Nam, kể từ khi có chữ quốc ngữ. Trong tác phẩm này, nhà văn đã kích sâu cay cái xã hội tư sản thành thị đang chạy theo lối sống nhố nhăng đồi bại đương thời. Dường tiếng cười làm vũ khí, *Số đỏ* vạch ra thực chất thối nát của các phong trào “Âu hoá”, “Thể thao”, “Vui vẻ trẻ trung”.... được bọn thống trị khuyến

khích và lợi dụng, từng lên cơn sốt vào những năm 30. Vũ Trọng Phụng đã ném ra hàng loạt nhân vật di “tiên phong” trong các phong trào nói trên, như Xuân Tóc Đỏ, vợ chồng Văn Minh, bà Phó Đoan, TYPN... Chúng tự phong là những nhà “cải cách xã hội”, nhưng thực chất, chỉ là một lũ đám ô, đều giả và nhất là bịp bợm. Những danh từ văn minh, tiến bộ chúng ném ra chỉ là những lời lẽ ba hoa rỗng tuếch.

Thành công trội nhất của *Số đỏ* là đã xây dựng được một loạt chân dung biếm họa xuất sắc, ấy chính là thằng Xuân ma-cà-bông đã từng thổi kèn loa thuốc lậu, cầm cờ chạy hiệu ở rạp hát... bỗng chốc nhờ cái đám và bà Phó Đoan, mà được gia nhập vào thế giới thượng lưu. Là một đứa láu lỉnh, quen biết báo, Xuân biết phần nào lợi dụng thời cơ đó để tiến thân. Nó đã đi từ “vinh quang” này đến “chiến thắng” khác, một cách dễ dàng. Một thằng ma-cà-bông mà được phong tặng bao danh hiệu: “sinh viên trường thuốc”, “nhà thơ”, triết gia“, “danh thủ quần vợt”, cố vấn cho báo *Gõ mõ* của sư Tăng Phú, “nhà cải cách xã hội”, “anh hùng cứu quốc”....

3. *Hạnh phúc của một tang gia* (chương XV) thể hiện mâu thuẫn trào phúng ngay ở đầu đề của nó: tang gia mà vui như hội- hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của một lũ con cháu đại bất hiếu.

Đám tang diễn ra như một tấn đại hài kịch, nói lên sự lỗ lã, vô đạo đức của cái xã hội thượng lưu ngày trước.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Anh (chị) hãy viết một bài giới thiệu vắn tắt về nhà văn Vũ Trọng Phụng và tiểu thuyết *Số đỏ* (trong đó cần đặc biệt lưu ý chương *Hạnh phúc của một tang gia*).

Đề 2- Phân tích tấn kịch bi hài trong đoạn *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ* của Vũ trong Phụng).

DÀN BÀI (ĐỀ 2)

HS chỉ ra tấn bi hài kịch trong đoạn trích chương 5 (*Hạnh phúc của một tang gia*):

- Bi kịch: cái chết của cụ cố tổ.
- Hài kịch: niềm vui, sự phấn khởi của đám con cháu bất hiếu.
- Ý nghĩa của bi kịch: Phản ánh và tố cáo sự suy thoái về đạo đức- nhân văn trong xã hội trưởng giả, thượng lưu thành thị trong thời kì “Âu hóa” trước Cách mạng.

Các ý chính:

a. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, và đoạn trích chương 5: *Hạnh phúc của một tang gia*.
- Giới thiệu tấn bi hài kịch trong chương 5: Đây là đoạn trích thể hiện tấn bi hài kịch trong một đại gia đình trưởng giả, giữa một bên là cái chết của cụ cố tổ, và một bên là niềm phấn khởi của đám con cháu bất hiếu.

b. Thân bài:

Bài có thể viết theo các ý chính dưới đây:

- Cái chết của cụ cố tổ và đám tang to tát, linh đình (phân tích đám tang “to tát”, chỉ ra sự lai căng, kệch cỡm của xã hội trưởng giả thời phong kiến thuộc Pháp.)

– Tâm trạng của những người đưa đám (phân tích tâm trạng của các nhân vật là con, cháu, bạn bè... để chỉ ra những niềm vui được giấu trong những bộ mặt đưa đám).

+ Vợ chồng nhà Văn Minh

+ Cô Tuyết

+ Xuân Tóc Đỏ

+ Ông Phán “mọc sùng”

+ Bạn bè của cụ tổ

+ Các nhà sư, đại diện báo “Gỗ mõ” v.v....

– Chất bi hài: mâu thuẫn giữa đám tang với hình thức của một “ngày hội” tạo ra chất hài hước.

– Ý nghĩa của tấn bi hài kịch: tố cáo sự thoái hóa về đạo đức, tình người, vạch rõ bộ mặt đạo đức giả của xã hội thượng lưu.

– Phân tích tài năng nghệ thuật của tác giả:

+ Tạo ra mâu thuẫn gây cười rất sâu sắc và giàu ý nghĩa nhân văn.

+ Giọng kể hóm hỉnh, hài hước, giàu tính trí tuệ.

c. Kết bài:

– Khẳng định *Hạnh phúc của một tang gia* là tấn bi hài kịch.

– Nêu ý nghĩa tố cáo của màn kịch bi hài đó.

– Khẳng định tài năng của Vũ Trọng Phụng trong việc tạo ra bức biếm họa bằng lời sâu sắc, thâm thúy và giàu ý nghĩa nhân văn.

• NAM CAO

(Các tác phẩm: *Chí Phèo*, *Đời thừa*)

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Về tác giả: Nam Cao (1915–1951) quê ở xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Học hết bậc thành chung, ông vào Sài Gòn kiếm sống.

Từ đây ông bắt đầu sáng tác và mơ ước được đi xa, mở mang kiến thức, trau dồi tài năng, xây dựng một sự nghiệp văn học có ích.

Nhưng sau đó, do sức khỏe yếu, ông về quê và thất nghiệp. Sau ông lên Hà Nội, dạy học ở một trường tiểu học tư thực ngoại ô Bưởi, vừa dạy học vừa sáng tác.

Quân Nhật vào Đông Dương, trường của ông phải đóng cửa. Ông phải sống lay lắt, vừa làm gia sư vừa viết văn.

Năm 1943, Nam Cao tham gia Hội Văn hoá cứu quốc do Đảng tổ chức và lãnh đạo. Bị khủng bố gắt gao, ông về làng quê rồi tham gia cướp chính quyền ở đó, được bầu làm Chủ tịch xã đầu tiên. Ngay sau đó, ông được điều động lên công tác ở Hội Văn nghệ cứu quốc tại Hà Nội.

Khi kháng chiến bùng nổ (tháng 12/1946), ông tham gia công tác tại Nam Trung bộ, rồi về tỉnh Hà Nam làm tuyên truyền. Mùa xuân năm 1947, ông lên Việt Bắc làm công tác tuyên truyền báo chí. 1950, ông tham gia chiến dịch Biên Giới; tháng 11-1951, trên đường vào Liên khu III, ông bị địch phục kích và đã hy sinh tại Ninh Bình.

Các đề tài chính trong sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng là người nông dân nghèo và trí thức nông thôn.

Các tác phẩm chính: *Chí Phèo*, *Trẻ con không được ăn thịt chó*, *Mua danh*, *Tư cách mõ*, *Điếu văn*, *Một bữa no*, *Lão Hạc*, *Một đám cưới*, *Làng Rận*, *Dì Hảo*, *Nửa đêm*,...

Tác phẩm Nam Cao trước Cách mạng thể hiện tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương, gắn bó sâu nặng với người nông dân nghèo khổ, giàu ân tình với quê hương.

Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao tận tâm sáng tác phục vụ kháng chiến. Ông tự nguyện làm người tuyên truyền vô danh cho cách mạng và có ý thức tôi luyện trong kháng chiến. Các tác phẩm chính: *Nhật kí Ở rừng* (1948), *Đôi mắt* (1948), *Ký sự Chuyện biên giới* (1950) v.v...

Trong các tác phẩm, Nam Cao đã thể hiện được quan điểm sáng tác tiến bộ:

Theo ông, nhà văn chân chính không được trốn tránh hiện thực, không được đứng ngoài vòng đau khổ: “Nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than...”. Người cầm bút “hãy cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời...” (*Trăng sáng*, 1943).

Nam Cao cho rằng, một tác phẩm có giá trị phải có nội dung nhân đạo sâu sắc, “nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng tình thương, lòng bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần với người hơn” (*Đời thừa*, 1943).

Sau Cách mạng, Nam Cao thể hiện quan điểm sáng tác mới của mình trong truyện ngắn *Đôi mắt* (1948), đó là cách nhìn mới đối với con người và thời đại mới. Nam Cao phê phán lối nhìn khinh bạc đối với người nông dân, không thấy được những ưu điểm của họ là sẵn sàng “xả thân vì nước”, nhất là khi họ- những con người mang đầy nhược điểm đó- đã được tổ chức lại, được giáo dục lý tưởng ái quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, thì những con người nông dân ấy đã trở thành lực lượng hùng hậu của cách mạng và kháng chiến...

Năm 1996, Nam Cao được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

2. Về tác phẩm *Chí Phèo*: Truyện ngắn *Chí Phèo* lúc đầu có tên là *Cái lò gạch cũ*, xuất bản lần đầu năm 1941 với tên *Đôi lứa xứng đôi*.

Chủ đề của tác phẩm phản ánh nỗi cơ cực của lớp người “dưới đáy” của xã hội nông thôn trước Cách mạng tháng Tám. Chí Phèo, một con người khốn cùng, “tứ cố vô thân”, từng bước trượt dài trên con đường tha hóa, bị đẩy ra khỏi quỹ đạo làm người. Nhờ quan hệ với Thị Nở, hắn đã tỉnh thức và khát khao được sống cuộc đời lương thiện, nhưng xã hội cũ tàn bạo đã vô tình từ chối Chí, không cho Chí cơ hội để trở lại làm người lương thiện. Vì thế, Chí đã rơi vào tuyệt vọng. Trong cơn say, hắn đã đến nhà Cụ Bá đòi lương thiện, đâm chết Bá Kiến, và tự sát. Đây là bi kịch đẫm máu, là tiếng chuông cảnh tỉnh con người và xã hội đương thời đã đánh mất lòng nhân ái.

3. Về tác phẩm *Đời thừa*: Truyện ngắn *Đời thừa* lần đầu được đăng trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy* số 490, ngày 4 - 12 - 1943. Truyện đi sâu thể hiện tấn bi kịch tinh thần đau đớn, dai dẳng của người trí thức nghèo khao khát sống một cuộc sống có ý nghĩa, ôm ấp một hoài bão lớn về văn chương nhưng vì bị gánh nợ áo

cơm ghi sất đất mà phải sống một cuộc sống thừa vô nghĩa. Hộ, một nhà văn nghèo, đem lòng thương xót và cứu mang Từ, một người đàn bà bị lừa gạt và bị "bỏ rơi" bởi một gã "Sở Khanh". Hộ đến với Từ bằng tấm lòng bao dung rộng lớn. Nhưng gánh nặng cơm áo đã khiến gia đình Hộ rơi vào bi kịch tinh thần : chẳng những giấc mộng văn chương bị đổ vỡ mà Hộ còn bị rơi vào bi kịch cào cấu lẫn nhau một cách vô nghĩa ; để cho cuộc đời chết mòn trong những xung đột "lẽ ra không đáng có". Trong tấn bi kịch đó, Hộ luôn bị giằng xé giữa con người chân thực, trong sáng, với sự tha hóa, và cuối cùng, đáng quý là lương tâm nghề nghiệp, đạo đức, lương tri đã chiến thắng. Hộ dấu có những lúc hành động, suy nghĩ... không đúng mực, nhưng cuối cùng, anh đã ân hận một cách sâu sắc và sống trong sự quằn quại đau đớn vì tấn bi kịch nội tâm. Và cũng như bi kịch của những người nông dân, bi kịch của những người trí thức như nhà văn Hộ cũng không lối thoát.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1- Bi kịch của *Chí Phèo* trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

Đề 2- Phân tích bi kịch của nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Đời thừa* của nhà văn Nam Cao.

(1) DÀN BÀI (ĐỀ 1)

a. Mở bài

— Giới thiệu tác giả Nam Cao, tác phẩm *Chí Phèo*.

— Giới thiệu tấn bi kịch của cuộc đời Chí Phèo: đó là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.

b. Thân bài

b.1- Tóm tắt cuộc đời Chí Phèo

b.2- Phân tích bi kịch của Chí:

Chia cuộc đời nhân vật Chí thành các giai đoạn để phân tích:

+ *Giai đoạn 1:* từ đầu đến trước khi đi ở tù.

Nội dung: Chí có hoàn cảnh đặc biệt, nghèo khổ, không người thân thích; từ một đứa trẻ bị bỏ rơi thành một anh canh điền khỏe mạnh và "hiền như đất".

Trong thời kì này, Chí từng có giấc mơ lương thiện: có một mái ấm nho nhỏ, chồng cuộc mướn, vợ dệt vải... (Phân tích chi tiết này để thấy ước mơ được sống lương thiện của Chí).

+ *Giai đoạn 2:* từ khi Chí đi ở tù về đến trước khi Chí gặp Thị Nở.

Nội dung: Chí bị biến chất trở thành kẻ chuyên sống bằng ăn vạ kẻ mạnh và cướp giết kẻ yếu. Chí trở thành con quỷ của làng Vũ Đại.

Phân tích bi kịch: Từ con người lương thiện, Chí trở thành kẻ bị tha hóa hoàn toàn, hung hãn, lì lợm, kẻ thù của cả làng Vũ Đại. Chí đã đánh mất "nhân hình" lẫn "nhân tính".

Nhất là khi Chí trở thành cánh tay đòi nợ cho nhà Bá Kiến, hẳn trở thành kẻ say rượu triền miên.

Nguyên nhân: Xã hội cũ, mà trực tiếp là Bá Kiến, đã từng bước đẩy Chí vào con đường tha hóa, và sử dụng sự tha hóa ấy vào mục đích ích kỉ, tư lợi của mình.

+ *Giai đoạn 3*: từ khi Chí gặp Thị Nở đến kết thúc câu chuyện.

Nội dung: Thị Nở đã đánh thức cuộc đời Chí, đánh thức giấc mơ lương thiện trong con người Chí. Nhưng sự thức tỉnh này đã dẫn đến bi kịch mới: Chí bị xã hội cũ cự tuyệt con đường trở lại làm người (hiện thân là bà cô Thị Nở).

Chí đã rắp tâm báo thù. Và trong cơn say, hắn đã đến nhà Bá Kiến và tại đây, hắn đòi được sống lương thiện, đâm chết Bá Kiến và tự sát.

Phân tích: Đây là bi kịch về lòng nhân đạo- chính xã hội cũ đã không chấp nhận Chí trở lại làm người. Đó là nguyên nhân sâu xa khiến tấn bi kịch đã kết thúc đẫm máu với hai sinh mệnh tương rất ngẫu nhiên nhưng thực chất là hai kẻ thù của nhau.

b.3- Nghệ thuật thể hiện bi kịch: Tác giả sử dụng nghệ thuật tả chân của chủ nghĩa hiện thực phê phán, xây dựng điển hình nghệ thuật. Nhân vật Chí Phèo với tấn bi kịch có một không hai, rất sinh động và mang tính khái quát cao.

c. Kết bài:

– Khẳng định vấn đề bi kịch về quyền sống trong truyện.

– Khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Khi Nam Cao đang còn loay hoay tìm lối đi riêng cho mình thì văn đàn lúc đó đã có rất nhiều tên tuổi nổi tiếng và xu hướng hiện thực đã có nhiều tác phẩm được khẳng định giá trị, đặc biệt, đề tài nông thôn đã được khai thác khá kỹ càng. Có người chú ý đến phong tục với những bức tranh sinh hoạt, có người đi tìm chất thơ trong cuộc sống thôn quê, thi vị hoá nông thôn, có nhà văn đi sâu phản ánh chân thực nỗi thống khổ của người nông dân vì nạn sưu thuế và ách áp bức của cường hào địa chủ cấu kết với thực dân,...

Với phương châm “khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có”, Nam Cao đã đi sâu hơn vào từng số phận riêng để khái quát thành bi kịch chung của người nông dân sau lũy tre làng. Đó là bi kịch tinh thần, bi kịch nhân cách được đặt trong bi kịch đói nghèo, bản cùng mà Chí Phèo là một điển hình. Tiếng kêu “hãy cứu lấy con người” của Nam Cao ở tác phẩm này trở nên khẩn thiết và đau đớn nhất.

Bi kịch là sự khổ đau do người ta mong muốn mà không thể đạt được. Mong muốn càng khẩn thiết và hiện thực càng phũ phàng thì bi kịch càng lớn, người ta càng cảm thấy đau đớn. Có nhiều bi kịch thiên về cuộc sống vật chất như là bi kịch của chị Dậu, anh Pha,... muốn có cơm ăn, có ruộng cày, có tiền nộp sưu thuế để khỏi bị hành hạ, đánh đập mà không được, cứ bị vùi sâu xuống thảm cảnh đói nghèo, “không cất đầu lên được”.

Đọc truyện Nam Cao ta cũng bắt gặp những bi kịch như thế. Nhưng đằng sau đó, Nam Cao còn xây dựng những bi kịch lớn hơn, đó là những bi kịch tinh thần. Cùng với quá trình “chết mòn” về thể xác, các nhân vật của Nam Cao, từ trí thức đến nông dân, đều có một quá trình “chết mòn” về tinh thần. Là con người, nhân vật Chí Phèo chỉ muốn được thừa nhận là một con người cũng không được. Nam Cao đã thể hiện một cách trọn vẹn và sâu sắc cả hai mệnh đề: vì áp bức, bóc lột mà con người lâm vào cảnh đói nghèo và vì đói nghèo mà nhân cách con người có nguy

cơ bằng hoại, thậm chí có lúc không thể cứu vãn đành giải thoát bằng cái chết.

Chí Phèo cũng có những ước mơ hết sức bình dị của một con người bình thường nhất: muốn được sống một cuộc sống lương thiện dù đói nghèo. Nhưng từ chỗ bị bóc lột, bị áp bức một cách bất công, Chí Phèo bị tha hoá, biến chất rồi từ chỗ bị tha hoá, hắn đã bị lưu manh hoá, quỷ hoá, rồi bị gạt hẳn ra khỏi loài người, ngay cả đến một cơ hội hiếm hoi có thể hé mở cánh cửa cho Chí Phèo trở về cuộc sống bình thường cũng bị cự tuyệt.

Bi kịch của Chí Phèo trước hết là bi kịch bị tha hoá.

Các nhà văn hiện thực trước đó đã xây dựng được những nhân vật ông Nghị điển hình đặc sắc như: Nghị Hách (*Giông tố* của Vũ Trọng Phụng), Nghị Quế (*Tắt đèn* của Ngô Tất Tố), Nghị Lai (*Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan). Thoạt nhìn, Bá Kiến (*Chí Phèo* của Nam Cao) cũng giống tất cả các ông Nghị đó nhưng thực ra lại rất khác biệt. Họ đều là điển hình của giai cấp địa chủ phong kiến trước Cách mạng. Nhưng mỗi nhân vật được thể hiện tập trung ở một phương diện cơ bản.

Tầng lớp thống trị này chủ yếu được khai thác ở hai phương diện: địa chủ và cường hào. Bản chất địa chủ gắn với bóc lột; bản chất cường hào gắn với áp bức. Bóc lột dẫn tới hiện tượng người nông dân bị bán cùng hoá. Hiện tượng bị tha hoá là do đã bị bán cùng lại còn chịu áp bức.

Nghị Hách vừa tàn ác vừa hoang dâm vô độ. Hắn không chỉ là địa chủ mà còn là một tư sản. Nghị Quế là một địa chủ trọc phú dốt nát với đầu óc nô lệ. Bá Kiến mang bộ mặt ghê gớm hơn. Nhân vật được nhìn và miêu tả ở phương diện thứ hai: phương diện cường hào áp bức. Tuy chỉ hoạt động trong phạm vi làng xã nhưng có đủ ngón nghề lọc lõi, già đời. Người đọc hầu như không biết thật rõ ràng cụ thể sự giàu có của hắn nhưng lại hiểu tường tận tâm địa, thủ đoạn, bề dày tội ác của hắn trong việc đày đoạ, ức hiếp và sai khiến con người. Từ "điệu cười Tào Tháo", "tiếng quát rất sang" cho đến cách ứng xử vừa cương, vừa nhu, Bá Kiến hiện rõ bộ mặt gian trá, thâm hiểm, độc ác. Ngòi bút Nam Cao khá sắc sảo khi khắc họa một nhân vật thuộc tầng lớp thống trị làng xã Việt Nam trước Cách mạng.

Đối với tầng lớp dưới, Bá Kiến có cả một quy trình để cai trị - từ non tay đến già đời lão luyện. Với Năm Thọ, ông Lí Kiến mừng hụt và từng phen hú vía, phải tốn bạc trăm mới tống cổ được hắn. Đến Binh Chức, ông không tống mà giữ lại và quả là được việc. Đến Chí Phèo thì chiều bái của cụ Bá người thường không thể nào hiểu được.

Sống trong một thế đất "quần ngư tranh thực", Bá Kiến còn có cả những âm mưu với chính tầng lớp của mình. Ngoài mặt thì tử tế nhưng trong bụng thì trông cho nhau lụn bại. Đây chính là hiện thực xã hội mà ngay trong bản thân tầng lớp thống trị đã rạn nứt các mối quan hệ.

Xây dựng nhân vật Bá Kiến, Nam Cao đã chỉ ra tội ác của một lực lượng xã hội đã xô đẩy người nông dân vào tình trạng bế tắc, trượt dài trên dốc tha hoá.

Số phận oan nghiệt của Chí Phèo bắt đầu từ sự kiện bà ba gọi lên bóp chân rồi vô cớ bị bỏ tù. Rõ ràng việc vào tù của Chí Phèo là do bàn tay của Bá Kiến. Bá Kiến muốn mượn nhà tù thực dân để tiêu diệt hết "những thằng trai trẻ" chỉ vì thói ghen tuông thâm hại (háo sắc, sợ vợ vì cay đắng nhận ra mình già yếu quá). Nhà tù thực

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUAN

DVL / 9161 / 09

dân đã phát huy tác dụng. Ra tù, Chí Phèo mang bộ mặt góm ghềnh, biểu hiện của sự thay đổi về nhân hình (bước đầu tiên của quá trình tha hóa): "Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cằn cằn, hai mắt gườm gườm trông góm chết! Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét trạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông góm chết!". Anh Chí - anh canh điền khỏe mạnh, lành như đất, mỗi lúc bóp chân cho bà Ba lại xấu hổ, đỏ mặt đã không còn một chút bóng dáng nào trong cái bộ dạng ấy.

Chí Phèo về làng tức là được trả lại quyền công dân, được về với con người nhưng oái ăm thay Chí lại hoàn toàn lạc loài, hoàn toàn xa lạ. Hắn không chỉ thay đổi về nhân hình mà còn thay đổi cả nhân tính.

Với bộ mặt "con con", với bộ dạng "dao búa", với những cơn say và những tiếng chửi, Chí Phèo đến nhà Bá Kiến. Đây là lần đầu sau khi ra tù, Chí đến Bá Kiến với ý định trả thù. Nhưng ý đồ ấy còn mơ hồ và nhanh chóng bị đánh gục trước sự xảo quyệt của cụ Bá. Chỉ mấy lời ngọt nhạt, vài cử chỉ tỏ ra ân cần, thân thiện, một bữa rượu và một đồng bạc, Bá Kiến đã khiến Chí Phèo thất bại ra về với niềm dằn vặt và một bộ mặt tứa máu.

Song, tội ác của Bá Kiến còn lớn hơn khi hắn đẩy con người này xuống hàng thú vật, biến Chí Phèo thành công cụ của mình.

Đến nhà Bá Kiến lần thứ hai với bộ dạng liều lĩnh và gàn dở, Chí Phèo đã rơi vào sách lược "dùng thằng đầu bò trị thằng đầu bò" của Bá Kiến. Từ đây, Chí Phèo trượt dài trên dốc tha hóa và hắn bị đẩy hẳn ra khỏi xã hội loài người. Nam Cao có tình miêu tả trạng thái mất ý thức của nhân vật khi sử dụng biện pháp "vật hoá". Cái mặt Chí không phải là mặt người mà là mặt của một con vật lạ. Chí tồn tại bằng đam thuê chém mướn mà bản thân không ý thức được những hành động đâm chém, phá phách, đốt nhà, đòi nợ của mình. Hắn quên cả cuộc đời của chính hắn, không còn ý thức về sự tồn tại trong không gian, thời gian. Khi Chí Phèo vênh vênh tự đắc "anh hùng làng này có thằng nào bằng ta" cũng là lúc Chí Phèo rơi xuống vực thẳm. Chị Dậu phải bán con, bán chó, bán sữa nhưng quyết không bán nhân phẩm còn Chí Phèo thì đã bán cả linh hồn, trở thành "con quỷ dữ của làng Vũ Đại". Chí Phèo là một nhân vật độc đáo của dòng văn học hiện thực phê phán. Nỗi thống khổ của Chí là nỗi thống khổ tận cùng của loài người: bị huỷ diệt nhân cách.

Nam Cao đã khám phá ra một hiện thực mang tính quy luật: Sự nham hiểm, độc ác của tầng lớp thống trị đã tước đi nhân tính của những người dân vốn hiền lành, lương thiện. Luận về điều này, người ta thường dẫn chi tiết "cái lò gạch" như là mấu chốt cho kết cấu "đầu cuối tương ứng" và cho đó là hiện thân của cái vòng luẩn quẩn không lối thoát. Nhưng trong tác phẩm, tính quy luật còn thể hiện ở các nhân vật Năm Thọ, Binh Chức. Nam Cao không ngẫu nhiên dựng lên thể chân kiềng của ba nhân vật cùng loại trong tác phẩm. Năm Thọ, Binh Chức vừa là hiện thân, vừa là đồng dạng của Chí Phèo. Năm Thọ là dân "anh chị" có vai vế, lại thêm "đầu bò, đầu bươu". Đó là một thái cực. Binh Chức là thái cực bên kia vốn an phận, nhu nhược và hèn hạ; còn Chí Phèo ở trung độ: hiền lành, khoẻ mạnh- hiền không đến mức nhu nhược, an phận như Binh Chức và khoẻ không đủ mạnh để thành "đầu bò" như Năm Thọ. Như vậy, ba điểm xuất phát của ba nhân vật khác nhau. Ba số

phận, ba cuộc đời, ba con đường với những diễn biến khác nhau, cuối cùng lại chung một kết cục: quỷ dữ. Miêu tả điều này, Nam Cao đã khiến cho tính quy luật của sự tha hoá trở nên chặt chẽ, khắc nghiệt hơn gấp nhiều lần.

Bi kịch của Chí Phèo còn là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.

Làng Vũ Đại là hình tượng một vùng nông thôn điển hình trong tác phẩm Nam Cao. Làng Vũ Đại vừa có điểm giống vừa có nhiều điểm khác với nhiều thôn làng Việt Nam trong các tác phẩm văn học thời bấy giờ. Nơi đây cũng rất nghèo, gồm những con người lam lũ, đói khổ. Nhưng làng Vũ Đại xác xơ, tiêu điều, hoang vắng đến rợn người. Bằng trực cảm nhạy bén và bằng sự từng trải, thấu hiểu sâu sắc cuộc sống thôn quê, Nam Cao còn chỉ ra tình trạng tan rã của quan hệ làng xã. Chính xã hội bạo tàn đã bóp chết quan hệ nhân ái tốt đẹp giữa người với người. Người nông dân không chỉ chịu áp bức bóc lột của giai cấp thống trị mà ngay trong cộng đồng giai cấp với nhau, họ không còn là chỗ dựa tinh thần của nhau. Cuộc sống quá bi đát đã biến họ thành "tàn nhẫn", "ích kỉ", "tì tiện". Xét ở một góc độ nào đó, ta nhận thấy tư tưởng Nam Cao rất gần với Lỗ Tấn. Nam Cao cũng đã "bắt mạch" và "chẩn đoán" những căn bệnh thời đại mình.

Không chỉ Bá Kiến mà cả làng Vũ Đại đã đẩy Chí Phèo vào bước đường cùng, biến Chí thành con quỷ dữ, làm nên bi kịch của cuộc đời Chí.

Tiếng chửi của Chí là tiếng chửi của một thằng say. Nhưng thật ra, đó là khát vọng được đối thoại theo cách của kẻ say, khát vọng được giao tiếp với đồng loại. Nếu chịu khó lắng nghe và suy ngẫm, ta sẽ nhận ra sự vật vã tuyệt vọng của một linh hồn đau khổ. Chí Phèo chửi những ai? Chí chửi Trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại; Chí còn chửi "cha đứa nào không chửi nhau với hắn", rồi chửi "đứa chết mẹ nào đẻ ra cái thân hắn"... Đó là những tiếng chửi đầy chất bi hài.

Dù say, nhưng dường như Chí Phèo vẫn cảm nhận thấm thía nỗi khổ nỗi khổ của thân phận không cha, không mẹ, không tác đất cắm dùi và cả không được là người nữa. Mà tiếng chửi lại vu vơ rơi vào hố sâu đen ngòm của sự im lặng, mất hút vào sự tăm tối thê thảm. Người ta không chửi, không can vì không ai coi Chí là người. Đáp lại lời Chí chỉ có hai con chó. Khấp cỏi nhân gian Vũ Đại thờ ơ, hờ hững đến lạnh lùng tàn nhẫn.

Trước khi đi tù, Chí Phèo là "thằng cùn hơn cả dân cùn". Nhưng Chí Phèo còn được coi là một con người: còn nhỏ thì được người ta nhặt về nuôi; lớn lên thì được người ta thuê làm việc; khi trưởng thành một gã trai khoẻ mạnh thậm chí còn được một kẻ đàn bà dâm dăng đam mê (cho dù đó hành vi chưa mang tính người).

Đi tù về, Chí Phèo chửi bới, gây sự với tất cả, nhưng tất cả đã không chấp nhận Chí là người. Họ sợ, họ xa lánh, họ xua đuổi Chí. Ngôi lều nát của Chí ở cạnh bờ sông đã trở thành ốc đảo hoang vu không một bóng người (trừ Thị Nở).

Đừng tưởng Bá Kiến dễ dàng Chí, thậm chí còn môn đón nhận họ hàng với Chí là Bá Kiến coi Chí là người. Chí Phèo chỉ là công cụ không hơn. Mà thực tế trong cái xã hội làng Vũ Đại kia thì cha con Bá Kiến cũng chỉ là quỷ đội lốt người mà thôi. Bá Kiến bắt tay Chí Phèo là bắt đầu cho những giao ước của loài quỷ sứ.

Bà cô Thị Nở không mặt đối mặt mà gián tiếp chửi Chí Phèo thông qua thị Nở. Lời bà ta là cụ thể hóa thành kiến, định kiến của làng Vũ Đại đối với Chí. Trong cái

nhìn “ráo hoảnh”, trong những lời độc địa là thái độ tàn nhẫn. Chí Phèo không cha, lỗi đầu ở Chí - đáng lẽ phải thương Chí thì người ta lại coi đó là sự sỉ nhục, khinh bỉ.

Chính bà cô Thị Nở đã phá vỡ mối tình vừa mới nhen lên, đẩy Chí vào điểm nút cuối cùng của sự tuyệt vọng khiến Chí phải tìm đến một cách giải thoát duy nhất: chết. Ngay cái chết của Chí Phèo cũng thật đáng sợ. Cuộc đời oan nghiệt đến mức trước khi chết, lão Hạc phải chuẩn bị tiền cho đám ma của mình, nhưng dù sao, lão còn nhận được sự xót thương, mùi lòng của người sống. Chí Phèo chết trong sự cô độc, không gì cô độc hơn, tủi nhục hơn khi người ta chết đi không có lấy một giọt nước mắt. Chết mà người ta mừng!

Nam Cao đã nhìn và lí giải hiện thực nông thôn thật mới mẻ. Ông không tìm những vẻ đẹp thi vị và không dừng ở phản ánh tình trạng đói khát mà còn đi xa hơn phân tích kết quả của áp bức và đói khát: kẻ thì biến thành quỷ, kẻ thì dở ngậy dở dại, kẻ thì cặn tình người, rồi thì sinh ra định kiến, hằn học, chỉ có cường hào và hạng cùng đinh, không có thân sĩ, trình độ văn hoá hầu như không có. Đó là một môi trường sống đáng sợ. Người ta độc ác mà không biết mình độc ác, người ta mê muội mà không biết mình mê muội. Sự cặn tình và vô tình có thể sẽ giết chết con người.

Đúng là Nam Cao đã yêu con người, thương con người và yêu thương làng quê bằng một tình yêu đau đớn. Có phải vì thế mà nhà văn mảnh khảnh thư sinh ấy thỉnh thoảng lại thấy nhói lên phía ngực trái?

Chí Phèo còn có bi kịch về “tình yêu” - đó là màn cuối của bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.

Thị Nở là nhân vật có vị trí quan trọng trong tác phẩm. Nam Cao đã dành một phần bút lực để khắc họa thành công nhân vật này. Thị Nở là một phụ nữ mà tạo hoá bất công bắt tất cả đều méo mó, xộc xệch: từ hình dạng đến cách ngồi, điệu đi, ý nghĩ, hành động.

Cuộc gặp gỡ của Thị Nở với Chí Phèo chủ yếu sinh ra từ khát vọng của nhà văn muốn khám phá tận cùng bản chất con người với một trái tim yêu thương. Và lại, nếu Thị Nở không là người xấu xí, dở hơi như thế thì chắc thị chẳng dám qua lại căn lều nát của Chí Phèo. Đó là một lô-gíc được tính toán một cách chặt chẽ.

Cốt truyện chủ yếu được tổ chức trên hai trục chính: trục thứ nhất xoay quanh mối quan hệ Chí Phèo - Bá Kiến gắn liền với sự huỷ diệt linh hồn của Chí Phèo; trục thứ hai xoay quanh quan hệ Chí Phèo - Thị Nở gắn với sự thức tỉnh linh hồn của Chí Phèo.

Chí Phèo là một con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Bất cứ một người đàn bà bình thường nào cũng sẽ hoảng sợ không dám đến gần. Vậy muốn tạo dựng cho Chí một “mối tình”, ắt hẳn phải có một nhân vật khác thường. Có như thế, nhân vật ấy mới có thể yêu thương được Chí.

Thị Nở đến với Chí Phèo bằng một tình thương chất phác, nguyên sơ. Bất chấp hành giản dị, mộc mạc nhưng đã đánh thức được một tâm hồn tưởng như đã hoàn toàn tê liệt của Chí Phèo. Từ chỗ đánh thức bản năng, Thị Nở đã đánh thức cảm giác, cảm xúc, và tất cả suy nghĩ bình thường... của Chí. Chí nghe được âm thanh của tiếng chim hót, tiếng trao đổi của người đi chợ về, tiếng gõ cá của anh thuyền

chài,... Thiên nhiên và cuộc sống tưởng đã chết, bỗng sống lại và có ý nghĩa rất lớn đối với Chí Phèo.

Bằng thiên chức bẩm sinh của người đàn bà, Thị Nở đã đưa Chí Phèo trở về với con người.

Nhưng quan trọng hơn, nhờ Thị Nở mà Chí nhận ra một điều giản dị: "Người ta có thể cho chứ không phải bao giờ cũng cướp giật". Đặc biệt, Chí hồi tưởng về quá khứ với những ước mơ giản dị: "Chồng cày thuê cuốc mướn, vợ dệt vải, trong chuồng nuôi vài con heo"... Chí cũng tỉnh thức về bản thân, về những điều sâu xa: tuổi già, đói rét, ốm đau, cô độc,... "Cô độc còn đáng sợ hơn cả đói rét ốm đau". Chí nhận ra mình đã bước đến "cái dốc bên kia" của đời một con người...

Tác giả miêu tả những chi tiết, những ý nghĩ của nhân vật hết sức cảm động khi nhân vật bộc lộ những phẩm chất người. Chí nao nao buồn, run rẩy, ngạc nhiên, có lúc đôi mắt hình như "ươn ướt". Chí hối hận về quãng đời đã qua và bộc lộ những khát vọng hết sức thành thật, giản dị về những gì sắp tới: "Trời ơi, hần thèm lương thiện, hần muốn làm hoà với mọi người biết bao". Từ một kẻ lưu manh, Chí Phèo khát khao trở lại làm người lương thiện. Thị Nở là người duy nhất nhận ra chất người của Chí: "Sao có lúc hần hiền như đất". Đối với cuộc đời, Thị Nở có thể chỉ là một dị nhân nhưng đối với Chí Phèo - Thị Nở là một người tuyệt vời, thị là chỗ dựa tinh thần, là hạnh phúc lớn lao đối với Chí.

Nam Cao đã khám phá và khẳng định bản chất người cho dù có bị huỷ diệt thì vẫn có điều bất diệt, như một đốm than tưởng như nguội lạnh nhưng nếu biết khơi dậy thì nó sẽ bùng lên thành ngọn lửa. Nhà văn không chỉ đồng cảm mà còn trân trọng, nâng niu những đốm sáng nhân tính của con người đang có nguy cơ lụi tắt vĩnh viễn.

Đặt Chí Phèo vào cuộc đời Thị Nở, gắn kết hai số phận với nhau, Nam Cao đã đặt họ vào một canh bạc đã biết trước phần thua. Thị Nở cũng chỉ là nạn nhân, thị đâu có làm chủ được cuộc đời mình, nói gì đến làm chỗ dựa tinh thần cho ai? Đặt nhân vật vào canh bạc cuối cùng để nhân vật tay trắng, Nam Cao đã đi đến tận cùng của bi kịch, tận cùng của đau thương.

Hành động bỏ đi của Thị Nở trực tiếp đẩy Chí Phèo vào tuyệt vọng, cô độc. Trong tuyệt vọng, Chí Phèo lại tìm đến rượu nhưng khác lần uống rượu trước đây, Chí Phèo càng uống càng tỉnh và "Chí ôm mặt khóc rưng rức"- Chí khóc cho chính thân phận mình. Trước đây nếu Chí có khóc là khóc ra rượu còn giờ đây Chí mới thực sự khóc ra nước mắt - giọt nước mắt mặn chát những đau đớn quần quai của kiếp người.

Từ ý thức về tình trạng bi kịch của bản thân đến hành động giết Bá Kiến là một điều tất yếu. Đây là lần thứ ba, Chí Phèo đến nhà Bá Kiến, và đây cũng là một chi tiết có ý nghĩa sâu sắc- Chí Phèo đến nhà Bá Kiến với nhận thức đúng đắn chứ không mơ hồ như lần thứ nhất, hay gàn dở như lần thứ hai. Đây là cuộc đụng độ giữa hai cá nhân, đồng thời cũng là cuộc đụng độ của hai giai cấp. Xảo quyết như Bá Kiến mà lần này cũng không đủ khả năng để hiểu Chí Phèo, như vậy cũng không còn khả năng thống trị nữa. Đặc biệt tiếng cười ha hả của Bá Kiến là sự nhạo báng vào khát vọng thành thực và thiêng liêng của Chí. Đó là sự xúc phạm không thể tha thứ. Bá Kiến phải chết. Chí Phèo nhận rõ được kẻ thù của mình. Câu hỏi:

“Ai cho tao lương thiện?” không cần trả lời bởi đó là vừa là khát vọng, vừa là lời cảnh cáo, đồng thời cũng là tiếng kêu tuyệt vọng của Chí Phèo.

Nỗi đau nhức nhối của Chí còn thể hiện ở câu tự vấn: “Làm thế nào mất được những vết mảnh chai trên mặt này?” Câu cuối cùng mới thực sự là câu kết cho một tấn bi kịch đầy xót xa: “Tao không thể làm người lương thiện được nữa”. Không muốn làm con quỷ mà không thể làm người lương thiện được nữa tất phải chọn con đường giải thoát độc nhất: cái chết!

Xét chi tiết này, có ý kiến cho là hành động vô thức của kẻ say. Có người lại cho đây chỉ là một vụ giết người trong số nhiều vụ giết người của một tên lưu manh. Thực ra, hành động giết Bá Kiến và tự sát của Chí Phèo là quá trình tất yếu trên cơ sở miêu tả quy luật tâm lí nhân vật một cách đầy sức thuyết phục. Tác phẩm chứng tỏ một cảm quan nghệ thuật nhạy bén. Tính khốc liệt của xung đột giai cấp ở nông thôn Việt Nam không gì xoa dịu ngoại trừ giải quyết bằng máu. Đó cũng chính là tài năng của một nhà văn hiện thực xuất sắc.

Nam Cao đã dựng lên tấn bi kịch của con người thông qua nhân vật Chí Phèo, bằng tình nhân đạo đặc biệt sâu sắc và cảm động, với những biểu hiện độc đáo chưa từng có dưới ngòi bút của các bậc nhà văn đàn anh khác.

DÀN BÀI (ĐỀ 2)

1- Mở bài

– Giới thiệu truyện ngắn *Đời thừa* và nhân vật Hộ.

+ Truyện ngắn *Đời thừa* được Nam Cao sáng tác năm 1943, viết về đề tài người trí thức nghèo trước cách mạng tháng Tám.

+ Hộ là nhân vật chính trong truyện, đó là một nhà văn mà cuộc đời, số phận của anh là một tấn bi kịch lớn và sâu sắc, xuất phát từ mâu thuẫn giữa một bên là khát vọng được sống với tất cả giá trị chân chính và cao cả của một kẻ sĩ, được phấn đấu để trở thành người tài năng, khiến cho cuộc sống của cá nhân mình có ý nghĩa, có giá trị cao hơn... với một bên là cuộc sống khốn khổ, gánh nặng bát com manh áo, cũng như những mâu thuẫn vật vãnh, tầm thường...

2- Thân bài

Phân tích bi kịch của nhân vật Hộ

a- Bi kịch bát com manh áo

Cũng như tất cả các nhân vật khác trong các tác phẩm của Nam Cao trước Cách mạng, Hộ gặp tấn bi kịch của gánh nặng cơm áo. Tuy nhiên, đây là bi kịch khởi nguồn, là nguyên nhân của một tấn bi kịch khác (trung tâm): bi kịch tinh thần.

b- Bi kịch tinh thần

b.1- Bi kịch vỡ mộng

+ Giấc mộng của nhà văn Hộ: khát vọng có được những sáng tác có giá trị, giành được giải Nobel về văn học...

Vì khát vọng đó, Hộ đã dành trọn vẹn sức trẻ, thời gian, tâm huyết cho việc đọc sách, nghiên cứu và sáng tác... (Hộ quên ăn, quên mặc...).

Giải thích và bình luận:

Đây là giấc mộng nhằm thoát khỏi cuộc sống nghèo khó và tầm thường, mong muốn cho cuộc đời mình có giá trị, có ý nghĩa hơn, phân biệt với cuộc sống nhàm chán, tầm thường, vô nghĩa đương thời, đúng với giá trị thiêng liêng của cuộc sống con người. Do đó, đây là giấc mộng thể hiện khát vọng chân chính của người trí thức trong xã hội cũ.

Nhưng giấc mộng của Hộ cũng có những nhược điểm : là giấc mộng mang tính tiểu tư sản- có vẻ đẹp lãng mạn nhưng dù sao vẫn thiếu cơ sở hiện thực. Đó là một trong những nguyên nhân của sự đổ vỡ.

+ Biểu hiện của bi kịch vỡ mộng: (dùng các dẫn chứng để chứng minh Hộ đau đớn, quằn quại trong cuộc đời thường không theo ý muốn).

b.2- Bi - hài kịch những xung đột vô nghĩa

Hộ phải viết, phải làm việc để sinh nhai và nuôi vợ con. Nhưng, với Hộ, đó là những công việc "vô nghĩa" vì không theo ý muốn.

Hộ giận mình, đánh mắng vợ con trong lúc say- những hành động "lẽ ra không đáng có", không đúng với bản chất con người Hộ.

(Mở rộng : so sánh với tác phẩm *Sống mòn* để thấy nhân vật trí thức của Nam Cao trước Cách mạng đang bị cuộc sống cơm áo làm cho han rỉ, họ bị cuộc đời "gặm nhấm", để phải chịu bi kịch "chết mòn" trong cuộc sống vô vị.

c- Ý nghĩa nghệ thuật của bi kịch nhà văn Hộ

– *Phản ánh và tố cáo hiện thực xã hội đương thời*

Xã hội đương thời là nguyên nhân chính dẫn đến tấn bi kịch của nhà văn Hộ. Tác phẩm đã phản ánh một cách chân thực và sâu sắc hiện thực tù túng, ngột ngạt của xã hội thực dân phong kiến đồng thời tố cáo xã hội đó đã đẩy những trí thức chân chính tới thảm kịch chết mòn.

– *Giá trị nhân văn*

Đáng quý là trong bi kịch đó, Hộ cuối cùng vẫn giữ được phẩm chất của một người trí thức trung thực, có lương tâm nghề nghiệp, có lương tri. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại sự tha hóa, nhân vật Hộ vẫn giữ được những vẻ đẹp nhân văn truyền thống.

3- Kết bài

Khẳng định lại tấn bi kịch của nhà văn Hộ là bi kịch bát cơm manh áo và bi kịch tinh thần, trong đó chủ yếu là bi kịch tinh thần. Đó là cuộc sống nội tâm quằn quại của kẻ sĩ trong đói nghèo; vì đói nghèo mà giấc mộng tan vỡ, và hơn thế nữa họ phải sống trong những mâu thuẫn vật vãn, bị chết mòn trong cuộc sống nhạt nhẽo, vô vị, tầm thường.

Bi kịch của Hộ là sự phơi bày và tố cáo hiện thực, là tiếng nói đấu tranh vì quyền được sống, được sáng tạo của người trí thức chân chính.

• XUÂN DIỆU

(Bài: *Vội vàng*)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Xuân Diệu (1916-1985) tên đầy đủ là Ngô Xuân Diệu, sinh ngày 02-02-1916. Cha quê xứ Nghệ. Mẹ quê Quy Nhơn.

Ông là nhà thơ tình nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám, là nhà thơ “mới nhất trong phong trào *Thơ mới*”.

Sau Cách mạng tháng Tám, nhà thơ đi theo kháng chiến, thường viết những bài thơ ca ngợi đất nước, cuộc sống mới, và vẫn tiếp tục viết thơ tình. Ngoài ra, ông còn viết văn xuôi, là tác giả của nhiều tập tiểu luận sắc sảo.

Các tác phẩm chính:

– Tập thơ: *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau - Cầm tay* (1962), *Hai đợt sóng* (1967), *Tôi giàu đôi mắt* (1970), *Thanh ca* (1982).

– Tập văn xuôi: *Phấn thông vàng* (1939), *Trường ca* (1945)

– Tập tiểu luận phê bình: *Những bước đường tư tưởng của tôi* (1958), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, 2 tập (1981, 1982), *Công việc làm thơ* (1985) v.v...

2. Bài thơ *Vội vàng* được rút trong tập *Thơ- thơ*, thể hiện những cách tân mạnh mẽ của Xuân Diệu trên con đường đổi mới thơ ca thời kì 1930-1945.

B. ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1- Sức hấp dẫn của bài thơ *Vội vàng*.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Xuân Diệu nổi tiếng trong làng *Thơ mới* thời kì 1930- 1945. Thi sĩ đã đem đến cho thơ ca Việt Nam một hơi thở mới, luôn trẻ trung, nồng nàn, rạo rực của một trái tim sôi nổi, đa tình. Trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* (1941), Hoài Thanh đã viết: “Thơ Xuân Diệu... là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng cuồng quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết”.

Bài *Vội vàng* được rút trong tập *Thơ- thơ* (1938), đây là một trong những bài thơ thể hiện rõ nhất phong cách nồng nàn, tha thiết của Xuân Diệu.

Mở đầu bài thơ, Xuân Diệu đã thể hiện khát vọng muốn giữ lại mãi cái thế giới tươi đẹp muôn màu:

*Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*

Đó là một khát vọng muốn cho thời gian ngừng trôi, muốn níu giữ mãi những gì tươi đẹp ở bên mình, hay nói cách khác, muốn “vĩnh cửu hóa” cái đẹp, để cho thi sĩ tồn thờ, thường thức.

Đó là cái cảm xúc thường thấy trong làng thơ lãng mạn trước Cách mạng tháng Tám. Chế Lan Viên không thích mùa xuân, vì muốn “vĩnh cửu hóa” cái buồn của mùa thu:

*Ai hay trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng
Với những bông hoa muôn cánh rã
Về đây đem chôn nỏ xuân sang*

Với Xuân Diệu lại khác: thi sĩ muốn đoạt quyền của tạo hoá, “muốn tắt nắng đi”, “muốn buộc gió lại”, để cho hương sắc của mùa xuân “dừng bay đi”. Bằng lối điệp ngữ, điệp cấu trúc câu, nhà thơ đã diễn tả ý tưởng mạnh mẽ đó một cách đầy chất thơ.

Sở dĩ có khát vọng ngược với quy luật tự nhiên đó, bởi lẽ, dưới con mắt của thi sĩ, mùa xuân đầy sức hấp dẫn, đầy sức quyến rũ:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si.*

Điệp ngữ “này đây” được lặp lại bốn lần, có mặt trong mỗi câu thơ có mục đích làm cho mỗi biểu hiện của mùa xuân đều trở nên rất cụ thể, rất rõ ràng. Bên cạnh đó là những hình ảnh hết sức “cắm đố”: tuần tháng mật của các loài ong bướm, “hoa của đồng nội xanh rì”, “lá của cành tơ”, khúc nhạc tình si mê của các đôi oanh yến. Tất cả đều rất cụ thể, đáng yêu và đầy sức quyến rũ. Hóa ra với Xuân Diệu, cuộc đời, hạnh phúc không phải là cái gì trừu tượng, mơ hồ, xa xôi mà rất cụ thể, rất “vật chất”, hiện hình ngay trước mắt, trong thời điểm này... Đó chính là cái mới trong cách cảm, cách nghĩ của thế hệ các nhà Thơ mới, mà ở đây Xuân Diệu là đại diện, so với những nhà thơ trước đó.

Cũng như trong nhiều bài thơ khác, cảnh vật trong bài thơ này được phát hiện với tất cả niềm háo hức mê say, tất cả sự ngỡ ngàng. Những sự vật quen thuộc trong thơ truyền thống đã trở nên mới lạ trong đôi mắt của thi sĩ đa tình, ham sống:

*Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.
Mỗi buổi sớm Thần vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.*

Ngày nào cũng vậy, mỗi buổi sáng, chúng ta thức dậy đều được chứng kiến một cảnh tượng ánh mặt trời rực rỡ. Nhưng với thi sĩ đa tài, đa tình này thì nguồn ánh sáng ấy như phát ra từ đôi mắt xinh đẹp của người thiếu nữ, mỗi lần nàng chớp hàng mi.

Trong một bài thơ khác, Xuân Diệu cũng đã lấy lại hình ảnh gợi cảm này:

*Tà áo mới cũng say màu gió nước;
Rạng mi dài xao động ánh dương vui.*

(Xuân đầu)

Ta còn bắt gặp cách diễn đạt trên đây trong truyện ngắn *Lệnh*, in trong tập *Trường ca* (1945): “Khi hứng thú nồng nàn, ánh sáng lẩn át cả không gian, ôm chầm vũ trụ, dè bẹp bóng tối dưới triệu móng chân. Mí của ánh sáng thật dài, tia sáng của ánh sáng thật dướm (...) Ánh sáng đứng ở một chỗ mà ở khắp nơi con mắt diệu quang thấu suốt muôn trùng”.

Tuy vậy, trong bài thơ *Vội vàng*, gây ấn tượng mới mẻ nhất chính là câu:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.

Cách ví von rất lạ! Cái lạ ấy cũng thể hiện rõ nhất quan điểm thẩm mỹ của Xuân Diệu như ta vừa phân tích: đó là cái đẹp trần tục, cụ thể- một cách cảm nhận mà trong suốt ngàn năm phong kiến không có. Tác giả ở đây còn “trần tục hóa” cả thời gian.

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;

Tôi sung sướng, nhưng vội vàng một nửa;

Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.

Trong con mắt của Xuân Diệu, chỉ có thời gian tuyến tính, một kiểu thời gian “một đi không trở lại”:

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!

Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi...

Rõ ràng cái lý do khiến Xuân Diệu cảm thấy vội vàng chính là sự linh cảm từng bước đi của thời gian. Ông sợ thời gian trôi đi mau, sợ cuộc sống trôi đi mau. Và vì thế, cái đẹp, cái vĩnh cửu không còn. Triết lý của bài thơ này là thế. Ông không tin, không muốn tin vào cái “thời gian tuần hoàn”. Đến đây, ta lại nhớ đến câu thơ của nữ sĩ Xuân Hương xưa:

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình san sẻ tí con con

(Than thân)

Nữ sĩ Xuân Hương khát khao cái vẻ đẹp trọn vẹn, bình yên, nhưng không được chỉ vì “thời gian tuần hoàn”, “xuân đi xuân lại lại”; còn bây giờ, với Xuân Diệu, thì ông lại không muốn tin vào cái thời gian “tuần hoàn” ấy, không thích cái “thời gian tuần hoàn” ấy. Ông chỉ thấy thời gian tuyến tính, thời gian “không trở lại” đang từng giờ từng phút tạo ra sự chia li:

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi

Khắp sông núi đều than thầm tiễn biệt...

“Lí lẽ” của Xuân Diệu thật lạ lùng: nó xuất phát từ một trái tim nồng nàn, tha thiết với cuộc sống, muốn kéo níu tất cả những gì tươi đẹp, muốn khẳng định cái “tôi” một cách mạnh mẽ và đầy dấu ấn chủ quan:

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua

Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già

Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất...

Thơ xưa cũng nói nhiều đến thời gian tuyến tính, nhưng mỗi khi nói đến nó, các nhà thơ thường bộc lộ nỗi niềm cảm hoài trước nhân tình thế sự: đó là sự đổi thay, nhất là sự đổi thay của thời thế, của các triều đại, của nhân tình và của số kiếp con người. Cảm hứng đó tạo nên cả một dòng thơ thế sự, thường than thở, ngậm ngùi trước những biến dời của tạo hóa, “thương hải biến vi tang điền” (biển xanh biến thành nương dâu):

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng

(Nguyễn Du- Truyện Kiều)

Đá vẫn tro gan cùng tuổi nguyệt

Nước còn cau mặt với tang thương

(Bà Huyện Thanh Quan- Thăng Long thành hoài cổ)

Sông kia rày đã nên dòng,

*Chỗ thành nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai...
(Tú Xương- Sông Lấp)*

Cảm xúc của Xuân Diệu không đi theo lối mòn ấy. Đứng trước thời gian đang dần trôi đi, Xuân Diệu không giấu nổi niềm sốt ruột vì sự lụi tàn của cuộc sống và cái đẹp:

*Cơn gió xinh xì xào trong lá biếc
Phải chẳng hồn vì nổi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?*

Đến đây, cái tươi vui rạo rực ở phần trên dường như đã tan biến, nhường chỗ cho một nỗi nuối tiếc khôn nguôi cuộc sống tươi đẹp trên thế gian này. Nỗi u hoài ở đây là một cách biểu hiện khác của lòng ham sống, lòng yêu đời thiết tha say đắm. Tình cảm mãnh liệt này đã được diễn đạt một cách tài hoa bằng chính những hình ảnh, màu sắc đầy quyến rũ của mùa xuân, mà ít nhiều ra đã gặp ở phần đầu bài thơ.

“Lí thuyết” của sự “vội vàng” đến đây đã định hình rất rõ: vì thời gian không nhân nhượng, vì khát vọng của con người rất nồng nàn; cả hai cái ấy không dung hòa nhau. Bị kịch? Và bị kịch sẽ là tất yếu nếu con người không điều chỉnh cách sống cho phù hợp, nếu con người ta không biết vờ vập, vội vàng hơn, cụ thể hơn, thiết thực hơn trong cuộc sống!

Cái lí lẽ ấy, mới nghe tưởng như thuyết “sống gấp” xuất hiện trong văn học đời truy phương Tây những năm cuối của thế kỉ XX. Thực ra, phải đặt trong thời điểm những năm đầu thế kỉ trước, khi văn học Việt Nam, cách nghĩ của người Việt Nam phần lớn còn nhuộm đậm màu sắc phong kiến, luôn xa lạ, rẻ rúng những gì cụ thể, thực dụng, trái lại, chỉ thích tìm đến cái vĩnh hằng, cao cả nhưng không có thực, xa lạ với cuộc sống của con người. Phải đặt trong thời đại ấy, ta mới hay rằng, bài thơ của Xuân Diệu, dầu có cổ động cho lối sống “vội vàng”, thì cũng chỉ là một cách để chống lại lối tư duy phong kiến cũ kĩ, thể hiện cái “tôi” cá nhân mang tính mới mẻ nhờ tiếp thu văn hóa phương Tây, cùng với lòng yêu tha thiết với cuộc sống cụ thể, trần tục này mà thôi:

*Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*

Ở đây, từ lối vắt câu đến nghệ thuật dùng điệp ngữ, từ việc sử dụng nhiều hình ảnh táo bạo ... đều đã góp phần thể hiện đậm nét niềm ham sống đến cuồng nhiệt mê say của tác giả. Đặc biệt, hàng loạt các động từ có ý nghĩa “mạnh” đã có sức lôi kéo độc giả rất mãnh liệt: “ta muốn ôm”; “ta muốn riết”, “muốn thâu”...; rồi hàng loạt tính từ mạnh: *chênh choáng, đã đầy, no nê* ... và cuối cùng là động từ “cắn”: “- *Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*”, những động từ, tính từ mạnh mẽ ấy đã bộc lộ rõ nhất cái khao khát mãnh liệt của nhà thơ muốn được sống hết mình, yêu hết mình, hưởng thụ hết mình cái ý nghĩa đẹp đẽ của cuộc sống. Và những câu thơ ấy, tình cảm

thiết tha, nồng nàn ấy cũng đã thu hút bạn đọc một cách mãnh liệt. Đúng như Thế Lữ đã nhận xét: “Ông muốn thành một cây kim để hút mình vào thiên hạ”.

Vội vàng đúng là một bài thơ tiêu biểu của một thi sĩ lớn luôn “khát khao giao cảm với đời”. Đây là một bài thơ trữ tình, dưới hình thức triết lý nhân sinh, nhưng giá trị của nó không nằm hoàn toàn ở triết lý nhân sinh. Bạn đọc cảm nhận được ở đây một tâm hồn nồng nàn tình yêu cuộc sống, một trái tim sôi nổi, trẻ trung, một tài năng xuất sắc, một nghệ sĩ đa tình... Nói tóm lại, bài thơ xứng đáng như một sáng tác bất hủ trong đời sống thơ ca dân tộc Việt Nam.

YÊU CẦU (ĐỀ 2)

Học sinh phân tích nội dung và nghệ thuật của bài thơ *Vội vàng*, chỉ ra nét độc đáo của bài thơ này trên cả hai phương diện ấy.

Cụ thể:

Đây là bài thơ trữ tình, thể hiện suy nghĩ và quan niệm về cuộc sống của nhà thơ Xuân Diệu. Trong quan niệm đó, Xuân Diệu đặc biệt nhấn mạnh tính cụ thể, thực dụng của cuộc sống đời thường, ngấm chổng lại quan niệm cuộc sống trừu tượng, xa lạ với thực tiễn và có tính phong kiến đương thời. Theo Xuân Diệu, vì thời gian “một đi không trở lại” nên sống phải rất cụ thể, phải “vội vàng”, tận hưởng những thú vị của cuộc sống trong chính cuộc đời này, không phải đợi đến “kiếp sau” (như quan niệm thời phong kiến).

Triết lý về cuộc sống của Xuân Diệu là một nét mới trong thơ ca Việt Nam đương đại; nó là quan niệm trong triết lý Tây phương, được tiếp thu sáng tạo và chuyển vào thơ ca Việt Nam, làm thay đổi cách nghĩ, cách cảm đã quá sáo mòn trong thơ ca phong kiến đầu thế kỉ XX.

Tuy nhiên, căn hiểu triết lý sống “vội vàng” ở đây không phải là lối “sống gấp”, chỉ biết hưởng thụ và có ý nghĩa tiêu cực, suy đồi như trong quan niệm sau này.

Nổi bật lên trong triết lý ấy là một tâm hồn sôi nổi, trẻ trung, luôn khát khao cuộc sống của nhà thơ Xuân Diệu.

Về nghệ thuật, thơ triết lý của Xuân Diệu giàu hình ảnh, với rất nhiều ẩn dụ, so sánh, khiến cho chất trí tuệ chan hòa trong chất hình tượng và cảm xúc.

• TRẦN GIANG

Huy Cận

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Huy Cận (1919-2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê Hà Tĩnh. Sau khi học hết bậc trung học ở Huế, Huy Cận ra Hà Nội học Trường Cao đẳng Canh nông (1939). Huy Cận tham gia cách mạng từ 1942 và giữ nhiều trọng trách lớn trong bộ máy nhà nước (Thứ trưởng Bộ Văn hóa; Bộ trưởng đặc trách công tác văn hóa- nghệ thuật tại văn phòng Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam). Ông được bầu làm viện sĩ Viện Hàn lâm Thơ thế giới.

Sự nghiệp thơ Huy Cận chia làm hai giai đoạn:

- Trước Cách mạng: Với tập *Lửa thiêng*, Huy Cận đã trở thành một trong những nhà thơ hàng đầu của phong trào Thơ mới. Bao trùm thơ Huy Cận thời kì này là nỗi buồn, buồn trong không gian, buồn trong thời gian, buồn trước hiện tại và quay về quá khứ càng buồn.

- Sau Cách mạng, với hàng loạt tập thơ như: *Trời mỗi ngày lại sáng*, *Bài thơ cuộc đời*, *Bàn tay ta nắm ngón nở bình minh*, *hai bàn tay em*,... Huy Cận vẫn là nhà thơ nhạy cảm trước không gian nhưng ngoài không gian vũ trụ còn có không gian cuộc đời rộng lớn, không gian đất nước với những sự kiện trọng đại của đất nước. Huy Cận đã hòa nhập cuộc sống mới, thơ ông không còn mang cái giọng buồn ảo não như trước nữa mà tràn ngập niềm yêu đời, yêu cuộc sống, yêu đất nước, nhân dân,...

2. Tập thơ *Lửa thiêng* là tập thơ đầu tay của Huy Cận in năm 1940, tập thơ khẳng định một trong những vị trí hàng đầu của ông trong phong trào Thơ mới. Nỗi buồn là đặc trưng cơ bản xuyên suốt *Lửa thiêng*. Tập thơ mang màu sắc cổ điển nhưng rất mới mẻ, hiện đại.

3. Bài thơ *Tràng giang* được Huy Cận viết vào tháng 9 năm 1939. Ban đầu, bài thơ có nhan đề *Chiều bên sông*, sau đổi thành *Tràng giang*.

Đối diện với cái vô cùng, vô tận của không gian và cái vô thủy, vô chung của thời gian, con người cảm nhận một cách thấm thía nỗi cô đơn, sự nhỏ nhoi của chính mình, thấy mình bơ vơ, lạc lõng. Đó là nỗi niềm của cái tôi nhà thơ. Âm hưởng chung của bài thơ là buồn. Nỗi buồn trong *Tràng giang* là nỗi "sầu vũ trụ" nhưng đó chủ yếu vẫn là nỗi buồn thương về cuộc đời, kiếp người, là nỗi sầu nhân thế. Đằng sau tâm trạng buồn, cô đơn là niềm khao khát sự sống, khao khát sự cảm thông, hòa hợp.

B. ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề ra. Phân tích bài *Tràng giang* của nhà thơ Huy Cận để thấy vẻ đẹp của quê hương đất nước và tâm hồn con người Việt Nam?

BÀI LÀM

Tập thơ *Lửa thiêng* (1940) đã đưa tác giả Huy Cận lên thành một trong những cây bút tiêu biểu cho phong trào Thơ mới. Trong tập thơ này, *Tràng giang* là một trong những bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất cho sáng tác của Huy Cận trước Cách mạng.

Theo tác giả, tứ thơ *Tràng giang* được hình thành vào một buổi chiều mùa thu 1939, khi nhà thơ đứng ở bờ nam bến Chèm (Từ Liêm, Hà Nội). Nhìn cảnh sông Hồng mênh mông sông nước, nghĩ về kiếp người trôi nổi, tác giả chan chứa cảm hứng viết nên bài thơ này. Sửa di sửa lại tới 17 lần, tác phẩm mới thật sự trở thành một "viên ngọc không tì vết" như ta đã thấy.

Mới đọc, ta có thể ngỡ *Tràng giang* là một bài thơ thuần túy tả cảnh thiên nhiên. Nhưng ngẫm cho kĩ mới thấy tác giả muốn "miêu tả tâm hồn". Đúng như Hoài Thanh đã khẳng định: "Huy Cận có lẽ đã sống một cuộc đời rất bình thường, nhưng người luôn luôn lắng nghe mình sống để ghi lấy cái nhịp nhàng lặng lẽ của thế giới bên trong". Cái "thế giới bên trong" ấy chính là cái linh hồn của tạo vật

trong bài *Tràng giang*, đó là một nỗi buồn xa vắng, mênh mông.

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,

Con thuyền xuôi mái nước song song.

Bài thơ có tựa đề “*Tràng giang*”, câu thơ đầu tiên lại nhắc lại tựa đề “*tràng giang*” chứ không phải “*trường giang*”. Cách điệp vần “ang” trong “*tràng giang*” góp phần tạo nên dư âm vang xa, trầm lắng của câu thơ mở đầu, tạo nên âm hưởng chung cho toàn bộ giọng điệu của cả bài thơ. “*Tràng giang*” gợi được cả xúc cảm và ấn tượng về một nỗi buồn triền miên kéo dài theo không gian (tràng giang) và theo thời gian (điệp điệp).

Huy Cận cũng như nhiều thi sĩ trong phong trào *Thơ mới*, chịu ảnh hưởng khá rõ của thơ tượng trưng phương Tây thế kỷ XIX, tuy vậy, ông còn là người rất thích thơ Đường và trân trọng vốn thơ ca dân tộc. Ngay từ tuổi thiếu niên, tác giả đã thuộc lòng khá nhiều ca dao, thơ của Nguyễn Du, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu.... Trong sáng tác của ông, người đọc ít nhiều cảm nhận được dấu ấn của Đường thi, cũng như thơ tượng trưng Pháp. Có điều đáng quý là chúng đã được Việt hoá theo cách của Huy Cận.

Ở khổ thơ đầu, cũng như toàn bộ bài *Tràng giang*, nghệ thuật đối của thơ Đường đã được vận dụng hết sức linh hoạt (chủ yếu đối về ý và đối xứng chứ không bị câu thúc về niêm, luật như cách đối trong thơ Đường).

“Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Con thuyền xuôi mái nước song song”.

Đó là hai câu thơ đối về ý và cân xứng. Cũng vậy: “*Nắng xuống, trời lên sâu chót vót*”, đối với: “*Sông dài, trời rộng, bến cô liêu*”...

Nghệ thuật đối có nhiều đổi mới, khiến cho một mặt nó vẫn phát huy được thế mạnh của loại thơ cổ, tạo được vẻ đẹp cân xứng, không khí trang trọng, mặt khác, nó làm cho giọng điệu của bài thơ uyển chuyển, linh hoạt, tránh được sự khuôn sáo, cứng nhắc dễ thấy đối với một số bài thơ Đường luật hồi đầu thế kỉ. Bên cạnh đó, cách dùng từ lấy như “*điệp điệp*”, “*song song*” cũng có hiệu quả nhất định gợi âm hưởng cổ kính. Tuy nhiên, *Tràng giang* vẫn là một bài thơ hiện đại, trước hết ở hình ảnh, thi liệu và cảm xúc:

“Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;

Củi một cành khô lạc mấy dòng”.

Vào những năm 30 của thế kỉ trước, đây là những câu thơ mới mẻ, bởi trong đó xuất hiện hình ảnh giản dị, “tâm thường” là “*củi một cành khô*”. Thơ xưa thường nói đến những hình ảnh cao sang mà giới “*tao nhân, mặc khách*” thường ưa thích như trăng hoa, tuyết nguyệt... Đến thời kì *Thơ mới*, những hình ảnh “*bình dân*” như “*củi một cành khô*”, “*con nai vàng ngơ ngác*”, con hổ “*gặm một mối cặm hờn trong cũi sắt*” v.v... mới ào ạt xuất hiện, như là chỉ dấu về một “*cuộc cách mạng trong thơ*” (Hoài Thanh). Hình ảnh một cành củi khô đơn lẻ trôi bồng bềnh, trên dòng sông mênh mông sóng nước gợi lên nỗi buồn về kiếp người nhỏ bé, vô định. Nó là biểu tượng cho tâm trạng của con người, nhất là của giới thanh niên tiểu tư sản thời ấy. Họ đang không biết đi đâu về đâu, giống như cành củi khô giữa ngã ba dòng nước.

Đến khổ thơ thứ hai, nỗi buồn càng như thấm sâu vào cảnh vật:

*"Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều,
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu".*

Theo Huy Cận, từ "đìu hiu" ông học được trong bản dịch *Chinh phụ ngâm*:
"Non kì quanh quẽ trắng leo – Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò". Cặp từ láy "lơ
thơ" và "đìu hiu" gợi lên sự buồn bã, quanh vắng, cô đơn...

Cùng với những hình ảnh vừa sang trọng vừa bình dân", vừa rất truyền thống mà lại
cũng vừa rất Tây ấy, ta bắt gặp thêm âm thanh của buổi chợ chiều đã vãn từ xa đưa tới:

"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều"

Đoàn Văn Cừ đã đặc tả thành công cái vẻ đẹp Việt Nam đặc thù trong bài *Chợ
Tết* nổi tiếng:

*"Ánh dương vàng trên cỏ kéo lê thê
Lá đa rụng tơi bời quanh quán chợ".*

Trong *Tràng giang*, tiếng chợ chiều đã vãn từ một làng xa nào vắng lại đã gợi
một không khí buồn vắng, cô tịch. Và không gian lúc đó càng trở nên xa vắng, còn
con người thì cảm thấy nhỏ bé cô đơn:

*Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

Các từ "cao", "sâu", "rộng", "dài" được sử dụng như một hệ thống để diễn tả
không gian rộng lớn bao la. Đặc biệt, cách dùng từ đảo nghĩa và đối nghĩa giữa "lên"
và "xuống", giữa "cao" và "sâu" khiến người đọc có cảm giác bị choáng ngợp.

Từ láy "chót vót" gợi tả chiều cao vô tận. Càng rộng, càng sâu, càng cao, thì
cảnh vật càng thêm vắng lặng, chỉ có sông dài, với bến bờ lẻ loi xa vắng (*cô liêu*).
Nỗi buồn tựa hồ thấm vào không gian ba chiều. Con người trở nên bé nhỏ, có phần
rợn ngợp trước vũ trụ vĩnh hằng, rộng lớn, không khỏi thấy "lạc loài giữa cái mệnh
mông của đất trời, cái xa vắng của thời gian".

Ấn tượng nói trên lại được tô đậm thêm ở khổ thơ tiếp theo:

*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

Vẫn trong mạch cảm xúc ở hai khổ đầu, nỗi buồn càng được khắc sâu qua hình
ảnh những cánh bèo trôi dạt lênh đênh. Bên cạnh những hình ảnh thuyền và nước
như cùng trôi về cõi vô biên, hình ảnh cảnh cù khô bập bênh trên sông nước ở khổ
một, đến khổ thơ này, ấn tượng về sự chia ly, tan tác được lấy lại một lần nữa, càng
gợi thêm một nỗi buồn mênh mông. Toàn cảnh sông dài, trời rộng tuyệt nhiên
không có bóng con người "không một chuyến đò", cũng không có lấy một cây cầu
– nhờ chúng có thể tạo nên sự gần gũi giữa con người, với con người; mà chỉ có
thiên nhiên (bờ xanh) nối tiếp với thiên nhiên (bãi vàng) xa vắng, hoang sơ.

Như vậy, sự cô quanh đã được thi sĩ đặc tả độc đáo bằng sự thưa vắng hình
bóng con người. Bởi vậy, có thể nói, thái độ phủ định thực tại của tác giả nằm ngay

ở trong kết cấu của bài thơ.

Khổ kết bài thơ mượn một số cách diễn đạt của thơ Đường, mà vẫn giữ được nét riêng biệt của Thơ mới, và vẫn thể hiện nét độc đáo của hồn thơ Huy Cận:

"Lốp lốp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa,

Lòng quê dợn dợn vời con nước,

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Thiên nhiên buồn và cũng thật trống lẻ. Cái buồn trong bài thơ này là cái buồn mà đẹp. Nói cho đúng hơn, cái đẹp nổi lên trên cái buồn. Mùa thu, những đám mây trắng đùn lên trùng điệp ở phía chân trời, ánh dương phản chiếu trông lấp lánh như những núi bạc. Ta nhớ đến bài thơ *Thu hứng* của Đỗ Phủ:

"Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng

Tái thượng phong vân tiếp địa âm".

(*Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm- Mặt đất mây đùn cửa ải xa*- Nguyễn Công Trứ dịch)

Hình ảnh "mây cao đùn núi bạc" tạo được ấn tượng về sự hùng vĩ của thiên nhiên. Về mặt nghệ thuật câu chữ, cần thấy là Huy Cận đã dùng một phép đảo từ rất tài tình. Đáng lẽ viết: "núi cao", "mây bạc", thì ông lại đảo chữ, thành ra: "mây cao", "núi bạc". Lại thêm từ "đùn" là một động từ rất gợi cảm, tác giả đã làm cho cảnh tượng chân trời lúc hoàng hôn trở nên ám ảnh một cách dị thường.

Trước cảnh sông nước mây trời bao la và hùng vĩ ấy, bỗng hiện lên một cánh chim bé bỏng. Hình ảnh cánh chim đơn lẻ trong một buổi chiều tà cũng dễ gợi lên một nỗi buồn xa vắng và nỗi nhớ nhà. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du từng viết khi chuẩn bị miêu tả tâm trạng nhớ nhà của Kiều:

"Chim hôm thoi thót về rừng

Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành"

Ở đây, Huy Cận cũng mượn cánh chim chiều hôm để nói nỗi nhớ nhà. Cho nên, ngay sau hình ảnh cánh chim chiều hôm, Huy Cận đã lập tức nói tới "lòng quê":

"Lòng quê dờn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"

Các từ "dờn dợn" (chứ không phải "rờn rợn"), "vời" (tức "vời vời") gọi cho bạn đọc cảm giác buồn thấm thía nhưng nhẹ nhàng và rất tinh tế. Đó là nỗi nhớ quê hương của người lữ khách. Linh hồn sông nước, linh hồn quê hương được gọi ra, sống động, ám ảnh, kì diệu.

Bài thơ có ý vị cổ điển, tạo nên được những vang hưởng kì lạ do tác giả đã chọn được thể thơ thích hợp (gắn với thể cổ phong), vận dụng tự nhiên lối đối, sử dụng có hiệu quả hệ thống từ láy, cách ngắt nhịp truyền thống...

Câu thơ cuối chịu ảnh hưởng rõ rệt của bài thơ Đường nổi tiếng- *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu. Thôi Hiệu nhìn khói sóng nhớ đến quê hương:

"Nhật mộ hương quan hà xứ thị?

Yên ba giang thượng sử nhân sầu"

Tản Đà dịch: “*Quê hương khuất bóng hoàng hôn - Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*”;

Huy Cận không trong cảnh mùa thu nên không có “khói sóng”. Nhưng trước cái cảnh sông nước tràng giang, nhất là trước hình ảnh “cánh chim chiều hôm”, Huy Cận cũng có nỗi nhớ nhà. Nỗi nhớ ấy cũng da diết, cháy bỏng và có phần hiện đại!

Cổ kính, trang nghiêm, trong sáng, mẫu mực, *Tràng giang* còn là một bài thơ rất mới, rất hiện đại. Huy Cận đã đem đến cho *Thơ mới* một giọng thơ cổ kính và cũng đem đến cho thơ cổ (thơ Việt Nam thời ấy) một hồn thơ hiện đại. “Tràng giang là một bài thơ ca ngợi non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc”. *Tràng giang* cũng là bài thơ miêu tả tâm hồn Huy Cận, tâm hồn của thi sĩ cũng là tâm hồn con người Việt Nam. Nỗi buồn mà đẹp, sự tinh tế và đôn hậu là vẻ đẹp chủ đạo bao trùm cảnh vật và tình người trong bài thơ.

(Bài của SV Nguyễn Thị Lan)

• ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Hàn Mặc Tử (1912- 1940)

Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí, tên thánh là Phê-rô Phan-xi-cô Xa-vi-ê, các bút danh khác là Phong Trần, Lệ Thanh.

Hàn Mặc Tử sinh ở Đồng Hới - Quảng Bình lúc cha làm chủ sự sở thương chính Nhật Lệ. Cha mất sớm, Hàn Mặc Tử sống trong tình yêu thương của mẹ, chị Lễ (Nguyễn Thị Như Lễ) và các anh chị em. Hàn Mặc Tử học ở Qui Nhơn, hai năm học trung học ở Huế. Không có điều kiện học tiếp, Hàn Mặc Tử đi làm ở sở Đạc điền rồi vào Sài Gòn làm báo. Hàn Mặc Tử mắc phải căn bệnh nan y (bệnh phong cùi) nên rời Sài Gòn trở lại Qui Nhơn. Sau một thời gian trị bệnh không giảm, tháng 9 năm 1940 Hàn Mặc Tử vào nhà thương Qui Hòa và không đầy 2 tháng sau, ngày 11 tháng 11 năm 1940, nhà thơ tạ thế.

2. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*

Đây thôn Vĩ Dạ ban đầu có tên ở *đây thôn Vĩ Dạ* rút từ tập *Thơ điên* (*Đau thương*) phần *Hương thơm* mà theo Hoài Thanh là “lời thơ chưa dính máu”.

Xuất xứ bài thơ có liên quan đến Hoàng Thị Kim Cúc, con gái ông chủ sở Đạc điền Qui Nhơn. Tuy nhiên, bài thơ có sức sống vượt xa những câu chuyện tình ái riêng tư, cụ thể.

BÀI LÀM

Đây thôn Vĩ Dạ rút trong tập *Thơ điên* của Hàn Mặc Tử- tập thơ được xuất bản sau khi ông qua đời (1940). Con người đầy tài hoa và nhiệt huyết này, năm 25 tuổi (1937), bị mắc bệnh phong cùi và qua đời ba năm sau đó. Với tuổi đời ngắn ngủi và chỉ với hơn 10 năm sáng tác, thi sĩ đã để lại cho đời nhiều thi phẩm có giá trị, trong đó, *Đây thôn Vĩ Dạ* được xem là một kiệt tác.

Xuất xứ bài thơ có liên quan đến câu chuyện tình giữa thi sĩ nghèo với cô con gái ông chủ sở Đặc điền Quy Nhơn. Tuy chỉ là mối tình đơn phương nhưng nó đã để lại trong lòng thi sĩ họ Hàn một ấn tượng sâu sắc. Và trong bài thơ này, ý nghĩa của ấn tượng ấy không chỉ dừng lại ở chỗ đối với một con người cụ thể, một làng quê cụ thể, mà còn có giá trị phổ quát, giá trị nhân văn hết sức sâu đậm.

Bài thơ chỉ gồm 3 khổ, tổng cộng 12 câu thất ngôn.

Mở đầu bài thơ có lẽ là lời trách thầm, và cũng là lời nhủ nhẹ nhàng. Đó là lời tác giả nói với Kim Cúc, hay lời Kim Cúc được tưởng tượng ra để trách móc nhà thơ? Cũng có thể hiểu đó là lời một nhân vật trữ tình phiếm chỉ:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Hình ảnh “nắng mới, hàng cau” cùng với lá vườn mướt “xanh như ngọc” tạo ra một bức tranh chói lòa ánh sáng và rực rỡ sắc màu. Người ta không hết bàng hoàng là vì sao, qua hàng trăm năm, bức tranh làng cảnh Việt Nam vẫn thiếu vắng một hình ảnh rất dân dã, quen thuộc mà lại tươi đẹp đến rực rỡ như hình ảnh “nắng mới-hàng cau” trong bài thơ này?

Câu thơ: “*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*” đã gây nhiều cách hiểu: có người cho đó là gương mặt của người đàn ông vuông vức “chữ điền”, tượng trưng cho người quan chức thời phong kiến; có người lại cho đó là gương mặt đẹp của người xứ Huế nói chung..., nhưng muốn hiểu thế nào thì câu thơ bí ẩn này vẫn mang phong vị và vẻ đẹp cổ kính, có lá trúc, có gương mặt chữ điền, có thể tượng trưng cho quê hương và con người xứ Huế.

Hình ảnh lá trúc còn khiến ta nhớ đến câu thơ của Bích Khê:

Vĩ Dạ thôn, Vĩ Dạ thôn,

Biếc che cần trúc không buồn mà say.

(Huế đa tình)

Hóa ra cần trúc, lá trúc là một nét riêng của Vĩ Dạ thôn. Nó là cảnh thực, nhưng cũng là cảnh ẩn dụ, tượng trưng.

Trong khổ thứ hai, nhà thơ đặc tả cảnh sông nước mây trời xứ Huế, và cũng bộc lộ một niềm hoài vọng băng khuâng:

Gió theo lối gió mây đường mây,

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay;

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?

Có thể hiểu cảnh tượng này như trên bờ sông Hương. Nhưng có cảnh nơi nào mà lại “có nền, có nếp” như ở đây:

Gió theo lối gió mây đường mây,

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay;

Trước hết cần hiểu hai câu thơ này theo lối tả thực: Đây là cảnh tượng trời mây bên bến sông. Cái cảnh ấy vừa có nét đẹp hoang sơ, dân dã, vừa có nét “cung đình”. Gió, mây và dòng nước đều được nhân hóa để trở nên có hồn, sinh động.

Nhưng cái hay của hai câu thơ vẫn còn là bí ẩn. Gió, mây, sông nước còn như ẩn chứa điều gì kín đáo, khó nói thành lời. Có thể thấy ở đây những ý nghĩa ẩn dụ không toàn phần- tức là “ẩn dụ một nửa”, “bán ẩn dụ”. Tác giả không lấy cảnh để nói tình một cách đơn thuần như những ẩn dụ thường thấy trong ca dao:

Thuyền về có nhớ bến chăng?

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

Ở đây, tác giả vừa tả thật, vừa ẩn dụ. Sở dĩ phải viết như vậy vì tình cảm của Hàn với Kim Cúc chưa có gì để mà tả thật, cũng chưa có gì để mà ẩn dụ. Cho nên phải thật sự kín đáo, thật sự tế nhị và tự trọng.

Hai câu tiếp theo cũng kín đáo và mơ hồ như thế:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?

Hai câu hỏi tu từ liên tục, vội vã.

Có người cho rằng, hai câu thơ này hấp dẫn vì các hình ảnh thơ mộng. Đúng vậy, những hình ảnh “thuyền đậu bến sông trăng”, “thuyền chở đầy trăng”... đều là những hình ảnh đẹp đẽ, thơ mộng và rất Huế nữa! Nhưng thực ra, những hình ảnh đó đều đã được ta bắt gặp nhiều trong thơ cổ. Cái thần diệu của hai câu thơ này là ở những câu hỏi tu từ, như có gì vội vã, thúc dục người ta nhưng vẫn rất mơ hồ.

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?

“Thuyền ai” là câu hỏi dành cho ai thế? Và tại sao lại phải “về kịp”? Lại “về kịp về kịp tối nay” nữa chứ? Tất cả những từ, những chữ ấy đều chứa đựng những điều huyền bí, khiến cho bài thơ như có ma lực, hấp dẫn người ta không dứt.

Có người cho rằng, cả bài thơ *Đầy thôn Vĩ Dạ* nổi bật lên bởi cái vẻ đẹp mơ hồ, huyền ảo và kín đáo. Cái vẻ đẹp ấy sở dĩ có được là nhờ cảnh tượng nên thơ của xứ Huế, nhưng cũng còn là do câu chuyện tình riêng kín đáo và còn chưa được thể hiện rõ ràng giữa nhà thơ với người con gái xứ Huế.

Và đúng như vậy, thì khổ thơ thứ hai thể hiện một cách tập trung nhất vẻ đẹp ấy.

Hồn thơ say đắm, từ chỗ có nhiều hình ảnh thực (khổ 1), đến chỗ mơ hồ (khổ 2), bài thơ kết thúc ở khổ thứ ba với những hình ảnh, cảm xúc thật sự huyền bí:

Mơ khách đường xa khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà?

“Khách đường xa” là ai? Sao câu thơ lại lặp lại hình ảnh ấy hai lần? Và hơn nữa, hình ảnh đây ẩn tượng nhưng vô cùng mơ hồ ấy lại đứng cạnh một từ càng mơ hồ, bí ẩn hơn chính nó:

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Không ai giải thích nổi, và cuối cùng cũng không cần giải thích. Chỉ biết rằng hình ảnh mơ hồ ấy rất ám ảnh người đọc, và nó cũng như có ma lực khiến ta cảm thấy câu thơ ấy là hay nhất, không thể thay thế.

Những câu thơ sau cũng có vẻ đẹp mơ hồ, huyền ảo nhưng dù sao cũng “hợp lý” hơn:

Áo em trắng quá nhìn không ra

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Điều bí ẩn nữa lại nằm ở câu thơ cuối:

Ai biết tình ai có đậm đà?

Đó lại là một câu hỏi tu từ, và đâu không thể trả lời, ta vẫn thấy câu hỏi ấy thống nhất với mạch cảm xúc chung của cả bài thơ: mở đầu và kết thúc đều là câu hỏi tu từ. Cả bài thơ là một câu hỏi lớn không cần ai giải đáp. Đó chính là tình yêu, là tâm hồn Hàn Mặc Tử. Cũng chính là lời yêu nhắn gửi lại cuộc đời này với tất cả những nỗi niềm day dứt khó quên.

Bài thơ *Đáy thôn Vĩ Dạ* trước hết là một bài thơ tình, cũng là một bài thơ về đất nước, con người, nhưng quan trọng hơn là một bức di thư, gửi gắm niềm yêu thống thiết, bắt đầu từ một mối tình dang dở, nhưng kết thúc ở tình đời bao la. Tình yêu của Hàn Mặc Tử đối với một người con gái xứ Huế, đối với một làng quê xứ Huế, và rộng lớn hơn là đối với tất cả cuộc đời này thật sự đã đạt tới một tình yêu bất tử.

• TƯƠNG TƯ

(Nguyễn Bính)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Bính, tên khai sinh là Nguyễn Trọng Bính (1918- 1966), quê ở huyện Vụ Bản, Nam Định. Nhà nghèo, mẹ mất sớm, Nguyễn Bính theo anh là nhà thơ Trúc Đường ra Hà Nội kiếm sống.

Nguyễn Bính bắt đầu làm thơ từ 14- 15 tuổi, nổi tiếng với bài *Cô hái mơ*. Năm 19 tuổi (1937), Nguyễn Bính đã được nhóm Tự lực văn đoàn trao giải thưởng về tập thơ *Tâm hồn tôi*. Sau đó, ông liên tiếp xuất bản các tập thơ: *Lỡ bước sang ngang* (1940), *Hương cố nhân*, *Một nghìn cửa sổ* (1941), *Người con gái ở lầu hoa*, *Mây Tân*, *Mười hai bến nước* (1942) v.v. ...

Sau Cách mạng, ông tham gia kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Tập kết ra Bắc năm 1954. Các tác phẩm viết sau Cách mạng: *Ông lão mài gươm* (1947), *Đồng Tháp Mười*, *Gửi người vợ miền Nam* (1955), *Cô Sơn* (Chèo - 1961), *Đêm sao sáng* (1962), *Người lái đò sông Vị* (Chèo - 1964).

Nguyễn Bính được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000.

Thơ Nguyễn Bính gần bó và hấp thụ tinh hoa của ca dao, dân ca, vì vậy mang tính dân tộc rất sâu đậm, khác hẳn với các giọng thơ đầu thế kỉ phần lớn chịu ảnh hưởng thơ ca phương Tây. Ông đã đem vào cho *Thơ mới* một hồn thơ dân tộc đậm đà.

2. *Tương tư* là bài thơ được rút trong tập *Lỡ bước sang ngang* (1940) là một trong những bài thơ mang đậm chất dân gian và tinh thần văn hóa truyền thống của dân tộc.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1- Bình giảng bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính.

Đề 2- Vẽ đẹp “chân quê” trong bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Tương tư (rút trong tập thơ *Tâm hồn tôi*) được coi là một trong những bài thơ tình hay nhất của nhà thơ chân quê Nguyễn Bính. Khác với *Lỡ bước sang ngang*, *Tương tư* là tình yêu đơn phương của một chàng trai với những cung bậc cảm xúc

khá phức tạp. Song liệu đó có đơn thuần chỉ là một bài thơ tình yêu?

Xưa kia, Nguyễn Công Trứ cũng đã viết một bài thơ để nói cái nỗi niềm tương tư:

"Tương tư không biết cái làm sao?"

Muốn vẽ mà chơi có được nào?"

Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện;

Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm bao;

Trăng soi trước mặt, ngơ chân bước;

Gió thổi bên tai, ngơ miệng chào;

Một nước một non, người một ngã;

Tương tư không biết cái làm sao?"

Nguyễn Bính thì chỉ mất có hai câu thơ để định nghĩa "căn bệnh" này:

"Giở mửa là bệnh của trời"

"Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng"

Chỉ đơn giản vậy thôi, đó là "căn bệnh" trong tình yêu. Căn bệnh này không mới. Nó đã có từ lâu. Thế nhưng cách định nghĩa, cách nói lại mới.

Và đâu là nguyên nhân của bệnh tương tư này? Nguyễn Bính đã giải thích rõ ngay từ đầu bài thơ:

"Thôn Đoài ngời nhớ thôn Đông"

"Một người chín nhớ mười mong một người".

Thôn Đoài, thôn Đông là những địa danh phiếm chỉ thường xuất hiện trong ca dao dân ca. Thực chất, thôn Đoài ở đâu, thôn Đông ở chỗ nào không ai biết, cả tác giả cũng không xác định được. Vậy nên đó chỉ là cách nói phiếm chỉ, làm cho bài thơ có cái dáng dấp đồng quê mộc mạc mà thôi.

Cấu trúc câu thơ cân xứng, lặp lại:

"Một người chín nhớ mười mong một người".

"Một người" ở đầu câu, rồi lặp lại ở cuối câu tạo nên một nguyên do và biểu hiện rõ nét của bệnh tương tư. Một tổ chức ngôn ngữ nghệ thuật độc đáo và tuyệt khéo. Câu thành ngữ "chín nhớ mười mong" như một nhịp cầu bắc qua dòng nhớ giữa hai người. Nối liền người này đến người kia. Cấu trúc này tương tự với cấu trúc một bài ca dao cổ của Trung Quốc:

Quân tại Tương giang đầu,

Thiếp tại Tương giang vĩ,

Tương tư bất tương kiến,

Đồng ầm Tương giang thủy.

(Chàng ở đầu sông Tương

Thiếp ở cuối sông Tương

Nhớ nhau mà không gặp

Cùng uống nước sông Tương)

Cũng là tương tư, nhưng tương tư trong bài ca dao kia có gì khác. Nó đơn thuần chỉ là nỗi nhớ. Nỗi nhớ trong tình yêu. Và nỗi nhớ là khoảng cách trong tình yêu. Nếu tương tư trong bài ca dao kia chỉ đo bằng chiều dài con sông, thì trong thơ Nguyễn Bính, nỗi nhớ được đo bởi nhịp cầu "chín nhớ mười mong". Nhịp cầu lệnh

đánh không đo đếm được, vậy nên nổi nhớ mênh mông hơn, rộng lớn hơn và khó xác định hơn. Tương tư, căn bệnh do nổi nhớ gây ra và đặc biệt chỉ có trong tình yêu. Nguyễn Bính đã lấy cái hiện tượng bình thường trong tự nhiên (gió mưa) để nói đến một hiện tượng bình thường trong tình yêu (tương tư). Tương tư là cái vô hình (khác với cái hữu hình là gió mưa), là cái thuộc về trái tim, thuộc về thế giới tâm hồn, thuộc về tình yêu, chỉ riêng tình yêu. Ở đây tương tư là nỗi lòng của một người thôn Đoài đối với một người thôn Đông. Cái tài ở Nguyễn Bính là hai câu thơ nghe rất ca dao mà lại rất Nguyễn Bính. Nó tạo nên phong cách riêng của Nguyễn Bính.

"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Một người chín nhớ mười mong một người

Gió mưa là bệnh của đời,

Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".

Nguyễn Bính - chàng ca sĩ của đồng quê, chàng thi sĩ của thương yêu. Những ngôn từ mộc mạc, giản dị mà thấm thiết người đọc đã dành để tặng riêng ông. Bởi trong thơ Nguyễn Bính, ta không chỉ tìm lại người nhà quê trong chúng ta, mà ta còn tìm thấy cái hồn quê, tình yêu quê sâu lắng và đậm thắm:

"Hai thôn chung lại một làng

Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?"

Ở đây tác giả không dùng chữ "cùng" mà lại dùng chữ "chung". Chung một làng, rất gần vậy mà lại rất xa. Bên ấy và bên này, lại là cách nói phiếm chỉ, là hình ảnh ẩn dụ cho tâm trạng con người khi yêu. Và như thế để thấy rõ hơn tâm trạng cô đơn khi cứ "một chiều tương tư" của chàng trai trong bài thơ. Tâm trạng ấy phải chăng chính là tâm trạng của thi nhân?

"Ngày qua ngày lại qua ngày

Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng".

Cái thời gian ngày lại qua ngày đã lột tả sự mong mỏi chờ đợi của chàng trai khi yêu. Khi yêu, người ta khao khát được gần bên người mình yêu, khao khát được hoà chung một nhịp đập con tim, được chung nhịp thở, được hoà hợp làm một. Xuân Quỳnh từng viết:

"Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ".

Đó là khát vọng được hoà tan, quyện hoà làm một giữa hai tâm hồn.

Tình yêu của chàng trai trong thơ Nguyễn Bính rất đậm thắm, rất mãnh liệt và cũng rất chân quê. Khi chưa là một và dĩ nhiên không thể là một được thì người ta vẫn cứ luôn thắc mắc về người mình yêu. V. Huygô từng nói: "Yêu là tin một nửa". Những dấu hỏi nhiều lần lặp lại trong bài diễn tả một cách hữu hiệu nhất về những thắc mắc ấy. Người ta chờ đợi một câu trả lời cho các thắc mắc bằng cái thời gian mà Nguyễn Du diễn đạt là: "Ba thu dồn lại một ngày dài ghê". Còn Nguyễn Bính lại đếm thời gian theo từng ngày, từng chiếc lá xanh đã nhuộm vàng.

Để gửi gắm nỗi buồn người ta có rất nhiều cách. Huy Cận từng viết:

"Tôi gửi lại đây cái buồn vô cơ
Để mang về cái nhớ bằng quơ"...

Với Xuân Diệu:

"Anh nhớ em, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh
Anh nhớ em, anh nhớ lắm, em ơi".

Với Lí Bạch xưa kia thì lại viết:

"Tương tư hoàng điệp tàn
Bạch lộ thập thanh dài"
(Tương tư vàng lá rụng
Sương trắng dầm rêu xanh)

Nguyễn Bính thì lại gặm nhấm nỗi buồn theo thời gian. Thời gian là con dao hai lưỡi, nhất là trong tình yêu. Nó vừa là phương thuốc màu nhiệm giúp người ta xoa dịu nỗi nhớ nhung. Thế nhưng nó lại cũng làm nỗi nhớ khoét mãi thêm sâu. Để rồi có ngẫm nghĩ bao lâu cũng không thể tìm ra được lí do chính đáng cho sự xa cách.

"Bảo rằng cách trở đò ngang
Không sang là chẳng đường sang đã đành,
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi"?

Khoảng cách bây giờ rút lại chỉ có một "đầu đình" thôi, tại sao vẫn xa xôi? Sự thắc mắc ấy cứ dôn mãi lên, rồi sau đó dẫn đến trạng thái cô đơn, như "hồn dôi". Giữa hai nhân vật trữ tình có một khoảng cách vô hình nào đó, không thể xoá nổi. Khoảng cách ấy ngày càng rộng ra, càng sâu thêm. Và nó làm ta đau đớn. Ấy là tình đơn phương. "Biết cho ai, hỏi ai người biết cho". Những dấu chấm hỏi đặt ra mà không có câu trả lời.

"Bao giờ bến mới gặp đò
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?"

Bến và đò là những hình ảnh ẩn dụ rất quen thuộc trong ca dao dân ca:

"Thuyền về có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"

Từ những ẩn dụ dân gian mở rộng một chi tiết tạo cho bài thơ vốn mang âm hưởng ca dao một nét lãng mạn mới, có dấu ấn thời đại và có cái cốt cách riêng của một mối tình thi sĩ. "Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?". Một tình yêu ngang trái mang đậm màu sắc lãng mạn. Bến và đò biết bao giờ mới gặp nhau? Sự gặp gỡ ở đây không phải là sự gặp gỡ thông thường mặt đối mặt. Ấy là sự gặp gỡ của hai trái tim, của hai tâm hồn; là sự khao khát gặp gỡ, hoà hợp trong tình yêu, vượt qua mọi ranh giới để đến với yêu thương.

Đi sâu vào nghiên cứu thơ Nguyễn Bính, có người cho rằng trong thơ ông có một ranh giới phân định giữa các giá trị. Chính ranh giới ấy đặc biệt là ranh giới không gian đã tạo nên những nét khác biệt trong thơ Nguyễn Bính. Các ranh giới ấy đôi khi là hữu hình (đầu đình) đôi khi là vô hình không chạm tới được. Thế nhưng nó lại là cái ngăn cách tâm hồn con người. Vượt qua ranh giới ấy chính là sự khát khao vươn đến hạnh phúc, không chỉ của con người, một lớp người mà có thể nói là

của cả một thời đại. Vậy cái ranh giới nào ngăn cách bên gặp gỡ? Ranh giới vô hình nào chia cắt tôi và em? Để rồi hoa khue các, bướm giang hồ mãi mãi ở phương trời riêng của mình, cũng giống như cau vẫn ở vườn nhà tôi và giầu vẫn ở vườn nhà em.

"Nhà em có một giàn giầu"

Nhà tôi có một hàng cau liền phòng

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"

Trầu và cau (cùng bến, đò, đình ...) là những hình ảnh quen thuộc trong ca dao, dân ca. Đặc biệt trầu và cau là biểu tượng của văn hoá truyền thống dân tộc. Chẳng thế mà ông cha ta thường nói: "Miếng trầu là đầu câu chuyện" đó sao? Hơn thế nữa trầu (giầu - như cách nói của nhà thơ) và cau lại là biểu tượng đẹp của cưới hỏi, của tơ duyên, của hôn nhân. Chàng trai trứ tình trong một bài ca dao nổi tiếng đã khéo léo nhắc tới buồng cau, khi chàng kết thúc "lời tỏ tình hết sức ý nhị":

"Giúp em quan tám tiền treo"

Quan năm tiền cưới lại dèo buồng cau."

Trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam cũng có một câu chuyện hết sức thương tâm và lại cũng rất đẹp, ca ngợi tình cảm đôi lứa: *Sự tích trầu cau*. Ở đó và cả trong bài ca dao trên cũng vậy, trầu và cau quấn quýt lấy nhau, được sống liền nhau. Và quy luật tự nhiên cũng là vậy đấy thôi. Có trầu thì phải có cau và ngược lại. Thế mới nên truyện trầu cau. Thế nhưng ở *Tương tư* thì sao? Trầu vẫn ở nhà "em", cau vẫn ở nhà "tôi" mãi mãi, không bao giờ hoà hợp được với nhau. Giống như chàng hoàng tử của thơ tình - Xuân Diệu từng nói:

"Em là em, anh vẫn cứ là anh,

Có thể nào qua vạn lí trường thành

Của hai thế giới chứa đầy bí mật?"

Em vẫn là em, tôi vẫn là tôi. Lẽ dĩ nhiên. Thế nhưng cũng là sự đáng tiếc bởi tôi vẫn cô đơn. Cau và trầu không thể hoà làm một như chuyện xưa. Tôi và em không thể hoà hợp và khoảng cách vô hình giữa chúng ta ngày một xa, không còn là cái đầu đình nữa. Để rồi không biết "Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?". Một loạt những câu hỏi, những dấu chấm hỏi đặt ra mà không có câu trả lời, không thể tự trả lời được. Vậy phải hỏi ai, trách ai đây? Không ai cả, bởi tình yêu vốn dĩ là vậy, dù là đơn phương hay từ hai phía. Tình yêu có lí lẽ riêng, ngôn ngữ riêng của nó. Trái tim cũng vậy, nó có nhạc điệu riêng.

Câu thơ cuối diễn tả một ước mơ quá đỗi bình thường: ước mơ hợp nhất của con người khi yêu, một khát khao cháy bỏng. Thế nhưng ước mơ vẫn chỉ là mơ ước. Chỉ có điều đơn giản ấy vẫn chưa làm được. Vì sao? Vì nó vẫn còn nằm trong mối tương tư, vì trầu cau chưa thể hoà hợp làm một. Và có lẽ đó chỉ là tình cảm đơn phương của chàng trai chưa hề thổ lộ bao giờ. Thế nên những trách móc, những xúc cảm kia vẫn là của một chàng trai đang yêu, đang tương tư một chiều. Chàng trai đó phải chăng cũng là thi sĩ của chúng ta? Chẳng phải vì thế mà có người gọi ông là "người lữ hành cô độc" đó sao? Yêu nhiều, si mê nhiều, say nhiều nhưng Nguyễn

Bính vẫn mãi là người lữ hành cô độc trong tình yêu. Phải chăng vì thế mà thơ tình Nguyễn Bính buồn sâu sắc, và đậm thấm đến vậy?

Từ ẩn dụ thôn Đoài, thôn Đông cho đến bến, dờ rồi trâu, cau đã làm xuất hiện một nội dung mới trong bài thơ. Ấy là niềm khát khao giao cảm, là ước mơ được hoà hợp, được hợp nhất với người mình yêu. Khát khao đập vỡ mọi khoảng cách, mọi ranh giới giữa hai người để được yêu, được hạnh phúc. Điều đó khiến cho một bài thơ với rất nhiều thi liệu của ca dao mà không thể lẫn với bất kì bài ca dao nào. Và đặt trong hệ thống thơ Nguyễn Bính, *Tương tư* cũng không đơn thuần chỉ là một bài thơ tình. Ẩn chứa đằng sau nó, tác giả muốn gửi gắm đến các thế hệ bạn đọc về đẹp đậm thấm, về đẹp của tâm hồn người, của làng quê, của người dân quê ngay cả trong tình yêu.

Nhà thơ cũng đã gửi vào đấy ước mơ, tâm sự của mình. Và một phần ta cảm thấy được về đẹp truyền thống của nền văn hoá dân tộc mà Nguyễn Bính muốn gìn giữ để lưu truyền cho mọi thế hệ bạn đọc.

Có người nói Nguyễn Bính đã làm hết thiên chức của một nhà thơ lãng mạn, đã nói hết cái tình ý nhất của trái tim, của tâm hồn người. *Tương tư* cùng *Lỡ bước sang ngang* và một số bài thơ khác là những minh chứng cho điều đó. Và *Tương tư* nói riêng, thơ Nguyễn Bính nói chung cũng như tên tuổi ông mãi sống trong tim các thế hệ độc giả. “Chàng thi sĩ” của đồng quê xứng đáng được khắc tên mình trên phiến đá hoa cương, ghi dấu tên một đời thi sĩ bất tử cùng năm tháng.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Ngay từ khi ra đời và in trong tập *Lỡ bước sang ngang* năm 1940, bài thơ *Tương tư* đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của những cặp tình nhân, của những trái tim đang nhen nhóm ngọn lửa tình. Đó là cảm xúc mang đậm tính “chân quê”, được diễn tả trong tâm trạng của nhân vật trữ tình cũng như trong các hình ảnh mang đậm chất thôn dã.

Toàn bài thơ là sự tuôn chảy mãnh liệt các cảm xúc phức tạp trong những khoảnh khắc ngưng đọng hoặc trào dâng của tâm trạng. Khảo sát những mạch cảm xúc của chàng trai trẻ trong bài thơ cũng là khảo sát cảm xúc muôn thuở của những người đang gõ cửa vườn yêu: bắt đầu là sự thừa nhận, lí giải căn bệnh tương tư, sau đó là những trách cứ, hờn giận “một mình mình biết, một mình mình hay”, những mong mỏi, chờ đợi và kết lại là khao khát dịu ngọt về một sự đồng vọng lấp lánh ánh sáng của một hôn nhân hạnh phúc.

Bốn câu thơ đầu có thể gọi là lời tự thú của nhân vật trữ tình:

“Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Một người chín nhớ mười mong một người,

Gió mưa là bệnh của giời,

Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng”.

Nếu ai đó bảo rằng tự thú là không khôn ngoan thì chàng trai ở đây lại hoàn toàn ngược lại. Có thể khẳng định rằng: lời tự thú này rất đáng yêu và rất thông minh. Chúng ta hãy xem cách lí giải và bào chữa của chàng. Ngay mở đầu bài thơ,

tác giả đưa ra hai hình ảnh "thôn Đoài", "thôn Đông". Đó thực ra chỉ là những địa danh phiếm chỉ giống như trong ca dao, cổ tích. Cách xếp đặt từ ngữ của Nguyễn Bính rất tinh tế: cụm từ "một người" được đặt ở hai vị trí đầu và cuối câu thơ, thành ngữ "chín nhớ mười mong" như một chiếc cầu nối chở đầy tình cảm của chàng trai, trải mãi về phía cô gái. Đặc biệt sự mong mỏi tình cảm đáp lại còn vô cùng to lớn nên cái cầu ấy hình như còn làm một nhiệm vụ nữa là chờ đợi bước chân nàng bước lên. Câu thơ của Nguyễn Bính sao cứ ngọt ngào ngân lên câu ca dao hôm nào:

"Hỡi cô cắt cỏ bên sông

Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang"

Sự thông minh của chàng trai không dừng ở đây. Chàng nâng nỗi nhớ mong ấy lên thành một căn bệnh, mà là căn bệnh hiển nhiên như một quy luật!. Bởi vì chàng trai khôn ngoan đã đặt tình cảm của mình đối ứng với chuyện gió mưa thường tình của trời đất. Mà lại đặt "đối" đối với "giời" thì tức là cái tôi của chàng to lớn lắm và tình yêu của chàng cũng vĩ đại lắm. Phải chăng đó chính là cái tựa mình của "Thơ mới" đang cọ sát với "con người nhà quê" trong Nguyễn Bính. Để rồi tâm trạng ấy được gọi tên một cách chính xác: "Tương tư". Như vậy quá trình lí giải đó chàng trai đã toàn thắng.

Tám câu thơ tiếp theo là sự trách móc đầy mâu thuẫn của chàng:

"Hai thôn chung lại một làng

Cớ sao bên ấy lại sang bên này?

Ngày qua ngày lại qua ngày

Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng

Bảo rằng cách trở đò giang

Không sang là chẳng đường sang đã đành

Nhưng đây cách một đầu đình

Có xa xôi mấy mà tình xa xôi"...

Có phải vì thông minh mà chàng trai cho phép mình giận hờn vô lí như vậy không? Đoạn thơ liên tiếp những từ nghi vấn: "cớ sao...?", "bảo rằng", "nhưng", "mà"... Chung quy lại cũng chỉ vì nhớ, vì không được gặp nàng đó thôi. Vì thế những giận hờn vô lí kia đều trở thành có lí. Nhà thơ tài hoa chỉ dùng một câu thơ đã cân bằng tất cả những phi lí ấy - một câu trả lời nằm ngay trong giả thiết:

"Ngày qua ngày lại qua ngày

Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng"

Khi nhớ mong "ba thu dồn lại một ngày" là chuyện tất nhiên nhưng thời gian đằng đẵng ở đây là có thật. Câu lục nếu ta ngắt nhịp 2/2/2 thì thời gian chẳng khác nào con thoi cứ tuần hoàn, đều đều và buồn tẻ, nó gợi một cảm giác mòn mỏi. Nếu ta ngắt nhịp 3/3 thì cảm tưởng như có tiếng đếm, có bàn tay bóc lịch và đôi mắt buồn rười rượi. Căn bệnh "đứng di trên lửa, nằm ngổ trên than" (Xuân Diệu) cứ dày vò mãi, vậy nên có trách cứ, giận hờn một chút thì cũng là điều dễ hiểu.

Thời gian và nỗi nhớ mong bỏng cháy ấy được tác giả cụ thể hóa bằng bốn câu thơ:

"Tương tư thức mấy đêm rồi,

Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !

Bao giờ bến mới gặp đò ?

Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau".

Giọng thơ kể lể là giọng điệu của kẻ đã bị mũi tên thần ái tình làm cho bị thương, cứ ôm lấy trái tim đang quặn thắt. Phương thuốc duy nhất để chữa trị là ước mong gặp mặt để thỏa lòng nhớ thương. Câu hỏi "bao giờ" cứ vẩn vút mãi... Chàng trai mượn những ẩn dụ quen thuộc để bày tỏ nỗi niềm khát khao gặp gỡ. Biết rằng nàng là "hoa khuê các", ta là "bướm giang hồ" nhưng lại tình nguyện làm bến đợi chờ mong dò nàng đổ bến. Sự phi lý và mẩu thuẫn ấy chỉ có trong khoảnh khắc gọi là: "tương tư."

Đỉnh cao của "tương tư" là khát khao lứa đôi sum vầy:

"Nhà em có một giàn giầu

Nhà tôi có một hàng cau liên phòng,

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"

Đến đây, ngôi nhân xưng có sự thay đổi quan trọng. Từ "một người", "tôi" - "nàng", "bên ấy" - "bên này", "ai"... đến "anh" - "em". Giọng điệu thơ vì thế cũng biến đổi từ trịnh trọng ("tôi yêu nàng") sang căng thẳng, u sầu để rồi ngọt ngào, nồng ấm. Sự phức tạp của tâm trạng liệu có phải là cây đàn muôn điệu ca ngợi tình yêu? Hình ảnh "giàn giầu", "hàng cau liên phòng" xuất hiện chẳng khác nào cây cầu liên điệu rút gần khoảng cách của yêu tin. Nó hé mở một đám cưới truyền thống như chàng trai nào đã ngộ lời với người con gái yêu thương bằng cách trả ơn khâu áo: "Giúp em quan tám tiền treo - Quan năm tiền cưới lại dèo buồng cau". Nhà thơ của chúng ta không cần một cái cớ nào để thể hiện tình cảm nhưng lại mượn "thôn Đoài", "thôn Đông", "cau liên phòng", "giầu không" để gửi gắm nỗi nhớ mong thâm kín. Câu hỏi cuối cùng buông ra tưởng chừng rất vu vơ mà lại gói cả tấm chân tình của chàng trai. "Cau thôn Đoài" tất nhiên là "nhớ giầu không thôn Đông" rồi, vậy mà vẫn cứ hỏi. Câu hỏi ấy là để dành cho cô gái, để thăm dò ý cô thôi. Và ta có quyền tin tưởng rằng chàng sẽ tìm được chìa khóa mở cửa trái tim cô. Những khoảnh khắc tương tư trong sáng, hồn hậu ấy sẽ mở đường cho cột mốc quan trọng khi tình yêu đến từ hai phía.

Tình yêu là cung bậc cảm xúc ngàn đời của con người. Thế nhưng nó không bao giờ cũ, mà lúc nào cũng tươi mới. Thơ ca viết về tình yêu mãi mãi là dòng suối ngọt lành tưới mát tâm hồn con người. Những vần thơ tương tư của Nguyễn Bính từ khi ra đời đã chiếm được một vị trí quan trọng trong những trái tim khao khát yêu thương. Một thứ thơ dịu nhẹ, hồn nhiên, trong sáng, khi đã cất lên thì chẳng khác nào ngọn lửa "một ngọn lửa đốt cháy và soi sáng" (L.Tônxtôi) để con người hướng tới hạnh phúc đích thực.

Nỗi nhớ mong, lời trách móc, những câu ước hỏi, gọi tình... tất cả đều rất "chân quê"; nó xa xôi, kín đáo và vì thế rất tế nhị, rất đáng yêu, đáng trân trọng. Các hình ảnh trâu cau, đồ giang, hoa bướm, v.v... gọi tính thôn dã, dân tộc rất rõ ràng và hấp dẫn bạn đọc.

Đọc *Tương tư* của Nguyễn Bính ta cảm giác như được lạc bước vào bầu không khí chân quê của những hoa chanh, hoa bưởi, những đêm tát nước đầu đình, gàu sòng lấp lánh ánh trăng... Những vần thơ ấy đậm đà âm hưởng dân gian để rồi khi rời trang sách thì bất tử trong lòng quần chúng.

• VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng)

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có những đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch.

Vũ Như Tô là vở kịch 5 hồi, viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516- 1517 dưới triều Lê Tương Dực.

2. Đoạn trích “*Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*” nằm trong hồi thứ 5, hồi cuối cùng của vở kịch. Qua đoạn trích, nhà văn đã đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống; đồng thời còn đặt ra vấn đề phải phấn đấu xây dựng một xã hội tốt đẹp, tạo điều kiện cho nghệ thuật phát triển và người nghệ sĩ phải có khát vọng sáng tạo nghệ thuật phục vụ dân tộc và nhân dân.

B. ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích các mâu thuẫn trong đoạn trích (hồi V) vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng.

Đề 2. Phân tích diễn biến tính cách, tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích (hồi V) vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng.

Đề 3. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thân của nhân dân chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện như thế nào ở đoạn trích (hồi V) vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng. Theo anh (chị), nên giải quyết mâu thuẫn ấy như thế nào?

DÀN BÀI (ĐỀ 1)

1- Mở bài

– Tác giả: Nguyễn Huy Tưởng (1912- 1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có những đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong của ông trong sáng, giản dị, đôn hậu nhưng thâm trầm, sâu sắc.

– Tác phẩm: *Vũ Như Tô* là vở kịch 5 hồi, viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516- 1517 dưới triều Lê Tương Dực. Đoạn trích thuộc hồi V của vở kịch thể hiện các mâu thuẫn giữa các tuyến nhân vật ủng hộ và không ủng hộ nhà vua.

2- Thân bài

2.1- Trong hồi V của vở kịch *Vũ Như Tô*, các mâu thuẫn đã được biểu hiện cụ thể:

a- Mâu thuẫn giữa phe nổi loạn và phe Lê Tương Dực:

Phe nổi loạn gồm nhiều nhân vật: dân chúng, thợ xây dựng Cửu Trùng Đài. các nhân vật này đã xuất hiện từ trong những đoạn trước. Đoạn này, các nhân vật chỉ xuất hiện trong lời của Đan Thiềm: *Dân gian đói kém nổi lên tứ tung,... Khi dân nổi lên, họ nông nổi vô cùng*. Các nhân vật này cũng xuất hiện qua lời của tên nội gián: *Thợ xây Cửu Trùng Đài quá nửa theo về quân phản nghịch*.

Phe đối lập trong triều đình đứng đầu là Trịnh Duy Sản, sau Trịnh Duy Sản là

Ngô Hạch, An Hoà Hầu (nhân vật này chỉ được nói đến chứ không xuất hiện). Mâu thuẫn này trong hồi 5 đã lên đến đỉnh điểm và đã được giải quyết dứt điểm. Trịnh Duy Sản, Ngô Hạch giết chết Lê Tương Dực. Đây là mâu thuẫn bị chi phối bởi các mâu thuẫn khác và được các mâu thuẫn ấy làm cho tăng lên.

b- Bản thân mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô cũng được thể hiện rõ trong hồi thứ năm này. Một phần lớn thợ xây Cửu Trùng Đài tham gia cuộc nổi loạn vì họ bị đói khổ (vì bị ăn chặn, chết, bị thương, vì tai nạn, bệnh dịch,...)

Vũ Như Tô vì say sưa với công trình nghệ thuật, quên cả thực tế và lòng dân. Đến khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm báo cho Vũ Như Tô biết bị giết đến nơi nhưng Vũ Như Tô vẫn không chịu đi vì cho rằng mình là người vô tội, còn muốn chứng minh sự quang minh chính đại của mình, còn hi vọng thuyết phục được An Hoà Hầu. Và đặc biệt là Vũ Như Tô muốn sống chết với Cửu Trùng Đài, vì ông coi Cửu Trùng Đài là lẽ sống, nếu Cửu Trùng Đài bị phá thì ông cũng không thiết sống nữa. Đây là mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô và Đan Thiềm, tập trung ở Vũ Như Tô (tức là mâu thuẫn giữa lòng căm ghét tên hôn quân với khát vọng xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau).

2.2- Ý nghĩa của mâu thuẫn trong vở kịch (cũng chính là chủ đề của vở kịch):

Tác giả muốn nêu một triết lý nghệ thuật: nghệ thuật chân chính phải phục vụ nhân dân, phải biết quan tâm đến lợi ích sống còn của nhân dân.

2.3- Nghệ thuật xây dựng mâu thuẫn là nghệ thuật tạo dựng kịch tính: các mâu thuẫn phát triển đến cao trào và tự giải quyết trong hồi V. Trong đoạn trích gồm hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bắn cùng hoả vì sưu thuế, tạp dịch; mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô.

Các nhân vật có cá tính, nhiều chi tiết sinh động; ngôn ngữ đối thoại chân thực, giàu tính hành động... làm cho đoạn trích nói riêng và vở kịch nói chung có sức lôi cuốn.

Ví dụ: cảnh cuối cùng, khi quân sĩ dẫn Vũ Như Tô ra pháp trường, tác giả đã để dùng ngôn ngữ nhân vật để khắc hoạ thêm mâu thuẫn giữa con người nghệ sĩ và con người công dân trong ông qua các câu đối thoại, độc thoại, qua hành động:

“Vũ Như Tô (Nhìn ra, rú lên)- Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phút cho ta cái tài để làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài! (Có tiếng hô vui vẻ: “Cửu Trùng Đài đã cháy!”).

3- Kết bài:

Khái quát nội dung và nghệ thuật của đoạn trích trong đó nhấn mạnh mâu thuẫn giữa nghệ thuật thuần túy với đời sống bức thiết của nhân dân; nghệ thuật tạo dựng kịch tính và tài năng của Nguyễn Huy Tưởng trong nghệ thuật kịch.

GỢI Ý (ĐỀ 2)

Tâm trạng và diễn biến tính cách của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích:

Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách, có lí tưởng nghệ thuật, không phải là người ham sống, sợ chết hoặc hám lợi. Lúc đầu, ông thà chết chứ nhất định không xây Cửu Trùng Đài cho hôn quân; khi được vua thưởng bạc vàng, lụa là, ông đem

chia hết cho thợ. Nhưng Vũ Như Tô quá say sưa với mơ ước xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau đến mức quên cả thực tế: dân chúng đang đói khổ, càng bị giai cấp thống trị bóc lột, nước mắt để xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô tích cực xây Cửu Trùng Đài càng làm cho khối mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bóc lột càng sâu sắc vì sưu thuế, tạp dịch được tăng dần lên. Đan Thiềm khuyến khích Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài càng làm cho mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô tăng cao hơn. Khát vọng nghệ thuật trong con người nghệ sĩ ở Vũ Như Tô có phần chính đáng nhưng đã đặt nhầm chỗ, nhầm thời. Trong việc xây Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là tội nhân, vừa là nạn nhân. Diễn biến mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô và Đan Thiềm, mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ, giữa khát vọng nghệ thuật và thực tế xã hội đã có kết cục nhưng thực ra vẫn chưa được giải quyết triệt để: Vũ Như Tô bị giết mặc dù không có tình hại dân, bản thân Vũ Như Tô không nhận ra sai lầm của mình.

GỢI Ý (ĐỀ 3)

– Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thân của nhân dân trong hồi năm vẫn chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở phần cuối cùng của vở kịch. Quân chúng nổi dậy giết Vũ Như Tô, phá hủy Cửu Trùng Đài. Bản thân Vũ Như Tô bị giết nhưng vẫn chưa nhận ra sai lầm của mình, Vũ Như Tô không đứng về phe Lê Tương Dực nhưng vẫn muốn hoàn thành công trình nghệ thuật. Chính tác giả cũng băn khoăn vì kết thúc này.

– Việc quân chúng giết Vũ Như Tô có lí đúng: nếu Vũ Như Tô không xây Cửu Trùng Đài thì chắc Lê Tương Dực không thể xây được Cửu Trùng Đài, gây thiệt hại cho nhân dân. Nhưng quân chúng trong cơn nóng nộ, giận giữ, có thể chưa hiểu hết Vũ Như Tô. Quân chúng lúc đó cũng chưa nghĩ đến công sức của chính mình bỏ ra cho công trình nghệ thuật mà có thể lưu lại cho con cháu muôn đời sau. Việc nổi dậy giết Lê Tương Dực là đúng, việc tạm hoãn xây Cửu Trùng Đài là đúng nhưng việc giết Vũ Như Tô là quá tay và việc phá hủy Cửu Trùng Đài là không nên.

§2. KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam thời kì 1945-1975

a- Văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975 là nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu (tức theo khuynh hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước)

— Vì văn học phục vụ cách mạng nên quá trình phát triển hoàn toàn ăn nhịp với từng bước đi của cách mạng, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của đất nước: ca ngợi cách mạng, cổ vũ kháng chiến, ca ngợi cuộc sống mới...

— Vì phục vụ kháng chiến toàn dân, toàn diện nên thế giới nhân vật gồm đầy đủ các tầng lớp nhân dân, thuộc mọi thế hệ, trên mọi miền đất nước. Có những giai đoạn, nhân vật trung tâm của văn học là người lính, người du kích, dân công, thanh niên xung phong...

— Góc độ quan sát và thể hiện của các nhà văn về con người là tư cách công dân, phẩm chất chính trị, tinh thần cách mạng.

— Tiêu chuẩn phán xét con người và nghệ thuật là: lí tưởng độc lập, tự do, tinh thần giết giặc, thái độ đối với chủ nghĩa xã hội.

— Thường đề cập đến tình đồng bào, đồng chí, đồng đội, tình quân dân, tình cảm đối với Tổ quốc, với nhân dân, với lãnh tụ, với Đảng... với vẻ đẹp cao cả, thiêng liêng và xúc động.

— Phương diện đời tư, đời thường, thế sự thường được nói tới để tô đậm cho cái chung.

b- Văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975 là nền văn học hướng tới đại chúng

Đặc điểm này biểu hiện trên các phương diện sau đây:

— *Các chủ đề chính:*

+ Văn học Việt Nam 1945-1975 chống lại khuynh hướng coi thường quần chúng (nhất là trong giai đoạn đầu); đưa ra một cách nhìn mới về quần chúng, thấy được phẩm chất và sức mạnh của họ.

+ Văn học Việt Nam 1945-1975 ca ngợi trực tiếp quần chúng bằng những hình tượng tập thể quần chúng đầy khí thế, sức mạnh; hoặc xây dựng những nhân vật anh hùng với tư cách là kết tinh sức mạnh của quần chúng.

Ngoài ra, còn có chủ đề khẳng định sự đổi đời, ca ngợi sự phục sinh về tinh thần của người dân nhờ cách mạng.

— Các hình thức nghệ thuật chủ yếu được vận dụng từ ca dao, dân ca và văn thơ truyền thống, ngôn ngữ bình dị, trong sáng, dễ hiểu đối với nhân dân.

— Đội ngũ sáng tác được bồi dưỡng và trưởng thành chủ yếu từ đại chúng hoặc gắn bó với đại chúng. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh và từ đây xuất hiện nhiều tài năng, trở thành lực lượng sáng tác chính trong văn học thời kì này.

c. Văn học Việt Nam giai đoạn 1945- 1975 là nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

– *Khuynh hướng sử thi* là khuynh hướng ngợi ca những sự kiện, những nhân vật lịch sử. Nội dung mà nó quan tâm là những vấn đề có tính toàn dân, tính lịch sử và mang âm hưởng của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm của văn học theo khuynh hướng sử thi là những con người gắn bó với cộng đồng, là kết tinh sức mạnh của tập thể nhân dân, hoặc nhiều khi là nhân vật tập thể anh hùng. Nhà văn cũng đứng trên lập trường của chủ nghĩa tập thể để ca ngợi, tôn vinh những chiến công chói lọi của các nhân vật anh hùng.

– *Cảm hứng lãng mạn* là cảm hứng hướng đến tương lai tươi sáng với niềm tin tưởng, lạc quan... Dẫu trong thực tại đầy gian khổ, mất mát, đau thương, nhưng các tác phẩm vẫn luôn tin tưởng vào sự tất thắng của cách mạng, tin vào ngày mai độc lập, hòa bình và hạnh phúc...

2. Những chặng đường phát triển và thành tựu cơ bản của văn học Việt Nam thời kỳ 1945-1975

a- Chặng đường 1945-1954

– Phát triển các thể loại chính là thơ và truyện kí.

– Các tác phẩm nổi bật:

+ Thơ: *Việt Bắc* (tập thơ - Tố Hữu), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Núi Đồi* (Vũ Cao), *Đêm nay Bắc không ngủ* (Minh Huệ), *Thăm lúa* (Trần Hữu Thung), *Tây Tiến* (Quang Dũng), *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Bên kia sông Đuống* (Hoàng Cầm)... Đặc biệt còn có tập thơ kháng chiến của Hồ Chủ tịch.

+ Truyện kí: *Một lần tới thủ đô*, *Trận phố Ràng* (Trần Đăng), *Đôi mắt* (Nam Cao), *Làng* (Kim Lân), *Vùng mỏ* (Võ Huy Tâm) *Xung kích* (Nguyễn Đình Thi), *Con trâu* (Nguyễn Văn Bổng), *Kí sự Cao Lạng* (Nguyễn Huy Tưởng), *Đất nước đứng lên* (Nguyễn Ngọc), *Truyện Tây Bắc* (Tô Hoài)...

+ Lí luận phê bình: các công trình của Trường Chinh, Nguyễn Đình Thi, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, ...

– Các thành tựu chính: Ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước; xây dựng hình ảnh quần chúng, anh bộ đội, lãnh tụ... một cách chân thực và cảm động (Chủ yếu là thơ).

b. Chặng đường 1955-1964.

– Các thể loại chính: thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch.

– Các tác phẩm nổi bật:

+ Văn xuôi: *Mùa lạc* (Nguyễn Khải), *Đi bước nữa* (Nguyễn Thế Phương), *Sống mãi với thủ đô* (Nguyễn Huy Tưởng), *Cao điểm cuối cùng* (Hữu Mai), *Trước giờ nổ súng* (Lê Khâm); *Tranh tôi, tranh sáng* (Nguyễn Công Hoan), *Mười năm* (Tô Hoài), *Vợ nhặt* (Kim Lân), *Vỡ bờ* (tiểu thuyết, 2 tập - Nguyễn Đình Thi), *Cửa biển* (tiểu thuyết, 4 tập - Nguyễn Hồng), *Cái sân gạch* (Đào Vũ); *Sông Đà* (Tùy bút, Nguyễn Tuân)...

+ Thơ: *Gió lộng* (Tố Hữu), *Ánh sáng và phù sa* (Chế Lan Viên), *Riêng chung* (Xuân Diệu), *Đất nở hoa*, *Bài thơ cuộc đời* (Huy Cận), *Gửi miền Bắc*, *Tiếng sóng* (Tế Hanh), *Bài thơ Hắc Hải* (Nguyễn Đình Thi), *Những cánh bướm* (Hoàng Trung

Thông); *Mồ anh hoa nở* (Thanh Hải), *Quê hương* (Giang Nam)...

+ Kịch: *Một đảng viên* (Học Phi), *Ngọn lửa* (Nguyễn Vũ), *Chị Nhàn, Nỗi giận* (Đào Hồng Cẩm)...

– Thành tựu: ca ngợi sự hồi sinh trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa, là tiếng nói đau thương hướng về miền Nam ruột thịt, kêu gọi đấu tranh thống nhất Tổ quốc...

c- Chặng đường 1965-1975.

– Các thể loại phát triển nở rộ.

– Các tác phẩm nổi bật:

+ Thơ: *Máu và hoa* (Tố Hữu), *Hoa ngày thường- Chìm bão bão, Những vần thơ đánh giặc* (Chế Lan Viên), *Hai đợt sóng, Tôi giàu đôi mắt* (Xuân Diệu), *Dòng sông trong xanh* (Nguyễn Đình Thi), *Đầu súng trăng treo* (Chính Hữu), *Vầng trăng quầng lửa, Thơ một chặng đường* (Phạm Tiến Duật), *Đất ngoại ô, Mặt đường khát vọng* (Nguyễn Khoa Điềm), *Gió Lào cát trắng* (Xuân Quỳnh), *Hương cây, Bếp lửa* (Lưu Quang Vũ), *Cát trắng* (Nguyễn Duy), *Góc sân và khoảng trời* (Trần Đăng Khoa)...

+ Văn xuôi: truyện kí Nguyễn Tuân, *Vùng trời* (tiểu thuyết, 3 tập, Hữu Mai), *Cửa sông, Dấu chân người lính* (Nguyễn Minh Châu), *Bão biển* (tiểu thuyết 2 tập, Chu Văn), *Chiến sĩ* (Nguyễn Khải); *Người mẹ cầm súng* (Nguyễn Thi), *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành), *Giấc mơ ông lão vườn chim* (Anh Đức), *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng), *Hòn đất* (Anh Đức), *Rừng U Minh* (Trần Hiếu Minh), *Mấn và tôi* (Phan Tứ)...

+ Kịch: *Quê hương Việt Nam, Thời tiết ngày mai* (Xuân Trình), *Đại đội trưởng của tôi* (Đào Hồng Cẩm), *Đôi mắt* (Vũ Dũng Minh)...

+ Lí luận phê bình: các công trình của Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Chế Lan Viên...

– Thành tựu chính:

+ Ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, phản ánh và động viên kịp thời toàn dân tham gia sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng cuộc sống mới trên miền Bắc.

Thơ chống Mỹ có khuynh hướng mở rộng và đào sâu hiện thực, bổ sung, tăng cường chất suy tưởng, chính luận; dựng nên chân dung của cả một thế hệ cầm súng, đem đến một hơi thở mới cho thơ ca Việt Nam hiện đại: trẻ trung, sôi nổi, thông minh...

3. Những đổi mới bước đầu của văn học Việt Nam sau 1975

a- Đổi mới trong quan niệm về con người

Quan niệm trước 1975: con người sử thi, con người của tập thể và lãng mạn. Sau 1975, con người được nhìn nhận dưới góc độ cá nhân, đời thường.

b- Cảm hứng thế sự tăng dần, thay thế cho cảm hứng lãng mạn, sử thi.

Sau 1975, các nhà văn quan tâm hơn đến số phận con người, mối quan hệ trong cuộc sống đời thường...

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1- Sách *Ngữ văn 12* cho rằng: Văn học Việt Nam thời kì 1945-1975 “chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn”.

Anh (chị) hiểu thế nào về nhận định trên. Phân tích một vài tác phẩm đã đọc để làm sáng tỏ ý kiến trên.

Đề 2- Một trong những nét đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975 là quan niệm về con người. Hãy làm sáng tỏ ý kiến đó bằng việc phân tích một nhân vật trong tác phẩm văn xuôi sau 1975.

GỢI Ý (ĐỀ 1)

– Khuynh hướng sử thi: ca ngợi, tôn vinh các nhân vật lịch sử, trong đó có cả anh hùng quần chúng. Lấy một số bài thơ Tố Hữu, thơ Chế Lan Viên... và một số tác phẩm văn xuôi khác để chứng minh.

– Cảm hứng lãng mạn: luôn tin tưởng vào tương lai, phấn đấu, hi sinh vì tương lai. Phân tích một số bài thơ, truyện, chẳng hạn: *Bài ca xuân 68*, *Hãy nhớ lấy lời tôi ...* của Tố Hữu; một số truyện chống Mĩ miền Nam... để chứng minh.

GỢI Ý (ĐỀ 2)

– Chọn một số tác phẩm văn xuôi sau 1975 (*Chiếc thuyền ngoài xa*, *Mùa lá rụng trong vườn*, *Một người Hà Nội*...) làm dẫn chứng.

– Phân tích để chỉ ra sự đổi mới trong quan niệm về con người. So sánh với các nhân vật trong truyện ngắn trước 1975.

• NGUYỄN ÁI QUỐC- HỒ CHÍ MINH

(Các tác phẩm: *Mộ*, *Lai Tân*, *Tuyên ngôn Độc lập*)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1- Về tác giả, tác phẩm

Nguyễn Ái Quốc, tên thật là Nguyễn Sinh Cung, sinh năm 1890, tại Nam Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Người là vị lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Tổ chức UNESCO công nhận Hồ Chí Minh là “danh nhân văn hoá thế giới” nhân dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Người (19-5-1990).

Hồ Chí Minh không tự nhận mình là nhà văn, nhà thơ, nhưng Bác có nhiều sáng tác cả thơ và truyện kí, trong đó có nhiều tác phẩm có giá trị.

Tác phẩm chính:

– Văn chính luận: *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* (1966)...

– Truyện và kí: *Pa-ri* (1922), *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922), *Con người biết mùi hun khói* (1922), *Vì hành* (1923), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925); *Nhật kí chìm tàu* (1931), *Vừa đi đường vừa kể chuyện* (1963)...

– Thơ ca: *Nhật kí trong tù* (134 bài) *Thơ Hồ Chí Minh* (86 bài), *Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh* (36 bài).

Hồ Chí Minh có phong cách nghệ thuật hết sức phong phú và đa dạng. Văn chính luận bộc lộ tư duy sắc sảo, giàu tri thức văn hoá, gắn lí luận với thực tiễn, giàu tính luận chiến; truyện ngắn mang đậm chất trí tuệ và tính hiện đại; thơ ca tuyên truyền cách mạng rất mộc mạc giản dị; thơ trữ tình kết hợp hài hoà giữa màu sắc cổ điển và tinh thần hiện đại...

2- Về cuốn Nhật kí trong tù

Tháng 8 năm 1942, sau khi thành lập mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh lên đường sang Trung Quốc tìm liên lạc với phe Đồng minh. Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam tại huyện Túc Vinh, tỉnh Quảng Tây, rồi chuyển qua 30 nhà lao thuộc 13 huyện trong gần 14 tháng. Tháng 9 năm 1943, Bác mới được trả lại tự do. Trong thời gian bị cầm tù, Hồ Chí Minh đã sáng tác 135 bài thơ chữ Hán (kể cả một bài có tiêu đề mà không có nội dung và bài *Tân xuất ngục học dặng sơn* được viết ngay sau khi ra tù).

Nhật kí trong tù là tập nhật kí bằng thơ nên những sự việc, hiện tượng đều được ít nhiều gửi gắm vào đây tình cảm, cảm xúc của tác giả. Có thể xem tập thơ là bức chân dung tự họa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bên cạnh tinh thần kiên cường bất khuất là một tâm hồn mềm mại tinh tế, nhạy cảm với mọi biến thái của thiên nhiên và con người.

Bài thơ *Mộ* được sáng tác khi Bác bị giải từ nhà lao huyện Tĩnh Tây đến nhà lao huyện Thiên Bảo. Trên con đường chuyển lao gần 100 cây số, Bác đã sáng tác 5 bài thơ ghi lại chặng đường gian truân "trèo núi qua chuồng", "đêm mưa dãi nắng", đêm ngủ chân bị cùm, muỗi rệp thi nhau hành hạ,... Trong chùm thơ 5 bài đó, *Mộ* là bài thứ ba.

Bài thơ *Lai Tân* là một tác phẩm mang tính trào lộng, đả kích chế độ nhà tù Tưởng Giới Thạch. Tác phẩm thể hiện cái nhìn mỉa mai đối với những điều nghịch lí trong chốn lao tù.

3- Về tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập

Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập* và thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc trước hàng chục vạn đồng bào ngày 2-9-1945 tại quảng trường Ba Đình (Hà Nội). Lúc bấy giờ các đế quốc Anh, Mĩ, Tàu Tưởng, đặc biệt là thực dân Pháp đang có định can thiệp hoặc tái xâm chiếm Đông Dương.

Tác phẩm là lời tuyên bố về nền độc lập của dân tộc Việt Nam, khẳng định quyền được hưởng tự do, độc lập và tinh thần quyết tâm bảo vệ quyền tự do độc lập ấy của nhân dân Việt Nam.

Tác phẩm là một văn bản chính luận mẫu mực.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Tháng 8 năm 1942, Bác Hồ sang Trung Quốc tìm liên lạc với phe đồng minh thì bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam. Trong suốt mười bốn tháng bị giam cầm, Bác đã viết *Nhật kí trong tù* để ghi lại những gì Bác thấy, Bác nghe, Bác nghĩ, nhưng quan trọng hơn là để tự động viên mình.

Chiều tối là một trong những bài thơ được rút trong tập *Nhật kí*. Đây là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, viết bằng chữ Hán, đúng với phong cách Đường thi:

Nguyên văn (phiên âm) :

Mộ

*Quyên điều quy lâm tâm tức thụ
Cô vân mạn mạn độ thiên không
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng*

Dịch thơ:

Chiều tối

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng*

(Nam Trân dịch)

Bài thơ trước hết cần được hiểu như một bức tranh phác thảo bằng lời, ghi chép lại những điều đã được Bác Hồ chứng kiến trên đường chuyển lao, và qua đó bộc lộ một phong cách, phong độ của một người tù-thi nhân.

Tuy nhiên, cũng có người cho rằng đây là bài thơ trữ tình, thể hiện ngay từ đầu tâm trạng, cảm xúc của nhà thơ, trong đó, những cảnh vật chỉ là cái cớ và là phương tiện bộc lộ cho cảm xúc, suy nghĩ của Bác.

Nhưng dù hiểu theo cách nào thì cũng phải thấy rằng trong bài thơ có cả *cánh* (tức những hình ảnh thiên nhiên và cuộc sống sinh hoạt của con người) và *tình* (tức tâm trạng của Bác). Và cũng cần thấy thêm rằng, cách bộc lộ tâm trạng của bài thơ này không hề trực tiếp như nhiều bài thơ “trữ tình” khác thậm chí ngay trong tập thơ này.

Hai câu thơ đầu trước hết là những nét phác thảo cảnh thiên nhiên vào lúc chiều tối:

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*

Cả hai hình ảnh “cánh chim” và “chòm mây” đều là những nét vẽ tiêu sơ, mang vẻ đẹp giản dị, đặc trưng của miền sơn cước. Hai hình ảnh ấy còn mang chất thi vị, vì vậy mà nhiều người trước đây đã nghĩ đến tâm hồn phóng khoáng, luôn hòa nhập cùng thiên nhiên của Bác.

Tuy nhiên, nếu đặt bài thơ này vào trong mạch cảm hứng trong thơ cổ thì ta thấy rằng, thực ra, bài thơ còn gợi nỗi buồn nhớ quê hương. Trong thơ cổ, cứ hễ nói tới “cánh chim chiều hôm” là người ta nghĩ đến nỗi nhớ nhà. Trong *truyện Kiều*, Nguyễn Du từng miêu tả tâm trạng nhớ nhà của Kiều trong bối cảnh:

*Chim hôm thoi thót về rừng
Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành*

Sau này, nhà thơ Huy Cận cũng có ý thơ tương tự:

*Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa
Lòng quê dờn dợn với con nước
Không khối hoàng hôn cũng nhớ nhà*

(Huy Cận - *Tràng giang*)

Cho nên, câu thơ đầu tả cảnh thiên nhiên, nhưng đó là tả cảnh ngụ tình: mượn cánh chim chiều hôm để nói nỗi nhớ nhà.

Câu thơ thứ hai cũng mượn hình ảnh “cô vân” (đám mây cô đơn) để nói nỗi lòng của người tù nơi đất khách? Cũng có thể như vậy. Nhưng có người chỉ cho rằng đó là hình ảnh thiên nhiên đơn thuần, là một hình ảnh tả thật chứ không phải

ẩn dụ hay tượng trưng. Văn chương thật đa nghĩa. Nhưng có như vậy mới thấy cái hay của từng câu chữ.

Hai câu thơ 3- 4 tiếp tục tả cảnh, nhưng đây là cảnh sinh hoạt của đồng bào miền sơn cước:

*Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng*

Nét hấp dẫn của cảnh tượng này là ở những hình ảnh hết sức đơn sơ, dân dã, và có thể có cả sự trẻ trung, chân thật nữa. Đó cũng là cuộc sống thái bình ở một thôn quê, sự ấm cúng tại một gia đình, như từ ngàn năm vẫn thế. Có người còn thấy màu hồng trong hình ảnh “lò than hồng” là một màu sắc duy nhất trong cả một bức tranh không màu, làm sáng lên cảnh tượng trời đang tối xuống, làm ấm lên cái không khí lạnh lẽo cô đơn trong tâm trạng người tù nơi đất khách. Cho nên có người còn nghĩ: cảm hứng của nhà thơ lúc này đang “hướng tới một mái ấm gia đình” (Trần Đình Sử). Cách hiểu ấy thực sự khiến cho Bác trở nên bình dị, đời thường hơn, đúng với một con người có trái tim giản dị, mà trong đó cái vĩ đại thống nhất với cái bình thường.

Bài thơ chỉ gồm bốn câu thơ, trong đó có hai cảnh: một cảnh thiên nhiên nơi núi rừng lúc chiều tối, và một cảnh về cuộc sống sinh hoạt của một gia đình miền sơn cước. Về mặt thời gian, cả hai cảnh cùng diễn ra lúc chiều tối (mộ), nhưng cảnh thứ hai có muộn hơn- khi người ta nhận ra ánh sáng đỏ rực trong lò than (trong bếp) là ánh sáng chủ đạo bao trùm cảnh vật. Về mặt ghi chép như vậy là hoàn toàn hợp lô-gíc: cái gì thấy trước thì tả trước, cái thấy sau thì tả sau. Cách viết rất bình tĩnh. Ta không thấy Bác để lộ tâm trạng.

Lại đặt trong cả tập nhật kí, ta thấy Bác luôn làm thơ phóng theo cách của thơ Đường, cho nên cũng đừng nghĩ rằng, đó là những hình ảnh được làm tức thời khi Bác trên đường chuyển lao mà đó là những cảm hứng có tính truyền thống trong thơ Á Đông. Tất cả những hình ảnh ấy đều vừa có nghĩa tả thật vừa có ý nghĩa ước lệ, tượng trưng- một nguyên tắc trong thơ cổ.

Cho nên, những cách hiểu theo lối tả thực đơn thuần, hay bộc lộ cảm xúc đơn thuần đều là những cách suy diễn và gán ghép.

Vậy, Bác viết bài thơ này để làm gì? Đơn giản chỉ là để ghi chép lại “cho khuây” đúng như Bác đã viết trong bài *Mở đầu tập nhật kí*:

Ngày dài ngâm ngợi cho khuây

Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.

Và đồng thời, ta cũng phải đặt trong cách hiểu truyền thống: thơ ca của các chí sĩ trong tù bao giờ cũng để thể hiện cái chí khí bất khuất, như lời Khổng Tử dạy: “Uy vũ bất năng khuất” (Vũ lực không thể khuất phục được); và thể hiện cả cái tâm hồn phóng túng của thi nhân luôn muốn vượt qua khuôn khổ nhà tù để chan hòa cùng thiên nhiên và cuộc sống đời thường.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Trên đường đi công tác sang nước bạn năm 1942, Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách phi lí, giải qua nhiều nhà tù ở Quảng Tây, Trung Quốc trong suốt hơn một năm trời. Trong khoảng thời gian đó, Người đã từng được chứng kiến bao nhiêu cảnh bất công, vô nhân đạo của chế độ nhà tù Tưởng Giới Thạch. Với

tinh thần của một chiến sĩ cộng sản, với tài năng văn chương kiệt xuất, Bác đã viết nên những bài thơ vừa giàu chất hiện thực nhưng ẩn chứa bên trong chất trào lộng nhằm vào chế độ của chính quyền Tưởng Giới Thạch. Nhiều bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* mang tính trào lộng ấy, nhưng đặc sắc nhất phải kể đến là bài thơ *Lai Tân*.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chủ tịch đã đến với văn chương như một lẽ đương nhiên. Các sáng tác của Người thể hiện tinh thần đấu tranh không khoan nhượng đối với những sự bất công, vô nhân đạo của xã hội. Qua những tác phẩm của Bác ta thấy được tinh thần của Người với niềm lạc quan tuyệt đối vào sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Suốt gần một năm trời bị giam hãm ở các nhà tù của Tưởng Giới Thạch, chưa một lần Bác lên tiếng kêu than mà ngược lại, Người luôn tỉnh táo và sáng suốt. Bởi vậy trong một lần ở Lai Tân, chứng kiến những gì đang diễn ra ở đây, tác giả đã viết bài thơ *Lai Tân* để châm biếm những tên quan vô lại ở địa phương này. Bài thơ chỉ vắn vắn bốn câu thơ và được chia làm hai phần rõ rệt. Qua bức tranh đó, bộ mặt thật của chế độ Tưởng Giới Thạch được phơi bày và những tên quan quan có cơ hội hiện rõ nguyên hình. Phần một của bài thơ tác giả nêu lên một hiện tượng đã thành phổ biến ở Lai Tân:

“Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc

Giải người canh trưởng kiểm ăn quanh.

Chong đèn huyện trưởng lo công việc

Trời đất Lai Tân vẫn thái bình”.

Một “ban trưởng”, là người phán xét tội đánh bạc mà lại “chuyên đánh bạc”. Nhưng điều kì lạ với một chức vụ là “ban trưởng” ở nhà lao tù thì “chuyên đánh bạc”. Đến lượt “canh trưởng” khi giải người cũng “kiểm ăn quanh”, tức là hành vi nhận hối lộ.

Như vậy là đã rõ, bộ máy chính quyền ở đây không loại trừ một cấp bậc nào, tất cả đều là những con sâu mọt đang từng ngày phạm tội mà chính họ là những người có thẩm quyền để phán xét tội phạm. Thật là trở trêu và ngược đời. Nhưng vẫn còn chưa hết, lại đến “huyện trưởng” thì luôn “chong đèn” để “lo công việc”. Nếu thực tình “huyện trưởng” lo công việc chung và đích đáng thì ắt hẳn ở Lai Tân sẽ không có “ban trưởng” và “canh trưởng” nào dám đánh bạc và “kiểm ăn quanh”. Nhưng sự sa đoạ đã thành một hệ thống từ cấp dưới đến cấp trên mà cấp nào cũng phạm trọng nặng.

Qua phân tích ở phần đầu bài thơ cho ta thấy, bộ máy chính quyền ở Lai Tân thực sự đã trở nên mục ruỗng. Tất cả đều trở thành những con sâu mọt tác oai tác quái và nhổ nhăng. Cái tài của nhà thơ là đã đặt những con người xấu xa đó trong một hoàn cảnh, đó là nắm những chức vụ khác nhau trong bộ máy cầm quyền của “nhà nước”. Tình huống của bài thơ vừa đối lập mà lại không đối lập chút nào. Bởi vì xét về bản chất những người có thẩm quyền kia chẳng thể giam cầm và phán xét được ai, vô tình họ đã trở thành những kẻ phạm tội ngay trong nhà lao của mình.

Tác giả quả là tài tình khi dẫn ra những việc làm phi lí của những kẻ có “chức trách”. Hành động trái ngược của họ lại được đặt trong khuôn khổ mà đáng lí ra phải có trật tự nghiêm ngặt. Không còn gì có thể nhớ nhãng hơn bọn quan lại ở Lai Tân. Nhưng đó đâu có ảnh hưởng gì, xã hội vẫn bình an và kẻ phạm tội vẫn là những người được nắm quyền hành.

Phần hai và cũng là câu cuối của bài thơ mới là một điều độc đáo. Dấu “ban trưởng”, “huyện trưởng”, “canh trưởng” là những người chuyên làm việc ngang trái nhưng: “Trời đất Lai Tân vẫn thái bình”.

Đây quả là một sự mâu thuẫn đến bất ngờ. Nếu ở phần trên là những hiện tượng đã trở nên phổ biến trong bộ máy chính quyền thì ở phần này cho thấy hệ quả của những hiện tượng đó chẳng có gì đáng lo ngại, trời đất vẫn thái bình yên ổn. Đó là minh chứng chân thực cho một xã hội chứa đầy nghịch cảnh.

Tác giả với việc kết thúc bài thơ có sự đối lập giữa cái vẻ bên ngoài của nền thái bình với bản chất bên trong của xã hội. Tác giả đã đánh một “đòn đánh đau” vào chế độ Tưởng Giới Thạch.

Bài thơ *Lai Tân* là một tác phẩm tiêu biểu mang tính trào lộng, dả kích sâu sắc nhằm vào chế độ Tưởng Giới Thạch. Tác phẩm thể hiện cái nhìn đầy căm phẫn của nhà thơ đối với những điều nghịch lý trong cuộc sống, đồng thời cho thấy một tinh thần đấu tranh đến quyết liệt, không khoan nhượng đối với kẻ thù.

Với kết cấu phân đầu là ba câu tự sự, còn phần sau là một câu trữ tình nhà thơ đã tạo một thế đối nghịch rất tài tình nhằm qua đó lật tẩy những việc làm phi lý của bộ máy chính quyền Tưởng Giới Thạch. Giọng điệu của bài thơ bình thản, khoan thai tạo cảm giác như đang nghe một câu chuyện đã làm cho tinh thần của bài thơ dễ ngấm sâu vào lòng người đọc. Bằng việc sử dụng bút pháp châm biếm, trào lộng, tác giả đã vạch trần bộ mặt của một xã hội đang kỳ rối ren, một ruộng qua đó lên tiếng bảo vệ công lí và bình đẳng cho đời sống con người.

Bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, kết cấu được chia làm hai phần đối nghịch đã cho ta thấy nghệ thuật châm biếm của nhà thơ đạt đến độ sắc sảo, độc đáo. Bởi vậy tác phẩm thể hiện tài năng văn chương của Bác là kiệt xuất trong nền văn thơ cách mạng.

DÀN BÀI (ĐỀ 2)

I. MỞ BÀI

- + Văn chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh được viết với mục đích đấu tranh chính trị hoặc thể hiện những nhiệm vụ cách mạng qua từng chặng đường lịch sử.
- + *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lớn được Hồ Chí Minh viết ra để tuyên bố trước công luận trong và ngoài nước về quyền độc lập dân tộc Việt Nam.
- + Tác phẩm có giá trị nhiều mặt (nêu nhận định).

II. THÂN BÀI

1. Khái quát chung

- + *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời trong một thời điểm lịch sử trọng đại.
- + *Tuyên ngôn Độc lập* đã đặt ra cơ sở pháp lí, cơ sở thực tiễn và đồng đạc tuyên bố độc lập.
- + *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận mẫu mực và hiện đại.

2. Phân tích để làm rõ các giá trị của bản tuyên ngôn

a. Giá trị lịch sử to lớn

- + Trước hết, *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời trong một thời điểm lịch sử trọng đại:

cách mạng thành công, nhưng tình hình đang "ngàn cân treo sợi tóc". Trong hoàn cảnh ấy, tuyên ngôn có giá trị lịch sử- chính trị hết sức to lớn.

- + Những lời trích dẫn mở đầu không chỉ có giá trị đặt cơ sở pháp lí cho bản tuyên ngôn mà còn thể hiện dụng ý chiến lược, chiến thuật của Bác trong thời điểm lịch sử cụ thể.

- + Tuyên ngôn khái quát những sự thật lịch sử, tố cáo thực dân Pháp, làm rõ bộ mặt tham lam, tàn ác, xảo quyệt của chúng ở mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,...

- + Tuyên ngôn đặc biệt nhấn mạnh các sự kiện lịch sử: mùa thu năm 1940 và ngày 9- 3- 1945 để dẫn đến kết luận là "trong 5 năm, Pháp đã bán nước ta hai lần cho Nhật".

- + Tuyên ngôn cũng đã khẳng định một sự thật lịch sử: gần một thế kỉ, nhân dân Việt Nam không ngừng đấu tranh giành độc lập: anh dũng, kiên cường, quyết tâm và nhân đạo. Đây là một khẳng định có ý nghĩa thời sự và ý nghĩa pháp lí.

- + Tuyên ngôn còn chỉ ra một cục diện chính trị mới: đánh đổ phong kiến, thực dân, phát xít, lập nên chế độ cộng hòa. Lời kết có giá trị khép lại một thời kì tăm tối, mở ra một kỉ nguyên mới, trước mắt là một cuộc đấu tranh mới.

b. Giá trị pháp lí vững chắc

- + Hồ Chí Minh đã khéo léo và kiên quyết khẳng định quyền độc lập, tự do, quyền bất khả xâm phạm bằng việc trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ.

- + Chứng minh việc xóa bỏ mọi sự dính líu của Pháp đến Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn.

- + Tuyên bố độc lập, tự do trước toàn thế giới.

c. Giá trị nhân bản sâu sắc

- + Trên cơ sở quyền con người, Hồ Chí Minh xây dựng quyền dân tộc. Điều đó có ý nghĩa nhân bản đối với toàn nhân loại, đặc biệt với nhân dân các nước thuộc địa bị áp bức, bị tước đoạt quyền con người, quyền dân tộc.

- + Phê phán danh thép tội ác của thực dân Pháp.

- + Ngợi ca sự anh dũng, bất khuất của nhân dân Việt Nam.

- + Khẳng định quyền độc lập, tự do và tinh thần quyết tâm bảo vệ chân lí, lẽ phải.

Chú ý: Một chi tiết tuy không nằm trong bản tuyên ngôn nhưng đã ăn sâu vào tâm khảm người Việt Nam. Đó là câu nói của Bác: "Tôi nói đồng bào nghe rõ không?"

d. Giá trị nghệ thuật cao

- + *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận mẫu mực, hiện đại:

- Kết cấu hợp lí, bố cục rõ ràng.

- Hệ thống lập luận chặt chẽ với những luận điểm, luận cứ, luận chứng hùng hồn, chính xác, logic.

- Lời văn khúc chiết, sắc sảo, danh thép, hùng hồn mà vẫn mềm mại, khôn khéo.

- Ngôn từ chính xác, trong sáng, giàu tính khái quát, tính khoa học và tính trí tuệ. Các thủ pháp tu từ được sử dụng tạo hiệu quả diễn đạt cao.

- + Xét góc độ văn chương nghệ thuật:

- Hình tượng thực dân Pháp: lừa lọc, gian manh, tham lam, tàn bạo.

- Hình tượng nhân dân Việt Nam từ nô lệ lầm than đã anh dũng đứng lên giành tự do, độc lập.

- Hai hình tượng được khắc họa theo chiều ngược nhau: thực dân Pháp ngày càng teo lép, thảm hại; nhân dân Việt Nam ngày càng lớn vụt lên. Tuy nhiên đây là hình tượng chính luận, khác với hình tượng trong tác phẩm văn học.

III. KẾT BÀI

+ *Tuyên ngôn Độc lập* là sự kế thừa và phát triển những áng "thiên cổ hùng văn" trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

+ Làm nên những giá trị to lớn là cái tài và cái tâm của người cầm bút. Đó là sự kết tinh của phẩm chất và trí tuệ Việt Nam.

+ *Tuyên ngôn Độc lập* là bản anh hùng ca của thời đại Hồ Chí Minh.

• NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG

TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

Phạm Văn Đồng

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Bài nghị luận "*Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*" được cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết nhân dịp kỉ niệm 75 năm ngày mất của nhà thơ Đồ Chiểu (3-7-1888). Tác phẩm đã được đăng trên Tạp chí *Văn học* tháng 7-1963.

Bài viết ca ngợi và khẳng định Nguyễn Đình Chiểu là một chí sĩ có tinh thần yêu nước và khí tiết cao cả, rạng ngời; một tấm gương anh dũng đã suốt đời hi sinh vì nghĩa lớn, một tấm gương sáng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá tư tưởng.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước lớn, luôn coi việc cầm bút, viết văn là một thiên chức. Thơ văn của ông luôn mang tính chiến đấu sắc nét, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và bè lũ tay sai. Tác phẩm của ông là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta trong công cuộc chống ngoại xâm, là khúc ca về những người anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang, là những đoá hoa của một thời kì lịch sử đau thương và oanh liệt.

Bài nghị luận cũng khẳng định các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là truyện *Lục Vân Tiên* hấp dẫn không chỉ vì nội dung đạo lí trong câu chuyện mà còn vì hình tượng văn chương rất hấp dẫn.

Bài viết của Phạm Văn Đồng là lời đánh giá rất quan trọng đối với Nguyễn Đình Chiểu, cũng tức là đối với một hiện tượng văn hóa- văn học trong quá khứ. Những nhận định của cố Thủ tướng có tác dụng định hướng cho các hoạt động nghiên cứu, phê bình văn học lúc bấy giờ, cũng như xác định những giá trị truyền thống trong văn học Việt Nam.

B. ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề ra- Phân tích những nội dung sâu sắc, mới mẻ và vẻ đẹp hình thức của bài nghị luận "Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc" của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

DÀN BÀI

I. MỞ BÀI

1. Giới thiệu tác giả và bài viết

– Phạm Văn Đồng vừa là một nhà hoạt động cách mạng vừa là một nhà văn hóa lớn.

– Bài viết: *Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trên bầu trời văn nghệ dân tộc* được viết nhân kỉ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3- 7- 1888).

2. Nhận xét khái quát bài viết: Những nội dung sâu sắc, mới mẻ và vẻ đẹp hình thức, cách nêu vấn đề độc đáo, hùng hồn và giàu màu sắc biểu cảm.

II. THÂN BÀI

1 Phân tích hoàn cảnh ra đời của bài viết để thấy được cơ sở của những nội dung tư tưởng sâu sắc và mới mẻ.

Bài viết được đăng trên Tạp chí Văn học (7- 1963).

+ Từ 1954 đến 1959: Đế quốc Mỹ phản bội hiệp định, tăng cường thâm sát, đây là giai đoạn đen tối của cách mạng miền Nam.

+ Từ những năm 60, đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam.

+ Phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ nổi lên.

+ Từ 1965, đế quốc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc.

2. Phân tích bố cục và lập luận của bài viết để thấy được những nội dung tư tưởng sâu sắc mới mẻ và vẻ đẹp hình thức của bài viết.

a. Phân tích bố cục ba phần của bài viết:

+ Phân mở đầu nêu luận điểm trung tâm: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này".

+ Phần thân bài gồm ba luận điểm chính:

– Những nét đặc sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu- "một nhà thơ yêu nước".

– Những nét đặc sắc về thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu- "tám gương phản chiếu phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ".

– Giá trị tác phẩm *Lục Vân Tiên*, "một tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu".

+ Phần kết luận đánh giá chung về giá trị "đời sống và sự nghiệp" thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Đây là một bố cục hợp lí, chặt chẽ thể hiện tính rõ ràng, mạch lạc của văn nghị luận.

b. Phân tích những nội dung tư tưởng sâu sắc, mới mẻ của bài viết:

+ Luận điểm: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này".

+ Nội dung: vẻ đẹp đáng trân trọng, kính phục của con người và quan điểm về thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.

+ Tác giả đánh giá cao ý nghĩa của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, bác bỏ một số ý kiến chưa đúng về *Lục Vân Tiên*.

c. Phân tích những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài viết:

+ Bài viết đã đạt đến chuẩn mực của một áng văn nghị luận.

+ Bài viết mang màu sắc biểu cảm rõ rệt.

III. KẾT BÀI

Đánh giá chung về giá trị của bài viết:

+ Nội dung sâu sắc, mới mẻ, xúc động, nhất là trong bối cảnh hiện tại của đất nước.

+ Nghệ thuật chính luận với bố cục chặt chẽ, luận điểm, luận chứng, luận cứ sáng rõ, có sức thuyết phục cao.

BÀI LÀM

Phạm Văn Đồng vừa là một nhà hoạt động cách mạng xuất sắc vừa là một nhà văn hóa lớn. Tuy không có chủ định lập thân bằng sự nghiệp văn chương nhưng xuất phát từ ý thức về sức mạnh của văn chương trong sự nghiệp cách mạng, Phạm Văn Đồng đã có những tác phẩm có giá trị đặc biệt là những tác phẩm nghị luận đặc sắc về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Chí Minh,... Bài viết *Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* được viết vào năm 1963, nhân dịp kỉ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu là một bài viết chứa đựng những nội dung sâu sắc, mới mẻ và vẻ đẹp hình thức, cách nêu vấn đề độc đáo, hùng hồn và giàu màu sắc biểu cảm.

Cần đặt bài viết của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng về Nguyễn Đình Chiểu, một tấm gương yêu nước- chống Pháp cuối thế kỉ XIX vào thời điểm lịch sử những năm sáu mươi của dân tộc ta mới thấy hết được giá trị to lớn của áng văn chính luận hùng hồn mà sâu sắc này. Bởi vì ngay câu mở đầu bài viết, tác giả đã nhấn mạnh: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này". Vậy "lúc này" là lúc nào?

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ "chấn động địa cầu, Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết. Nhưng đế quốc Mĩ quay lưng phản bội hiệp định, từ năm 1955 đến năm 1959, chúng tăng cường thăm sát, giết chóc, lê máy chém đi khắp miền Nam Việt Nam. Đây là giai đoạn đầy đau thương, vô cùng đen tối của cách mạng miền Nam. Từ những năm 60, đế quốc Mĩ ồ ạt đưa quân vào miền Nam. Trước tình hình đó, hàng loạt phong trào đấu tranh chống đế quốc Mĩ của nhân dân miền Nam nổi lên, tiêu biểu là phong trào bãi công của công nhân, phong trào đấu tranh xuống đường của học sinh, sinh viên. Hàng loạt nhà sư, rồi các nữ sinh tự thiêu để phản đối chính quyền Mĩ- Diệm. Từ 1965, đế quốc Mĩ bắt đầu tiến hành leo thang ném bom, bắn phá miền Bắc.

Đây là một giai đoạn đầy đau thương của đất nước ta trên cả hai miền Nam-Bắc. Còn nhớ, trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu đã viết: "Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia".

Ngày giỗ của Nguyễn Đình Chiểu, thấp nén hương tưởng nhớ người con kiên trung của đất nước đồng thời nhắc lại tư tưởng của người, những áng thơ văn yêu nước bất hủ tràn đầy nghĩa khí của người cũng là để cháu con nhớ lấy mối thù "muôn kiếp" phải trả, hãy cùng "linh hồn" thiêng liêng, bất diệt của nhà yêu nước Nguyễn Đình Chiểu bước vào trận chiến sinh tử hôm nay. Bài viết của Thủ tướng Phạm Văn Đồng bên cạnh giá trị văn chương to lớn là giá trị thời sự, thời đại vô cùng sâu sắc.

Bài viết có bố cục ba phần rất sáng rõ: *Phần mở đầu* nêu luận điểm trung tâm: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này". *Phần thân bài* gồm ba luận điểm chính: Những nét đặc sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu- "một nhà thơ yêu nước"; Những nét đặc sắc về thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu- "tấm gương phản chiếu phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ"; Giá trị tác phẩm *Lục Vân Tiên*- "một tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu". *Phần kết luận* đánh giá chung về giá trị "đời sống và sự nghiệp" thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Đây là một bố cục hợp lí, chặt chẽ thể hiện tính rõ ràng, mạch lạc trong tư duy người viết và đặc trưng nổi bật của văn nghị luận.

Sau khi đặt vấn đề bằng luận điểm: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này", tác giả triển khai bằng thao tác giải thích. Theo tác giả, có hai lí do làm "ngôi sao" Nguyễn Đình Chiểu chưa sáng tỏ hơn trong bầu trời văn nghệ dân tộc. *Thứ nhất*, chúng ta "chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên*, và hiểu *Lục Vân Tiên* khá thiên lệch về nội dung và về văn". *Thứ hai* là chúng ta "còn rất ít biết thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu". Giải thích lí do cho việc hiểu một luận điểm đồng thời đặt cơ sở cho việc triển khai những nội dung của bài viết, như vậy là rất chặt chẽ. Hai lí do dẫn tới "ngôi sao" Nguyễn Đình Chiểu chưa tỏa sáng đúng với ánh sáng vốn có đều thuộc về khách quan, tức là thuộc về chúng ta, những người nhìn "ngôi sao" ấy. Cần "phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng". Tác giả triển khai các luận điểm của bài viết trên cơ sở giúp mọi người có được cách nhìn đúng để "càng nhìn càng thấy sáng" khi đến với con người và văn chương Đỗ Chiểu.

Trước hết, vẻ đẹp và ánh sáng của "ngôi sao" Nguyễn Đình Chiểu là vẻ đẹp đáng trân trọng, kính phục của con người và quan điểm thơ văn. "Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng". Tác giả bài viết đã soi sáng luận điểm đó bằng cách điểm lại những nét lớn về cuộc đời và quan niệm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu. Đó là "khí tiết của người chí sĩ yêu nước". Đó là "một chiến sĩ hi sinh phấn đấu vì nghĩa lớn". Tác giả đặc biệt nhấn mạnh tới tính chiến đấu trong con người và quan niệm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu: "Nguyễn Đình Chiểu là một chiến sĩ", "thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tội tớ của chúng", "Nguyễn Đình

Chiều trọng chức trách của mình chừng nào thì càng khinh miệt bọn lợi dụng văn chương để làm việc phi nghĩa". Từ những lí lẽ và những dẫn chứng tiêu biểu, xác thực, người viết đi đến kết luận: "Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng Pháp oang liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời".

Lời kết luận trên đây đồng thời cũng là lời chuyển tiếp khéo léo để tác giả bàn về "ánh sáng" thơ văn yêu nước, chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Tác giả đánh giá cao ý nghĩa của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Để làm nổi bật ý nghĩa và giá trị to lớn của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, sau khi "đọc lại nhiều đoạn" trong bài văn tế, tác giả đã so sánh tác phẩm này với *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi: "Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Bài cáo của Nguyễn Trãi là khúc ca khai hoàn, ca ngợi những chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang: *Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia...*". Cách đánh giá như vậy của người viết vừa làm nổi bật ý nghĩa, giá trị của bài văn tế đồng thời giúp chúng ta nhìn ra một cách sáng rõ ánh sáng của một bức khốc văn, những giọt nước mắt nóng bỏng chất sử thi và tinh thần bi tráng.

Nhắc đến Nguyễn Đình Chiểu không thể không nhắc đến *Lục Vân Tiên*. Nhưng như phần mở đầu tác giả bài viết đã chỉ rõ: chúng ta "chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên*, và hiểu *Lục Vân Tiên* khá thiên lệch về nội dung và về văn". Chính vì lí do này mà chúng ta không thấy hết ánh sáng, vẻ đẹp của thơ văn Đỗ Chiểu. Người viết đã "bác bỏ" một số ý kiến hiểu chưa đúng về tác phẩm *Lục Vân Tiên* bằng cách phân tích và chỉ ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm này cả về nội dung và hình thức văn chương.

Về nội dung, tác giả khẳng định *Lục Vân Tiên* "là một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa!". Lời khẳng định này tưởng không có gì mới nhưng lâu nay chúng ta chỉ nhìn thấy chủ yếu là những tư tưởng Khổng- Mạnh, chưa nhìn thấy hết vẻ đẹp của tư tưởng nhân dân. Tác giả chỉ ra điều đó và khẳng định những tư tưởng mà Nguyễn Đình Chiểu biểu hiện trong *Lục Vân Tiên* có ý nghĩa muôn đời nhất là trong thời hiện tại, cả dân tộc đang ra sức chiến đấu chống lại cái ác, cái xấu, sự bạo tàn mà đế quốc Mỹ đang gây ra trên mảnh đất này.

Về hình thức nghệ thuật, nhiều người chê "những chỗ lời văn không hay lắm" của *Lục Vân Tiên*. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng xuất phát từ sự đồng cảm sâu sắc với tác giả *Lục Vân Tiên* và sự tinh tường trong cảm nhận vẻ đẹp của tác phẩm này đã chỉ rõ: "phải để ý đây là một truyện "kể", truyện "nói". Tác giả cố ý viết một lối văn "nôm na", dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian". Còn nhớ, khi so sánh *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã dùng một phép ví von rất tinh tế. Ông coi *Truyện Kiều* như là "nhân Hung Yên" còn *Lục Vân Tiên* như là "sầu riêng Nam Bộ". Cả hai đều là những "đặc sản" của văn chương Việt Nam. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng chỉ rõ: sở dĩ chúng ta thấy "không hay lắm" là vì chúng ta chưa biết "thường thức" đấy thôi.

Viết về Nguyễn Đình Chiểu mà chọn hai điểm nhấn là *Lục Vân Tiên* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* quả là không còn gì tiêu biểu hơn. Đây là hai tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng ngay cả ở những tác phẩm nổi tiếng ấy thì không phải ai cũng nhận ra vẻ đẹp, ánh sáng của nó. Tác giả bài viết đã chọn hai tác phẩm mà gần như ai cũng biết để chỉ ra những điều mà không phải ai cũng biết nhất là trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ, những điều mà tác giả chỉ ra không chỉ có tầm quan trọng trong việc hiểu đúng, hiểu đủ, hiểu sâu sắc một nhà thơ lớn của dân tộc mà còn lấy đó là một tấm gương sáng để sống có ích cho dân, cho nước.

Bài viết của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng không chỉ mới mẻ, sâu sắc về nội dung tư tưởng mà còn là một bài viết đạt đến chuẩn mực của một áng văn nghị luận hiện đại. Điều đó trước hết được thể hiện ở lối tư duy lô gíc chặt chẽ, khoa học. Người viết không chỉ tỏ ra hiểu biết một cách toàn diện, sâu sắc về con người và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu mà trên cơ sở những hiểu biết ấy đã triển khai thành một hệ thống những luận điểm lớn nhỏ, những luận cứ, luận chứng chính xác, khoa học, giàu sức thuyết phục. Sức thuyết phục của bài viết không chỉ ở bố cục rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ mà còn thể hiện ở lí lẽ, cách lập luận, cách sử dụng đa dạng các thao tác lập luận. Những lí lẽ đều có cơ sở xác đáng, những dẫn chứng đều tiêu biểu, chính xác, phù hợp với luận điểm và lí lẽ. Tác giả vừa triển khai theo lối diễn dịch vừa đánh giá theo lối quy nạp, vừa phân tích vừa tổng hợp, vừa vận dụng lối so sánh hình tượng vừa vận dụng lối so sánh trên nhiều phương diện, có khi là tương đồng, có lúc lại tương phản. Đặc biệt, cách đặt vấn đề trực tiếp và mới mẻ khiến người đọc, người nghe chú ý ngay từ những dòng đầu tiên, thậm chí ngay từ tiêu đề của bài viết.

Một bài nghị luận hay là một bài nghị luận có sự kết hợp hài hòa giữa trí tuệ và cảm xúc. Trí tuệ sắc sảo và cảm hứng ngợi ca là sự hòa huyết để làm nên sức hấp dẫn của *Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*. Trong nhiều đoạn văn, tác giả đã dùng rất nhiều từ ngữ, hình ảnh, những cách diễn đạt sâu sắc, độc đáo để ngợi ca nhà thơ mù đất Đồng Nai. Ví như: "Ngôi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả thật là sinh động và náo nùng cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ nghĩa quân vốn là người nông dân xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước". Hay như: "trong lòng chúng ta, chúng ta hãy đốt một nén hương để tưởng nhớ người con quang vinh của dân tộc!". Viết những câu văn, đoạn văn và bài văn như người viết vừa xuất phát từ sự ngưỡng mộ đối với Nguyễn Đình Chiểu vừa xuất phát từ lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần quyết chiến đấu chống bọn xâm lược Mi giống như năm xưa cụ Đồ Chiểu quyết tử chiến với giặc Phú Lang Sa.

Giá trị cơ bản của bài văn chính luận: *Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* của Phạm Văn Đồng chính là ở nội dung tư tưởng sâu sắc, mới mẻ, xúc động, nhất là trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ. Nghệ thuật chính luận với bố cục chặt chẽ, luận điểm, luận chứng, luận cứ sáng rõ,... đã chuyển tải những tư tưởng ấy đến người đọc, người nghe một cách giàu sức thuyết phục.

• TÂY TIẾN

Quang Dũng (1921-1988)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1- Quang Dũng (tên khai sinh là Bùi Đình Diệm) quê ở Hà Tây nhưng từng học trung học ở Hà Nội. Sau 1945, ông gia nhập bộ đội và từng là đại đội trưởng ở đơn vị Tây Tiến.

– Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài. Ông không chỉ làm thơ, viết văn mà còn vẽ tranh, sáng tác nhạc. Thơ Quang Dũng vừa hồn nhiên vừa tinh tế, mang vẻ đẹp hào hoa, phóng khoáng, đậm chất lãng mạn. Các tác phẩm chính: *Rừng biển quê hương* (tập thơ văn in chung với Trần Lê Văn-1957), tập truyện ngắn *Mùa hoa gạo* (1950), các tập truyện kí *Đường lên Châu Thuận* (1964), *Rừng về xuôi* (1968), *Nhà dổi* (1970), *Gương mặt Hồ Tây* (1984), và tập thơ *Mây đầu ô* (1986).

2. Đầu năm 1947, đơn vị Tây Tiến được thành lập với nhiệm vụ bảo vệ biên giới Việt- Lào và đánh tiêu hao quân đội thực dân Pháp ở Thượng Lào cũng như ở Tây Bắc. Địa bàn hoạt động của đơn vị Tây Tiến gắn liền với thiên nhiên dữ dội khắc nghiệt nhưng cũng đầy thơ mộng. Linh Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội và rất nhiều người vốn là học sinh, sinh viên, trí thức.

– Sau một thời gian chiến đấu ở đơn vị Tây Tiến, cuối năm 1948 Quang Dũng đi nhận nhiệm vụ khác. Và khi về dự Đại hội toàn quân ở làng Phù Lưu Chanh (huyện Ứng Hoà, Hà Tây), nỗi nhớ đơn vị cũ đã được Quang Dũng gửi vào bài thơ mà ban đầu ông đặt là *Nhớ Tây Tiến*.

Bài thơ được in lần đầu ở tạp chí *Văn nghệ* và đưa vào *Tập văn cách mạng và kháng chiến* (xuất bản ở Việt Bắc, 1949).

Bài thơ *Tây Tiến* là bản hùng ca về phẩm chất anh hùng, tinh thần yêu nước và tâm hồn thơ mộng của người chiến sĩ nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Vẻ đẹp của hình tượng người lính trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Đề 2. Có người cho rằng: “Vận mệnh của thơ văn lớn hơn nhiều lần tuổi tên của người tạo ra chính nó”. Bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng là một trong những trường hợp như vậy. Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 3. Bút pháp tài hoa- lãng mạn của Quang Dũng trong bài thơ *Tây Tiến*.

Đề 4. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.*

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.*

DÀN BÀI (ĐỀ 2)

I- MỞ BÀI

- Giới thiệu vài nét về Quang Dũng và hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Tây Tiến*.
- Dẫn ý kiến của Nguyễn Bao: “Vận mệnh của thơ văn lớn hơn nhiều lần tuổi tên của người tạo ra chính nó”.
- Khẳng định bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng là một trong những trường hợp như vậy.

II- THÂN BÀI

1. Giải thích

- Nhận định của Nguyễn Bao đề cập tới một vấn đề lí luận văn học: Trong thực tế sáng tạo văn học nghệ thuật, có những tác phẩm sống trong lòng độc giả, từ thế kỉ này sang thế kỉ khác, đi vào lịch sử văn học dân tộc và nhân loại, nhưng cũng có rất nhiều tác phẩm nhanh chóng bị quên lãng. Điều quyết định làm nên sức sống, sự trường tồn của tác phẩm văn chương chính là giá trị của tác phẩm.

Tây Tiến có vị trí danh dự trong thơ ca kháng chiến chống Pháp và ghi dấu một gương mặt riêng của thi sĩ với ngòi bút tài hoa, lãng mạn. Bài thơ có “vận mệnh” lớn hơn nhiều so với tuổi tên của Quang Dũng- người tạo ra nó.

2. Những yếu tố tạo nên sức sống của bài thơ “*Tây Tiến*”

Tây Tiến của Quang Dũng cũng có một số phận thăng trầm, nhưng cuối cùng đã sống được với thời gian và khẳng định được giá trị của mình. Đây là bài thơ có sức sống lâu bền bởi những vẻ đẹp nghệ thuật mà nó mang lại.

a. Sức sống của hình tượng trong bài thơ- người lính *Tây Tiến*

Người lính *Tây Tiến* tập trung nhiều vẻ đẹp của người chiến sĩ- những con người trên tuyến đầu của cuộc chiến: hào hùng, cao cả giàu chất lí tưởng; hào hoa, lãng mạn trong tình yêu; phảng phất vẻ đẹp của người anh hùng trong thơ ca cổ. Sự mới mẻ của hình tượng người lính trong *Tây Tiến* cũng làm nên nét hấp dẫn riêng cho bài thơ. Nét khác biệt của Quang Dũng là không đi vào miêu tả những khuôn mặt riêng, cá thể của người lính *Tây Tiến* mà tập trung thể hiện phẩm chất, gương mặt chung của cả một đoàn binh kiêu dũng, oai hùng. Người lính *Tây Tiến* mang nét riêng bởi hoàn cảnh xuất thân (phần đông là trí thức Hà thành, thanh niên trẻ tuổi), họ lịch lãm, hào hoa và sang trọng, trẻ trung, yêu đời và phơi phới lạc quan. Nét lãng mạn, hào hoa của các lính chỉ có trong thơ Quang Dũng.

Sức sống của bài thơ còn nằm trong sự thật, hiện thực mà nó đề cập. Với một tâm hồn chân thực, dũng cảm, Quang Dũng dám nói tới sự mất mát, đau thương của chiến tranh mà không làm cho người ta có cảm giác bi lụy. Bao trùm bài thơ là nguồn cảm hứng bi tráng, hào hùng.

b. Âm hưởng về những năm tháng không thể nào quên của dân tộc. Quang Dũng đã ít nhiều ghi lại được hào khí của một thời với hình ảnh trung tâm của cuộc kháng chiến là những chiến sĩ, là đời sống chiến trường đầy gian khổ và ác liệt, là

những con đường hành quân hiểm trở, là địa bàn hoạt động của đoàn binh trong những năm đầu cuộc chiến.

Hình ảnh người lính Tây Tiến lung linh ngời sáng, đẹp đẽ với cả hào khí của dân tộc đem đến cho bài thơ một âm hưởng mạnh mẽ. Âm hưởng ấy vẫn còn vang vọng mãi trong tâm hồn bao thế hệ người đọc.

c. Tài hoa nghệ thuật của Quang Dũng

Qua bài thơ, Quang Dũng đã thể hiện một hồn thơ tinh tế và một tài thơ tuyệt diệu, một bút pháp tài hoa và hết sức lãng mạn.

III. KẾT BÀI

Quang Dũng đã đi xa, chiến tranh cũng không còn nữa, nhưng bài thơ về người lính, về con đường chinh chiến của ông sẽ không bao giờ phai mờ trong tâm trí người đọc. Vận mệnh của bài thơ lớn hơn nhiều lần tuổi tên của người tạo ra nó. Bài thơ sẽ sống mãi với thời gian, sẽ mãi là một kí ức đẹp, hình ảnh đẹp của một thời đã xa.

DÀN BÀI (ĐỀ 3)

I- MỞ BÀI

+ Giới thiệu tác giả Quang Dũng và bài thơ *Tây Tiến*: "Quang Dũng- một con người hồn hậu, chân thực, giản dị và tài hoa" (Lê Gia Khánh). Thơ Quang Dũng có cái tôi hào hoa thanh lịch giàu chất lãng mạn lại rất mực hồn nhiên, bình dị, chân thực. Bài thơ *Tây Tiến* (1948) là bài thơ nổi tiếng, tiêu biểu cho hồn thơ Quang Dũng.

+ Giới thiệu bút pháp lãng mạn là bút pháp bao trùm bài thơ.

II- THÂN BÀI

1. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ

+ Tây Tiến là binh đoàn bảo vệ biên giới Việt Lào, địa bàn rộng, phần đông là thanh niên Hà Nội, đời sống vật chất gian khổ nhưng tinh thần vui vẻ, sôi nổi, yêu đời và mơ mộng.

+ Quang Dũng từng là đại đội trưởng trong binh đoàn Tây Tiến. Cuối 1948, ông chuyển đơn vị, ít lâu sau ông viết *Nhớ Tây Tiến*, sau bỏ chữ "nhớ" còn *Tây Tiến*.

2. Nhan đề bài thơ

+ Từ nhan đề *Nhớ Tây Tiến* chuyển thành *Tây Tiến* khiến bài thơ mang âm hưởng của một khúc quân hành.

+ Tên bài thơ trùng với tên binh đoàn, đọc lên thấy không khí của một cuộc hành quân đầy dũng khí.

+ Tiếng gọi thường trực trong lòng những người lính Tây Tiến nhất là khi đã "xa rồi".

3. Bút pháp tài hoa- lãng mạn trong bài thơ

a- Bút pháp lãng mạn là gì?

Là biện pháp sáng tạo nghệ thuật trong đó nhấn mạnh những nét đẹp tinh tế, siêu việt, thăng hoa khỏi cuộc sống hiện thực, ít thấy trong thực tế...

b- Biểu hiện chủ yếu của bút pháp lãng mạn?

- Khai thác vẻ đẹp phi thường, tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh mẽ về cái hùng vĩ, dữ dội, thơ mộng và tuyệt mỹ. Phát huy cao độ trí tưởng tượng.

- Thường sử dụng rộng rãi thủ pháp đối lập, cường điệu, tượng trưng ước lệ...
- Thể hiện cái "tôi" mãnh liệt.

c- **Bút pháp lãng mạn được biểu hiện như thế nào qua bài thơ?**

- Hoàn cảnh của người lính Tây Tiến, những chặng đường hành quân có nét đẹp dữ dội, phi thường.
- Trong hoàn cảnh đó nổi bật chân dung người lính và hình ảnh đoàn quân cũng gian khổ, hi sinh một cách phi thường; đặc biệt, các chiến sĩ còn mang vẻ đẹp thanh lịch hào hoa, lãng mạn cũng rất phi thường...
- Tinh thần bi tráng (bi thương mà hùng tráng): cái chết của người lính Tây Tiến cũng rất lâm liệt, hào hùng.

- Cái "tôi" thể hiện trong tâm hồn thanh lịch, tài hoa và rất cá tính của nhà thơ.

4. **Phân tích chi tiết theo bố cục**

- a) Phần thứ nhất: Cảnh tượng hoang vu, hiểm trở, hùng vĩ, dữ dội hiện lên trong nỗi nhớ.

+ Những hình ảnh kì vĩ, dữ dội: rừng núi, dốc lên, dốc xuống, cồn mây, thác gầm thét, cọp trêu người,... kết hợp với những hình ảnh gợi sự thanh thản: mưa xa khơi, cơm lên khói, thơm nếp xôi,...

+ Tác giả sử dụng hàng loạt các thủ pháp nghệ thuật:

- Hệ thống từ láy: "khúc khuỷu", "thăm thẳm", "heo hút",...
- Điệp từ ngữ: "Dốc lên..." / "Dốc xuống"; "Ngàn thước lên..." / "Ngàn thước xuống..."
- Đối tượng phản: "lên" - "xuống".
- Sử dụng cách nói độc đáo: "cồn mây", "súng ngửi trời"
- Sự phối thanh tuyệt vời: một loạt thanh trắc gợi thế hiểm trở- phối hợp thanh bằng gợi sự gấp ghe, lên xuống; có dòng thơ toàn thanh bằng.

+ Về cơ bản, đoạn thơ tả cảnh rừng núi hùng vĩ, dữ dội, hiểm trở nhưng qua đó tái hiện bước chân Tây Tiến, dáng vẻ, tư thế,... của người lính trên đường hành quân.

- b) Phần thứ hai: cảnh đẹp mỹ lệ, thơ mộng, huyền ảo và giàu chất suy tưởng hiện lên trong nỗi nhớ.

+ Những nét vẽ gân guốc được thay bằng những nét vẽ mềm mại, tinh tế tạo nên hai phiên cảnh:

- Cảnh "đêm hội đuốc hoa": doanh trại "bừng lên" trong tiếng khèn, điệu múa; dáng điệu "e ấp" trong "xiêm áo" của các thiếu nữ Tây Bắc,...
- Cảnh "chiều sương ăy": có "người đi" "chiều sương ăy", có "hồn lau nẻo bến bờ", có "dáng người trên độc mộc" và "trôi dòng nước lũ hoa đong đưa"...

Tất cả hòa đồng, trộn lẫn giữa thực và mơ, giữa yêu và nhớ để "xây hồn thơ". Đó là chất lãng mạn hào hoa của một cái tôi tài hoa.

+ Nếu người lính hiện lên trong phần thứ nhất với vẻ đẹp hào hùng thì đến đây người lính Tây Tiến thật hào hoa.

- c) Phần thứ ba: Hình tượng người lính Tây Tiến hiện lên trong nỗi nhớ.

+ Hình tượng người lính được kết hợp bởi nhiều đường nét, hình ảnh, kết hợp bởi nhiều âm điệu, cảm hứng, kết hợp bởi bút pháp lãng mạn và tình thần bi tráng.

+ Tác giả tô đậm cuộc sống gian khổ, đói rét, bệnh tật đến mức khác thường, dữ dội (*Tây Tiến* đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm)...

+ Vẻ đẹp hào hoa thanh lịch của người lính Tây Tiến được khắc họa với những khoảnh khắc riêng tư (*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới/ Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*).

+ Tác giả đặt chết chóc đau thương trong cảm hứng lãng mạn hào hùng (những từ Hán Việt và những hình ảnh: "biên cương", "viễn xứ", áo bào", "chiến trường", "khúc độc hành",... vừa trang trọng vừa uy nghi như tạc vào núi rừng Tây Bắc một thế đứng vững chãi, bất khuất).

+ Câu thơ cuối đoạn: "*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*" khép lại một khúc ca bi tráng đầy lãng mạn, hào hùng; mở ra một bầu tâm sự, một tiếng lòng kí thác sâu lắng.

III- KẾT BÀI

Tây Tiến của Quang Dũng là bài thơ được sáng tác chủ yếu theo bút pháp và cảm hứng lãng mạn, thể hiện tài hoa và trình độ bậc thầy của tác giả.

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

Quang Dũng sáng tác không nhiều nhưng thơ ông để lại ấn tượng sâu sắc với những rung cảm sâu lắng trong tâm linh người đọc. Thơ Quang Dũng hiện lên một cái tôi hào hoa thanh lịch giàu chất lãng mạn, với khả năng cảm nhận một cách tinh tế vẻ đẹp của thiên nhiên và tình người đồng thời lại rất mực hồn nhiên, bình dị, chân thật. Bài thơ *Tây Tiến* tiêu biểu cho hồn thơ ấy. Không lẩn tránh đề cập đến cái bi nhưng cảm hứng lãng mạn đã đem đến cho cái bi màu sắc và âm hưởng tráng lệ, hào hùng. Tình thần bi tráng, cảm hứng lãng mạn đã được triển khai trên nền cảm xúc kí ức- Nhớ Tây Tiến.

Tây Tiến là tên một binh đoàn có nhiệm vụ bảo vệ biên giới Việt- Lào, tiêu hao sinh lực địch. Phần đông lính Tây Tiến là những chàng trai Hà Thành. Họ mang vào chiến trường không chỉ có tình yêu Tổ quốc, khát vọng độc lập mà còn có những nét hào hoa thanh lịch của người Tràng An. Cuộc sống gian khổ thiếu thốn không ngăn được lính Tây Tiến vui vẻ, sôi nổi, yêu đời và mộng mơ.

Năm 1947, Quang Dũng gia nhập binh đoàn Tây Tiến. Ông từng là đại đội trưởng một đại đội thuộc binh đoàn này. Cuối năm 1948, Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Nhớ Tây Tiến đau đáu, da diết đã khiến nhà thơ viết nên một bài thơ tuyệt tác.

Tây Tiến gợi lên một cuộc hành quân về phía Tây Tổ quốc, một cuộc hành quân đầy gian lao vất vả giữa vùng rừng núi hiểm trở, hùng vĩ đầy vẻ hoang dại và huyền bí.

Quang Dũng có sẵn tố chất hào hoa của người trai đất Hà Thành. Chất hào hoa gặp thiên nhiên và con người miền Tây và Tây Bắc với vẻ đẹp huyền hoặc, lại từng sống và chứng kiến những tháng ngày hào hùng giữa binh đoàn Tây Tiến. Hồn thơ ấy đã hòa quyện tất cả để tạo nên những vần thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn, bi tráng.

Có một thời, hai chữ "lãng mạn" thường gọi cho ta về một cái gì "có hại", "tiêu cực", "mềm yếu", "không lành mạnh",... Thực ra cũng có lãng mạn tiêu cực và cũng

có lãng mạn tích cực. *Tây Tiến* là chất thơ lãng mạn cách mạng, lãng mạn anh hùng, chất lãng mạn say người giúp người lính vượt lên gian lao khắc nghiệt, nó làm cho đất nước thêm tráng lệ kì vĩ và con người thêm sang trọng, hào hoa.

Cảm hứng lãng mạn của bài thơ trước hết là cảm hứng của một cái tôi tràn đầy cảm xúc. Cảm xúc được ào ạt tuôn trào với tất cả những gì mãnh liệt nhất. Toàn bộ bài thơ tràn ngập nỗi nhớ: nhớ rừng núi hoang vu, hiểm trở, dữ dội, nhớ những cảnh đẹp huyền ảo thơ mộng mĩ lệ nên thơ, đặc biệt là nhớ bước chân hành quân của Tây Tiến, nhớ gương mặt, ánh mắt,... nhớ cả những hi sinh gian khổ, những giây phút đồng đội nằm xuống nơi biên cương. Tất cả cứ theo dòng hồi ức mà hiện lên cùng với trí tưởng tượng phóng khoáng, bay bổng.

Để giúp cho trí tưởng tượng bay cao, bay xa và tình cảm, cảm xúc được diễn tả một cách đầy đủ, trọn vẹn nhất, nhà thơ đã vận dụng thủ pháp nghệ thuật tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh về cái hùng vĩ, dữ dội cũng như cái tuyệt mĩ, thơ mộng. Một trong những thủ pháp nghệ thuật được sử dụng đặc địa nhất là thủ pháp đối lập. Đối lập giữa cái hùng vĩ, dữ dội với cái tuyệt mĩ, thơ mộng, đối lập giữa gian khổ, vất vả với anh hùng, bất khuất, đối lập giữa cái bi và cái hùng,...

Trong *Tây Tiến*, thiên nhiên sừng sững trở thành một hình tượng lớn. Hồn thơ lãng mạn của Quang Dũng đã tô đậm, tuyệt đối hóa cái sừng sững, hùng vĩ của thiên nhiên để qua đó thấy được ý chí dấn thân của người lính Tây Tiến.

"Đốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi."

Bốn câu thơ trên được coi là tuyệt bút trong việc khắc họa cái hùng vĩ, hiểm trở của thiên nhiên. *"Đốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm"*. Nhịp điệu tiếp nối liên tục của những thanh trắc kết hợp với cùng một lúc hai từ láy tượng hình (*khúc khuỷu, thăm thẳm*) dường như đã đẩy chiều cao của dốc núi lên vợi vợi với hình thế cheo leo, gập ghềnh. Cách ngắt nhịp câu thơ (*Đốc lên khúc khuỷu/ dốc thăm thẳm*) như muốn diễn tả nỗi vất vả, cực nhọc cùng với lưng áo đầm mồ hôi của người lính Tây Tiến.

Chưa đủ, ngòi bút Quang Dũng vẫn tiếp tục đẩy chiều cao của dốc núi lên đến tuyệt đối:

"Heo hút cồn mây súng ngửi trời"

Núi cao tưởng chừng như chạm mây, mây chất thành đồng, thành cồn, "heo hút cồn mây", người lính như đứng trên mây, giữa bốn bề mây đến nỗi "súng ngửi trời". Chữ "ngửi" được dùng rất bạo. "Súng ngửi trời" là cách đo chiều cao của người lính: vừa chính xác, vừa rất "tếu". Hiệu quả của bút pháp lãng mạn không chỉ dựng lên một thiên nhiên hiểm trở mà còn dựng lên kích thước, tư thế của người lính, một tư thế, kích thước sánh ngang tầm thiên nhiên.

Hai câu trước có sự phối hợp tuyệt vời của những thanh trắc. Dòng thơ tiếp theo như gãy đôi để vẽ ra hai chiều của dốc núi: một vút lên, một đổ xuống gần như thẳng đứng: "Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống". Cảnh được dựng bằng thủ pháp đối lập để khắc họa cái dữ dội, gân guốc, hùng vĩ của núi rừng. Những dốc núi

cao tới chóng mặt, bên dưới là vực sâu thăm thẳm. Người lính như treo mình giữa vách đá, trên một sườn núi giữa chặng đường hành quân.

Ba câu trên thanh trắc chiếm ưu thế, câu thứ tư hoàn toàn thanh bằng:

"Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"

Đây cũng là một cách đối lập tạo ra sự tương phản giữa hai chặng đường hành quân: vượt núi vất vả- dừng chân thoải mái. Câu thơ toàn thanh bằng với 6/7 tiếng là phù bình thanh cùng với hình ảnh những ngôi nhà ấm áp thấp thoáng ẩn hiện trong sương mù, mưa núi đã diễn tả trọn vẹn cái cảm giác thờ phào nhẹ nhõm, thoải mái. Đúng là "một dòng thơ bỗng bay ngang lưng trời" (Lê Gia Khánh).

Bút pháp lãng mạn vẫn được sử dụng để tô đậm vẻ hoang dại, dữ dội, đầy huyền bí, ghê gớm của rừng thiêng:

"Chiều chiều oai linh thác gầm thét"

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người"

Hai chi tiết tiêu biểu (*thác gầm thét, cọp trêu người*) gắn với hai thời điểm tiêu biểu (*chiều chiều, đêm đêm*), không phải một chiều, một đêm mà thời gian lặp lại mang tính liên tục, không gian như bị vây bọc bởi những âm thanh man dại. Người yếu bóng vía chỉ nghe thôi đã sợ. Câu thơ tạo nên ấn tượng mạnh mẽ trong trí tưởng tượng của người đọc.

Cảm xúc lãng mạn được xây dựng trên nền cảm xúc kí ức. Đoạn thơ được viết ra như một dòng kí ức đứt, nối, mờ, tỏ liên tục đồng hiện. Cho nên đan cài với những câu thơ tả cảnh dữ dội, hùng vĩ là những câu thơ mệnh mang, chơi vơi. Hai câu cuối đoạn là một sự dầm ảm bất ngờ đến ngây ngất bởi tiếng gọi thiết tha vang lên từ đáy lòng (*nhớ ôi Tây Tiến*), bởi hình ảnh gợi sự thanh thản, dầm ảm đến nao lòng (*com lên khói, thơm nếp xôi*). Hai câu thơ còn có giá trị chuyển cảnh, chuyển đoạn.

Nếu ở đoạn trên, bút pháp lãng mạn đã tô đậm vẻ hoang dại, hùng vĩ của thiên nhiên thì ở đoạn tiếp theo, cảm hứng lãng mạn lại gây ấn tượng mạnh về cái thơ mộng, tuyệt mỹ của núi rừng và con người Tây Bắc.

Đêm liên hoan văn nghệ có "đước" có "hoa", có tiếng khèn, điệu múa và nhất là có hình ảnh những thiếu nữ miền Tây Bắc trong trang phục dân tộc óng ánh sắc màu, hoa văn núi rừng. E ấp trong những điệu xòe duyên dáng. Tất cả như say, như mơ, như mê để "hồn thơ" được "xây" lên từ đó.

Cảnh sông nước bọc lộ hồn thơ nhạy cảm, tinh tế và tài hoa của Quang Dũng. Làn sương chiều mỏng, đáng lau đơn sơ, phơ phất, đáng người trên độc mộc, dòng nước, hoa dong đưa tình tứ... Nhà thơ không tả mà chỉ gợi bằng những câu thơ thiên về cảm tính trực giác. Cái nhạt nhòa hư ảo càng được tăng lên bởi những những từ ngữ gợi nhớ- một nỗi nhớ mệnh mang (*chiều sương ấy, có thấy, có nhớ, người đi, hồn lau, bến bờ, dòng nước, dong đưa,...*). Tất cả cứ lung linh khó nắm bắt. Chỉ có thể cảm nhận bằng tâm hồn- một tâm hồn chứa tận cùng sâu thẳm là tình yêu và nỗi nhớ.

Mỗi đoạn thơ có một giá trị riêng. Song, đặt hai đoạn thơ cạnh nhau, bút pháp lãng mạn càng được nổi bật bởi sự tương phản đối lập. Nếu ở đoạn 1, cảnh được vẽ bằng những nét bút gân guốc, táo bạo, khỏe khoắn thì ở đoạn 2 cảnh lại được vẽ bởi những nét bút mềm mại, tinh tế. Hai nét vẽ đó dựng lên hoàn chỉnh bức tranh thiên

nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, bí hiểm vừa thơ mộng, mỹ lệ. Đó chính là chất tài hoa trong ngòi bút Quang Dũng.

Bút pháp lãng mạn tiếp tục được nhà thơ khai thác triệt để khi xây dựng chân dung người lính Tây Tiến. Thật ra không phải đến đây hình ảnh người lính mới hiện lên mà ở hai phần trên, hình ảnh người lính cứ thấp thoáng ẩn hiện: ở tư thế trèo đèo, lội suối, ở những phút dừng chân giữa chặng đường hành quân, ở "đêm hội đuốc hoa" và "Châu Mộc chiều sương ấy",... thậm chí có lúc hiện lên rất rõ:

"Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời."

Tuy nhiên phải đến đoạn thơ thứ ba, hình ảnh người lính Tây Tiến mới hiện lên đầy đủ. Hai câu mở đoạn: "*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm*" có nhiều cách hiểu khác nhau. Có người cho "*không mọc tóc*" là do người lính cạo trọc đầu (người ta gọi là những anh "vệ trọc") còn "*xanh màu lá*" là xanh màu lá nguy trang. Đó là những người lính dũng cảm, can trường. Có người cho "*không mọc tóc*" là do sốt rét rụng hết tóc còn "*xanh màu lá*" là màu da xanh như lá (do sốt rét). Tác giả muốn tô đậm những gian khổ, đói rét, ốm đau của người lính. Ý kiến thứ nhất cho rằng hiểu theo ý kiến thứ hai là không đúng bởi nếu sốt rét tóc thì rụng không đều, lởm chồm, và nếu có đi nữa thì xem ra một đội quân như vậy sẽ rất bệnh hoạn, suy sụp về thể chất. Ý kiến thứ hai cho rằng hiểu theo cách thứ nhất là không đúng với hoàn cảnh kháng chiến gian khổ, thiếu thốn và không nắm được thủ pháp đối lập của bút pháp lãng mạn được Quang Dũng sử dụng trong bài thơ.

Có thể hiểu câu thơ có sự đan cài cả hai nghĩa: trong những anh "vệ trọc" có những người do sốt rét mà rụng tóc, màu da xanh do sốt rét của các anh hòa với màu lá rừng. Nhà thơ Trần Lê Văn, một chiến sĩ Tây Tiến đã từng nói: "Đánh trận tử vong ít, sốt rét tử vong nhiều". Chính Quang Dũng cũng có lần tâm sự: "Chúng tôi hành quân bằng đôi chân thực sự đã nếm mùi Tây Tiến. Chúng tôi mở rừng, ăn rừng, ngủ rừng". Thiếu thốn, đói rét, ốm đau là một thực tế. Nhà thơ nói đến tất cả những điều đó nhưng ý thơ lại được nâng đỡ bởi những nét oai hùng. Hơn nữa, ngay trong hai câu thơ đã chứa đựng một sự đối lập, đối lập giữa thể xác và tinh thần. Thể xác có thể ốm yếu nhưng tinh thần thì vô cùng dũng mãnh. Ngòi bút lãng mạn của Quang Dũng đã khắc họa chân dung người lính hết sức lâm liệt, oai hùng. Tác giả dùng hai chữ "đoàn binh" mà không dùng "đoàn quân". Cái "dữ oai hùm" khiến ta nhớ đến câu thơ hùng hục "hào khí Đông A" của Phạm Ngũ Lão: "*Tam quân tì hổ khí thôn ngưu*".

Như vậy thì làm sao có thể nói là suy sụp, bệnh hoạn?

Nhà thơ không miêu tả một gương mặt riêng biệt mà dồn tất cả sự đối lập tạo nên một gương mặt chung khiến ta vừa cảm động, vừa cảm phục, vừa xót thương vừa tự hào. Hình ảnh thơ tuy có thiên về nét vẽ hình thể nhưng lại giúp người đọc thấy rõ hơn khí phách hào hùng của những chiến sĩ Tây Tiến- những anh "vệ trọc" nổi tiếng một thời làm kẻ thù phải kinh hoàng, khiếp sợ.

Giữa hai câu trước và hai câu sau lại tạo nên một đối lập khác: đối lập với "mắt trừng", "oai hùm" là "mộng", là "mơ", đặc biệt là "Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm". Thật hào hùng mà cũng thật hào hoa. Chiến tranh tàn khốc rất cần đến

những nét dữ dằn nhưng không thể giết chết những giấc mơ, không thể cướp đi những mộng đẹp. Đó là vẻ đẹp và đó cũng là sức mạnh.

Trước đây có người cho rằng người chiến sĩ Tây Tiến trong bài thơ chỉ có cái mẽ "yêng hùng", khí phách bên ngoài còn bên trong yếu ớt, tiểu tư sản, mơ mộng viễn vông. Thực ra, nếu lãng mạn tiểu tư sản mà đem lại khoái cảm thẩm mỹ tích cực thì có gì là xấu. Hơn nữa, người lính trong *Đồng chí* của Chính Hữu nhớ "giếng nước gốc đa", nhớ "bạn thân cày", nhớ "gian nhà không",... người lính trong *Nhớ* của Hồng Nguyên nhớ đến cháy lòng người vợ trẻ "mòn chân bên cối gạo canh khuya",... thì người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng mơ về Hà Nội để nhớ một dáng hình con gái thì cũng là một điều dễ hiểu. Trong chiến tranh, nếu người lính không còn biết mơ, biết nhớ, không còn may mắn rung động trước một bông hoa đẹp hay sắc đẹp của một người con gái thì điều đó quả thật là vô cùng đáng sợ. Họ chiến đấu làm gì? Vì ai? Nếu không phải là để trả lại cho con người, cho dân tộc những giá trị nhân văn cao đẹp như vậy.

Bài thơ còn dựng lên hai tình thần đối lập mà thống nhất: bi và hùng, tạo thành chất lãng mạn bi tráng, một khúc độc tấu mang âm hưởng tráng ca.

Tất cả những gian khổ thử thách, đói rét ốm đau mà nhà thơ đề cập đến trong suốt hai phần đầu bài thơ như một sự chuẩn bị tâm lý cho người đọc để đến khi tác giả nói về cái chết (phần 3) không gây nên cảm giác đột ngột. Tuy không đột ngột và mặc dù quá hiểu chiến tranh là thế- có thể ngã xuống bất cứ lúc nào song đọc những câu thơ của Quang Dũng, chúng ta vẫn thấy hăng, một cảm giác chơi vơi khó gọi tên nhưng hiện hữu rất rõ. Nhưng cũng chính những câu thơ ấy đã bắt từ hóa cái chết, anh hùng hóa sự hi sinh để nâng đỡ cảm giác buồn đau, hăng hực, thành thử bi thương mà không bi lụy, bi ca chứ không phải khóc ca. Chính điều đó làm nên một khúc độc tấu bi tráng rền vang sông núi và lay động lòng người.

"Rải rác biên cương mồ viễn xứ", mỗi người lính ngã xuống, những nấm mộ mọc lên. Những nấm mộ rải rác khắp biên cương là dấu tích của biết bao nỗi buồn thầm lặng. Nhà thơ nhìn xuyên suốt con đường hành quân của Tây Tiến mà lặng đi đến tận người khi trước mắt anh hiện lên những nấm mộ đồng chí, đồng đội.

Câu thơ sau nhanh chóng gạt đi những cảm giác bi thương giống như có một lực đẩy vô hình: "Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh". Câu thơ vừa mang đánh đập cuộc ra đi "nhất khứ hề" của Kinh Kha tráng sĩ vừa mang âm hưởng của những cuộc ra đi trong thơ lãng mạn Việt Nam trước Cách mạng với những "li khách" của Thâm Tâm, "khách chinh phu" của Thế Lữ,... Hơn nữa, các từ Hán- Việt: "biên cương", "viễn xứ", "chiến trường",... có sức âm vang tạo nên tính cổ điển của hình tượng. Tuy nhiên, chất lãng mạn của câu thơ Quang Dũng là chất lãng mạn cách mạng, lãng mạn anh hùng. Quang Dũng đã nói được một điều cốt lõi trong nhân cách người lính: biết hi sinh vẫn dấn thân, ra đi chẳng tiếc đời mình, tuổi thanh xuân đẹp nhất hiến dâng cho lí tưởng. Họ ngã xuống thanh thản, nhẹ nhàng thậm chí nụ cười vẫn nở trên môi thì thử hỏi làm sao ta dám khóc, làm sao ta dám để cho buồn đau dồn gục. Quang Dũng đã gạt nước mắt để ngẩng cao đầu với niềm tự hào, kiêu hãnh.

Hai câu tiếp theo cũng mang cảm hứng tương tự:

“Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

Có người hiểu là lấy áo bào thay cho chiếu, có người lại hiểu là áo bào được thay bằng chiếu. Quang Dũng có lần tâm sự: ngay cả khi nằm xuống, người tử sĩ cũng không có đủ manh chiếu liệm. Nói áo bào thay chiếu là cách nói của người lính chúng tôi, cách nói ước lệ của thơ trước đây để an ủi những đồng chí của mình đã ngã xuống giữa rừng”. Thế là đã rõ. Không có chiến bào. Thậm chí không có cả chiếu liệm. Thảm lắm! Đau lắm! Nhưng không thể dễ đau thương, buồn thảm quật ngã. Câu thơ độc đáo của Quang Dũng đã lãng mạn hóa cái chết. Đó là một sự ra đi nhẹ nhàng, thanh thản, ung dung với một vẻ đẹp hào hùng, oai phong và sang trọng. Giọng thơ như muốn hạ xuống cung bậc thấp nhất phù hợp với nỗi tiếc thương. Nhưng hạ thấp để cuối cùng vút lên với cung bậc dữ dội và hùng tráng: “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”. Những mất mát, đau thương như dồn nén, tích tụ trong tiếng gầm vang rung chuyển cả núi rừng của dòng sông Mã. Những người lính Tây Tiến hi sinh là trở về với thiên nhiên, trở về với đất mẹ và các anh lại hóa thân vào thiên nhiên để hát mãi khúc quân hành.

Tây Tiến có phần phất nét buồn đau nhưng đó là nét buồn đau bi tráng. Nằm trong thi pháp chung của nền văn học 1945- 1975, khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, *Tây Tiến* đã để lại dấu ấn riêng độc đáo. Đó là sự phối hợp hài hòa giữa các mặt đối lập trong các hình tượng thơ. *Tây Tiến* còn là sự gửi gắm tất cả men say ước nguyện của Quang Dũng vào sự nghiệp cứu nước. Vì thế, *Tây Tiến* hấp dẫn người đọc bởi thể giới nghệ thuật của cái đẹp, cái cao cả hào hùng- sản phẩm của một cái tôi lãng mạn, hào hoa.

• TỔ HỮU

(Các bài: *Từ ấy*, *Việt Bắc*)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Tổ Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành, sinh năm 1920, quê huyện Quảng Điền, Thừa Thiên- Huế.

Tổ Hữu không chỉ làm thơ, ông còn là người chiến sĩ hoạt động sôi nổi trên lĩnh vực văn hóa, văn học, chính trị, xã hội. Ông từng bị thực dân Pháp bắt giam, vượt ngục, hoạt động bí mật trong thời kì trước Cách mạng tháng Tám. Trong hai cuộc kháng chiến, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ thuộc các lĩnh vực chính trị, văn hóa- văn học của Đảng, trong đó có chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Tác phẩm chính: *Từ ấy* (1937-1946), *Việt Bắc* (1947-1954), *Gió lộng* (1955-1961), *Ra trận* (1962-1971), *Việt Nam máu và hoa* (1972-1977), *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với ta* (1999)...

Thơ Tổ Hữu theo sát từng bước đi của dân tộc và cách mạng, mang hơi thở của thời đại đấu tranh vì độc lập, tự do; là tiếng thơ tiêu biểu cho khuynh hướng thơ

trữ tình chính trị; đậm khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn; có giọng điệu tâm tình, ngọt ngào tha thiết, giọng của tình thương mến; đậm đà tính dân tộc cả trong nội dung và nghệ thuật biểu hiện.

2. Bài thơ *Từ ấy* rút trong tập *Từ ấy* được sáng tác năm 1938, khi tác giả giác ngộ lí tưởng cộng sản. Đây là khúc hát mê say của một thanh niên trí thức cảm thấy lòng mình bừng sáng bởi lí tưởng của Đảng- lí tưởng của cách mạng giải phóng dân tộc.

3. Bài thơ *Việt Bắc* bắt đầu được sáng tác vào cuối 1954, Tháng 10-1954, các cơ quan Trung ương và Chính phủ ta rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Nhân sự kiện lịch sử này, Tố Hữu đã cảm hứng mà viết bài thơ này. Tháng 3 năm 1955, bài thơ hoàn thành.

Bài thơ *Việt Bắc* gồm khoảng 500 câu lục bát, nói lên nghĩa tình thâm thiết, thủy chung của các chiến sĩ ta với núi rừng và nhân dân Việt Bắc; là khúc hát ân tình, thủy chung ca ngợi tình cảm quân dân, tình cảm xuôi ngược, nhất là tình cảm giữa nhân dân Việt Bắc với Đảng, Bác Hồ trong kháng chiến chống Pháp.

Trong bài thơ, Tố Hữu đã sử dụng nhuần nhuyễn và đầy sáng tạo thể thơ lục bát của dân tộc, đậm đà chất liệu của văn học dân gian và mang phong cách trữ tình- chính trị, đúng với phong cách riêng của Tố Hữu.

Ngôn ngữ thơ Tố Hữu nói chung trong sáng giản dị, giàu hình ảnh, rất gần gũi với ngôn ngữ đại chúng.

Giọng thơ thiết tha, tâm tình; câu thơ giàu nhạc tính. Có nhiều câu thơ cô đúc, hàm súc, có sức khái quát cao.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Kể tên các tập thơ của Tố Hữu từ 1937 đến 1975. Nêu những đặc điểm nổi bật về nội dung, nghệ thuật và phong cách sáng tác của Tố Hữu.

Đề 2. Phân tích bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu để thấy lòng say mê lí tưởng và tình cảm giai cấp trong cảm xúc của nhà thơ.

Đề 3. Bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu thể hiện tính dân tộc vô cùng sâu đậm. Anh (chị) hãy làm rõ điều đó qua đoạn trích trong SGK *Ngữ văn 12*.

Đề 4. Bình giảng đoạn “*Ta về mình có nhớ ta... Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung*” trong bài thơ *Việt Bắc*.

DÀN BÀI (ĐỀ 2)

1- Mở bài: Giới thiệu bài thơ và tập thơ *Từ ấy*.

Từ ấy (1937- 1946) là tập thơ ghi lại chặng đường đầu của thơ Tố Hữu. Trong tập thơ, bài thơ *Từ ấy* là khúc hát mê say của một thanh niên trí thức lần đầu tiên giác ngộ lí tưởng của Đảng, đồng thời thể hiện tình cảm giai cấp trong cảm xúc của nhà thơ.

2- Thân bài: Phân tích.

– Khổ thơ đầu là những hình ảnh ẩn dụ nói lên cảm xúc chan chứa của Tố Hữu khi bắt gặp ánh sáng của Đảng:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim.

Từ ấy là cái mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời cách mạng và đời thơ Tố Hữu. Khi đó, nhà thơ mới 18 tuổi, đang hoạt động tích cực trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Huế, được giác ngộ lí tưởng cộng sản, được kết nạp vào Đảng. Bằng những hình ảnh ẩn dụ: nắng hạ, mặt trời chân lí, chói qua tim, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bùng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là ánh thu vàng nhẹ hay ánh xuân dịu dàng mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là mặt trời, và là mặt trời khác thường, mặt trời chân lí- một sự liên kết sáng tạo giữa hình ảnh và ngữ nghĩa. Mặt trời của thiên nhiên đem lại cho nhân gian ánh sáng, hơi ấm, sự sống thì Đảng cũng là nguồn sáng kì diệu tỏa ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống. Cách gọi lí tưởng như vậy thể hiện thái độ thành kính, ân tình Thêm nữa, những động từ: "bùng", (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột), "chói" (ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng, tình cảm.

Ở hai câu sau, bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh đã diễn tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cộng sản. Đó là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, âm thanh rộn rã của tiếng chim ca hót. Đối với khu vườn hoa lá ấy, còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang "băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời", còn gì quý giá hơn khi có một lí tưởng cao đẹp soi sáng, dẫn dắt. Tóm lại, Tố Hữu sung sướng đón nhận lí tưởng như cỏ cây hoa lá đón ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa hơn. Tố Hữu là một nhà thơ nên vẻ đẹp và sức sống mới ấy của tâm hồn cũng là vẻ đẹp và sức sống mới của hồn thơ. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật mà đã khơi dậy sức sống, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ.

— Trong khổ 2, khi được ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi rọi, nhà thơ đã có những nhận thức mới về lẽ sống

Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có phần đề cao cái tôi cá nhân chủ nghĩa. Khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống và sự gắn bó hài hòa "cái tôi" cá nhân với "cái ta" chung của mọi người. Với động từ "buộc", câu 1 là một cách nói quá thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của "cái tôi" cá nhân để sống chan hòa với mọi người (trăm nơi là một hoán dụ chỉ mọi người sống ở khắp nơi). Với từ "trang trải" ở câu 2, có thể liên tưởng tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể.

Hai câu thơ sau cho thấy tình yêu thương con người của Tố Hữu không phải là thứ tình thương chung chung mà là tình cảm hữu ái giai cấp. Câu 3 khẳng định trong

mối liên hệ với mọi người nói chung, nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ. Ở câu 4, "khởi đời" là một ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung cảnh ngộ trong cuộc đời, đoàn kết chặt chẽ với nhau cùng phấn đấu vì một mục tiêu chung. Có thể hiểu: khi "cái tôi" chan hòa trong "cái ta", khi cá nhân hòa mình vào tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội.

Tố Hữu đã đặt mình giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ, ở đây Tố Hữu đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới không chỉ bằng nhận thức mà còn bằng tình cảm mến yêu, bằng sự giao cảm của những trái tim. Qua đó, Tố Hữu cũng khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và cuộc sống, mà chủ yếu là cuộc sống của quần chúng nhân dân.

– Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ được thể hiện trong khổ thơ cuối.

Trước khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu là một thanh niên tiểu tư sản. Lí tưởng cộng sản không chỉ giúp nhà thơ có được lẽ sống mới mà còn giúp nhà thơ vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao khổ. Hơn thế, đó còn là tình thân yêu ruột thịt. Những điệp từ "là" cùng với các từ "con", "em", "anh" và số từ ước lệ "vạn" (chỉ số lượng hết sức đông đảo) nhấn mạnh, khẳng định một tình cảm gia đình thật đầm ấm, thân thiết, cho thấy nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc bản thân mình là một thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ. Tấm lòng đồng cảm, xót thương của nhà thơ còn biểu hiện thật xúc động, chân thành khi nói tới những "kiếp phôi pha" (những người đau khổ bất hạnh, những người lao động vất vả, thường xuyên dãi dầu mưa nắng để kiếm sống), những em nhỏ "không áo cơm cù bắt, cù bơ" (những em bé không nơi nương tựa phải lang thang vất vưởng, nay đây mai đó). Qua những lời thơ ấy, người đọc thấy được lòng cảm hận của nhà thơ trước bao bất công, ngang trái của cuộc đời cũ. Chính vì những kiếp người phôi pha, những em nhỏ cù bắt cù bơ ấy mà người thanh niên Tố Hữu hăng say hoạt động cách mạng, và họ cũng trở thành đối tượng sáng tác chủ yếu của nhà thơ (cô gái giang hồ trong *Tiếng hát sông Hương*; chú bé đi ở trong *Đi đi em*; ông lão khốn khổ trong *Lão đầy tớ*; em bé bán bánh trong *Một tiếng rao đêm*,...).

– Bài thơ giàu nhạc điệu. Thể thơ thất ngôn vốn mang âm điệu trang trọng. Cách ngắt nhịp liên tục thay đổi qua các câu thơ (Từ ấy/ trong tôi/bùng nằng hạ. Mặt trời chân lí/ chói qua tim,...). Hệ thống vần cuối các câu thơ rất phong phú, có sức ngân vang bởi chủ yếu là các âm mở (hạ- lá, người- nơi, nơi- đời,...).

3. Kết bài

Từ ấy là lời tâm nguyện của người thanh niên yêu nước giác ngộ lí tưởng cách mạng. Bài thơ cũng thể hiện tình cảm giai cấp trong cảm xúc của tác giả. *Từ ấy* đánh dấu một thời điểm quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu và trong sự nghiệp thơ ca của ông. Bài thơ đã không ngừng hấp dẫn độc giả các thế hệ.

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

Cuối năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta thắng lợi, Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Thủ đô Hà Nội. Tố Hữu đã viết bài thơ *Việt Bắc* để ghi lại tình cảm và mối quan hệ gắn bó khăng khít, nghĩa tình sâu nặng giữa nhân dân Việt Bắc với cán bộ và chiến sĩ cách mạng. Cũng như và hơn hẳn nhiều bài thơ khác, bài thơ *Việt Bắc* mang tính dân tộc rất sâu đậm. Qua đoạn trích học trong SGK *Ngữ văn 12*, ta sẽ thấy được điều đó.

Tính dân tộc chính là tất cả những đặc điểm thuần Việt, gần gũi với tâm hồn người Việt Nam. Ở bài thơ này, tính dân tộc biểu hiện trên nhiều phương diện như: kết cấu, hình ảnh, thể thơ, giọng điệu,...

Tính dân tộc của bài thơ *Việt Bắc* thể hiện trước hết ở kết cấu đối đáp kiểu ca dao giao duyên.

Rất nhiều bài ca dao xưa thường dùng kiểu đối đáp để diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình:

- *Mình nói với ta mình hãy còn son*

Ta đi qua ngõ, thấy con mình bỏ...

- *Mình nói với ta mình chưa có chồng*

Ta đi qua ngõ mình bỗng con ra...

Kiểu kết cấu đối đáp trong ca dao giao duyên là một kiểu kết cấu độc đáo để nhân vật trữ tình có thể vừa kể lể sự việc bộc lộ cảm xúc, thể hiện thái độ, tình cảm với “đối phương” hoặc đối tượng được nói tới. Đây cũng là kiểu kết cấu tạo ra những khả năng vô hạn cho nhân vật trữ tình một “diện mạo” như ý muốn.

Tố Hữu đã vận dụng kiểu kết cấu tuyệt vời ấy trong một bài thơ mà mục đích của nó không phải để nói tới tình yêu của chàng – nàng, anh – em mà là một bài thơ ngợi ca mối quan hệ khăng khít gắn bó giữa chính phủ cách mạng và quê hương cách mạng với nhân dân Việt Bắc.

- *Mình về mình có nhớ ta*

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng?

- *Ta về mình có nhớ ta*

Ta về ta nhớ những hoa cùng người.

Ở đây hai chữ “mình – ta” biến hoá chỉ là sự phân đôi của một chủ thể. Cái “tôi” trữ tình của nhà thơ tự tách mình ra, một phần tâm hồn đã “thấm đất Việt Bắc” đang tâm tình với người cán bộ về xuôi. Nhân vật trữ tình đã bộc lộ tâm trạng nhớ thương, tình cảm ân nghĩa thủy chung giữa cán bộ cách mạng và mảnh đất Việt Bắc. Mình – ta cùng nhớ về những ngày tháng đồng cam cộng khổ: “Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”, nhớ những ngày tháng reo ca lớp học i tờ; nhớ những ngày liên hoan vang ngân núi rừng; nhớ những tiếng mõ rừng chiều, nhớ tiếng chày đêm nện cối, nhớ người mẹ nắng cháy lưng, cô em gái hái măng một mình, nhớ người đan nón, nhớ những đuốc sáng từng đoàn quân điệp điệp trùng trùng tiếp bước nhau ra trận địa... Các tiếng mình – ta, các tiếng gọi, hỏi, đáp cứ liên tiếp, xoắn xuýt lấy nhau, gối lên nhau, liên tiếp như những đợt sóng cảm xúc không ngừng nghỉ.

- *Mình về mình có nhớ không?*

- *Mình đi có nhớ những ngày?*

- *Mình về có nhớ chiến khu?*

- *Mình về, rừng núi nhớ ai?*

- *Mình đi, có nhớ những nhà?..*

“Mình-ta” điệp khúc đan xen tạo ta âm hưởng từng đợt sóng hoài niệm. Những vùng kí ức tươi đẹp về sống động như vừa mới diễn ra. Tất cả tỉ mỉ, cụ thể tới mức người đọc có thể hình dung và tái hiện từng đường nét, dáng vẻ của mảnh đất Việt Bắc và con người nơi đây.

Kiểu kết cấu đối đáp mình-ta được Tố Hữu vận dụng một cách độc đáo, sáng tạo. Nó tạo nên giọng điệu tâm tình ru vỗ lúc như thủ thỉ, tâm tình, lúc lắng sâu vào nỗi nhớ, niềm thương, lúc trào dâng như những đợt sóng cảm xúc ào ạt, dạt dào. Sử dụng kiểu đối đáp trong ca dao, người đọc cứ tự nhiên bước vào tác phẩm mà không bị vướng cản bởi câu chữ, ngôn từ. Giọng điệu ru vỗ tha thiết của bài thơ cứ tự nhiên khiến hồn người đọc hoà chung vào dòng cảm xúc của “mình-ta” lúc nào không hay.

Có thể nói, đối đáp đã trở thành một kiểu kết cấu mở, có khả năng bộc lộ, mời gọi cảm xúc hết lớp này đến lớp khác tưởng chừng như không có điểm dừng. Đây là kiểu kết cấu giúp cho nhân vật trữ tình có khoảng rộng để bộc lộ tâm trạng, cảm xúc của mình. Và với mỗi người Việt Nam luôn tìm thấy mối liên hệ rất gần gũi khi bắt gặp kiểu kết cấu đối đáp này khi thưởng thức bài thơ *Việt Bắc* như họ đã từng được nghe trong những bài ca dao, từ thuở xa xưa.

Tính dân tộc trong bài thơ *Việt Bắc* còn biểu hiện ở thể thơ lục bát và tiết tấu mềm mại, nhịp nhàng của câu thơ.

Thể thơ lục bát là thể thơ gần gũi với dân tộc Việt Nam, được người Việt Nam sử dụng phổ biến nhất. Thể thơ này thường có tác dụng đặc biệt khi diễn tả tình cảm tha thiết, những nỗi nhớ triền miên, dai dẳng, và khi bộc lộ nghĩa tình sâu nặng giữa các đối tượng và chủ thể trữ tình. Bởi vậy, ta không hề ngạc nhiên khi ca dao, *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* ... đều rất thành công khi sử dụng thể thơ này.

Tố Hữu sử dụng thể thơ lục bát một cách đặc địa, và đặc biệt thành công khi diễn tả nghĩa tình sâu sắc của cán bộ cách mạng với quê hương kháng chiến. Giả sử Tố Hữu dùng thể ngũ ngôn, lục ngôn, hay thơ tám chữ trong bài thơ này thì chắc chắn cái vị ngọt ngào tình nghĩa của con người Việt Bắc, cái đậm thắm nhớ thương của những cán bộ cách mạng... sẽ thật khó thể hiện.

Người đọc cảm nhận được nỗi xúc động, nghẹn ngào thực sự của “người đi – kẻ ở”:

“Ta với mình, mình với ta

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh

Mình đi mình lại nhớ mình

Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu”.

Những câu thơ lục bát khoan thoai, nhịp nhàng đã có tác dụng đặc biệt trong việc khơi gợi cảm xúc của người đọc. Người đọc tự nhiên hoà nhịp cùng dòng tâm trạng của nhân vật trữ tình, sống với nó, cùng thôn thức với nó. Từ rừng nứa, bờ tre,

mái đình, cây đa; từ hoa chuối, hoa mơ, ngòi Thia, sông Đáy đến Phú Thông, đèo Giàng..., tất cả đều đã làm cho con người nhớ thương da diết. Những hình ảnh ấy đã ăn sâu vào tâm khảm, trở thành “cõi nhớ” trong lòng mỗi người, đã từng gắn bó với Việt Bắc.

Chính thể thơ lục bát đã quyết định giọng điệu, tiết tấu của bài thơ. Tiết tấu của mỗi câu thơ trong Việt Bắc viết nhịp nhàng, thường có nhịp 2/2/2; 3/3; 2/2/2/2; 4/4. Chẳng hạn:

- Ở đâu u ám quân thù (2/2/2)

Nhìn lên Việt Bắc cụ Hồ sáng soi (4/4)

- Mình đi mình lại nhớ mình (2/2/2)

Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu (4/4)

Nhịp thơ cũng chính là nhịp điệu cảm xúc, giúp cho những kỉ niệm được gợi dậy, vang ngân trong lòng người đi- kẻ ở và trong cả người thương thức. Những cặp lục bát bất tận, thả nhịp đều đặn thiết tha. Cứ mỗi cặp lục bát lại điểm một nốt nhạc cảm xúc “có nhớ”. Những tiếng ấy lại liên hồi xô đuổi, dồn dập như những đợt sóng thương nhớ cồn cào:

“Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Ve kêu em rừng phách đổ vàng

Nhớ cô em gái hái măng một mình

Rừng thu trăng rọi hoà bình

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”.

Việt Bắc hiện ra trong bức tranh toàn cảnh: con người nhiều dáng vẻ, không gian rộng lớn, thời gian bốn mùa được chất lọc, dồn nén nổi bật sắc thái núi rừng Việt Bắc. Mỗi cặp lục bát vẽ một bức tranh “hoa cùng người”. Bốn cặp lục bát kết thành bộ tứ bình cân xứng cổ điển.

Bức tranh thiên nhiên được dệt bằng nỗi nhớ. Nỗi nhớ thấm đượm trên từng dáng người, từng màu hoa. Bức tranh được dệt bằng màu sắc của núi rừng tươi đẹp. Cảnh làm nền cho con người xuất hiện, bóng dáng con người lặng lẽ là điểm sáng sinh động trên các phòng thiên nhiên tươi thắm, hữu tình. Hoa và người hoà quyện vào nhau làm cho cảnh thêm tươi sáng. Bức tranh mùa đông đặc trưng bởi hoa chuối đỏ tươi, giữa thẳm rừng trên đèo cao toả nắng, bóng dáng con người xuất hiện với nét riêng của vùng cao. Hình ảnh “dao gài thắt lưng” tô đậm một nét rất đặc trưng của người Việt Bắc. Bức tranh mùa xuân được dệt bằng thắm hoa mơ và dáng người đan nón mềm mại đang “chuốt từng sợi giang”. Bức tranh mùa hạ thêm long lanh bởi tiếng ve cùng hình ảnh lặng lẽ của “cô em gái hái măng một mình”. Và bức tranh mùa thu ẩn tượng bởi ánh trăng thu hoà bình yên ả cùng tiếng hát ân tình thủy chung ngọt ngào. Chính thể thơ lục bát đã làm nên linh hồn bộ tranh tứ bình Việt Bắc. Nói sao cho hết những cảm xúc, nỗi nhớ niềm thương của con người được gửi gắm vào đó.

Bên cạnh đó, cấu trúc tiểu đối đồng loạt ở các câu hát đã tạo ra một bề trầm của âm hưởng thương nhớ trong lòng người đi, kẻ ở. Cấu tạo đối vừa tô đậm ý cho từng vế vừa mở ra ý ở ngoài lời. Những câu thơ cùng với tiết tấu của nó đã tạo ra ý nghĩa ở ngay khoảng trống giữa các từ, các câu hay giữa các đoạn thơ.

Có thể nói rằng, tính dân tộc là đặc điểm nổi bật ở *Việt Bắc*. Chính đặc điểm này đã tạo nên sức hấp dẫn của bài thơ. Tính dân tộc của bài thơ đã giúp nhà thơ chuyển tải được tư tưởng hiện đại, tiên tiến. Đây là một tác phẩm thành công nhất của Tố Hữu, một tác phẩm đã ngợi ca những ngày hào hùng vẻ vang của dân tộc, những ngày mà toàn dân nô nức ra trận, những ngày mà mảnh đất Việt Bắc in dấu bao thời khắc, chiến công hào hùng, tươi đẹp của dân tộc.... Tất cả đều được tái hiện trong một hình thức đặc biệt phù hợp mà Tố Hữu đã lựa chọn và sử dụng. Rõ ràng, bài thơ *Việt Bắc* đã mang tinh thần và tư tưởng của thời đại nhưng người ta có thể ngâm ngợi như những bài ca dao.

• ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

Nguyễn Khoa Điềm

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, quê xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên- Huế, trong một gia đình trí thức cách mạng ở Thừa Thiên- Huế. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, năm 1964 ông về Nam tham gia chiến đấu.

Nguyễn Khoa Điềm tiêu biểu cho thế hệ thơ trẻ những năm kháng chiến chống Mĩ. Tác phẩm tiêu biểu của ông ngoài trường ca *Mặt đường khát vọng* (1974) còn có các tập thơ *Đất ngoại ô* (1972), *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (1986)...

Thơ Nguyễn Khoa Điềm giàu chất suy tư, xúc cảm dồn nén, thể hiện đậm nét tâm tư của người trí thức tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu của nhân dân.

2. Đoạn trích *Đất Nước* thuộc phần đầu chương V trường ca *Mặt đường khát vọng*. Đây là tác phẩm được nhà thơ hoàn thành ở chiến khu Trị- Thiên năm 1971. Tác phẩm thể hiện sự thức tỉnh của tuổi trẻ ở các đô thị miền Nam hướng về nhân dân, về đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình trong cuộc đấu tranh giải phóng đất nước...

Đoạn trích *Đất Nước* là những phát hiện của tác giả về đất nước trong sự gần gũi, thân thiết với đời sống hàng ngày của con người, gắn liền với chiều sâu văn hoá - lịch sử dân tộc. Từ đây, tác giả đã bộc lộ tư tưởng *Đất Nước của nhân dân*.

Về nghệ thuật, tác giả đã sử dụng thể thơ tự do, câu thơ rất gần với câu nói tự nhiên, linh hoạt, phóng túng. Hình thức thơ trữ tình- chính luận, nhưng tác giả không quá lạm dụng lí lẽ biện giải mà luôn có sự dung hoà giữa lí lẽ với các hình ảnh cụ thể, sinh động. Ở đây còn có sự hoà hợp nhuần nhuyễn giữa hình thức thơ trữ tình- chính luận với các chất liệu văn hoá dân gian truyền thống.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Từ đoạn trích *Đất Nước* (trong trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm, anh (chị) hãy viết bài văn biểu cảm với nhan đề: “Đất nước ở trong tôi”.

Đề 2. Viết bài luận với nhan đề: “Đất nước của nhân dân”, lấy tư liệu từ đoạn trích *Đất Nước* (trong trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Đề 3. Những chiêm nghiệm của Nguyễn Khoa Điềm về *Đất Nước* qua đoạn trích cùng tên (trong trường ca *Mặt đường khát vọng*).

Đề 4. Tư tưởng “Đất nước của Nhân dân” được Nguyễn Khoa Điềm thể hiện như thế nào trong chương “Đất Nước” (Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*).

Đề 5. Cùng viết về đất nước, nhưng hai bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi và bài “Đất Nước” (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm vẫn có những cách thể hiện riêng. Hãy phân tích và so sánh để thấy được nét độc đáo của mỗi bài thơ đó.

Đề 6. Chất liệu văn hoá dân gian được sử dụng thế nào trong “Đất Nước” (Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943 tại Thừa Thiên Huế, trong một gia đình trí thức cách mạng. Ông là người có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển thơ Việt Nam thời kì chống Mĩ. Với trường ca *Mặt đường khát vọng*, Nguyễn Khoa Điềm đã đi tìm cho mình một định nghĩa thật cụ thể, sinh động về đất nước, từ đó ông đã thể hiện những suy tưởng và chiêm nghiệm của mình về đất nước Việt Nam.

Trường ca *Mặt đường khát vọng* được nhà thơ sáng tác năm 1971, lần đầu được in năm 1974, nhằm mục đích thức tỉnh tuổi trẻ các vùng thành thị, vùng tạm chiếm miền Nam nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mĩ, hướng về đất nước, ý thức được vai trò, trách nhiệm của tuổi trẻ đối với dân tộc. Đó là những chiêm nghiệm, suy ngẫm của nhà thơ về đất nước, về cội nguồn tạo nên sức mạnh của dân tộc.

Với Nguyễn Khoa Điềm, trước hết, đất nước là lịch sử văn hóa- phong tục ngàn đời:

“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có từ cái ngày xưa ngày xưa bà thường hay kể”

Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định điều giản đơn nhưng vô cùng sâu sắc: đất nước Việt Nam đã hình thành tồn tại từ ngàn đời nay. Đất nước là khuôn giá trị được bao thế hệ cha ông tạo dựng, bồi đắp. Lời thơ gợi lại không khí cổ tích xa xưa, gợi lên hình thù một đất nước cổ kính. Thật vậy, đất nước có ngày xưa ngày xưa, đất nước có từ những câu chuyện cổ tích mẹ ta, bà ta kể cho chúng ta nghe từ thời thơ bé.

Hình hài đất nước không cần tìm đâu xa mà chúng ta nhìn thấy đất nước trong những hình ảnh gần gũi nhất, bình dị nhất, đơn sơ nhất. Đất nước có từ xưa trong tục ăn trâu của bà, của mẹ, đất nước có trong truyền thống trồng tre giết giặc, giữ nước, đất nước chính là phong tục tập quán; là cách bới tóc, ăn mặc hàng ngày:

"Tóc mẹ thì bới sau đầu"

Đất nước hiện diện trong lối sống nghĩa tình, son sắt, thủy chung, dù cuộc sống có ngàn vạn biến cố, gian nan, cay đắng:

"Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn"

Tác giả cho rằng tình nghĩa vợ chồng, tình cảm gia đình gắn bó thấm thiết từ ngàn đời nay chính là những hạt nhân quan trọng tạo nên chính thể toàn vẹn của đất nước. Tình đất nước được bồi đắp từ tình cảm gia đình, tình cảm gia đình chính là nền tảng của tình yêu đất nước.

"Cái kèo cái cột thành tên"

Hạt gạo một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng

Đất nước có từ ngày đó...."

Nguyễn Khoa Điềm chiêm nghiệm về sức mạnh của đất nước không phải từ những điều kỳ vĩ, lớn lao mà nhìn thấy sức mạnh của dân tộc, nét tiềm tàng ngay trong sự bình dị của cuộc sống lao động hàng ngày. Điều này làm cho chúng ta bất ngờ nhưng đó lại là những suy tưởng vô cùng sâu sắc, chính xác. Thành ngữ "một nắng hai sương" với hành hoạt động từ "xay, giã, giần, sàng" đã diễn tả tài tình bản tay tần tảo của nhân dân làm nên sự sống cho đất nước.

Như vậy, với nhà thơ thì sức mạnh của dân tộc Việt Nam, cái đầu tiên và quan trọng làm nền tảng đó là lịch sử phát triển hàng ngàn năm của nó. Hơn thế nữa, đất nước không phải tồn tại hiện diện ở đâu xa lạ mà tiềm ẩn ngay trong những gì đơn sơ nhất, bình dị nhất. Cội nguồn của đất nước bắt nguồn từ gia đình (là cha mẹ, là bà) là làng mạc, đồng ruộng, cội nguồn của đất nước, sức mạnh đất nước nằm ở những gì dung dị nhất. Chính điều đó đã góp phần nuôi dưỡng bao tâm hồn người Việt Nam.

Sự suy tưởng, chiêm nghiệm của Nguyễn Khoa Điềm về sức mạnh của đất nước không chỉ ở thời gian lịch sử lâu đời mà ông còn khẳng định sức mạnh đất nước biểu hiện ở không gian lãnh thổ, địa lí:

"Đất là nơi anh đến trường"

Nước là nơi em tắm"

Tác giả tách hai nguyên tố "Đất" và "Nước" để suy ngẫm. Đất- Nước từ phương diện lãnh thổ. Đất Nước là sự gắn bó của tâm hồn mỗi người. Mỗi rung động, mỗi kỉ vật tình yêu đều được đất nước lưu giữ:

"Đất Nước là nơi ta hò hẹn"

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"

Đất nước chính là nơi thấp lên tình yêu, nhen lên trong trái tim con người ngọn lửa của niềm tin vào cuộc sống. Đất nước là nơi chứng kiến bao cuộc hẹn thề, là nơi in dấu bao cuộc chia li và những ngày tháng âm thầm chờ đợi của con người thủy chung, tình nghĩa.

Không chỉ dừng lại ở đó, với Nguyễn Khoa Điềm, đất nước còn hiện diện trong những hình ảnh hùng vĩ:

Đất là nơi *"con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc"*

Nước là nơi *"con cá ngư ông móng nước biển khơi"*

Các hình ảnh *"chim phượng hoàng", "cá ngư ông"* nhắc ta nhớ đến những câu

chuyện cổ tích *Cây khế*, Ông lão đánh cá và con cá vàng. Nó thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh về xứ sở, không gian đất nước là nơi dân mình quần tụ, sinh sống cả ngàn năm. Sức mạnh của dân tộc hiện diện ở chính những địa danh kì thú của đất nước: núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, đất Tổ Hùng Vương, vịnh Hạ Long, núi Bút, non Nghiên. Đó là những địa danh được tạo nên từ bàn tay của con người Việt Nam. Tất cả, nơi nào có không gian Việt Nam thì nơi ấy có sự in dấu của bàn tay người Việt xây dựng, gìn giữ, lưu truyền, bảo tồn.

Như vậy, điều cốt lõi nhất trong những suy tưởng và chiêm nghiệm về đất nước chính là con người Việt Nam. Sức mạnh của đất nước là ở trong mỗi con người đất Việt. Mỗi một trái tim nhỏ bé lại là một lò lửa nhen nhóm tình yêu đất nước, thấp lên nhiệt huyết xả thân mỗi khi Tổ quốc lâm nguy. Đất nước chính là máu xương của mỗi người, đất nước hài hoà nồng thắm trong tình cảm giữa những con người cụ thể. Mỗi cái “tôi” riêng lại là một phần không thể thiếu của cái “ta” chung, và mỗi cái “tôi” cá nhân ấy đã góp phần làm nên đất nước muôn đời. Chính cuộc đời của bao người dân đã in dấu lên sông núi tạo ra những danh lam thắng cảnh kì thú. Những người âm thầm chờ đợi làm nên những núi Vọng Phu, tình yêu thủy chung, son sắt làm nên hòn Trống Mái. Mỗi địa danh đã được ghi tên những con người cụ thể: ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm... Rõ ràng, những bàn tay nhỏ bé của những người dân đất Việt đã tạo nên sức mạnh vô song cho đất nước này, xứ sở này:

“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha”.

Mỗi người dân Việt Nam là một hạt nhân của đất nước, trái tim và lòng yêu nước nhiệt thành của mỗi người hợp lại tạo nên sức mạnh vô song. Đó là sức mạnh làm quân thù phải khiếp sợ, sức mạnh làm cho đất nước này mãi mãi bền vững xanh tươi.

Từ sự suy tưởng về con người Việt Nam và bàn tay của họ, Nguyễn Khoa Điềm đã nâng cao sự suy tưởng của mình lên một nấc mới. Ông đã đi tới kết luận vô cùng sâu sắc: chủ nhân của đất nước là nhân dân. Chính nhân dân nắm giữ vai trò to lớn, đảm trách sứ mệnh cao cả là làm nên sự phồn thịnh muôn đời của Tổ quốc.

“Hãy nhìn rất xa

Vào bốn nghìn năm đất nước

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp

Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta

Cần cù làm lụng

Khi có giặc người con trai ra trận

Người con gái trở về nuôi cái cùng con”.

Mỗi chúng ta nhìn vào lịch sử lẫy lừng của đất nước, từ khi ông cha ta khai thiên lập địa, sở dĩ đất nước có được dáng hình như ngày nay là nhờ hàng triệu triệu những chiến công hiển hách của tầng tầng lớp lớp những người con trai ra đi đánh giặc, những người con gái trở về mang gánh nặng hậu phương. Lời thơ nhắc ta nhớ đến bài ca dao:

“Con cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non

Nàng về nuôi cái cùng con

Để anh đi lấy nước non Cao Bằng”

Tất cả họ đều là những anh hùng thực sự của đất nước này. Vì trong trái tim họ, họ luôn yêu đất nước nhiệt thành, dám cống hiến hết sức lực, dám xả thân, dám quên mình để bảo vệ đất nước bình yên.

Tuy nhà thơ có nhắc tới sự nghiệp của những anh hùng hữu danh nhưng cảm hứng chủ đạo vẫn dành cho công lao của bốn nghìn lớp người anh hùng vô danh:

“Họ đã sống và chết,

Giản dị và bình tâm”

Họ sống, chết thầm lặng mà vĩ đại. Chính sự đóng góp, hi sinh thầm lặng đó đã tạo nên sức mạnh kiên cường, vô song của đất nước này. Nhân dân chính là móc xích, là cầu nối lưu truyền mọi giá trị văn minh, văn hoá, giá trị tinh thần và vật chất: họ truyền lửa, họ lưu truyền tiếng mẹ đẻ, họ đắp đập, be bờ, họ tạo nên những ca dao, thần thoại, họ giữ tên xã, tên làng, họ gìn giữ tất cả những giá trị truyền thống tốt đẹp của cha ông:

“Để đất nước này là đất nước của nhân dân

Đất nước của nhân dân, đất nước của ca dao thần thoại”

Nhân dân là sức mạnh của đất nước. Bốn ngàn năm đất nước được tạo dáng hình, được hoàn thiện, tồn tại và phồn thịnh là nhờ có hàng nghìn lớp người dốc sức dựng xây. Chính bàn tay của những con người nhỏ bé ấy đã tạo nên một Việt Nam giàu đẹp, với những giá trị văn hoá truyền thống, đức tính kiên cường, dũng mãnh, luôn vươn tới tương lai.

Những điều chiêm nghiệm suy ngẫm của Nguyễn Khoa Điềm được diễn tả bằng chất liệu văn hoá dân gian, thể hiện qua những câu thơ dài, ngắn. Cách vắt dòng rất đặc dụng trong việc miêu tả sự suy tưởng giàu tính triết lí của nhà thơ. Bởi vậy, chúng ta đã cảm nhận được sức mạnh vô song của đất nước Việt Nam một cách cụ thể và sinh động nhất.

Một lần nữa có thể khẳng định rằng *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm thể hiện những chiêm nghiệm thật sự sâu sắc về đất nước và sức mạnh của dân tộc Việt Nam. Đó là sức mạnh tiềm ẩn trong mỗi sự vật nhỏ bé, bình thường, là sức mạnh của không gian địa lí, chiều dài lịch sử, là sức mạnh của nhân dân- chủ nhân thực sự của đất nước này. Qua những chiêm nghiệm này, nhà thơ đã bộc lộ một cách hình tượng tư tưởng “đất nước của nhân dân, đất nước của ca dao thần thoại”. Xét đến cùng, có được những chiêm nghiệm sâu sắc như vậy là xuất phát từ trái tim yêu nước nhiệt thành của mộ nhà thơ đang sống trong thời kì bão táp của dân tộc. Và người thanh niên ấy đang dùng cả bầu máu nóng của mình kêu gọi mọi người đứng lên chiến đấu vì Tổ quốc. Tính nhân văn của trường ca cũng như của đoạn trích này là ở đó.

• TIẾNG HÁT CON TÀU

Chế Lan Viên (1920- 1989)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Chế Lan Viên (1920-1989) tên thật là Phan Ngọc Hoan, quê Quảng Trị, tuổi thơ và tuổi trẻ chủ yếu gắn bó với Bình Định; là một trong những gương mặt tiêu biểu trong phong trào *Thơ mới*. Từ sau 1945, Chế Lan Viên sáng tác phục vụ cách mạng; được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

Các tác phẩm chính: *Điều tàn* (1937), *Ánh sáng và phù sa* (1960), *Hoa ngày thường, chim báo bão* (1967), *Những bài thơ đánh giặc* (1972), *Đổi thoai mới* (1973), *Hoa trước lăng Người* (1976), *Hái theo mùa* (1977), *Hoa trên đá* (1984) ...

Chế Lan Viên còn là nhà phê bình văn học sắc sảo. Tác phẩm chính: *Phê bình văn học* (1962), *Suy nghĩ và bình luận* (1971), *Từ gác Khuê Văn đến quán Trung Tân* (1981), *Nghĩ cạnh dòng thơ* (1981)...

Thơ Chế Lan Viên nổi bật lên bởi chất suy tưởng triết lí, mang vẻ đẹp trí tuệ và sự đa dạng, phong phú của thế giới hình ảnh được sáng tạo bởi ngòi bút thông minh, tài hoa.

2. Bài thơ *Tiếng hát con tàu* được gợi cảm hứng từ một sự kiện kinh tế- xã hội là cuộc vận động nhân dân miền xuôi lên Tây Bắc xây dựng kinh tế miền núi vào những năm 1958 -1960. Bài thơ được in trong tập *Ánh sáng và phù sa* (1960).

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên.

Đề 2. Hãy giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên, nêu nội dung bài thơ và bình giảng khổ thơ đề từ.

Đề 3. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ *Tiếng hát con tàu*:

“Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa”.

DÀN BÀI (ĐỀ 1)

I- MỞ BÀI

- + Giới thiệu khái quát về nhà thơ Chế Lan Viên và bài thơ *Tiếng hát con tàu*.
- + Nêu cảm nhận chung về bài thơ.

II- THÂN BÀI

A. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Đôi nét về tập thơ “Ánh sáng và phù sa”

+ Tập thơ xuất bản năm 1960. Đây là tập thơ đánh dấu thành công của một nhà thơ đi “từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui, từ chân trời của một người đến chân trời của tất cả”.

+ Tập thơ thể hiện sự gắn bó, lòng biết ơn của nhà thơ đối với cuộc đời, nhân dân, đất nước, Đảng, Bác Hồ. Tất cả như "ánh sáng" soi đường và "phù sa" bồi đắp tâm hồn, tình cảm, nhận thức của nhà thơ.

2. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ "Tiếng hát con tàu"

+ Phong trào vận động nhân dân (chủ yếu là thanh niên) đi xây dựng kinh tế mới ở miền núi Tây Bắc.

+ Sự kiện trên đây là gợi ý, là điểm xuất phát để Chế Lan Viên thể hiện khát vọng về với nhân dân, đất nước, ngọn nguồn của sự sáng tạo.

3. Tiêu đề bài thơ

+ Con tàu: một hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng cho khát vọng lên đường (lúc bấy giờ chưa có đường tàu lên Tây Bắc).

+ Tiếng hát: thể hiện sự phấn chấn, hăm hở, đầy tin yêu và tự hào.

+ Tiếng hát con tàu: Tâm hồn phấn chấn, hăm hở với khát vọng lên đường đến những miền đất mới mà thực chất là trở về với nhân dân, đất nước, ngọn nguồn hồn thơ và những sáng tạo.

4. Lời đề từ

+ Địa danh Tây Bắc: vùng đất phía Tây Tổ quốc (nghĩa cụ thể) đồng thời là đất nước, nhân dân (nghĩa biểu tượng).

+ Súc khái quát và ý nghĩa bao trùm: những từ "Tây Bắc", "lòng ta", "Tổ quốc", "tiếng hát", đặc biệt là "tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu" mang ý nghĩa biểu tượng và triết luận: tâm hồn ta thuộc về nhân dân, đất nước. Nhìn vào tâm hồn thấy đất nước, nhân dân. Soi vào đất nước, nhân dân thấy lòng mình. Ra đi đến với cuộc đời, nhân dân, đất nước cũng chính là tìm đến tâm hồn mình với những tình cảm trong sáng, những nghĩa tình sâu nặng.

5. Bố cục, giọng điệu, âm hưởng

+ Bài thơ được bố cục theo trình tự diễn biến tâm trạng trước một cuộc ra đi:
– Hai khổ thơ đầu là những trăn trở trước lời mời gọi lên đường.

– Chín khổ giữa thể hiện khát vọng về với nhân dân, đất nước, gợi lại những kỉ niệm kháng chiến nặng nghĩa tình.

– Bốn khổ cuối là khúc hát lên đường đầy sôi nổi tin yêu.

+ Giọng điệu và âm hưởng bài thơ biến đổi theo mạch cảm xúc, tâm trạng:

– Phần đầu mang tính giục giã với hàng loạt câu hỏi hồi thúc theo chiều tăng tiến.

– Phần giữa bày tỏ tình cảm trực tiếp với dòng hoài niệm thiết tha, cảm động đồng thời trầm lắng với những chiêm nghiệm.

– Phần cuối mang âm hưởng của khúc hát lên đường rộn rập, lời cuốn, bay bổng lãng mạn kết hợp với những suy tưởng và cảm xúc lắng đọng.

6. Những nét đặc sắc về nghệ thuật

+ Sự sáng tạo hình ảnh: hình ảnh thực, hình ảnh biểu tượng, hình ảnh so sánh chùng, chuỗi. Chế Lan Viên là "nhà thiết kế hình ảnh đại tài" (Nguyễn Đăng Mạnh).

+ Các biện pháp xây dựng hình ảnh: so sánh rộng rãi, đa dạng, ẩn dụ phổ biến, linh hoạt, trí tưởng tượng phong phú, liên tưởng xa, táo bạo. Những biện pháp

trên đã tạo nên những hình ảnh độc đáo, mới lạ, bất ngờ.

+ Sự hài hòa giữa lí trí và cảm xúc tạo nên chất trữ tình- triết luận sâu sắc, thấm thía và hấp dẫn. Đó là kiểu "đốt cháy trái tim để thành trí tuệ ngời sáng".

B. PHÂN TÍCH CHI TIẾT

1. Phân tích hai khổ thơ đầu

+ Một loạt câu hỏi giục giã, hối thúc: "anh đi chẳng", "anh có nghe", "sao chưa ra đi",

+ Một loạt hình ảnh thuộc về không gian đất nước cao rộng có giá trị vậy gọi: con tàu, Tây Bắc, gió ngàn, vành trăng, đất nước mệnh mông, ...

+ Hàng loạt những đối lập: "bạn bè đi xa"- "anh giữ trời Hà Nội", "đất nước mệnh mông"- "đời anh nhỏ hẹp", "tàu gọi anh đi"- "sao chưa ra đi", ...

+ Sự phân thân của chủ thể trữ tình (cái tôi trữ tình và "anh") để tự đối thoại, phá bỏ chủ nghĩa cá nhân vị kỉ, những "buồn rớt", "mộng rớt" mà ra đi đến với cuộc đời rộng lớn, đất nước mệnh mông.

2. Phân tích 9 khổ thơ tiếp theo

+ Hai khổ 3 và 4: Tây Bắc và cuộc kháng chiến 10 năm có một ý nghĩa lớn lao, vĩ đại nhất là đối với các văn nghệ sĩ tiền chiến.

- Hai tiếng "Tây Bắc" điệp lại trong một câu cảm thán (*Trên Tây Bắc! Ôi mười năm Tây Bắc*)

- Một loạt những liên tưởng: *xứ thiêng liêng, rừng núi anh hùng, nơi máu đỏ, chín trái đầu xuân.*

- Hai câu: "Ôi kháng chiến mười năm qua như ngọn lửa/ Nghìn năm sau còn đủ sức soi đường" với cách so sánh (*mười năm/ nghìn năm; kháng chiến/ ngọn lửa soi đường*) lắng đọng chất suy ngẫm, triết luận.

- Cách xưng hô: *con- Mẹ* với chữ *Mẹ* viết hoa cùng cách triết lí: *đã đi- cần vượt nữa- cho con về- gặp lại Mẹ*... đã diễn tả một ý thơ vô cùng sâu sắc đầy trí tuệ: Con đã đi theo cách mạng nhưng con cần vượt qua rất nhiều trở ngại, đặc biệt là vượt qua chính mình. Ra đi lần này thực chất là trở về vì trước đây con đã đi quá xa (vào thế giới siêu hình). Con về để gặp Mẹ- cuộc đời- nhân dân- Tổ quốc. Đó là ngọn nguồn của nghệ thuật đích thực.

+ Khổ thứ 5 diễn tả niềm hạnh phúc khi trở về với "Mẹ", trở về với nhân dân bằng một loạt so sánh với những hình ảnh xấu chuối tã, lổp lổp (*Con gặp lại nhân dân- nai về suối cũ/ cỏ đón giêng hai/ chim én gặp mùa/ đứa trẻ thơ đôi lòng gặp sữa/ chiếc nôi ngừng bồng/ gặp cánh tay đưa*). Những hình ảnh có sức gợi tả, gợi cảm, có chiều sâu của những suy nghĩ sâu sắc và tình cảm chân thành. Phải trăn trở lắm, thấm thía lắm mới viết được những câu thơ như thế.

+ 6 khổ tiếp theo: tác giả gọi lại những kỉ niệm, những hình ảnh tiêu biểu cho sự hi sinh và nghĩa tình thấm thía của nhân dân trong kháng chiến với giọng thơ chậm rãi, lắng đọng tha thiết.

- Cách xưng hô thân tình ruột thịt: "con nhớ anh con", "con nhớ em con", "con nhớ mẹ", "anh bỗng nhớ em".

- Những chi tiết, hình ảnh cụ thể, cảm động về sự hi sinh thầm lặng lớn lao: "chiếc áo nâu", "lửa hồng soi tóc bạc", "hòn máu cất", "đồng về nhớ rét", "cánh kiến hoa vàng", "chim rừng lông trở biếc", "bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương".

- Những đợt sóng cảm xúc kết hợp với những suy tư có chiều sâu đã tạo nên những câu thơ mang tính khái quát triết lí cao:

"Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn

Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương".

3. Phân tích bốn khổ cuối: khúc hát lên đường đầy lời cuốn, sôi nổi say mê.

+ Tiếng gọi của đất nước, nhân dân trở thành sự thôi thúc bên trong, thành lời giục giã của chính lòng mình (câu hỏi tu từ, phép liệt kê theo chiều tăng tiến bởi thẩm và phép điệp).

+ Những hình ảnh kết tinh từ đau thương, hi sinh: "lúa chín rì rào", "mặt đất nông", "đôi cánh", "mái ngói đỏ trăm ga", "vàng", "vàng trắng", "suối lớn mùa xuân". Đây là những hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng, đặc biệt là sự trở lại của hình ảnh "con tàu", "vàng trắng".

+ Cả đoạn thơ mang âm hưởng lời cuốn trùng điệp: ngoài việc dùng những từ ngữ, hình ảnh trên cần kể đến cách lấy lại hoặc mở rộng từ ngữ của câu cuối khổ trên xuống câu trên khổ dưới.

III- KẾT BÀI

+ Bài thơ gây được ấn tượng thẩm mĩ sâu đậm nhờ tài "thiết kế" hình ảnh, sử dụng ngôn ngữ và các phép chuyển nghĩa,...

+ Cái tài không lẫn át cái tình, bài thơ đạt đến độ nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và suy tưởng.

+ Bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Chế Lan Viên, nhất là thơ ông 30 năm chiến tranh.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Chúng ta từng biết đến một Chế Lan Viên "đột ngột xuất hiện giữa làng thơ như một niềm kinh dị" (Hoài Thanh), một Chế Lan Viên siêu hình muốn trốn vào "tinh cầu giá lạnh" ở tận "cõi trời xa". Đồng thời chúng ta cũng thật sung sướng và cảm động được đón nhận một hồn thơ "từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui", từ cái tôi cô đơn bế tắc đến với cuộc đời rộng lớn của nhân dân, đất nước, cách mạng. Cuộc "trở về" ấy đã được Chế Lan Viên thể hiện trong những vần thơ chan chứa niềm biết ơn trong tập *Ánh sáng và phù sa* mà *Tiếng hát con tàu* là một bài thơ tiêu biểu. Từ sự kiện kinh tế- chính trị của đất nước là phát động nhân dân, nhất là thanh niên đi xây dựng những khu kinh tế mới ở miền núi Tây Bắc, Chế Lan Viên đã có dịp bộc lộ thành thơ những trăn trở, những xúc động, những biết ơn của mình đối với Tổ quốc, nhân dân cùng những suy nghĩ về ngọn nguồn sáng tạo của thi ca. Bài thơ hấp dẫn người đọc bởi chất trữ tình- triết luận, bởi những sáng tạo độc đáo, bất ngờ, mới lạ, đặc biệt là nhan đề và lời đề từ.

Nét đặc sắc nổi bật của nghệ thuật thơ Chế Lan Viên là sáng tạo những hình ảnh mang tính biểu tượng. Từ chỗ cảm nhận hình ảnh cụ thể, cảm tính, người đọc dần dần hiểu ra ý nghĩa biểu tượng của nó và cảm thấy vô cùng sâu sắc, thú vị. Mỗi đọc bài thơ, ta có cảm giác về một cuộc lên đường thật sự, có điểm đi (*Hà Nội*), điểm đến (*Tây Bắc*) và con tàu như có tinh thần đang bồn chồn đợi lệnh khởi hành (*gió ngàn đang rú gọi, tàu đối những vành trăng*). Khi đã băng băng trên đường, ta thấy những "mái ngói đỏ trăm ga", những mùa "lúa chín rì rào". Du khách miên man với những hình ảnh, âm thanh lướt qua.

Nhưng thực tế lúc Chế Lan Viên viết bài thơ này chưa có đường tàu lên Tây Bắc. Nhớ ra điều này, ta bỗng hiểu tất cả những cảm giác trên chỉ là tưởng tượng theo những liên tưởng, tưởng tượng của cả một thế giới hình ảnh trong bài thơ. Tác giả bắt người đọc rung cảm với những "cảm xúc giả tưởng" (Phan Huy Dũng). Bằng cách ấy, nhà thơ đưa người đọc vào "vùng trời" của thơ, cảm nhận được chân giá trị thẩm mĩ của thi phẩm.

Chính Chế Lan Viên cũng đã từng nói: "Thực ra làm thơ chính là nói là viết về cái điều tỏa ra trước thực tế chứ không phải bằng bản thân thực tế". Khi viết bài thơ này, nhà thơ cảm thấy "trong lòng rất day dứt... cảm thấy cuộc sống của mình sẽ chật hẹp bé nhỏ nếu không hòa được với cuộc đời chung" (Chế Lan Viên). Con tàu- hồn thơ đang trong cuộc hành trình về với nhân dân, thoát khỏi đời riêng nhỏ hẹp. Đây không phải hành trình lãng tử bơ vơ mà là một chuyến tàu giục giã, hối thúc tràn đầy phấn hứng. Con tàu đã làm nên phần nhạc của bài thơ mà năng lượng là niềm vui, là cảm xúc dạt dào, là "tiếng hát". Con tàu là biểu tượng cho khát vọng ra đi, đi đến những miền đất xa xôi của Tổ quốc. Với Chế Lan Viên, ra đi thực chất là trở về (*Con đã đi nhưng con cần vượt nữa! Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương*) bởi vì trước đây nhà thơ đã đi quá xa (vào thế giới siêu hình), xa đến nỗi tưởng quên cả đường về. Chế Lan Viên đã đi theo cách mạng cũng hết sức tự nhiên nhưng còn nhiều lực cản đặc biệt là phải vượt lên chính mình, vượt lên những "buồn rớt", "mộng rớt" trong tâm hồn để tìm thấy ý nghĩa đích thực của cuộc đời, tìm thấy ngọn nguồn của sáng tạo. Cuộc ra đi- trở về này được nhà thơ hình tượng hóa thành một chuyến tàu lên Tây Bắc, nơi quê hương cách mạng, nơi đất nước đang gọi, nơi "tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu".

Con tàu là biểu tượng cho khát vọng lên đường. Tiếng hát biểu thị sự phấn chấn hăm hở, tin yêu và tự hào. Có một thời chàng thi sĩ này đã khóc. Trong thơ chàng, người ta nghe thấy tiếng tiếng xương gãy, đầu rơi, tùy vọt, tiếng voi gầm ngửa hí, tiếng binh khí thành Đồ Bàn và tiếng "muôn ma Hời sờ soạng dất nhau đi". Đến với cách mạng, người thi sĩ ấy đã thoát ra khỏi "những tháp Chàm lẻ loi, bí mật" và sau một quá trình "nhận đường", "tìm đường" đã cất lên tiếng hát, tiếng hát của lòng biết ơn vì Đảng, Bác, nhân dân, đất nước đã đem "ánh sáng và phù sa" đến làm sống dậy một hồn thơ.

Tiếng hát con tàu là tiếng hát của một tâm hồn đang phấn chấn, hăm hở với khát vọng lên đường đến những miền đất mới mà thực chất là trở về với nhân dân, đất nước- ngọn nguồn của hồn thơ, của những sáng tạo.

Bài thơ- khúc hát chia làm ba phần. Hai khổ đầu là sự trần trụi trước lời mời gọi lên đường. Giọng thơ vừa day dứt vừa giục giã hối thúc. Tác giả dùng thủ pháp phân thân để tự vấn với hàng loạt câu hỏi và câu trả lời tạo nên thể đối lập giữa phê phán và mời gọi, tạo một độ sâu đặc biệt cho cảm hứng trữ tình:

“- Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chăng?”

“- Tàu gọi anh đi sao chửa ra đi?”

“- Anh có nghe gió ngàn đang rú gọi

Ngoài cửa ô? Tàu doi những vành trăng”

Phá bỏ chủ nghĩa cá nhân vị kỉ để bay ra giữa cuộc đời cao rộng. Hai khổ thơ có ý nghĩa như một sự lấy đà, " nạp nhiên liệu", chuẩn bị tâm lí, trí tuệ để lên đường.

Chín khổ thơ giữa thể hiện khát vọng về với nhân dân, gọi lại những kỉ niệm kháng chiến với nghĩa tình của nhân dân, đất nước. Sự da diết của những kỉ niệm làm sống dậy những hình ảnh cụ thể đầy xúc động:

“Ơi kháng chiến mười năm qua như ngọn lửa

Ngàn năm sau còn đủ sức soi đường”

Với lớp văn nghệ sĩ tiền chiến thì Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp có ý nghĩa đặc biệt. Chế Lan Viên nói về kháng chiến với lòng biết ơn sâu nặng. Thực ra đến với kháng chiến cũng là đáp ứng nhu cầu cấp thiết của tâm hồn "cho con về gặp lại Mẹ yêu thương". Để diễn tả niềm hạnh phúc lớn lao của việc trở về, nhà thơ đã sử dụng một loạt hình ảnh so sánh:

“Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đôi lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa”

Nhân dân là những con người cụ thể, là "anh con", "em con", là "mẽ"... những con người tuy "không phải hòn máu sắt" nhưng nghĩa tình thì "trộn đời" "con nhớ mãi". Mạch thơ đi từ những xúc động thiêng liêng, chân thành đến những khái quát triết luận:

“- Khi ta ở chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn”

“- Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương”

Vẻ đẹp của đoạn thơ là vẻ đẹp của chất trữ tình- triết luận mang đậm phong cách thơ trí tuệ Chế Lan Viên. Đây là kiểu "đốt cháy trái tim để thành trí tuệ ngồi sáng".

Bốn khổ thơ cuối là khúc hát lên đường đầy sôi nổi tin tưởng. Tiếng gọi của đất nước, nhân dân đã trở thành sự thôi thúc bên trong, thành lời giục giã của chính lòng mình. Tác giả sử dụng hàng loạt hình ảnh kết tinh từ đau thương, hi sinh: "lúa chín rì rào", "mặt đất nồng", "đôi cánh", "mái ngói đỏ trăm ga", "vàng", "vàng trắng", "suối lớn mùa xuân". Đây là những hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng, đặc biệt là sự trở lại của hình ảnh "con tàu", "vàng trắng". Bài thơ vút lên với cảm xúc lãng mạn bay bổng. Hình ảnh con tàu trở lại và trở thành trung tâm của đoạn kết thể hiện một nhu cầu, một khát vọng ra đi không cưỡng lại được:

“- Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội

“- Lấy cả những cơn mơ! Ai bảo con tàu không mộng tưởng
Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng”.

Tây Bắc- Biểu tượng cho đất nước, nhân dân, cho cội nguồn thơ ca là cái sân ga tinh thần mà con tàu tâm hồn đã tới đích.

Những nội dung trên đây của bài thơ đã được Chế Lan Viên dồn nén một cách cô đọng, hàm súc trong bốn câu đề từ:

“Tây Bắc ư ? Có riêng gì Tây Bắc

Khi lòng ta đã hóa những con tàu

Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát

Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu!”

Trong các tác phẩm văn học, lời đề từ như một tín hiệu chỉ dẫn, lời mạch bảo kín đáo con đường khám phá tác phẩm. Tuy nhiên, không phải một lúc chúng ta có thể nhận thức được hết ý nghĩa của lời đề từ. Muốn hiểu được lời đề từ phải nắm được nội dung tác phẩm. Vì thế, lời đề từ và nội dung tác phẩm luôn soi chiếu lẫn nhau để vừa hiểu sâu tác phẩm vừa nhận ra ý vị của lời đề từ vốn có hình thức như một câu đố.

“Tây Bắc ư ? Có riêng gì Tây Bắc”

Câu mở đầu là một câu hỏi mà đối tượng hỏi chính là Tây Bắc. Nhưng hỏi không phải để tìm câu trả lời mà để phát biểu một quan điểm, để bày tỏ cảm xúc. Lớp nghĩa bề mặt của câu thơ là: Tây Bắc là vùng đất phía Tây Tổ quốc nhưng có “riêng gì Tây Bắc”, đó còn là những vùng đất xa xôi, nơi có cuộc sống gian lao mà nặng nghĩa tình, nơi đang cần bàn tay con người khai phá. Đường như câu thơ còn ẩn chứa một điều gì rất khó nắm bắt. Cái chất Chế Lan Viên nằm trong câu thơ ta dường như chưa chạm tới được. Tây Bắc là một biểu tượng mang nội dung ước lệ. Tây Bắc lại có đặc điểm của một hình tượng nghệ thuật đủ sức lay động cảm xúc thẩm mỹ nơi độc giả. Hiểu như vậy, ta thấy Tây Bắc lấp lánh thêm nhiều tầng lớp ý nghĩa. Tây Bắc là cách nói về Tổ quốc trong quá khứ, hiện tại và tương lai đồng thời cũng là cách nói về hiện thực cuộc sống, là thiên nhiên, con người, cuộc đời,... mà nhà thơ cần hướng tới để nhận thức, khám phá và biểu hiện những cảm xúc, suy nghĩ của mình. Tây Bắc đó là “Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát”, là lời mời gọi thiết tha mỗi con người, mỗi hồn thơ hãy giang cánh mà trở về với đất nước, nhân dân, với những gian lao, với nghĩa tình sâu nặng. “Con tàu” chính là “lòng ta” bồng náo nức một nỗi lên đường để đến với nhân dân, đất nước, đến với thơ, đến với tâm hồn đích thực của mình. “Khi lòng ta đã hóa những con tàu” tức là tâm hồn đã quyết tâm ra đi, đã quyết từ bỏ chủ nghĩa cá nhân siêu hình bế tắc để đến với cuộc đời, đến với hiện thực cuộc sống, ngọn nguồn của sáng tạo nghệ thuật.

Thế nhưng, đọc kĩ câu 2 và câu 4 của lời đề từ, ta bỗng thấy nhấp nháy một tín hiệu lạ. Ở câu 2 tác giả viết: “Khi lòng ta đã hóa những con tàu”. Nhưng sang câu 4 nhà thơ lại viết: “Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu”. Câu thơ như một định nghĩa về “tâm hồn ta” vậy. Cụm từ “chứ còn đâu” có màu sắc chất vấn để khẳng định tính chính xác của “định nghĩa”. Độc giả bỗng thoáng chút lúng túng. Nhưng đặt hai câu thơ trong phong cách thơ Chế Lan Viên ta sẽ phát hiện được tầng nghĩa có tính

chất triết lí ẩn chìm phía dưới. Chế Lan Viên đã thống nhất ba sự việc, ba biểu tượng: con tàu- tâm hồn- Tây Bắc để lời cuốn đọc giả. Khi "phá cô đơn ta hòa nhập với người", khi mỗi con người phá bỏ chủ nghĩa cá nhân, phá bỏ những quan niệm nghệ thuật siêu hình bế tắc để hòa nhập với cộng đồng, với thế giới, với nhân dân đất nước thì tâm hồn mỗi con người sẽ trở thành một thế giới không tầm thường chút nào. Tâm hồn anh thuộc về nhân dân, được sinh ra từ nhân dân, được nhân dân nuôi sống. Cuộc đời và thế giới cá nhân đã hóa thân, chung cất thành tâm hồn nhân dân. Vì thế tâm hồn anh có sự giao cảm đặc biệt với muôn triệu tâm hồn. Chế Lan Viên đã nhiều lần nói về sự thay đổi kì diệu này:

*"Tâm hồn tôi khi thế giới soi vào
Thấy nghìn núi trăm sông diễm lệ"*

Hoặc:

*"Sợ chỉ lòng anh nghèo có một màu
Xe vào cái đa sắc của cuộc đời thêm chói lọi".*

Ở *Tiếng hát con tàu*, Tây Bắc cũng soi vào hồn nhà thơ và nhìn vào tâm hồn nhà thơ bỗng phát hiện ra Tây Bắc đâu chỉ là một miền đất, một vùng quê. Tây Bắc còn sống trong mỗi con người với những kỉ niệm "máu đỏ tâm hồn ta thấm đất". Tây Bắc là "anh con", "em con", là "mẽ", là "bản sương giăng", "đèo mây phủ" là "vất xối nuôi quân em giấu giữa rừng", là cuộc sống gian lao nhưng trọng nghĩa tình, là tất cả những kỉ niệm tươi rói để kết lại thành: "Tây Bắc- người là mẹ của hồn thơ".

Lời đề từ chính là một lời tâm niệm: tâm hồn ta thuộc về nhân dân, đất nước. Nhìn vào tâm hồn thấy nhân dân, đất nước. Soi vào đất nước, nhân dân lại thấy được lòng mình. Ra đi đến với cuộc đời, đến với đất nước, nhân dân cũng chính là tìm đến tâm hồn đích thực của mình với những tình cảm trong sáng, những nghĩa tình sâu nặng. Đó chính là ngọn nguồn của sáng tạo bởi "chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép".

Tiếng hát con tàu có vẻ đẹp hài hòa giữa cảm xúc và suy tư, giữa tình cảm và trí tuệ. Đây cũng là đặc điểm phong cách Chế Lan Viên trong *Ánh sáng và phù sa*. Cuộc đời và thời đại đã thổi vào hồn thơ ông một luồng gió mới. Hơi thơ tràn đi như một khúc hát ân tình. Ý thơ vận động theo logic triết luận. Chất trí tuệ lấp lánh cả bài thơ từ nhan đề, lời đề từ cho đến khổ thơ kết.

Sau 1975, thơ Chế Lan Viên có những chuyển biến đa dạng và đa diện nhưng chất trữ tình- triết luận vẫn luôn là nét phong cách ổn định tạo nên vẻ đẹp, sự sang trọng cho thơ ông. *Tiếng hát con tàu* đã ghi một dấu mốc quan trọng trong đời thơ Chế Lan Viên- một hồn thơ thanh khiết sáng ngời trong cuộc trở về với nhân dân, đất nước.

DÀN BÀI (ĐỀ 3)

I. MỞ BÀI

- Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm "*Tiếng hát con tàu*"
- Giới thiệu về vị trí khổ thơ: Nằm trong phần thứ hai của bài thơ, tập trung thể hiện được niềm hạnh phúc lớn lao và ý nghĩa của cuộc trở về với nhân dân.

II. THÂN BÀI

1- Khái quát ngắn gọn về hình ảnh nhân dân trong hoài niệm của nhà thơ

2- Lựa chọn các yếu tố nghệ thuật được sử dụng trong đoạn thơ nhằm thể hiện ý nghĩa của cuộc trở về với đất nước, nhân dân:

– Lối xưng hô ân tình nhằm tạo quan hệ ruột thịt.

– Cách sử dụng các biện pháp so sánh.

– Cách sử dụng hình ảnh tạo ấn tượng

....

III. KẾT BÀI

Khẳng định lại vị trí của đoạn thơ trong việc thể hiện cảm xúc chủ đạo của bài thơ.

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

Khi nói về con đường thơ của mình, Chế Lan Viên từng khẳng định:

"Xưa phù du mà nay đã phù sa

Xưa trôi đi mà nay không bay mất"

Trên hành trình của một hồn thơ đi từ thung lũng đau thương ra cách đồng vui, từ chân trời của một người đến với chân trời của tất cả ấy, hơn ai hết, Chế Lan Viên hiểu được vai trò lớn lao của Đảng và nhân dân, những người mà nhà thơ cho rằng đã "thay đổi đời tôi, thay đổi thơ tôi". Niềm hạnh phúc rưng rưng của một nhà thơ đã nhận chân ra giá trị đích thực của cuộc đời mình khi trở về với nhân dân đã được nhà thơ gửi gắm một chân thành và xúc động qua những câu thơ:

"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa"

(Tiếng hát con tàu- Chế Lan Viên)

Tiếng hát con tàu là bài thơ được sáng tác từ một sự kiện kinh tế- xã hội: cuộc vận động nhân dân đi xây dựng vùng kinh tế mới vào năm 1960. Tuy nhiên, bài thơ không chỉ dừng lại với ý nghĩa tuyên truyền cho một đường lối, chính sách của Đảng. Với tư cách là một nhà thơ, từ thực tế đời sống với những yêu cầu, đòi hỏi mới về người nghệ sĩ, nhà thơ đã thể hiện được khát vọng trở về với đất nước và nhân dân – cội nguồn của mọi cảm hứng sáng tạo. Khát vọng ấy được diễn đạt khá linh hoạt và sáng tạo. Có khi, khát vọng ấy được gửi gắm qua sự hoá thân kì diệu của nhà thơ:

"Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc

Khi lòng ta đã hoá những con tàu

Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát

Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu"

Và cũng có khi, khát vọng ấy lại được thể hiện bằng những câu thơ đầy xúc động. Đó là niềm hạnh phúc lớn lao của nhà thơ khi được trở về với nhân dân:

"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đôi lòng gấp sửa

Chiếc nôi ngừng bỗng gấp cánh tay đưa”.

Trong hoài niệm của nhà thơ về Tây Bắc, nhân dân không phải là một khái niệm trừu tượng mà được hiện diện qua những cuộc đời, những số phận cụ thể. Đó là người anh du kích với “Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách. Đêm cuối cùng anh gửi lại cho con”, là thằng em liên lạc: “Mười năm tròn không mất một phong thư”, là bà mẹ “lửa hồng soi tóc bạc. Năm con đau mẹ thức một mùa dài”... Họ là những người có cuộc đời nghèo khó nhưng đã hi sinh trọn đời cho Cách mạng đã được nhà thơ nhắc đến bằng tất cả lòng biết ơn chân thành nhất. Từ những con người, những cuộc đời cụ thể ấy, mạch cảm xúc thơ lại hướng đến suy tưởng, khái quát:

“Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đôi lòng gấp sửa

Chiếc nôi ngừng bỗng gấp cánh tay đưa”.

Đoạn thơ gây ấn tượng cho người đọc trước hết bởi lối xưng hô nhằm tạo ra quan hệ ruột thịt: “Con gặp lại nhân dân”. Cách xưng hô giản dị mà chân thành, ấm áp đã cụ thể hoá một lần nữa mối quan hệ giữa nhà thơ và nhân dân. Đây là một nhận thức mới mẻ thể hiện hành trình của một quá trình nhận thức; từ cái tôi chật hẹp của chính mình, người nghệ sĩ đã hoà nhập với cuộc sống rộng lớn của nhân dân. Đây cũng là nhận thức của Xuân Diệu khi ý thức về chỗ đứng, về mối quan hệ giữa người nghệ sĩ với nhân dân:

“Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi

Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu

Tôi sống với muôn người chiến đấu

Của triệu người yêu dấu gian lao”

(Những đêm hành quân)

Vì vậy, lối xưng hô ân tình ấy sở dĩ gây được xúc động trong lòng người đọc cũng chính là bởi nhà thơ đã nói được tấm lòng của cả một thế hệ mà có lần Chế Lan Viên đã trách cứ với chính mình vì “lỡ nhịp” với cuộc sống của nhân dân:

“Có thể nào quên cả một thời thơ ấu

Tổ quốc trong lòng mà có cũng như không

Nhân dân ở quanh ta mà ta chẳng biết

Thơ xuôi tay như nước chảy xuôi dòng”

(Người thay đổi đời tôi, Người thay đổi thơ tôi)

Nhà thơ Thanh Thảo lại nói về mối quan hệ giữa nhân dân và cá nhân nhà thơ bằng lối liên tưởng, so sánh với người mẹ:

“Và cứ thế, nhân dân thường ít nói

Như mẹ tôi lặng lẽ suốt đời

Và cứ thế, nhân dân cao vời vợi

Hơn những ngôi sao cô độc giữa trời”

(Những người đi tới biển)

Trong niềm xúc động chân thành ấy, nhà thơ đã diễn đạt ý nghĩa của cuộc trở về với nhân dân bằng lối so sánh đầy bất ngờ, sáng tạo. Trước hết, đây là một lối so sánh kép. Chỉ có bốn câu thơ mà xuất hiện đến năm lần các biện pháp so sánh. Cảm giác như niềm hạnh phúc được trở về với nhân dân bỗng nở xòe như những cánh hoa rực rỡ và âm áp sắc màu. Lối so sánh kép này là một đặc trưng thể hiện phong cách nghệ thuật thơ Chế Lan Viên. Trong bốn câu thơ đề từ, nhà thơ đã so sánh *Lòng ta, Tâm hồn ta* với hai hình ảnh: *con tàu và Tây Bắc*. Đến phần sau của bài thơ, khi nói về nỗi nhớ, về tình yêu, những câu thơ ấy lại một lần nữa khoe sắc qua lối liên tưởng:

"Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét

Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng

Như xuân đến chim rừng lông trở biếc

Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương"

Việc xây dựng hình tượng thơ qua lối so sánh kép có ý nghĩa rất lớn để thể hiện niềm xúc động rung rung của nhà thơ, đồng thời tạo được sự liên tưởng nhiều chiều với những quan hệ ngang-dọc trong trí tưởng tượng của người đọc.

Những biện pháp so sánh ở đây lại được xây dựng từ những hình ảnh rất bình dị, quen thuộc, đặc biệt với người dân miền núi: *nai, suối cũ, cỏ, chim én, mùa xuân, chiếc nôi...* Điều này cũng ghi nhận nỗ lực của nhà thơ trên con đường từ bỏ những hình ảnh xa lạ, ma quái ở những tập thơ trước cách mạng để trở về với thế giới bình dị, mang trong đó hơi thở cuộc sống của nhân dân. Nếu trước đây, người đọc luôn bắt gặp những hình ảnh cầu kì, thậm chí điên loạn: *bóng ma Hời, những sông vắng lẻ mình trong bóng tối....* thì đến bài thơ, đoạn thơ này là những hình ảnh đầy ắp vẻ đẹp của hiện thực đời sống.

Cái hay trong đoạn thơ còn là cách sắp xếp những hình ảnh so sánh của nhà thơ. Đó là lối so sánh tăng dần theo cấp độ. Ba vế so sánh đầu hướng về tự nhiên, về ngoại vật. Nhưng đến hai vế so sánh còn lại lại hướng về con người và nhu cầu tồn tại của con người: *trẻ thơ đói lòng- gặp sữa; nôi ngừng- cánh tay đưa*. Chính cách sắp xếp ấy có ý nghĩa rất lớn trong việc thể hiện niềm biết ơn chân thành và sâu sắc của nhà thơ khi được trở về với nhân dân.

Không những thế, lối so sánh trong khổ thơ còn mang đậm tính triết lí: Mỗi sự vật chỉ có thể có ý nghĩa khi đặt trong mối quan hệ máu thịt với các sự vật khác. *Nai và suối cũ- đó là hai yếu tố không thể tách rời, trong đó, suối cũ đã trở thành môi trường sống của loài nai. Tháng Giêng, tháng Hai là thời điểm bắt đầu của một năm. Thời điểm ấy thích hợp nhất cho sự phát triển của cỏ cây, hoa lá. Mùa xuân và những cánh chim én; trẻ thơ và nhu cầu gặp sữa...* đều là những hình ảnh luôn được đặt trong những mối quan hệ chi phối lẫn nhau. Mượn những hình ảnh trong đời sống tự nhiên và xã hội, mượn những quy luật ấy để nhà thơ nói đến một mối quan hệ lớn hơn: nghệ thuật chỉ có ý nghĩa khi phản ánh đời sống. Hiện thực đời sống là điểm xuất phát đồng thời cũng là cái đích cuối cùng mà mỗi tác phẩm văn học phải hướng tới. Nếu đánh rơi mất đời sống, thơ ca sẽ chết khô trên trang giấy. Nhưng để phản ánh được hiện thực đời sống, người nghệ sĩ phải gắn bó cuộc đời mình với nhân dân, phải

cùng nhịp đập với hàng triệu trái tim của nhân dân. Có lẽ, không nhà thơ nào lại diễn đạt chân lí của quá trình sáng tạo ấy hay và sâu sắc như Chế Lan Viên.

Đây là một trong những đoạn thơ khá hay trong bài thơ. Với lối xây dựng hình ảnh mới lạ, với lối so sánh giản dị nhưng sâu sắc, Chế Lan Viên đã hướng người đọc đến một quy luật có tính phổ quát: trở về với nhân dân là con đường tất yếu. Nó phù hợp với quy luật của tự nhiên cũng như phù hợp với đạo lí, tình cảm con người. Bởi vì chỉ có con đường ấy mới mở ra được những chân trời lớn cho người nghệ sĩ. Đi trên con đường ấy, Chế Lan Viên đã thực sự thành công, trở thành tiếng thơ hào hùng, tiếng kèn xung trận trong những năm chống Mĩ sau này.

• SÓNG

Xuân Quỳnh (1942 - 1988)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Xuân Quỳnh sinh năm 1942, quê Hà Tây, tuổi thơ gắn bó với Hà Nội. Trước khi chuyển hẳn sang hoạt động văn học, Xuân Quỳnh từng là diễn viên của Đoàn Ca múa Trung ương.

Các tác phẩm chính: *Tơ tằm- Chối biếc* (1963), *Hoa dọc chiến hào* (1968), *Gió Lào cát trắng* (1974), *Lời ru trên mặt đất* (1978), *Tự hát* (1984), *Sân ga chiều em đi* (1984), *Hoa cỏ may* (1989).

Bên cạnh đó, Xuân Quỳnh còn có các sáng tác cho thiếu nhi: *Bến tàu trong thành phố*, *Bầu trời trong quả trứng*, *Vẫn còn ông trăng khác*.

Thơ Xuân Quỳnh mang đậm vẻ đẹp nữ tính, là tiếng nói của một tâm hồn giàu trắc ẩn, hồn hậu chân thực và luôn luôn da diết trong khát vọng về một hạnh phúc đời thường.

2. Bài thơ *Sóng* được Xuân Quỳnh sáng tác cuối năm 1967 và được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).

Sóng cùng với *Thuyền và biển* được coi là hai bài thơ tình vào loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung. Bài thơ là sự khám phá, giải bày những khát vọng tình yêu của một trái tim phụ nữ mãnh liệt mà chân thành, giàu khao khát mà tự nhiên hồn hậu và đầy trăn trở.

Hình tượng sóng là sự sáng tạo độc đáo của Xuân Quỳnh. Với hình tượng sóng, Xuân Quỳnh tìm được một hình ảnh của Thiên địa đa tình để phô diễn tình yêu dào dạt mãnh liệt, trường cửu của người phụ nữ.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích hình tượng *sóng* trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh và cảm nhận về tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ.

Đề 2. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Sóng* của Xuân Quỳnh:

"Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

*Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức”.*

Đề 3. Tìm hiểu những sáng tạo nghệ thuật của Xuân Quỳnh trong bài thơ *Sóng*.

DÀN BÀI (ĐỀ 1)

I. MỞ BÀI

- + Đề tài tình yêu trong thơ ca nói chung và trong thơ Xuân Quỳnh nói riêng.
- + *Sóng*- một bài thơ tình nổi tiếng của Xuân Quỳnh.
- + Hình tượng sóng thể hiện những trạng thái người phụ nữ trong tình yêu đắm đuối chất trữ tình trong sáng.

II. THÂN BÀI

1. Hình tượng sóng được tái hiện qua nhạc điệu bài thơ

a) Hình tượng sóng diễn tả những cảm xúc, những sắc thái tình cảm vừa phong phú đa dạng, vừa thiết tha sôi nổi của một trái tim đang rạo rực yêu đương.

b) Hình tượng sóng hiện lên qua nhịp điệu nhẹ nhàng, lúc sôi nổi dồn dập, lúc dịu êm sâu lắng như nhịp sóng ngoài biển khơi, cũng là nhịp của những con sóng tình cảm của một trái tim khao khát yêu đương.

c) Nhà thơ sử dụng thể thơ 5 chữ với những dòng thơ liền mạch ít ngắt nhịp, sự trở đi trở lại hồi hoàn của hình tượng sóng, biện pháp điệp từ ngữ, điệp cấu trúc, những từ láy,... đã tạo nên nhạc điệu của những con sóng, đợt sóng liên tiếp gối lên nhau lúc tràn lên sôi nổi, lúc lắng lại dịu êm.

2. Hình tượng sóng mang ý nghĩa biểu tượng cho tình yêu và tâm trạng nhân vật trữ tình (người phụ nữ) trong bài thơ

a) Sóng là biểu tượng cho sự bí ẩn trong tình yêu, biểu tượng cho niềm khát khao một tình yêu lớn, một tình yêu mãnh liệt.

+ Khổ thơ thứ nhất thể hiện hai trạng thái của sóng cũng là hai trạng thái của tình yêu tưởng như đối lập nhưng rất thống nhất (*dữ dội- dịu êm; ồn ào- lặng lẽ*). Đó là sự bí ẩn của tình yêu. Cũng như sóng, con người tìm đến "biển lớn tình yêu" để hiểu mình hơn (*Sóng không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể*).

+ Khổ thơ thứ hai là sự phát hiện sự tương đồng giữa sóng và quy luật muôn thuở của tình yêu. Sóng "ngày xưa" và sóng "ngày sau" vẫn thế giống như "nỗi khát vọng tình yêu/ Bối hồi trong ngực trẻ".

+ Khổ thơ thứ ba và thứ tư tác giả dùng để cất nghĩa về nguồn gốc của sóng và nơi bắt đầu của tình yêu. Cái hay của đoạn thơ là sự đầu hàng của nhận thức, là sự bất lực trong logic lí trí (*Em cũng không biết nữa/ Khi nào ta yêu nhau*).

b) Sóng là biểu tượng cho nỗi nhớ trong tình yêu của người phụ nữ.

+ Con sóng thao thức ở mọi chiều không gian, thời gian cũng như: "Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức".

+ Nhà thơ dùng liên tưởng đan cài để đồng nhất "sóng" và "em".

c) Sóng là biểu tượng cho sự thủy chung trong tình yêu của người phụ nữ.

+ Nhà thơ sử dụng kết cấu: đầu... thì... cùng với những đối lập (xuôi- ngược, Bắc- Nam) để khẳng định: "Nơi nào em cũng nghỉ/ Hướng về anh một phương".

+ Ngoài việc khẳng định tình yêu chung thủy, Xuân Quỳnh còn muốn đề cập đến những thử thách trong tình yêu. Tình yêu cho ta sức mạnh vượt qua thử thách và qua thử thách tình yêu càng thêm bền vững.

d) Sóng là biểu tượng cho những trần trở, lo âu trong cõi lòng người phụ nữ đang yêu. Đó là nỗi lo âu về cái hữu hạn của đời người, của tình yêu:

"Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa".

đ) Sóng là biểu tượng cho khát vọng mãnh liệt muốn bất tử hóa tình yêu.

+ Nhà thơ sử dụng những đại lượng lớn có tính ước lệ (trăm, ngàn) cùng với những hình ảnh thuộc về vô biên (biển, sóng).

+ Khát vọng của tâm hồn người phụ nữ đang yêu thật mãnh liệt. Đó là khát vọng của muôn đời, muôn người, khát vọng mang giá trị nhân bản sâu sắc, cao đẹp.

III. KẾT BÀI

+ Sóng là một hình tượng không mới nhưng trở nên rất đẹp, một vẻ đẹp rất riêng trong cảm nhận của hồn thơ Xuân Quỳnh.

+ Bằng hình tượng sóng, Xuân Quỳnh đã nói được những điều giản dị mà lớn lao của tâm hồn người phụ nữ đang yêu.

+ Khát vọng tình yêu được gửi vào sóng là khát vọng thành thực, khẩn thiết, nồng nàn và rất nhân văn.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Sóng là một bài thơ tình tiêu biểu của Xuân Quỳnh. Bài thơ được viết năm 1967, khi nhà thơ hăm hở đi vào tuyến lửa. Nơi mảnh đất đầy bom đạn với "Gió Lào cát trắng" ấy, Xuân Quỳnh đã hái những bông hoa thơ "dọc chiến hào". Đến với chiến tranh ác liệt, Xuân Quỳnh đã tìm thấy sự sống mãnh liệt. Đến nơi cát bỏng, chị lại nghe được lời ru "dữ dội và dịu êm" của sóng. Sóng là sự gặp gỡ kì diệu, là sự cộng hưởng nhịp nhàng giữa hồn thơ Xuân Quỳnh và sóng biển. Sóng là một hình tượng ẩn dụ, là sự hóa thân của cái tôi trữ tình nhà thơ. Người phụ nữ trong bài thơ (em) soi vào sóng để thấy rõ lòng mình, nhờ sóng mang tâm trạng của mình đến đại dương cuộc đời và biển lớn tình yêu. Với Sóng, Xuân Quỳnh đã tìm được một hình tượng xác đáng, đẹp để nói lên khát vọng của trái tim người phụ nữ trong tình yêu.

Đứng trước đại dương mênh mông, thăm thẳm, đối diện với cái vô biên, vĩnh hằng, con người thường cảm thấy mình nhỏ bé, mong manh, tâm trạng thường dễ bồi hồi xúc cảm.

Viết về tình yêu, Xuân Quỳnh cũng đã hơn một lần tìm đến kí thác vào biển (Thuyền và biển). Tưởng "chỉ có thuyền mới hiểu" biển và "chỉ có biển mới biết"

thuyền nhưng dường như *Thuyền và biển* chưa nói hết được những khát vọng tình yêu, những trăn trở, âu lo và nhung nhớ trong trái tim dịu êm đầy bão tố của người phụ nữ nên một lần nữa, Xuân Quỳnh lại tìm đến biển, gửi tâm sự vào *Sóng*.

Sóng là gương mặt, là nhịp thở, là mạch đập con tim của biển. Sóng là thế giới của hình ảnh và âm thanh ngàn đời không hát trọn khúc tình ca. Sóng hiền hòa, êm dịu là thế mà chất chứa những dữ dội, phong ba cũng là thế. Sóng cứ triển miên như nỗi nhớ, niềm yêu không bao giờ nguôi tắt,... Xuân Quỳnh đã tìm thấy ở sóng một ý nghĩa ẩn dụ cho một tình yêu lớn lao, mãnh liệt. Nỗi trăn trở, khao khát của trái tim yêu trong Xuân Quỳnh đã thổi hồn vào sóng khiến cho ngay từ đầu con sóng tâm trạng đã ùa vào con sóng đại dương tạo nên những đợt sóng cảm xúc trong tâm hồn người đọc.

Lấy sóng biển để biểu lộ sóng tâm hồn vốn không mới (Nguyễn Du: "Sóng tình dường đã xiêu xiêu"; Xuân Diệu: "Anh xin làm sóng biếc/ Hồn mãi cát vàng em;..."). Nét riêng của hình tượng sóng trong thơ Xuân Quỳnh là mãnh liệt nhưng đầy nữ tính và giàu trạng thái: có "dữ dội và dịu êm", có "bồi hồi" trẻ trung, có lắng sâu từng trải, có cái cồn cào của nhớ nhung, cái son sắt thủy chung và cái khát vọng bất tử của tình yêu lí tưởng,... Xuân Quỳnh đã xoay trở con sóng tình yêu đầy bí ẩn để cảm nhận ở nhiều chiều đối lập. Đó là cách cảm nhận vừa sâu sắc vừa nồng nàn-sâu sắc trong nhận thức và nồng nàn trong cảm xúc.

Sóng trước hết là bài thơ miêu tả, tái hiện những vẻ đẹp khác nhau, những trạng thái khác nhau của sóng biển cùng với cuộc hành trình tới đại dương bao la của nó. Sóng mang những vẻ đẹp khác nhau trong những trạng thái tồn tại khác nhau. Đó là vẻ đẹp của sự sống dào dạt vô biên cùng với những đối cực của nó: "dữ dội"- "dịu êm", "ồn ào"- "lặng lẽ", "sóng ngày xưa" và "sóng ngày sau", sóng từ sông tìm ra tận bể, sóng muôn trùng "dưới lòng sâu- trên mặt nước", sóng xuôi về Bắc- sóng ngược về Nam,... Sóng được lật trở, soi chiếu từ nhiều góc độ. Những câu thơ tả sóng mang vẻ đẹp phong phú, đa dạng, lung linh vừa thực vừa hư, vừa cụ thể vừa ảo ảnh.

Hình tượng sóng được nhà thơ thể hiện hết sức sinh động qua nghệ thuật tổ chức lời thơ, kết cấu những câu thơ ngũ ngôn liền mạch ít ngắt nhịp tạo nên nhịp điệu bồi hoàn của những lớp sóng miên man. Kết cấu trùng điệp kết hợp với thủ pháp lấy tạo nên tính chất liên hoàn vô hồi vô hạn của những con sóng luôn vỗ cùng thời gian. Ta như nghe được nhịp sóng vỗ trong những câu thơ. Hình ảnh những con sóng đang trong trạng thái chuyển động dồn dập, triển miên đi suốt bài thơ. Xuân Quỳnh đã chọn được phương thức biểu hiện hình tượng sóng thật độc đáo, đặc địa.

Sóng qua sự cảm nhận của Xuân Quỳnh luôn tồn tại, soi chiếu với trạng thái tâm hồn con người. Vì thế, thật khó phân biệt đâu là "sóng" đâu là "em", đâu là nhịp điệu của sóng, đâu là sự bồi hồi trong nhịp điệu tâm hồn của "em", đâu là trăn trở của sóng, đâu là khao khát của "em". Trong hành trình đến với tình yêu lớn, "sóng" và "em" khi thì hòa nhập khi thì song song tồn tại bên nhau trong một thế giới đầy biển ảo. Phải chăng, đó là sự đóng góp rất riêng của Xuân Quỳnh cho hình

tượng sóng trong thơ ca xưa nay.

Với sự tinh tế, nhạy cảm của tâm hồn người phụ nữ, đặc biệt là trái tim người phụ nữ khi yêu, Xuân Quỳnh phát hiện ra rất nhiều trạng thái tâm hồn con người từ sóng.

Sóng trước hết là biểu tượng cho những bí ẩn của tình yêu, biểu tượng cho niềm khát khao một tình yêu lớn, một tình yêu mãnh liệt.

"Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể".

Thi sĩ đã khám phá ra hai mặt đối lập trong con sóng muôn đời:

"Dữ dội", "ồn ào" là cái mạnh mẽ, cuồng nhiệt dễ thấy của sóng.

"Dịu êm", "lặng lẽ" lại đậm sâu, lắng đọng, mềm mại, âm thầm đầy nữ tính mà không phải ai cũng thấy.

Nếu con sóng của hồn thơ Xuân Diệu cuồng nhiệt, tham lam, ham hố, vô vấp đầy nam tính thì con sóng của Xuân Quỳnh tuy mãnh liệt không kém mà vẫn đầy nữ tính. Phải chăng đó cũng chính là chỗ khác nhau cơ bản của tâm hồn "hai nửa thế giới" khi yêu? Hồn thơ Xuân Quỳnh độc đáo là ở đó. Xuân Quỳnh đã khiến cho những con sóng quen thuộc ngàn đời bỗng trở nên là lòng, khó lí giải. Song điều này có thể lí giải bằng một quy luật hết sức phổ biến: sự vật bao giờ cũng có sự thống nhất giữa các mặt đối lập: dữ dội- dịu êm, ồn ào- lặng lẽ, bình yên- bão tố, hạnh phúc- khổ đau, cay đắng- ngọt ngào,...

Tình yêu dù bí ẩn đến đâu cũng không nằm ngoài quy luật ấy.

Xuân Quỳnh viết những câu thơ thật giản dị song cũng thật có sức biểu đạt lớn. Chiều sâu cảm xúc và suy tư nằm ở chính sự hồn nhiên, chân thật ấy.

Những trạng thái đối lập của sóng được liên kết bằng hai từ "và". "Và" là từ quan hệ dùng để liên kết câu chữ. Sự liên kết câu chữ biểu hiện sự liên kết những trạng thái của sóng và những trạng thái của tâm hồn. Hai từ "và" trong hai câu thơ cùng với 4 tính từ (*dữ dội, dịu êm, ồn ào, lặng lẽ*) khiến cho mới đọc ta có cảm giác lặp ý, thừa từ. Song, cứ đọc đi đọc lại, để cho âm hưởng thơ lan tỏa thành những nhịp sóng tâm hồn ta sẽ thấy được sự chông xép, đan cài, miên man đầy tuyệt diệu.

Hai câu sau giống như một sự lí giải tự nhiên cho những trạng thái đối lập mà thống nhất của sóng và cũng là của tâm hồn:

"Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể"

Hóa ra những cung bậc trên kia là sự phức tạp của sóng mà cơ hồ chính sóng cũng "không hiểu nổi mình" nên ép lòng mình thành sóng để "tìm ra tận bể". Lòng sông, lòng biển dù nông sâu còn có thể dò. Lòng người thật khó. Ngay chính hồn ta mà ta còn không hiểu nữa là... Đây cũng lại là một quy luật nữa về tâm lí, nhất là tâm lí của những lòng yêu. Con sóng ra biển để hiểu chính mình. Tâm hồn con người tìm đến nhau để hiểu nhau và hiểu mình hơn bởi vì ta sẽ thấy được giá trị đích thực của ta trong mắt người ta yêu.

Từ những quy luật tự nhiên và quy luật trong đời sống, Xuân Quỳnh đã thể hiện một cách tự nhiên và giản dị khát vọng bền bỉ, nồng nàn và mãnh liệt bỏng cháy của tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu.

Xuân Quỳnh là một hồn thơ đa cảm, cháy hết mình nhưng vẫn leo lét những âu lo, cảm xúc nồng nàn không ngăn được những ưu tư. Trái tim người phụ nữ ấy hay thử lí giải, cất nghĩa. Bước sang khổ thơ thứ hai, dòng suy tư của Xuân Quỳnh bất chợt dừng lại sau khát vọng mãnh liệt để lí giải, cất nghĩa chính những khao khát ấy. Và tại đây, nhà thơ đã phát hiện ra sự tương đồng giữa quy luật của sóng và quy luật muôn thuở của tình yêu, một điều mà ngay từ những câu thơ trên chị đã ngỡ ngợ nhận ra:

"Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày sau vẫn thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ"

Cái hay của đoạn thơ là lời thú nhận thành thực của lòng mình cũng chính là câu chuyện của muôn đời, muôn người. Khát vọng tình yêu là khát vọng của tôi, của bạn, của tất cả chúng ta, của hôm nay, của ngày xưa và của muôn đời sau. Sự cất nghĩa của Xuân Quỳnh vừa lí thú vừa cảm động bởi sự tinh tế và thành thực của người làm thơ. Hai câu đầu của khổ thơ này được nối kết với nhau bằng từ "và" ở khổ trên chuyển xuống. Đây không chỉ đơn giản là nối kết các mặt đối lập mà còn là nối kết thời gian, nối kết lịch sử tình yêu của loài người bởi vì dù "ngày xưa" hay "ngày sau" thì "nỗi khát vọng tình yêu" vẫn không có tuổi, vẫn "bồi hồi trong ngực trẻ". Xuân Quỳnh đã tìm được cách nói riêng để nói về một điều đã xưa như trái đất và mới như trái đất.

Hai khổ thơ tiếp theo (khổ 3 và 4), hình tượng sóng từ đối tượng để cảm nhận được đẩy lên thành đối tượng để suy tư, cất nghĩa, khám phá. Nhà thơ đi tìm cội nguồn của những con sóng, cũng là để tìm cội nguồn của tình yêu:

"Trước muôn trùng sóng bể

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Từ nơi nào sóng lên?"

Trước thiên nhiên vĩ đại, mệnh mông và hùng vĩ, dòng suy tư của "em" cuộn lên như sóng: nghĩ về anh, nghĩ về em, nghĩ về biển lớn, nghĩ về nguồn gốc của sóng và nghĩ về cội nguồn của tình yêu. "Từ nơi nào sóng lên?" Tình yêu đến tự bao giờ? Tự nơi nào? Nơi anh hay nơi em? Xuân Quỳnh là thế, yêu hết mình nhưng không giấu nổi những suy tư, yêu nồng nàn mà vẫn nhiều trăn trở, âu lo. Bởi vì hơn ai hết, người phụ nữ ấy hiểu được giá trị đích thực của tình yêu, chị yêu hết mình nhưng không yêu mù mẫm.

Đoạn thơ có sự đan xen giữa những câu hỏi và những câu trả lời:

"Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau

Đặt ra hàng loạt câu hỏi để truy tìm ngọn nguồn của tình yêu nhưng cái hay của đoạn thơ lại chính là ở sự đầu hàng, bất lực, những câu hỏi không có lời giải đáp thỏa đáng. Thiên nhiên dù nhiều bí ẩn còn có thể cất nghĩa nhưng làm sao lí giải được tình yêu. Những câu hỏi trong tâm hồn người phụ nữ đã chạm đến cái muôn đời không thể lí giải. Tình yêu là câu chuyện của trái tim, "Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó" (Tago). Chính sự bất lực của lí trí mà Xuân Quỳnh đã góp phần kì diệu hóa tình yêu, bí ẩn hóa tình yêu thêm một lần nữa.

Riêng câu hỏi: "Em cũng không biết nữa/ Khi nào ta yêu nhau" có một giọng điệu khá thú vị. Nó biểu hiện cái lắc đầu rất dễ thương và đầy nữ tính chứ không giống như cái tinh quái của Xuân Diệu. Xuân Diệu cũng nói: "Làm sao cất nghĩa được tình yêu", nhưng ngay lập tức lại nói: "Có khó gì đâu" để rồi đổ tại "buổi chiều", "nắng nhạt", "gió hiu hiu",... Cái riêng của Xuân Quỳnh là muốn cất nghĩa mà không ham cất nghĩa. Hai câu thơ nếu đảo trật tự thành:

"Khi nào ta yêu nhau

Em cũng không biết nữa"

Thì sẽ nghiêng về phía lí trí tỉnh táo. Trật tự câu thơ của Xuân Quỳnh như buông lơi tạo nên một phút hẫng kì lạ diễn tả trạng thái choáng váng mê say vì hạnh phúc của người con gái trước vị ngọt nồng nàn của tình yêu. Đây là giây phút lí trí đầu hàng tiếng nói của trái tim.

Dòng suy tư tiếp tục chìm nổi cùng sóng để bộc lộ nỗi nhớ trong tình yêu:

"Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức"

Tình yêu gắn với nỗi nhớ. Những câu thơ chạm vào nơi da diết, khắc khoải nhất của tình yêu. Đoạn thơ có hai hình ảnh song song: "sóng" và "em". Tác giả dùng tới 4 câu để nói về "sóng" để rồi hạ xuống thì thầm về "em" bằng 2 câu. Đây là khổ thơ dài nhất và cũng là khổ thơ hay nhất trong một bài thơ hay.

Sóng vỗ ngày đêm ở mọi tầng không gian dù "dưới lòng sâu" hay "trên mặt nước". Bằng cách điệp và đối, nhà thơ muốn khám phá đến tận cùng những con sóng cũng như khám phá đến tận cùng nỗi nhớ. Nhà thơ đã nghiệm ra một điều thật lí thú: sở dĩ sóng thao thức suốt đêm ngày, sóng khuấy động lòng đại dương hay bạc đầu trên mặt nước là bởi "sóng nhớ bờ". Từ một thực tế là con sóng nào cũng hướng về bờ cát, Xuân Quỳnh liên tưởng tới nỗi nhớ trong tình yêu. Liên tưởng này đã đưa đến sự đồng nhất giữa "sóng" và "em". Thành thử 4 câu tả sóng thực chất là để tả lòng em và 2 câu nói về nỗi nhớ của em mà trong lòng chao đảo, cồn cào như có sóng. Sóng thao thức trong lòng người phụ nữ đang yêu còn muôn vạn lần cồn cào hơn những con sóng đại dương hướng tới bờ. Sóng chỉ nhớ bờ trong cõi thực ("ngày" và "đêm", "dưới lòng sâu" và "trên mặt nước") còn nỗi nhớ trong em là nỗi

nhớ xáo trộn cả cõi thực và cõi mơ ("cả trong mơ còn thức"). Đó là sự thao thức đến khôn cùng.

Ca dao xưa có câu:

"Nhớ ai bồi hổi bồi hồi"

Như đứng đồng lửa, như ngồi đồng than"

Xuân Diệu, ông hoàng thơ tình cũng đã viết về nỗi nhớ:

"Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh"

Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi"

Hàn Mặc Tử thì nhớ đến "dại khờ":

"Người đi một nửa hồn tôi mất"

Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ"

Nỗi nhớ trong thơ Xuân Quỳnh còn da diết, mãnh liệt hơn gấp ngàn lần như thế bởi nỗi nhớ không chỉ ngự trị ý thức mà còn thống trị cả tiềm thức.

Dòng suy tư tiếp tục được mở rộng theo không gian để bộc lộ sự thủy chung trong tình yêu của người phụ nữ:

"Dẫu xuôi về phương Bắc"

Dẫu ngược về phương Nam"

Những chữ "xuôi", "ngược" gắn với không gian đối cực "Bắc", "Nam" mang ý nghĩa tương phản quyết liệt. Ý nghĩa tương phản còn được nhấn mạnh hơn bởi hai từ "dẫu" đặt ở hai đầu câu thơ. Tất cả nhằm mục đích khẳng định về thứ hai (thì):

"Nơi nào em cũng nghĩ"

Hướng về anh một phương"

Dù thời gian, không gian có rộng lớn, đa chiều, dù phải trải qua bao thăng trầm thì em vẫn duy nhất hướng về anh.

Bình thường người ta hay nói: ngược về phương Bắc, xuôi về phương Nam nhưng ở đây Xuân Quỳnh đã nói ngược lại (*xuôi Bắc- ngược Nam*). Đối với người phụ nữ đang yêu, dù cuộc đời có thay đổi, dù vũ trụ có biến thiên cũng không hề quan trọng. Điều quan trọng nhất là "phương anh", dù ở đâu, là "Nam" hay "Bắc", phải "xuôi" hay "ngược" em cũng hướng về. Nói đến sự quyết liệt trong tình yêu, sự thủy chung như nhất trong tình yêu có lẽ không có cách thể hiện nào hơn được nữa.

Khổ thơ thứ 7 tiếp tục bổ sung trọn vẹn, đầy đủ nỗi lòng người phụ nữ bằng hình tượng sóng. Nếu ở trên:

"Nơi nào em cũng nghĩ"

Hướng về anh một phương"

Thì ở dưới:

"Ở ngoài kia đại dương"

Trăm ngàn con sóng đó"

Con nào chẳng tới bờ"

Dù muôn vời cách trở"

Chữ "dẫu" ở đầu khổ trên đã được nhà thơ khéo léo biến thành chữ "dù" ở cuối khổ dưới. Đây là một sự lật trở ý thơ rất tự nhiên và tài tình để ngoài việc khẳng định tình yêu chung thủy, Xuân Quỳnh còn muốn nói thêm rằng: hạnh phúc trong

tình yêu không dễ gì có được, phải biết vượt qua thử thách, trở ngại,... và trong cuộc hành trình đến với hạnh phúc, tình yêu sẽ cho ta sức mạnh và khi vượt qua rồi thì hạnh phúc càng trở nên bền vững.

Khổ thơ thứ 8 thực chất là bước đệm cho lời kết. Xuân Quỳnh vốn rất nhạy cảm với thời gian và sự biến đổi đặc biệt là sự biến đổi của cuộc đời và lòng người. Sự nhạy cảm ấy thường dẫn chị tới tâm trạng âu lo. Cho nên trong thơ chị ta thấy xuất hiện rất nhiều câu hỏi:

“ Sao không cài khuy áo lại anh? ”

“ Em chờ anh, anh có về không? ”

“ Ai biết lòng anh có đổi thay? ”

“ Đốt lòng em câu hỏi

Yêu em nhiều không anh? ”

Ngay như lúc này, trong trạng thái hạnh phúc của tâm hồn người phụ nữ đang yêu, thấy cuộc đời tất cả còn ở phía trước vậy mà vẫn cứ hiện ra một thoáng âu lo về cái hữu hạn của đời người, cái mong manh của tình yêu:

“Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa”

Đây mới chỉ là chút thoáng qua như vệt nắng, như gió thoảng, như mây bay. Sau này, khi đã trải qua nhiều biến động cuộc đời, nếm trải những ngọt ngào và cay đắng thì nỗi lo âu ấy đã trở thành những ám ảnh xót xa:

“Lời yêu mỏng mảnh như màu khói

Ai biết lòng anh có đổi thay? ”

Sự nhạy cảm với thời gian cùng sự trôi chảy, biến đổi; sự ý thức về cái hữu hạn đã dẫn đến khát vọng muốn được còn mãi với muôn thuở, hòa nhập với vĩnh hằng. Xuân Quỳnh đã bắt tử hóa tình yêu cùng sự vĩnh hằng của sóng:

“Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ”

"Biển" là "biển lớn tình yêu". Sóng là hóa thân khát vọng của cái tôi nhà thơ. "Trăm" và "ngàn" là những con số ước lệ được dùng để chỉ sự vô cùng vô tận. Thi sĩ đã phát hiện ra sự vĩnh hằng của sóng (*ngàn năm còn vỗ*) và muốn hóa thân vào sóng để tình yêu còn mãi với thời gian. Đó là khát vọng không người ở người phụ nữ này. Không phải chỉ khi còn ở tuổi hai mươi mà ngay cả khi phải nếm vị đắng chát, khát vọng tình yêu vẫn luôn là một niềm khát khao đáng trân trọng bởi cùng với thời gian và những trải nghiệm nó lại càng da diết, mãnh liệt hơn:

“Em trở về đúng nghĩa trái tim em

Là máu thịt đời thường ai chẳng có

Vẫn ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa

Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”

Tóm lại, khi ẩn mình vào sóng, khi đứng hẳn ra xung "em", một mà hai, hai mà một, cái tôi Xuân Quỳnh luôn thao thức, trần trụi, vừa bộc lộ trực tiếp, vừa giải bày gián tiếp, khi ẩn, khi hiện. Đó là mạch sóng ngầm của bài thơ. Ẩn dụ "sóng" đã được "giải mã" ngay từ đầu bài thơ. Có người cho như vậy là để lộ ý đồ nghệ thuật hơi sớm, không tận dụng hết sức chứa của ẩn dụ. Tuy nhiên, điều quan trọng đối với Xuân Quỳnh không phải là sự che giấu khéo léo mà là sự tỏ bày thành thực đến cùng kiệt nỗi yêu thương và khát vọng của mình. Xuân Quỳnh đã "phả" vào hình tượng sóng vốn khá quen thuộc hơi thở yêu đương nồng nàn của mình. Vì thế, sóng như mới được sinh ra lần đầu cùng với tình yêu của chị.

DÀN BÀI (Đề 3)

I- MỞ BÀI

- Giới thiệu vài nét về Xuân Quỳnh.
- Xuất xứ của bài thơ *Sóng*.
- Khái quát nội dung, nghệ thuật: bài thơ là lời tự bạch của một tâm hồn phụ nữ trong tình yêu hết sức tự nhiên, chân thành, mãnh liệt. Tất cả được thể hiện qua những sáng tạo nghệ thuật mới mẻ và sâu sắc của Xuân Quỳnh.

II- THÂN BÀI

1. Những sáng tạo nghệ thuật của Xuân Quỳnh trong bài thơ *Sóng*.

a- Xuân Quỳnh chọn hình tượng *sóng* để cất lên tiếng hát của tình yêu. Từ đó, nhà thơ tạo mối liên hệ giữa "sóng" và "em" vừa tương đồng vừa bổ sung, soi chiếu vào nhau để làm rõ tình cảm, khát vọng của chủ thể trữ tình.

b- Giọng thơ tâm tình trẻ trung, hồn nhiên, có nét thơ ngây, trong sáng, chân thật, đầy nữ tính. Nêu dẫn chứng:

"Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau"

c- Thể thơ ngũ ngôn với những câu thơ ngắn không ngắt nhịp, rất phù hợp với việc miêu tả hình tượng *sóng*. Nhịp thơ êm đềm, du dương và sâu sắc, mang âm hưởng của nhịp sóng tự nhiên, gợi nhịp tình cảm, cảm xúc trong bài thơ.

d- Ngôn ngữ thơ bình dị với những so sánh, liên tưởng gần gũi, quen thuộc nhưng lại chứa đựng tình cảm mãnh liệt, nồng nàn, tha thiết.

Từ "*thức*" trong câu "*Cả trong mơ còn thức*" là một sáng tạo độc đáo của Xuân Quỳnh để diễn tả sự thao thức, không nguôi của tâm trạng, một trái tim luôn rạo rực, thổn thức và khao khát tình yêu. Hoặc những cách diễn đạt mới lạ, sự sắp xếp từ ngữ có dụng ý nghệ thuật:

"Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ"....

"Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam"....

2. Đánh giá

– Hình tượng, thể thơ, nhịp thơ, âm hưởng, giọng điệu của bài thơ phù hợp với đề tài, cảm xúc mà nó thể hiện, tạo điều kiện tốt nhất cho Xuân Quỳnh bộc bạch được những khát khao hết sức đời thường mà cũng rất lí tưởng.

– Bài thơ có sự tiếp thu truyền thống kết hợp với những sáng tạo, khám phá rất mới, rất riêng của nữ sĩ.

III- KẾT BÀI

Nêu cảm nghĩ, ấn tượng, rung động về bài thơ trên phương diện những thành công nghệ thuật, bên cạnh việc tiếp nhận về đẹp nội dung. Qua bài thơ, phần nào nhận ra được đặc điểm riêng của thơ Xuân Quỳnh.

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

Xuân Quỳnh (1942-1988) thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kì chống Mĩ. Đây là một trong số ít những cây bút nữ có sức sáng tạo dồi dào. Ngôi bút thơ Xuân Quỳnh đã được thử thách qua thời gian và được trải nghiệm trên những đề tài, chủ đề khác nhau. So với các nhà thơ cùng thế hệ với mình, Xuân Quỳnh là người viết nhiều về tình yêu hơn cả. Có lẽ trong gia tài thơ của nhiều đôi lứa yêu nhau không thể thiếu những bài thơ tình của chị như *Sóng*, *Thuyền và biển*, *Tự hát*... Đây là những bài thơ tình vào loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ hiện đại Việt Nam nói chung. *Sóng* được xem là bài thơ tập trung rõ nét đặc điểm thơ Xuân Quỳnh, tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh – thơ của một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều âu lo, phấp phồng và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường. Bài thơ được viết trước biển Diêm Điền ngày 29-12-1967 và được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968). Về đẹp và sức sống của nó được thể hiện ở sự trẻ trung, dung dị, tươi mới đã thành bản sắc riêng của thơ Xuân Quỳnh, ở những sáng tạo nghệ thuật hết sức tự nhiên mà sâu sắc trong việc giải bày tâm trạng, cảm xúc của thi sĩ trong tình yêu.

Đọc bài thơ, trước hết ta cảm nhận được lối viết tường như rất thoải mái và dễ dàng của tác giả. Đứng trước đại dương bao la với trái tim đang có nhiều trở trăn về hạnh phúc, về tình yêu- tâm thế ấy gợi ý cho những con sóng trong bài thơ xuất hiện, giúp nhà thơ trong việc xây dựng hình tượng “sóng”. Thực ra, để diễn tả tâm trạng tình yêu thì “sóng” không phải là một hình tượng mới mẻ. Nhưng đến với Xuân Quỳnh, nó được xem như một sáng tạo nghệ thuật, được thừa nhận như một phát hiện về khả năng biểu cảm của nó, vì những cảm xúc, rung động mà nó gợi ra vẫn miên man trong tâm hồn người đọc bấy lâu nay. “Sóng” là một lựa chọn “đắc điệu” của Xuân Quỳnh trong bài thơ bởi khó có hình tượng nào có khả năng giúp nhà thơ một cách tốt hơn để chị cất lên tiếng hát tình yêu của trái tim mình. Qua “sóng”, ta lắng nghe được những rung động bồi hồi trong tâm hồn thi sĩ. Đó không phải là con sóng- hiện thân cho tình yêu mãnh liệt của người con trai trong bài thơ *Biển* của Xuân Diệu. Ở đó, lớp lớp sóng biển (anh) muốn nghiền nát bờ (em), con sóng ấy mang bản sắc nam tính rất rõ. Với Xuân Quỳnh thì ngược lại “sóng” là em,

là “nỗi khát vọng tình yêu”, còn bờ là “anh”. Từ đó, nhà thơ tạo mối quan hệ giữa “sóng” và “em” – một quan hệ vừa tương đồng, vừa bổ sung, soi chiếu vào nhau để biểu đạt rõ tình cảm và khát vọng hạnh phúc của mình.

Do vậy, cấu trúc của bài thơ cũng được xác lập theo cách đan cài, xen kẽ hai hình tượng: sóng – bờ, sau đó là em – anh (khổ 5) rồi lại em – anh (khổ 6), sóng – bờ (khổ 7). Và sau lớp lớp sóng đan xen, lui tới, miên man, vô về, biển như lặng dần đi nhường chỗ cho những suy tư xa rộng về cuộc đời, năm tháng, về quy luật vĩnh hằng của tự nhiên (Phạm Đình Ân) và kết thúc trong niềm hoá thân, giao kết vĩnh viễn như trăm nghìn con sóng tan biến giữa đại dương – biển lớn cuộc đời.

Từ đầu bài thơ, Xuân Quỳnh đã sử dụng những đặc tính của sóng để chỉ những sắc thái trái ngược nhau, những đối cực trong tâm lí tình yêu cùng tồn tại và rất khó lí giải:

“Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ”

Cũng giống như trong một bài thơ khác (*Thuyền và Biển*), Xuân Quỳnh đã viết:

“Những đêm trăng hiền từ

Biển như cô gái nhỏ

Thăm thẳm gửi tâm tư

Quanh mạn thuyền sóng vỗ”

Nhưng:

“Cũng có khi vô cơ

Biển ào ạt xô thuyền”

Rồi đi đến kết luận:

“Vì tình yêu muôn thuở

Có bao giờ đứng yên”.

“Sóng” còn tượng trưng cho khát vọng tình yêu muôn đời của tuổi trẻ:

“Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày sau vẫn thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ”

Nhà thơ còn phát hiện ra điều này: sự bắt đầu của sóng cũng giống như khởi nguồn đầy bí ẩn, khó lí giải của tình yêu:

“Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau”.

Còn một khám phá thú vị nữa trong bài thơ về mối quan hệ tương đồng giữa “sóng” và “em”: cả hai đều trong một hành trình. “Đó là cuộc hành trình khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la rộng lớn, cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muốn hoá thân vĩnh viễn thành tình yêu muôn thuở” (Trần Đăng Suyền). Đó là hành trình vượt qua những xa cách, trở ngại của không gian và thời gian, qua những thương nhớ, khắc khoải.

“Sóng” nhớ bờ “ngày đêm không ngủ được” còn “em” nhớ đến anh “cả trong mơ còn thức”. “Sóng” bao giờ cũng tới bờ dù muôn vời cách trở, còn em thì dẫu “xuôi về phương Bắc, dẫu ngược về phương Nam” bao giờ cũng “hướng về anh— một phương”. Như vậy, “sóng” đã hỗ trợ cho Xuân Quỳnh bộc bạch được rõ nhất, đầy đủ nhất và tha thiết nhất nỗi niềm của một trái tim yêu thương tha thiết. Sự tha thiết trong tình cảm của chủ thể trữ tình (em) lại được giải bày bằng một giọng thơ trẻ trung, hồn nhiên, có nét ngây thơ, trong sáng, chân thật và đầy nữ tính. Tất cả đều là lời của sóng— em tự bạch một cách chân thành. Những ý nghĩ, liên tưởng về biển, về sóng và gió, những câu hỏi liên tiếp diễn tả sự ngỡ ngàng của con người trước một tình cảm mới lạ không rõ từ đâu đến và chiếm lĩnh tâm hồn mình từ lúc nào (Đăng Hiển). Tình yêu đến thật tự nhiên. Hãy xem đoạn thơ Xuân Quỳnh viết về nỗi băn khoăn khi tìm hiểu về khởi nguồn tình yêu:

“Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau”

Điều được xem là chân lí lại được nói ra hết sức giản dị. Cách diễn đạt đúng với tâm trạng người đang yêu, giọng điệu vừa có phần hạnh phúc, vừa nũng nịu, đi liền câu hỏi là câu trả lời đầy nữ tính, rất đáng yêu.

Có lẽ điều ấn tượng nhất trong cảm nhận chung về bài thơ chính là ở âm điệu của nó. Bài thơ có cái êm đềm, nhịp nhàng, du dương, sâu lắng, lại có cả sự dào dạt miên man của nhịp thơ làm người ta hình dung tới nhịp sóng. Những âm tiết cuối hiệp vần với nhau liên tiếp hoặc gián tiếp (bể— thể, trẻ— bể...), thể thơ năm chữ với nhịp ngắt đều nhau, sự bồi hoàn trở đi trở lại của hình tượng sóng; hình thức trùng điệp từ ngữ, song hành cú pháp (sóng không hiểu.../ sóng tìm ra...; em nghĩ về...; sóng bắt đầu... gió bắt đầu...) dễ gợi liên tưởng tới những con sóng gối lên nhau, lúc tràn lên sôi nổi, lúc lặng lẽ, êm dịu. Từ nhịp sóng, người đọc có thể lắng nghe trong bài thơ nhịp tâm hồn, tiếng sóng lòng, sóng tâm trạng bị khuấy động cồn cào bởi tình yêu, bởi những khát khao yêu thương mãnh liệt và tha thiết lúc dạt dào, lúc da diết lắng sâu. Âm điệu bài thơ vì thế dịu dặt, dịu êm nhưng không đơn điệu. Nó góp phần thể hiện rõ cái nét riêng của thơ tình Xuân Quỳnh. Đó là sự nồng nàn tha thiết, đúng như nhận xét của Lưu Khánh Thơ: “Trước Xuân Quỳnh, có lẽ chưa có người phụ nữ nào làm thơ đã nói về tình yêu bằng những lời cháy bỏng tha thiết và nồng nàn”.

“Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức”

Cách sử dụng âm cuối có sức ngân vọng ở cuối một số khổ thơ (thức, xa, vô...) kết thúc những lời thơ như những nốt nhạc có sức vang dội, lòng xa.

Nguyễn Xuân Nam trong bài “Về đẹp thơ Xuân Quỳnh” khi đánh giá các tập thơ *Chồi biếc*, *Hoa dọc chiến hào*, *Gió Lào – cát trắng*, *Lời ru trên mặt đất* đã viết: “Xuân Quỳnh có cách nói tự nhiên, không khoa trương, không lạm dụng kỹ xảo. Đọc thơ chị, ta như gặp một con người với những lo âu, suy nghĩ, nỗi buồn gần gũi”. Điều đó được biểu hiện ở một thứ ngôn ngữ bình dị đối với những so sánh, quen thuộc nhưng lại chứa đựng trong đó tình cảm mãnh liệt mà nồng nàn tha thiết. Ta thử lấy một ví dụ: Trong câu “Cả trong mơ còn thức”. Một từ “thức” giản dị, đơn sơ mà hàm chứa bao nhiêu xúc cảm, trăn trở. Cái “thức” ở đây không hiểu theo nghĩa thông thường (của sự thức – ngủ), mà chỉ sự thao thức của tâm hồn, luôn bồn chồn, khắc khoải. Dù lặng thầm hay sôi nổi, dù kín đáo hay bộc lộ ra thì tình yêu bao giờ cũng thường trực.

Có sự sắp xếp tưởng như rất vô tình thì các trật tự từ ngữ:

“Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ”

Người đọc thử làm công việc đảo lại trật tự của chúng: *êm dịu- dữ dội, lặng lẽ- ồn ào* hay xếp các từ cùng tính chất thành những câu riêng *dữ dội và ồn ào / dịu êm và lặng lẽ* thì ý nghĩa câu thơ sẽ không còn sâu sắc. Bởi nhà thơ (có lẽ) muốn nói rằng: tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ mãnh liệt mà trọn vẹn nữ tính, vẫn chân thành, đậm thấm đến cực điểm. Chị không nói ngược lại bởi chính dịu dàng và lặng lẽ mới là bản chất nhất, là điểm trở về với “đúng nghĩa trái tim” của mọi xao động tâm hồn. Đó là cái dịu êm của yêu thương, sự lặng lẽ có chiều sâu của tình cảm, sự bao dung, cao cả của tâm hồn. Đối nghịch, trái ngược mà đọc lên vẫn thấy đậm thấm, dịu dàng.

“Ta cũng gặp trong bài thơ cách nói ngược:

Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam”

Đọc câu thơ lên cũng đủ cảm nhận được cái trắc trở, gập ghềnh của tình yêu trong xa cách. Nó đòi hỏi sức mạnh của tình yêu thật sự mới giúp con người vượt qua thử thách.

Còn khổ thơ này cũng thoáng những lo âu phấp phỏng, những dự cảm về sự mong manh, khó bền chặt của hạnh phúc:

“Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa”

Các cặp quan hệ từ: tuy- vẫn; dẫu- vẫn biểu thị một thực tế mà con người không thể phủ nhận: ngoại cảnh và thời gian dễ làm tình yêu phai mờ.

Những sáng tạo nghệ thuật đã làm nên thành công của Xuân Quỳnh trong bài thơ viết về một tình yêu lớn. Xuân Quỳnh thực sự đã có sự chiếm lĩnh tuyệt đối hình tượng và đã khai thác khả năng biểu hiện của nó một cách tối ưu. Nhà thơ đã truyền cho hình tượng trong bài thơ một hơi thở, một sức sống tự thân. Thể thơ, nhịp thơ và âm điệu của tác phẩm cho Xuân Quỳnh bộc bạch được những khát khao

hết sức đời thường mà vô cùng lớn lao, lí tưởng. Bài thơ đã “hiện thực hoá” một cách trọn vẹn nỗi lòng của người phụ nữ ấy.

Trên cái nền của sự tiếp thu truyền thống, Xuân Quỳnh cũng đã mang đến lối thể hiện riêng: sự hồn nhiên, trong sáng, tươi mới và hết sức dung dị. Có thể khẳng định nét “tự nhiên” chính là vẻ đẹp của thơ Xuân Quỳnh.

Dù viết về những đề tài lớn hay trở về với những tình cảm riêng tư thì Xuân Quỳnh bao giờ cũng là tiếng nói của một tâm hồn phụ nữ thông minh, sắc sảo, giàu yêu thương. Thơ Xuân Quỳnh là đời sống của chính tác giả, là tình cảm, tâm trạng buồn lo của cuộc sống và trong hành trình kiếm tìm hạnh phúc, chất chiu hạnh phúc cho cuộc đời. Bài thơ *Sóng* không chỉ làm rung động người đọc bởi vẻ đẹp nội dung của nó (chính là sức sống và vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu mà còn là sự ghi nhận một thành công trong sáng tạo nghệ thuật của Xuân Quỳnh. Thành công ấy được thể hiện một cách hết sức tự nhiên và gần gũi với lối viết tưởng như rất thoải mái, dễ dàng. Khép lại trong thơ, hãy để mỗi lời như những lời “tự hát” của nhà thơ êm dịu, nồng nàn vang ngân mãi trong tâm hồn người đọc.

• ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

Thanh Thảo

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm 1946, quê Quảng Ngãi, tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp, Hà Nội. Ông từng tham gia kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Sau 1975, ông chuyên hoạt động văn học và báo chí. Thanh Thảo từng là Phó Chủ tịch Hội đồng thơ Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn học- Nghệ thuật Quảng Ngãi.

Các tác phẩm chính: *Những người đi tới biển* (trường ca- 1977), *Dấu chân qua trắng cỏ* (thơ- 1978), *Khối vuông ru-bích* (thơ- 1985), *Từ một đến một trăm* (thơ- 1988), *Những ngọn sóng mặt trời* (trường ca- 1994), *Cỏ vẫn mọc* (trường ca- 2002).

Ông từng được trao giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1979 cho tập *Dấu chân qua trắng cỏ*.

2. Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* in trong tập *Khối vuông ru-bích* (1985) viết về Ph. Gar-xi-a Lor-ca, một nhà thơ Tây Ban Nha nổi tiếng nhất trong thế kỉ XX. Lor-ca đã bị bọn phát xít Phran-cô giết hại.

Bài thơ của Thanh Thảo dựng lên vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Lor-ca, một nghệ sĩ đại diện cho tinh thần tự do và khát vọng cách tân nghệ thuật của thế kỉ XX, bị sát hại một cách phũ phàng.

Bài thơ cũng thể hiện nỗi đau sâu sắc của nhà thơ trước cái chết của Lor-ca, một nghệ sĩ lớn; bày tỏ thái độ ngưỡng mộ của tác giả đối với nhà thơ thiên tài Tây Ban Nha.

B. ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề ra: Phân tích hiệu quả thẩm mĩ của việc sử dụng tiếng đàn trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* (Thanh Thảo).

BÀI LÀM

“Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn ghi ta”. Đó là câu nói nổi tiếng của nhà thơ Tây Ban Nha: Lôr-ca. Và cuộc đời người nghệ sĩ ấy cũng luôn gắn liền với cây đàn ghi ta, cây đàn đã cùng ông hát lên bằng thơ để ngợi ca về sức sống mãnh liệt của dân tộc mình. Lấy cảm hứng từ tiếng đàn, từ cái chết bi phẫn của Lôr-ca, Thanh Thảo đã thể hiện được vẻ đẹp của hình tượng người nghệ sĩ Tây Ban Nha qua thái độ ngưỡng mộ, lòng tiếc thương sâu sắc của mình qua bài thơ: *Đàn ghi ta của Lor-ca*.

Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* được Thanh Thảo sáng tác vào năm 1985. Bao trùm bài thơ là tiếng đàn, tiếng đàn của Lor-ca, tiếng đàn về đất nước và con người Tây Ban Nha khoáng đạt, dũng cảm, đồng thời cũng là tiếng đàn- sự tri âm của nhà thơ Thanh Thảo với Lor-ca, người nghệ sĩ có nhân cách sáng ngời. Bài thơ cũng đánh dấu bước đổi mới của thơ ca Việt Nam từ sau 1975, trong đó có sự đổi mới về hình thức thơ, về cách xây dựng hình ảnh mới lạ, bất ngờ, tạo được ấn tượng với người đọc.

Trong lịch sử văn chương, cũng không ít nhà thơ dùng tiếng đàn để thể hiện tính cách nhân vật và tình cảm, thái độ của mình với nhân vật. Đó là tiếng đàn của nàng kĩ nữ trong *Ti bà hành*, là tiếng đàn của Kiều trong từng chặng đường của cuộc đời nàng... Điều quan trọng là tiếng đàn phải góp phần thể hiện tính cách của người chơi đàn. Bởi vì, xét cho cùng, tiếng đàn là biểu tượng cho cái Đẹp, biểu tượng cho cái tài, cái tâm của người nghệ sĩ. Có lẽ xuất phát từ quy luật ấy mà Thanh Thảo đã dùng tiếng đàn để khắc họa nhân cách của Lor-ca, một người nghệ sĩ luôn sống chết vì cái Đẹp, vì nền độc lập, tự do của dân tộc Tây Ban Nha.

Mở đầu bài thơ là một không gian in đậm dấu ấn của đất nước và con người Tây Ban Nha:

“những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la-li-la-li-la
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chếch choáng
trên yên ngựa mỗi mòn”

Một miền đất du mục với sắc màu đỏ rực rỡ, với những dáng kì sĩ trên lưng ngựa, với ánh trăng chếch choáng, và đặc biệt là với âm thanh của tiếng đàn trải rộng khắp không gian... tất cả đều được hiện lên qua những hình tượng thơ vừa có ý nghĩa tả thực, lại vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Đó là đất nước Tây Ban Nha rộng lớn, đất nước của Lôr-ca. Không gian bình yên ấy bỗng chuyển thành không gian của bi thương, của máu, của cái chết:

“bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn”

Âm thanh của tiếng đàn, giờ đây đã biến thành âm thanh của nỗi đau:

“tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy

tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta rờn rờn
máu chảy”

Cũng là âm thanh của tiếng đàn nhưng trong đoạn thơ này, âm thanh ấy như tiếng khóc, như ẩn chứa cả nỗi đau, sự tiếc thương của nhà thơ khi Lor-ca bị giết và xác ông bị quăng xuống giếng. Ở đây, nhà thơ có dụng ý khi sử dụng sự thay đổi sắc màu để miêu tả tiếng đàn: *tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh...* Mặt khác, cách miêu tả tiếng đàn của nhà thơ cũng khá đặc biệt. Tiếng đàn không được hiện lên qua những cung bậc của âm thanh, không tác động đến người đọc bằng thính giác mà bằng thị giác, bằng hình khối cụ thể: *tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan, tiếng ghi ta rờn rờn máu chảy...* Tiếng đàn, đến đoạn thơ này đã chuyển thành tiếng khóc, thành máu và nước mắt. Hình tượng thơ được dùng theo lối biểu tượng hoá, vừa khắc họa cái chết của Lor-ca, nhưng lại cũng vừa thể hiện sự đồng cảm, tiếc thương của nhà thơ Thanh Thảo với Lor-ca. Cách miêu tả tiếng đàn trong đoạn thơ này có sự tương đồng với Nguyễn Du khi miêu tả tiếng đàn của Thuý Kiều:

“Bốn dây như khóc như than

Khiến người trong cuộc cũng tan nát lòng”

Khổ thơ tiếp theo, tiếng đàn được đẩy lên thành cao trào của nỗi đau:

“không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt văng trắng
long lanh trong đáy giếng”

Bốn câu thơ xuất hiện hai hình ảnh song hành, đồng thời lại cũng đối lập với nhau: *tiếng đàn- giọt nước mắt văng trắng*. Hiện thực và lãng mạn như cùng đồng hiện qua những hình ảnh thơ bất ngờ, đầy sức liên tưởng. Lor-ca bị phe phát xít Phran-cô giết trong thời kì đầu cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha, xác ông bị chôn quăng xuống giếng. Tiếng đàn và Lor-ca đến đây đã hoà nhập làm một. Nhưng bất ngờ nhất là hình ảnh:

“giọt nước mắt văng trắng
long lanh trong đáy giếng”

Giọt nước mắt, trong sự liên tưởng của nhà thơ, giống như văng trắng *long lanh trong đáy giếng*. Hai câu đầu của khổ thơ là mất mát, là nỗi đau, là sự hữu hạn thì hai câu sau là biểu tượng cho sự vĩnh hằng, sự bất tử. Lor-ca bị giết, nhưng tiếng đàn của ông, tiếng thơ của ông vẫn mãi mãi vĩnh hằng, như quy luật tồn tại của tự nhiên, như hình ảnh văng trắng trên bầu trời rộng lớn kia, đêm đêm soi mình xuống đáy giếng.

Phần còn lại của bài thơ thể hiện niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của tiếng đàn Lor-ca:

“đường chỉ tay đã đưa
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang sông
trên chiếc ghi ta màu bạc

chàng ném lá bùa vào cô gái di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li-la-li-la-li-la”...

Nhạc điệu của những câu thơ như chùng hẫng lại, như trải theo chiều dài, chiều rộng của thảo nguyên mênh mông và bát ngát. Và âm thanh của tiếng đàn lại vang lên, vang lên giữa thảo nguyên Tây Ban Nha. Điều đó cũng đồng nghĩa với sự khẳng định về sự bất tử của Lor-ca, của tiếng đàn Lor-ca. Người nghệ sĩ ấy đã chết nhưng tiếng đàn của ông vẫn sống mãi với Tây Ban Nha, với lòng người yêu tự do, yêu hoà bình.

Đàn ghi ta của Lor-ca là bài thơ mới lạ trong cấu trúc, trong cách xây dựng hình ảnh. Điều đó cũng thể hiện nỗ lực của nhà thơ Thanh Thảo trong khát vọng tìm tòi một cách biểu đạt mới. Dùng tiếng đàn để thể hiện thái độ ngưỡng mộ, lòng tiếc thương, sự đồng cảm của mình, đồng thời cũng khẳng định nhân cách, sự bất tử của Lor-ca, sự bất tử của cái Đẹp, đó là sáng tạo độc đáo của nhà thơ Thanh Thảo trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*.

• NGUYỄN TUÂN

(*Chữ người tử tù, Người lái đò sông Đà*)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Tuân (1910- 1987) quê Hà Nội, sinh trưởng trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn; nổi tiếng trên văn đàn từ những năm ba mươi của thế kỉ XX, và sau Cách mạng được coi là nhà tùy bút số một của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

Nguyễn Tuân là một trí thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc, là con người giàu cá tính, rất mực tài hoa, uyên bác, và là một nhà văn đặc biệt quý trọng, tôn vinh nghề viết văn.

Trước Cách mạng, sáng tác của Nguyễn Tuân chủ yếu xoay quanh ba đề tài: Chủ nghĩa xê dịch- thể hiện tâm trạng bất mãn và bất lực trước thực tại; Vẻ đẹp vang bóng một thời - hướng về vẻ đẹp của quá khứ thời phong kiến còn vang vọng lại dư âm; Đời sống truy lạc- thể hiện một cái tôi hoang mang bế tắc, tìm cách thoát li.

Các tác phẩm chính: *Một chuyến đi* (1938), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc va li mới*, *Vang bóng một thời* (1939), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941).

Sau Cách mạng, ngòi bút Nguyễn Tuân hướng tới phục vụ cuộc kháng chiến của dân tộc.

Các tác phẩm chính: *Đường vui* (1949), *Tình chiến dịch* (1950), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi* (1972), và tuyển tập *Kí Nguyễn Tuân* (1976)...

2. Truyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên là *Dòng chữ cuối cùng*, in năm 1938 trên tạp chí *Tao đàn*, sau đó được tuyển in trong tập truyện *Vang bóng một thời* và đổi tên thành *Chữ người tử tù*. *Vang bóng một thời* khi in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng, được nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhận xét là "một văn phẩm đạt gần tới sự toàn thiện, toàn mỹ".

Chữ người tử tù dựng lên một thế giới tăm tối, tù ngục, trong đó kẻ tiểu nhân, bọn độc ác bất lương làm chủ. Trên cái tăm tối ấy, hiện lên ba đốm sáng lẻ loi, cô đơn: Huân Cao, người quản ngục và viên thơ lại- những con người có tài hoa và biết trọng tài, có nghĩa khí và biết trọng nghĩa khí. Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái oăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau, dần dần đi đến hiểu nhau và trở thành tri kỉ.

Chữ người tử tù cho ta hiểu rằng, muốn nên người, phải biết kính trọng ba điều: cái tài, cái đẹp, cái thiên tính tốt đẹp của con người (thiên lương).

3. *Người lái đò sông Đà* là một trong những áng văn đặc sắc nhất của tập *Sông Đà* được Nguyễn Tuân viết tại Điện Biên từ tháng 10-1958, hoàn thành tại Hà Nội tháng 4-1960. Tác phẩm là kết quả chuyến đi thực tế của Nguyễn Tuân lên Tây Bắc năm 1958.

Tập *Sông Đà* gồm 15 bài tùy bút và một bài thơ phác thảo, là bức tranh sinh động, hấp dẫn về cảnh và người Tây Bắc. Nhà văn đặc biệt chú ý ca ngợi vẻ đẹp của con người Tây Bắc, ca ngợi những con người đang dựng cảm một cách thâm lặng khắc phục mọi khó khăn gian khổ để xây dựng cuộc sống mới ở vùng cao heo hút này. Ông gọi đó là *thứ vàng mười đã được thử lửa*, là *chất vàng mười của tâm hồn vùng Tây Bắc (Đi mở đường)*.

Bài tùy bút *Người lái đò sông Đà* đã khắc họa hình tượng con sông Đà rất sinh động như một sinh thể có linh hồn với hai nét tính cách dường như đối lập nhau: hung bạo và trữ tình.

Bài tùy bút khắc họa hình ảnh người lái đò sông Đà, vẻ đẹp nổi bật của Trí- Dũng- Tài hoa. Đó là bản lĩnh già dặn, lòng dũng cảm và tài hoa của một nghệ sĩ- "tay lái ra hoa". Qua hình tượng ông lái, tác giả muốn bày tỏ quan niệm về giá trị của con người- một thứ "vàng mười", một loại "huân chương lao động siêu hạng".

B. ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích và bình luận về vẻ đẹp tâm hồn của hai nhân vật Huân Cao và viên quản ngục trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Đề 2. Vẻ đẹp độc đáo của Đà giang trong tác phẩm *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân.

Đề 3. Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của hình tượng người lái đò sông Đà trong đoạn trích *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân.

Đề 4. Cảm nhận của anh (chị) về cá tính sáng tạo của Nguyễn Tuân qua đoạn trích *Người lái đò sông Đà*.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Nguyễn Tuân là nhà văn nổi tiếng là tài tử văn chương cùng với những tính cách kiêu bạc của một kẻ sĩ từ trước Cách mạng tháng Tám.

Chữ người tử tù là truyện ngắn được rút trong tập *Vang bóng một thời* (1940) là một trong những tác phẩm hay, có thể tiêu biểu cho tâm hồn, phong cách Nguyễn Tuân.

Chữ người tử tù dựng lên một thế giới tù ngục, đen tối của kẻ tiểu nhân, độc ác, bất lương, trong đó hiện lên ba nhân vật lẻ loi: Huấn Cao, người quản ngục và viên thơ lại. Đó những con người có tài hoa và biết trọng nghĩa khinh tài. Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái oăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau, dần dần đi đến hiểu nhau và trở thành tri kỉ.

Nhân vật chính trong truyện ngắn là Huấn Cao- một kẻ tử tù. Ông bị kết tội “đại nghịch” vì dám làm loạn chống lại triều đình.

Nhưng ông Huấn dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân lại là kẻ trượng phu có tấm lòng đại nghĩa, và nhất là một bậc tài tử.

Trước hết, ông được miêu tả như một người có khí phách, sự ngang tàng của kẻ anh hùng, đầu đội trời, chân đạp đất, không biết quỳ gối, khom lưng. Ông tiêu biểu cho kẻ “vô úy” (không biết sợ hãi), cũng là kẻ “uy vũ bất năng khuất” (vũ lực không thể khuất phục). Nhân vật chưa xuất hiện đã thấy những lời đồn đại về khí phách của ông: “Thầy có nghe thấy người ta đồn Huấn Cao, ngoài cái tài viết chữ tốt, còn có tài bẻ khóa vượt ngục đó không?”, “- Dạ bẩm, thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà!”

Và khi ông Huấn xuất hiện, ta thấy hình ảnh của ông có nét đẹp của kẻ khí phách. “Sáu phạm nhân mang chung một chiếc gông dài tám thước... Cái thang gỗ lim nặng đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn, nếu đem bắc lên mỏ cân, có thể nặng đến bảy tám tạ”. Bất chấp lời dọa nạt của tên lính giải tù, “Huấn Cao lạnh lùng chúc mũi gông xuống thêm đá, tảng đánh thuyền một cái...” (để rũ rệp). Hành vi đó cho thấy ông Huấn “vô úy” đối với bạo lực.

Thế rồi thái độ “khoảnh” của Huấn Cao đối với viên quan coi ngục cũng thể hiện khí phách ấy. Sau những lần đối xử tử tế, vì muốn lấy lòng ông Huấn để mong một ngày xin được chữ của ông, viên quản ngục khúm núm: “Ngài có cần gì thêm nữa, xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất”, Huấn Cao đã trả lời: “Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn một điều. Là nhà người đừng đặt chân vào đây nữa.”

Nhưng vẻ đẹp Huấn Cao nổi bật hơn cả, cái vẻ đẹp mà nhà văn Nguyễn Tuân muốn nói tới nhiều nhất là cái đẹp của một bậc tài hoa, tài tử. Cái tài viết chữ đẹp được coi như tượng trưng cho cái vẻ đẹp tài hoa, tài tử đó.

Nguyễn Tuân vốn cũng là một nhà tài tử. Trong cuốn *Vang bóng một thời*, ông có kể lại câu chuyện uống trà. Cụ già trong truyện được miêu tả là người có tài uống trà giỏi (*Chén trà trong sương sớm*). Ở đây cũng thế, viết về kẻ “đại nghịch”, Nguyễn Tuân không nói nhiều đến tội trạng hay chuyện anh hùng, ông lại nói tới “tài thư pháp”. Vẫn biết cái tài thư pháp là tượng trưng cho vẻ đẹp tâm hồn, tài hoa, tài tử, nhưng rõ ràng, cách viết đó thật lạ!

Cái tài đó có khi được Nguyễn Tuân miêu tả trực tiếp: “Chữ của ông Huấn đẹp lắm, vuông lắm...”. Nhưng phần lớn, nó được miêu tả một cách gián tiếp qua lời đánh giá hay thái độ của viên quản ngục và viên thơ lại: “Biết đọc vỡ sách Thánh hiền, từ những ngày nào, cái sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày

kia được treo ở trong nhà mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết... Có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời”.

Cái tài thư pháp của Huấn Cao còn được tôn lên đến đỉnh cao với màn kịch cho chữ. Có thể nói trong màn kịch này, Nguyễn Tuân đã cho người đọc mục kích một cảnh tượng “xưa nay chưa từng thấy”:

“Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy những mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián...”. Trong cái cảnh tối tăm và bẩn thỉu ấy là cảnh viết và cho chữ: “Ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”, rồi “một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván”...

Chỉ trong một đoạn ngắn mà dường như Nguyễn Tuân đã cố ý lặp lại ba lần từ cái chi tiết “tấm lụa trắng”, khi thì là “tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”, khi là “tấm lụa trắng tinh”, và khi lại là “tấm lụa óng”, rồi chi tiết ấy phối cùng hình ảnh “ánh sáng đỏ rực của bó đuốc tẩm dầu”..., tương phản với cảnh tối tăm nơi phòng giam ẩm ướt và bẩn thỉu, hôi hám.

Và ba nhân vật: người tử tù Huấn Cao, viên quan coi ngục và thơ lại là những người biết tìm đến cái đẹp hiếm hoi giữa chốn tù ngục này. Ba đốm sáng cô đơn ấy cuối cùng tụ lại, tạo thành ngọn lửa ngùn ngụt rực sáng giữa chốn tối tăm- “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Cái đẹp, cái tài, sự trong sạch của tâm hồn đã tập hợp họ lại giữa cái nơi xưa nay chỉ có gian ác, thô鄙 và hôi hám. Đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái tài, cái đẹp đối với cái nhem nhuốc, tục tằn của thiên lương đối với tội ác.

Một nhà phê bình cho rằng: *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân dạy người ta muốn nên người, phải biết kính sợ cái tài, cái đẹp, cái thiên lương. Phân tích *Chữ người tử tù*, không những cần thiết đề cao thái độ không biết sợ của Huấn Cao, người quản ngục và viên thơ lại, mà còn phải ngợi ca cái “biết sợ” của những nhân vật này nữa.

Khi ông Huấn còn coi viên quản ngục chỉ là viên quản ngục, ông đã tỏ thái độ cố tình khinh bạc đến mức tàn nhẫn. Nhưng khi hiểu rằng, quản ngục chỉ là cái áo khoác, đây thực chất là một tấm lòng biết quý cái tài, cái đẹp, biết trọng cái tốt lành trong sạch, thì ông Huấn đâu có cứng rắn, lạnh lùng nữa: “Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. ... Thiếu chút nữa, ta đã phụ một tấm lòng trong thiên hạ”.

Còn viên quản ngục và thơ lại? Cái cử chỉ đẹp nhất, cảm động nhất của hai nhân vật này lại chính là cái cử chỉ khúm núm trước người tử tù cái đêm Huấn Cao cho chữ trong nhà ngục. “Người tử tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng, và thấy thơ lại gầy gò thì run run bưng chậu mực”. Có thể thấy cảnh cho chữ thật là thiêng liêng. Dường như người ta đều cảm nhận được sự bất hủ của cái đẹp qua cảnh truyền chữ, trao chữ. Cả ba nhân vật, cũng như người đọc đều nhận thấy rằng đây là những gì Huấn Cao - một tài năng, một người tử tù sẽ còn để lại được cho đời. Cho nên, bức chữ được tiếp nhận như một bản di chúc. Lời dặn của Huấn Cao thì như một lời di huấn. Sau khi cúi đầu lắng nghe mấy lời khuyên răn của người tử tù, “ngục quan cảm động, vái tên tù một vái và nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào”: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh!”.

Có những cái cúi đầu làm cho con người trở nên hèn hạ, có những cái vái lay làm cho con người dễ tiện. Nhưng cũng có những cái cúi đầu làm cho con người bỗng trở nên cao cả hơn, lớn lao hơn. Đây là cái cúi đầu trước cái tài, cái đẹp, cái thiên lương.

Chính Cao Bá Quát, nguyên mẫu của nhân vật Huấn Cao, đã có một câu thơ thật đẹp:

*Nhất sinh để thủ bái mai hoa
(Một đời chỉ biết cúi đầu vái hoa mai)*

Cái cúi đầu của thầy quản ngục vái lay Huấn Cao chính là cái cúi đầu của Cao Bá Quát trước hoa mai.

Về mặt nghệ thuật, khi miêu tả ba nhân vật, miêu tả cảnh viết và cho chữ..., Nguyễn Tuân đã sử dụng các thủ pháp của văn học lãng mạn, luôn tìm đến những nét đẹp khác thường: ông Huấn có khí phách khác thường, có “tấm lòng” rộng mở, trong sáng khác thường và cuối cùng là tài hoa cũng khác thường. Để tô đậm những nét đẹp khác thường đó, Nguyễn Tuân đã tạo dựng những cảnh tương phản: giữa nhà tù với chuyện thiên lương, giữa nơi tối tăm, dốt nát, bẩn thỉu với chuyện tài hoa, tài tử của con người.

Viết tác phẩm này, Nguyễn Tuân muốn đề cao, muốn người ta tôn thờ những nét đẹp văn hóa và tâm hồn nhân loại. Đó cũng là cái cách để chống lại bất công, độc ác, coi rẻ quyền lực, vinh hoa, đề cao nhân cách của con người.

BÀI LÀM (ĐỀ 4)

Bàn về tính độc đáo của phong cách trong sáng tác văn học, đã có ý kiến cho rằng: “Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo, vì vậy, nó đòi hỏi người sáng tác phải có phong cách nổi bật, tức là có nét gì đó rất riêng, mới lạ thể hiện trong các tác phẩm của mình”. Đọc ý kiến này, có lẽ nhiều người trong chúng ta nghĩ ngay đến Nguyễn Tuân. Nói đến Nguyễn Tuân là nói đến một phong cách nghệ thuật hết sức tài hoa. Người nghệ sĩ có đời văn như một đời ông cần mẫn ấy đã để lại những trang viết luôn in đậm một bản ngã độc đáo. Với Nguyễn Tuân, con người có ý thức cá nhân phát triển rất cao thì việc viết văn trước hết là để khẳng định cá tính của mình. Tập *Sông Đà*, trong đó có tùy bút *Người lái đò sông Đà* thể hiện rất rõ cá tính sáng tạo của người nghệ sĩ ấy.

Tác phẩm *Người lái đò sông Đà* được in trong tập tùy bút *Sông Đà* (1960). Đây là kết quả của nhiều chuyến đi thực tế về Tây Bắc, đặc biệt là lần đi năm 1958 cùng với Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Khải... Thực tiễn xây dựng cuộc sống mới ở vùng cao đã thật sự đem đến cho Nguyễn Tuân niềm say mê sáng tạo để ông viết nên, dệt nên những bức tranh sinh động và hấp dẫn về thiên nhiên và con người Tây Bắc với một cảm hứng lãng mạn trong sáng; chất thơ, chất trữ tình thấm đượm.

Trước hết, cá tính sáng tạo của Nguyễn Tuân được thể hiện rõ ở phương diện đề tài. Thực ra, Nguyễn Tuân cũng bình dị trong việc chọn lựa đề tài để viết. Thậm chí, đôi khi ông quan tâm đến những vấn đề, sự việc không mấy ai để ý. Song, cái độc đáo của Nguyễn Tuân là ở hướng tiếp cận đề tài.

Nguyễn Tuân bao giờ cũng nhìn sự vật, hiện tượng ở phương diện văn hoá, thẩm mỹ, ở những vẻ riêng mà không mấy ai phát hiện ra. Sông nước trong văn học được miêu tả nhiều. Nhưng đôi khi nhắc đến những con sông ấy, người ta chỉ nghĩ

đến vẻ đẹp bãi bờ, sự mệnh mang, nét hoang sơ, hay ý nghĩa về dòng đời mà nó gợi ra. Còn sông Đà của Nguyễn Tuân có địa chỉ, tên tuổi cụ thể lại rất đặc biệt. Có lẽ, cái độc đáo của sông Đà đã hấp dẫn, thu hút sự quan tâm của tác giả. Đã có ý kiến cho rằng: Nhu cầu săn tìm cảm giác mạnh, máu phiêu lãng giang hồ và một tiền cảm nghệ thuật đã mách cho người nghệ sĩ tìm đến nguồn cảm hứng sông Đà (Nguyễn Tấn Huy). Con sông ấy không thuộc “chúng thủy giai đông tẩu” mà là hàng độc: “Đà giang độc bắc lưu”.

Con sông của Nguyễn Tuân đúng là một con sông đầy cá tính! Sông Đà như một đứa con ngỗ ngược của bà mẹ thiên nhiên Tây Bắc. Dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân, sông Đà được xem như một công trình thẩm mỹ, một kì công nghệ thuật mà thiên nhiên ban tặng cho con người. Con sông ấy hội đủ hai đặc điểm đối nghịch nhau: vừa hung bạo, dữ dội, vừa trữ tình, thơ mộng hiền hòa, gợi cảm.

Để nêu bật tính chất hùng vĩ, hiểm trở của con sông, nhà văn đi vào miêu tả cảnh đá bờ sông dựng vách thành, những quãng sông hẹp có vách đá chẹt lòng sông như một cái yết hầu. Rồi những ghềnh sông, những hút nước nguy hiểm. Và tập trung nhất là đoạn miêu tả quãng thủy chiến ở mặt trận sông Đà:

“...Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Rồi thấy “sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá”. Đá sông Đà như “mai phục” sẵn từ ngàn năm chỉ chờ đợi để nhòe dậy vô lấy thuyền. Mặt chúng “ngỗ ngược”, “nhăn nhúm, méo mó”. Sông Đà như đã “bày thạch trận”, đã “đòi ăn chết cái thuyền” đơn độc trong trận giáp lá cà. Cùng với đá, nước thác reo hò, phối hợp thanh viện cho đá tạo nên bài ca của gió thác giữa một: trận nước vang trời thanh la náo bạt”. Sóng thác sông Đà đã đánh đến miếng đòn hiểm độc nhất. Những hòn đá trông vẫn đáng sợ ngay cả khi chúng thua trận với cái mặt xanh lè vì thất vọng.

Dõi theo bốn trang viết về thác lũ sông Đà của Nguyễn Tuân, người đọc phải thừa nhận tài năng quan sát, khám phá và thể hiện hình tượng thiên nhiên của Nguyễn Tuân. Ngôn ngữ của ông là thứ ngôn ngữ giàu sức tạo hình. Vốn từ ngữ phong phú, biến hoá được Nguyễn Tuân tung ra đúng lúc, đúng chỗ với hàng loạt những động từ mạnh, những tính từ miêu tả sắc nét, những so sánh, liên tưởng táo bạo, kì thú, những câu văn có cấu trúc trùng điệp, có độ co, giãn, căng chùng, có sức xô đẩy... giúp nhà văn chạy đua với dòng chảy dữ dội của con sông. Ngoài khả năng liên tưởng trước sự vật, Nguyễn Tuân còn vận dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực, ngành nghề hỗ trợ cho sự miêu tả của mình... Tất cả giúp người đọc hình dung được một cách sinh động, cụ thể, ám ảnh và ấn tượng về một con sông hung bạo, có bản tính gắt gỏng, mà nhiều lúc tưởng chừng nó thành ra “diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một”.

Sông Đà dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, quả thật đã trở thành một nhân vật sinh động có cá tính, có tính cách như một con người. Con sông chứa đựng trong mình nó những sự đối lập, những tính khí thất thường, nói như Nguyễn Tuân: “Người có

nhân ấy biết là lắm bệnh lắm chứng, chốc dịu dàng đấy, rồi chốc lại bản tính và gắt gỏng thối lũ ngay đấy”.

Sông Đà vừa hùng vĩ, hiểm trở mà lại cũng rất trữ tình, thơ mộng, hung bạo đến khủng khiếp mà cũng thơ mộng đến tuyệt vời. Trên kia, Nguyễn Tuân nói con sông hung bạo, thì bây giờ, cũng con sông ấy, không ai nghĩ rằng đó từng là con sông có lúc như kẻ thù của con người. Chính người viết về con sông cũng có sự ngạc nhiên đến ngỡ ngàng. Thật thú vị trước phát hiện của Nguyễn Tuân về con sông: nó như cái “dây thừng ngoằn ngoèo dưới chân mình” và đẹp nhất là: “Con sông Đà tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa, ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”. Sông Đà mang vẻ đẹp dịu dàng, kiều diễm của một nàng thiếu nữ, một giai nhân duyên dáng. Nguyễn Tuân còn có phát hiện rất tinh về màu nước sông Đà theo mùa. Đó là thứ màu sắc đặc biệt, cũng như cá tính của con sông: màu xanh ngọc bích vào mùa xuân và màu lừ lừ chín đỏ như “da mặt người bầm đi vì rượu bữa”. Đó tuyệt nhiên không phải là thứ màu lờ lờ canh hến như ở những con sông khác.

Sông Đà không chỉ trữ tình, hung bạo mà còn rất gợi cảm. Đã có lúc, nhà văn nhìn con sông như một “cố nhân”. Phải yêu thiên nhiên tha thiết lắm thì Nguyễn Tuân mới có những phát hiện hết sức tinh tế và độc đáo về núi sông, về giang sơn gấm vóc của tổ quốc mình, làm đẹp thêm cho linh hồn bức tranh thiên nhiên của đất nước. Có lẽ không ai có khả năng thể hiện một cách đẹp đến nhường ấy nét lãng tử, êm ả, thanh bình, thơ mộng của Đà giang như Nguyễn Tuân. Người đọc tưởng như đang trôi trên con thuyền xuôi dòng về thời tiền sử hay đang sống trong một niềm cổ tích yên bình, thanh tĩnh...

Câu văn cuối đoạn này có sự dàn trải như chờ trong nó sự dầm ảm, nhẹ nhàng của dòng trôi, như sông Đà đang mãi nghe giọng nói êm êm của người xuôi vậy.

Có thể nói, từ cách nhìn nhiều chiều về con sông, Nguyễn Tuân đã tạo dấu ấn khó quên trong lòng người đọc về một con sông, đem đến một bức tranh thiên nhiên kì thú cho kho tàng văn học dân tộc.

Miêu tả thiên nhiên ấy, Nguyễn Tuân đã tô đậm thêm, tôn thêm vẻ đẹp, sự trí dũng, tài hoa của người lái đò. Có thể khẳng định một điều: con người này là của dòng sông ấy. Chỉ có người lái đò ấy mới “trị” được dòng sông ấy. Điều độc đáo trong sáng tạo của Nguyễn Tuân là luôn nhìn con người (ở bất cứ nghề nào, thuộc loại người nào) đều trên phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Ông lái đò thực sự là một nghệ sĩ tài hoa trong lĩnh vực chèo đò, vượt thác, một tay lái ra hoa, lão luyện, thành thực trong công việc của mình (là nghệ sĩ trong nghề nghiệp trước hết phải có sự lão luyện, thành thực của tay nghề).

Ông lái đò có ngoại hình hết sức đặc biệt: **dấu ấn nghề nghiệp in trong dáng vóc: tay lêu nghêu như cây sào, chân khuỳnh khuỳnh gò lại như kẹp lấy một cuống lái tưởng tượng, giọng nói nghe như tiếng ồn ào của tiếng nước mặt ghềnh, tầm mắt** luôn hướng mong một cái bến xa trong sương mù. Tư thế nghề nghiệp như đã ăn vào máu thịt, xương cốt của con người ông vậy. Con người đó có trí nhớ dẻo dai, thông thuộc sông Đà như thuộc một trường thiên anh hùng ca đến từng đám chấm than, chấm câu và cả đoạn xuống dòng. Cuộc sống của người lái đò là một cuộc

chiến trên sông nước, luôn phải giành sự sống từ thiên nhiên về tay mình. Đó là con người của một nghề nguy hiểm, phải luôn mắt, luôn tay, và cả luôn tim nữa, phải có một hệ thần kinh thật vững vàng mới có thể sống chết với nghề sông Đà- chiến trường đá thác ấy là nơi ông lái trở tài, trở những ngón nghề của mình. Đó quả là con người thích được thử sức trong những hoàn cảnh đặc biệt. Có lẽ vì thế, phần thưởng dành cho người lái đò cũng hết sức lạ lùng: thứ huân chương siêu hạng sông nước ban cho, đó là cái vết bầm trên ngực do cán sào tì vào.

Có sự thống nhất và khác biệt trong cách nhìn về con người của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng. Trước Cách mạng, Nguyễn Tuân tìm chất nghệ sĩ ở những con người thượng lưu, sang trọng. Sau này, ông tìm thấy chất nghệ sĩ ngay trong những con người bình thường. Chất tài hoa, tài tử vẫn là phong thái riêng của nhân vật Nguyễn Tuân. Ông lái đò có chút gì đó cũng “khinh bạc và kiêu ngạo” của Nguyễn Tuân- có thể hồn nhiên quên đi cái lớn của mình hay đúng hơn, họ không hề cho là lớn, cái chúng ta thấy rõ ràng là vĩ đại (Nguyễn Tấn Huy).

Từ việc xem xét hai hình tượng trung tâm của bài tùy bút, ta còn bắt gặp một Nguyễn Tuân- nhà văn của những tình cảm phi thường, những tình cảm, cảm giác mãnh liệt, không ưa những gì nhợt nhạt, bằng phẳng, yên ổn. Nhân vật của ông (người lái đò) quả là con người của cảm giác mạnh mẽ, nguy hiểm. Ông than phiền là thấy đại chán và buồn ngủ ở khúc sông bằng phẳng, vô sự, khi đó sông Đà hình như cũng hết cả đậm đà với nhà đò.

Cảm giác ấy Nguyễn Tuân và nhân vật của ông chỉ tìm được ở những phong cảnh tuyệt mỹ của gió bão, núi cao, rừng thiêng, thác ghềnh hiểm trở, dữ dội. Điều đó hoàn toàn đúng với phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân qua tùy bút này. Bút lực phi thường của nhà văn được thể hiện ấn tượng nhất cũng là ở đoạn miêu tả trận thủy chiến trên sông Đà và cảnh dòng sông lặng tờ, êm đềm đến mức huyền thoại. Thiên nhiên qua trang viết của Nguyễn Tuân hùng vĩ, hung bạo đến mức khủng khiếp mà đẹp đẽ cũng đến tuyệt mỹ.

Còn có một Nguyễn Tuân tài hoa, uyên bác xét trên phương diện điểm nhìn nghệ thuật. Nguyễn Tuân luôn nhìn sự vật, hiện tượng ở nhiều góc độ để khám phá, phát hiện nó một cách tường tận. Nhà văn không muốn dừng lại ở những điều đã biết mà tìm đến những chỗ chưa biết bằng sự vận dụng kiến thức của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, tổng hợp cảm nhận của các giác quan khác nhau. Miêu tả sông Đà, Nguyễn Tuân dùng những kiến thức lịch sử, địa lí, khoa học..., có thêm những kiến thức ở ngôn ngữ của những ngành khác mà văn chương ít đưa vào như thể thao, võ thuật, quân sự... Ngoài ra, nhà văn còn vận dụng những kĩ thuật thể hiện của các ngành nghệ thuật như hội họa, âm nhạc, điện ảnh, cả kiến thức văn chương (những câu thơ đẹp- tinh hoa trong văn học cổ kim, Đông- Tây) để khám phá, đào sâu đối tượng cho đến “sơn cùng thủy tận” làm cho đối tượng hiện lên một cách sinh động, truyền cho người đọc cảm giác thực sự như đang đứng trước đối tượng ấy. Vì vậy, tác phẩm của Nguyễn Tuân mang một giá trị thẩm mỹ riêng, một giá trị thông tin riêng, phong phú, bổ ích và sâu sắc.

Về phương diện ngôn ngữ, phải thừa nhận Nguyễn Tuân là nhà văn không chịu dùng từ một cách dễ dãi. Đó thực sự là ngôn ngữ nghệ thuật- một thứ ngôn ngữ sắc

nét, chính xác, sát với điều cần diễn đạt. Để ý đoạn văn miêu tả thạch trận sông Đà với những so sánh, liên tưởng về con sông, âm thanh, hình ảnh, cảm giác..., người đọc sẽ thấy ngôn ngữ của Nguyễn Tuân được dùng như trong một cuộc chạy đua với cái đẹp của thiên nhiên và sự tài hoa, trí dũng của con người. Mỗi trang viết của Nguyễn Tuân xứng đáng là những tờ hoa, trang hoa đẹp đẽ. Những thứ đó không phải là thứ sáo ngữ lộng lẫy, chỉ được dùng để trang điểm một cách cầu kì, hời hợt. Đọc những từ, những chữ, những câu của Nguyễn Tuân, ta thấy chúng luôn có một sức hút như có một thứ ma lực của ngôn từ. Nhà văn như một pháp sư có cây đũa thần sáng tạo để huy động, phù phép cho đội quân chữ nghĩa đi vào trật tự của câu văn (Văn Giá). Trữ lượng, tiềm năng ngôn từ của Nguyễn Tuân rất dồi dào. Ngoài vốn từ phong phú, nhà văn còn tạo được những câu văn đầy màu sắc, góc cạnh, có nhịp điệu trầm bổng, giàu nhạc tính. Nhiều đoạn trong tùy bút này được nhà văn viết với một bút pháp trữ tình, giàu cảm xúc, và chúng cũng là những đoạn văn giàu nhạc điệu.

Và đây là một đoạn như thế:

“Thuyền tôi trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người (...). Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử, bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa (...).”

Đọc những đoạn văn như thế này, ta có cảm giác ngòi bút của Nguyễn Tuân, tâm hồn Nguyễn Tuân thăng hoa thực sự khiến ông viết nên những câu xuất thần. Ta cũng có cảm tưởng Nguyễn Tuân như đang “đề thơ vào sông nước”.

Lối viết tự do, phóng túng khiến Nguyễn Tuân tìm đến thể tùy bút như một tất yếu. Ở thể tài này, nhà văn có thể thả sức tung hoành, thể hiện mình trong cảm xúc, vốn tri thức, văn hoá để chứng tỏ sự tài hoa, uyên bác, sự lịch lãm và cá tính độc đáo của mình.

Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh từng nói: Ở Nguyễn Tuân, bài học thấm thía nhất là bài học về tính chất “khổ hạnh” của nghệ thuật ngôn từ. Đây quả là nghề chơi cũng “lắm công phu”, một thứ lao động thật sự đầy gian nan, vất vả. Thành công của nó được trả giá bằng tâm huyết, lòng tự trọng, bằng vốn sống và sự lăn lộn với đời, bằng tri thức, bằng mồ hôi của trí não đổ xuống khi thiết kế từng hình ảnh, xếp đặt từng câu, cân đo từng chữ. Ngay cả lối đi thực tế kiểu Nguyễn Tuân cũng phải thật sự thực tế như chuyện ông đến với sông Đà như thế nào thì ta đã biết: theo chân những cán bộ địa chất khảo sát sông Đà, băng rừng, lội sông, đi trên cạn cũng như trên không – Nguyễn Tuân nói đã từng bay nhiều lần trên sông Đà để thêm cho mình góc nhìn mới về con sông.

Đọc tùy bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân, ta hiểu lí do vì sao nhà văn có một cuộc đời văn học khá thành đạt. Bởi lẽ, mỗi tác phẩm mà ông viết ra đều có đường nét chung, độc đáo với những phẩm chất riêng, cốt cách riêng mình.

Gor-ki từng nói: “Cái bình thường là cái chết của nghệ thuật”. Đó có lẽ cũng là điều mà một người như Nguyễn Tuân sợ nhất. Con người ấy luôn muốn đề cao cái bản ngã độc đáo của mình, không để mình giống ai và cũng không ai bắt chước được mình (Phan Cự Đệ).

• AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Trích- Hoàng Phủ Ngọc Tường)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 ở Huế, quê gốc ở Quảng Trị. Sau khi tốt nghiệp Đại học Sài Gòn, Đại học Văn khoa Huế ông về dạy học ở Trường Quốc học Huế, tích cực tham gia phong trào yêu nước chống Mĩ- Ngụy... Từ sau 1975, ông chủ yếu hoạt động văn nghệ ở Huế.

Các tác phẩm chính:

+ Văn xuôi: *Ngôi sao trên đỉnh Phú Văn Lâu* (1971); *Rất nhiều ánh lửa* (1979); *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (1986); *Hoa trái quanh tôi* (1995); *Ngọn núi ảo ảnh* (1999); *Miền gái đẹp* (2002)...

+ Thơ: *Những dấu chân qua thành phố* (1976); *Người hái phù dung* (1992).

2. Bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được Hoàng Phủ Ngọc Tường hoàn thành ở Huế ngày 4 -1-1981 và được in trong tập sách cùng tên. Tập bút kí gồm 8 bài kí, thể hiện tình yêu sâu sắc với đối với thiên nhiên đất nước, với truyền thống văn hoá, lịch sử lâu đời của dân tộc. Tác phẩm được thể hiện bằng một ngòi bút với những lời văn thật đẹp, thật sang.

Ai đã đặt tên cho dòng sông? là bài kí đầy chất thơ, ca ngợi con sông Hương và cảnh vật sông Hương- con sông gắn bó với lịch sử, văn hoá của Huế và cũng là của dân tộc.

Bài kí rất giàu chất trí tuệ và chất văn hoá. Tác phẩm sử dụng cao độ nghệ thuật nhân hoá, mĩ lệ hoá, thi vị hoá...; liên tưởng mạnh mẽ, tư duy khoáng đạt, ngôn từ trong sáng, đẹp dễ ...

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Về đẹp của sông Hương xứ Huế qua những trang văn “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 2. Hành trình đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi: “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 3. Phong cách nghệ thuật kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường qua tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Từ dòng sông đời, sông Hương đã chảy thành những dòng sông văn, phả ra biết bao vẻ đẹp, chuyên chở biết bao nỗi niềm... Không thể kể hết những dòng thơ, dòng văn ghi họa về vẻ đẹp của sông Hương. Mỗi người nghệ sĩ đa tình đều ít nhiều lưu dấu Hương Giang trong tâm hồn, trong sáng tác của mình để rồi người đọc được mỗi lần rung động với Huế mộng và thơ.

Nhưng nếu muốn hiểu về sông Hương với cả vẻ đẹp của cảnh và người, của văn hoá, lịch sử, của say đắm, lãng mạn,... hãy một lần cùng nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đi tìm lời đáp cho câu hỏi *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

Thực ra, đây là nhan đề cho bài tùy bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Với sự tinh tế của một nghệ sĩ, với tình yêu thiết tha sông Hương và xứ Huế, với sự hiểu biết tường tận về dòng sông này, nhà văn đã diễn tả thành công vẻ đẹp kiều diễm của Hương Giang, vẻ đẹp của cố đô Huế.

Trước hết, là cái nhìn khám phá của tác giả bài kí về vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên xứ Huế, sông Hương. Đó là vẻ đẹp “phóng khoáng và man dại”. Khi chảy qua lòng dãy Trường Sơn, sông Hương tựa như “một bản trường ca của rừng già”, nó “rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác”. Bên cạnh vẻ đẹp man dại, huyền bí ấy, sông Hương còn là một dòng sông thơ mộng, “dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”, trở thành “người mẹ phù sa” của một vùng văn hoá đất cố đô. Khi chảy qua thành phố Huế, màu sắc Hương Giang biến ảo như nền trời tây nam thành phố phản quang nhiều màu sắc “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím”. Nó mang vẻ đẹp kín đáo “trầm mặc” khi lặng lẽ chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lăng mộ âm u và kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn. Nó phẳng phai vẻ đẹp triết lí, cổ thi khi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ và trở nên “vui tươi” khi lượn vòng qua ngoại ô xứ Huế, để rồi “mơ màng” trong sương khói, xa dần thành phố để đi qua những bờ tre, lũy trúc và những hàng cau thôn Vĩ Dạ nên thơ.

Không chỉ có vậy, vẻ đẹp của Hương Giang còn được nhìn từ góc độ văn hoá, lịch sử. Hoàng Phủ Ngọc Tường ví sông Hương như “một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”. Theo ông “toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này”. Nhà văn nhắc tới thi hào Nguyễn Du—người đã từng làm quan ở xứ Huế, đưa người đọc vào không khí văn hoá cổ kính: “Tôi ngồi đọc Kiều dưới mái rêu phong của chiếc cổng vòm quay mặt ra sông”. Bởi vậy ông hoàn toàn có lí khi đưa ra chi tiết đầy gợi cảm : tác giả *Truyện Kiều* đã bao đêm đi thuyền nghe nhạc và ngắm “phiến trắng sấu” trên sông Hương. Nhà văn cũng cho rằng có một dòng thi ca về sông Hương, một dòng thơ không lặp lại mình, ấy là “dòng sông trắng- lá cây xanh” trong thơ Tản Đà, là vẻ đẹp hùng tráng “như kiếm dựng trời xanh” trong thơ Cao Bá Quát, là nỗi quan hoài vạn cổ trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, là sức mạnh phục sinh tâm hồn trong thơ Tố Hữu,... Hơn thế, sông Hương từng là dòng sông bảo vệ biên thủy Tổ quốc thời Đại Việt, từng soi bóng kinh thành Phú Xuân của Nguyễn Huệ, từng chứng kiến bao cuộc khởi nghĩa rồi đến Cách mạng tháng Tám 1945, chiến dịch Mậu Thân 1968...

Và nữa trong khi đọc bài ký người đọc không khỏi giật mình, ngỡ ngàng vì bất ngờ khám phá ra vẻ đẹp của sông Hương khi nó hiện ra trong trí tưởng tượng đầy tài hoa của người nghệ sĩ. Ông đã nhìn sông Hương như một cô gái Huế, từng có lúc là cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại, nhưng nói chung là một thiếu nữ tài hoa, dịu dàng mà sâu sắc, đa tình mà kín đáo, lẳng lơ nhưng rất mực chung tình, khéo trang sức mà không lòe loẹt phô phang.... Tò mò cho dòng sông là cây cầu Tràng Tiền, người ta vẫn ấn tượng bởi hình dáng đặc biệt của nó (*Cầu cong như chiếc lược ngà/ Sông dài mái tóc cung nga buông hờ*- Nguyễn Bính). Nhưng liên

tưởng của tác giả về cây cầu ấy khiến nó đẹp gấp bội phần: “Chiếc cầu trắng của thành phố in ngậm trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non...”...

Tất cả những vẻ đẹp trên của sông Hương đã giúp người đọc lí giải được cái tên của dòng sông. *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Nhưng dường như với Hoàng Phủ Ngọc Tường, thế vẫn chưa thoả đáng. Bài kí kết thúc bằng một huyền thoại mĩ lệ về sông Hương- huyền thoại ấy đã nói lên khát vọng của con người đem cái đẹp và tiếng thơm xây đắp văn hoá và lịch sử.

Trong trang tuỳ bút này, người đọc không chỉ cảm nhận được vẻ đẹp quyến rũ của sông Hương, xứ Huế, ẩn hiện sau câu chữ biến hoá là vẻ đẹp lấp lánh ánh sáng trí tuệ, tri thức và cả cái chất phong tình, tài hoa, lãng mạn từ tâm hồn nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường.

• VỢ NHẬT

Kim Lân (1920-2007)

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Kim Lân (tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài) sinh năm 1920 ở Tiên Sơn, Bắc Ninh. Hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông chỉ học đến bậc Tiểu học rồi phải đi làm; bắt đầu viết văn năm 21 tuổi. Năm 1944, tham gia hội văn hoá cứu quốc. Được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

Tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (Tập truyện ngắn- 1955), và *Con chó xấu xí* (Tập truyện ngắn- 1962).

2. Tiền thân của truyện ngắn *Vợ nhặt* là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*. Cuốn tiểu thuyết này được Kim Lân viết ngay sau Cách mạng nhưng chưa hoàn thành thì đã bị thất lạc. Năm 1954, Kim Lân đã dựa vào cốt truyện cũ để viết *Vợ nhặt*.

Truyện *Vợ nhặt* đã phản ánh bức tranh hiện thực về tình cảnh bi thảm của người lao động trong nạn đói 1945.

Tác phẩm còn là bài ca về sự bất diệt của sự sống, ca ngợi những vẻ đẹp của người lao động ngay trong cảnh cùng quẩn nhất - đó là lòng nhân ái, lạc quan yêu đời một cách hồn nhiên, niềm khát khao hạnh phúc của những người ngay trước cái chết mà vẫn luôn nghĩ về sự sống, vẫn không ngừng tìm kiếm hạnh phúc.

Kim Lân đã tạo dựng được một tình huống truyện đặc sắc. Đó là tình huống Tràng- một người đàn ông vừa nghèo, vừa xấu trai, lại là dân ngụ cư, thế mà giữa lúc cả thiên hạ đang đói khát lại lấy được vợ. Trong tình huống éo le ấy, khát vọng hạnh phúc của người dân cùng khổ như Tràng mới được bộc lộ một cách bi hài.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Giá trị hiện thực và nhân đạo trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Đề 2. Phân tích giá trị độc đáo của tình huống truyện mà Kim Lân đã tạo dựng được trong tác phẩm *Vợ nhặt*.

Đề 3. Bà cụ Tứ- nhân vật trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân- mang vẻ đẹp của người mẹ Việt Nam. Hãy phân tích nhân vật này để làm sáng tỏ ý kiến trên.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Trong suốt sự nghiệp của mình, tuy sáng tác không nhiều, nhưng Kim Lân là một trong số nhà văn lại để lại trong lòng độc giả những ấn tượng sâu sắc. *Vợ nhặt* là một tác phẩm như thế. Truyện ngắn này đã để lại ấn tượng sâu sắc đối với các thế hệ độc giả bởi giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc.

Vợ nhặt là được viết lại từ một chương trong truyện dài *Xóm ngụ cư* mà Kim Lân viết dở năm 1946. Tác phẩm nói lên số phận của những con người bị khinh rẻ bởi cuộc sống nghèo đói. Nhưng chính trong hoàn cảnh ấy, người dân xóm ngụ cư vẫn khát khao vươn lên trên cái chết, sự thảm đạm để mà vui, mà hi vọng. Sau đấy, do hoàn cảnh chiến tranh, bản thảo của tác phẩm bị mất. Sau 1954, nhân một số báo kỉ niệm Cách mạng tháng tám, Kim Lân liền nhớ lại, viết thành truyện ngắn *Vợ nhặt*, in trong tập *Con chó xấu xí* (1962). *Vợ nhặt* đặc sắc ở chỗ xây dựng được một câu chuyện khác thường: giữa những ngày nạn đói hoành hành, người chết như ngã rạ, không ai dám chắc mình có sống qua nạn đói ấy không thì anh Tràng lại “nhặt” được một người đàn bà về làm vợ. Từ câu chuyện Tràng nhặt được vợ, tác giả thể hiện một sự cảm thông đến cảm động, một tình yêu thương nồng ấm đối với những con người cùng khổ.

Trước hết, phải khẳng định rằng nạn đói năm 1945 được rất nhiều nhà văn quan tâm và phản ánh. Hẳn chúng ta vẫn chưa thể quên được hậu quả, sự ám ảnh của nó trong *Một bữa no* của Nam Cao. Nạn đói mà vì nó, người ta có thể bất chấp tất cả danh dự, nhân phẩm chỉ để được ăn bữa no để rồi sau đó chết không phải vì đói. Nhưng dường như với *Vợ nhặt*, tác giả Kim Lân muốn tạo ra một ấn tượng khác về nạn đói qua hình ảnh của xóm ngụ cư nghèo xơ xác. Ấn tượng ấy trước hết bởi âm thanh của “tiếng quạ trên mấy cây gạo ngoài bãi chợ cứ gào lên từng hồi thê thiết” và “tiếng khóc hờ người chết cứ vang vẳng trong đêm”. Mới chỉ nghe âm thanh ấy ta đã thấy rợn người bởi vì sự chết chóc, tang thương. Ấn tượng ấy còn gợi lên từ mùi vị rất riêng của xóm ngụ cư: “không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người chết”. Đó là không khí của một bãi tha ma với mùi tử khí, ghê rợn. Đặc biệt, cảm quan về cái đói và sự chết chóc thấm tịn vào cái nhìn cảnh vật. Chẳng thế mà ngay ở những dòng đầu của tác phẩm, khi miêu tả con đường luôn qua cái xóm chợ của những người ngụ cư vào trong bến, Kim Lân cũng thấy nó “khằng khieu” còm cõi.

Trong cái không gian đặc biệt ấy, tác giả miêu tả hình ảnh của những con người nghèo khổ với nạn đói khủng khiếp. Người chết “như ngã rạ, không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường”. Người sống thì cũng thê thảm, bởi họ sống nhưng lại chắc rằng cái chết đang chờ đợi mình ở trước. Đó là hình ảnh “những gia đình từ vùng Nam

Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế nhau, dắt díu nhau lên, xanh xám như những bóng ma, và nằm ngổn ngang khắp lều chợ". Trong số những người còn may mắn sống sót trong nạn đói ấy là nhân vật "thị", người đàn bà sau này là vợ Tràng. Lần thứ nhất khi chờ thóc lên tỉnh, Tràng gặp thị, thị còn "liếc mắt cười tít". Nhưng đến lần thứ hai, chính Tràng cũng không nhận ra người quen cũ bởi vì "hôm nay thị rách quá, quần áo tả tơi như tổ đũa, thị gầy tọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt". Không những thế, vì quá đói, chỉ cần Tràng chào một tiếng cho có lệ, thị ngồi xuống chén một chặp 4 bát bánh đúc. Cái đói làm cho con người ta biến đổi. Thị có thể bất chấp, miễn là được ăn. Vả cũng vì đói, Thị đã theo không một người đàn ông không rõ gốc tích ngọn nguồn. Đó chính là cái đói là năm 1945 theo cách cảm nhận và miêu tả rất riêng của Kim Lân. Có thể xem hình ảnh xóm ngụ cư trong tác phẩm *Vợ nhặt* là hình ảnh thu nhỏ của xã hội Việt Nam trước Cách mạng mà ở đó thân phận của con người bị hạ thấp, bị rẻ rúng đến mức cùng cực. Qua hình ảnh của xóm ngụ cư, Kim Lân muốn góp một tiếng nói đanh thép tố cáo hiện thực xã hội đương thời đã gây nên một thảm họa nhân đạo thảm khốc đối với một dân tộc vốn đã gặp nhiều tai ương. Nạn đói ấy đã cướp đi hàng triệu sinh mạng con người ở Bắc Bộ.

Nhưng có lẽ dụng công của Kim Lân không phải chỉ là phản ánh bức tranh hiện thực xã hội đương thời, mà trên bối cảnh của nạn đói, của những kiếp sống lay lắt, dật dờ ấy, nhà văn muốn thể hiện khát vọng về cuộc sống, khát vọng được hạnh phúc. Chính Kim Lân đã từng tâm sự: "Tôi nghĩ đến sự sống khi viết về cái chết"; những con người khốn khổ của ông ngay trước cái chết vẫn nghĩ đến cái sống. Khát vọng ấy, niềm tin ấy được Kim Lân thể hiện qua tình huống độc đáo: Tràng "nhặt" được vợ.

Khi nhặt vợ về, không phải là Tràng không biết cái thời buổi "thóc cao gạo kém, đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn dè dặt". Nhưng cuối cùng, anh ta chặc lưỡi: "Chắc, kệ!". Cái chặc lưỡi ấy đem đến một quyết định rất trọng đại của một cuộc đời, bởi vì với nó, Tràng đang tự đánh cược với cái đói và sự chết chóc để có một cuộc sống bình thường như bao con người khác. Đó là có vợ có chồng hay xa hơn có một gia đình nho nhỏ mà trước đây mặc dù đã ngoài ba mươi tuổi, hẳn chưa bao giờ dám nghĩ tới. Chỉ vì Tràng xấu xí, thô kệch, dở hơi, là dân xóm ngụ cư, và quan trọng hơn cả là vì hần nghèo. Nhặt được vợ rồi, hẳn dẫn thị ra chợ sắm sửa: một cái thúng, dăm thứ lặt vặt, hai hào dầu, đánh một bữa no nê rồi dắt nhau về. Và cũng kể từ đó, những trang văn của Kim Lân mặc dù vẫn có thấp thoáng hình ảnh của cái đói, sự chết chóc nhưng đã bắt đầu sáng lên bởi hơi ấm của tình người và hi vọng vào tương lai.

Niềm hi vọng ấy, trước hết được Kim Lân gửi gắm vào cuộc dắt díu nhau về làng của vợ chồng Tràng. Vẫn khung cảnh ấy, vẫn con đường nhỏ luôn qua xóm chợ vào bến, nhưng hôm nay dường như đã có ít nhiều sự biến đổi. Vẫn cái thân hình to lớn, vạm vỡ ấy nhưng hôm nay "mặt hần có vẻ gì phơn phớt khác thường. Hần tùm tùm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh". Vẫn cái anh Tràng thô kệch, dở hơi ấy, nhưng hôm nay có một cái gì đó rất khác. Và trong một lúc, Tràng dường như quên hết những cảnh sống tăm tối hằng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những tháng ngày trước mặt. Trong lòng hẳn

bảy giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hân với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ này. Cảm giác ấy chính là hạnh phúc, cái niềm hạnh phúc nhỏ nhoi nhưng có thể biến một người đàn ông thô thấp và chai sạn trở thành một đứa trẻ lớn—hiền lành. Và dường như không chỉ Tràng mới có cảm giác “lạ”, “mới mẻ” mà cả những người dân xóm ngụ cư cũng đang chia sẻ cùng Tràng. Trước hết là những đứa trẻ, những buổi chiều trước trong cái đối thoại thầm, “chúng nó ngồi ù rũ dưới những xó tường không buồn nhúc nhích”, nhưng hôm nay khi nhìn thấy Tràng về cùng với người đàn bà lạ, chúng gào lên thích thú như một phát hiện: “Chồng vợ hài”. Còn từ sau những ô cửa mờ tối mà những quán chợ, người lớn thì thầm bàn tán và dõi mắt nhìn theo. Người thì trêu ghẹo, người thì thở dài lo lắng. Ấy là họ lo lắng hộ phần Tràng đấy thôi: “Giời đất này còn rước cái của nợ đó về. Biết có nuôi nhau sống qua được ngày thì này không?”. Lo lắng cũng đúng thôi, bởi chính họ những người dân nghèo khổ của xóm ngụ cư, họ hiểu như thế nào là tận cùng của nỗi khổ, là giá trị của sự sống trong cái thời buổi “gạo châu củi quế” này. Họ lo lắng, có sự hài hước, nhưng dù sao cuộc dắt dìu nhau về làng của vợ chồng Tràng cũng đã tạo nên một luồng sinh khí mới cho cuộc sống vốn dĩ tăm tối ở đây. “Những khuôn mặt hốc hác, u tối của họ bỗng dung rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối của họ”.

Niềm khát khao cuộc sống còn được Kim Lân thể hiện qua một tình huống khá cảm động: cuộc gặp gỡ giữa mẹ chồng và nàng dâu. Một nhân vật khá đặc biệt – một người mẹ già, có thể Kim Lân cần đến bà cụ Tứ để thêm một mối quan hệ với người vợ “nhặt”, và từ đó hoàn chỉnh hơn ý niệm về một gia đình từ hình ảnh của một bà mẹ già, nghèo khổ nhưng lại có tấm lòng rất đổi nhân hậu và khoan dung.

Bà mẹ già trước hết rất ngạc nhiên: “Quái, sao lại có người đàn bà nào đứng ngay đầu giường thằng con mình thế”. Bởi chính Tràng và thị còn không tin vào sự thật này, hướng chỉ là bà. Khi biết rằng đấy là vợ của con trai mình, bà lão đã đánh giá việc lấy vợ của Tràng theo một góc độ khác. Bằng sự trải nghiệm của một cuộc đời nhiều cay đắng buồn tủi, bà lão thấy rằng mối lương duyên này không nên có, vì “người ta dựng vợ gả chồng cho con trong lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mầy mở mặt sau này... Còn mình thì”... Đấy chính là những đắng cay của cuộc đời mà bà sợ rằng sau này vợ chồng Tràng sẽ lại tiếp tục phải gánh chịu. “Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được con đói khát này không”. Sự lo âu thấp thỏm ấy là một nét tâm lí bình thường, nhưng điều đáng quý hơn cả ở bà chính là tấm lòng nhân hậu. Nghĩ thế nhưng khi nhìn thấy người con dâu “cúi mặt xuống, vằn vệt tà áo đã rách bợt, thì ngay lập tức ý nghĩ của bà chuyển hướng: chỉ có trong cơn đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình, con mình mới có vợ.... Thế đấy, bà lão có ý thức rất sâu sắc về hoàn cảnh hiện tại mà “bổn phận của bà là mẹ, bà đã chẳng lo lắng được cho con...”. Từ suy nghĩ ấy là bà nhẹ nhàng nói với nàng dâu: “Thôi thì các con phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng. Câu nói thật nhẹ nhàng nhưng thấm đẫm biết bao nhiêu tình cảm và ý nghĩa. Đó chính là tình cảm vị tha, cao thượng mà bà giành cho người đàn bà khôn

khổ ấy. Và có một điều mà hẳn người đọc sẽ mãi ấn tượng về nhân vật này- đó là trong cả tác phẩm bà cụ là người già nhất, “gần đất xa trời”, nhưng chính bà cụ là người duy nhất trong tác phẩm nói nhiều đến hi vọng, đến ngày mai hơn cả. Cụ thể nhất là bà tính: “Kiếm lấy ít nữa về đan cái phen mà ngăn ra mây ạ”. Bà đang tính làm sao cho con cái có một chút riêng tư mà vốn người nghèo như nhà bà cụ thì có thể chỉ là cái ổ. Rồi xa hơn, “khi nào có tiền ta mua lấy một đôi gà”... Giữa lúc thóc gạo kém mà bà lão vẫn tính chuyện nuôi gà. Chưa nuôi nhưng đã tính “chả mấy chốc có đàn gà”. Xa hơn nữa là ước mơ xa với có phần đau đớn về một ngày mai, “rồi may mà ông giời cho khá. Biết thế nào hở con? Không ai giàu ba họ không ai khó ba đời? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau”. Giản dị nhưng cao đẹp biết bao, bởi bà không chỉ hi vọng và ước ao cho bà. Người mẹ ấy sống vì con vì cháu, tìm thấy ý nghĩa của đời mình trong sự vun vén cho con, ước mơ cho con cháu sau này. Nhờ đó mà đến những năm tháng cuối cùng của cuộc đời bà, niềm hi vọng không bị tàn lụi theo đói nghèo và tuổi tác. Đọc tác phẩm, ta thấy cứ ấn tượng mãi bởi giọng nói nhẹ nhàng từ tốn của người mẹ già, ấn tượng bởi những điều tình nghĩa mà bà đã khuyên con, đặc biệt là ấn tượng về sự khát khao cuộc sống ngày mai với những hi vọng mới tốt đẹp hơn. Và càng đáng quý đáng trân trọng hơn khi trong hoàn cảnh đói khổ, những người dân lao động vẫn biết nương tựa vào nhau và không thôi mơ ước.

Niềm hi vọng ấy còn được Kim Lân trải dài cho đến buổi sáng ngày hôm sau, sau đêm mà Tràng có vợ. Và tôi có cảm giác rằng Kim Lân đã có dụng ý khi chọn thời điểm mở đầu cho tác phẩm là buổi hoàng hôn chạng vạng với ánh sáng xanh xám khi mờ khi tỏ, thì đến gần kết thúc tác phẩm ông lại chọn thời điểm bắt đầu một ngày với ánh nắng buổi sáng mùa hè sáng loá chói vào hai con mắt cay xè của hân”. Phải chăng ánh nắng ấy là thứ ánh sáng của một ngày mới, một hi vọng đời đời của những con người khốn khổ. Và cũng như vậy, khi chuyện mới mở đầu, ta chỉ bắt gặp hình ảnh một anh Tràng cô độc đang bước thấp bước cao trên con đường nhỏ dưới ánh mặt trời mù mờ màu đối khát, thì đến đây, Tràng đã có một gia đình và mọi người đang xăm xăm quét dọn nhà cửa sạch sẽ, quang quẻ. Đó là một quang cảnh mới trong cuộc sống của họ. Khi tỉnh dậy, Tràng thấy dường như căn nhà của mình đã hoàn toàn biến đổi: “Nhà cửa, sân vườn hôm nay đều được quét tước, thu gọn gàng sạch sẽ. Mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa vẫn vắt khươm mười niên ở một góc nhà đã thấy đem ra sân hong. Hai cái ang nước vẫn để khô cong ở dưới gốc ổi đã kín nước đầy ăm ắp. Đống rác mùn trung thành ở lối đi đã được hót sạch. “Dường như những thành viên trong gia đình Tràng nghĩ rằng thu dọn nhà cửa cho tinh tươm, sạch sẽ thì cuộc sống sẽ khác đi chăng? Sự hoang tàn, thảm đạm đã được thay thế bởi sự ngăn nắp gọn gàng, và đâu đây trong từng sự vật, từ ang nước, cái sân, góc vườn ... cuộc sống đang dần dần hồi sinh. Và ý thức muốn thay đổi cuộc sống ấy của gia đình Tràng đã làm cho mọi thành viên trong gia đình thay đổi. Và cụ Tứ nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác thường, bà cũng dậy sớm giúp con dâu quét dọn, thu nhặt rác rưởi. Đặc biệt “cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên”. Tràng thì cảm thấy yêu thương gắn bó hơn với gia đình, hân thấy mình phải có bốn phận lo lắng cho vợ con sau này. Nhưng có lẽ, thay đổi nhiều nhất đấy vẫn là cô con dâu:

hôm nay thì khác hẳn, “nom dáng hiền hậu đúng mực không còn vẻ gì chao chất chồng lớn” như hôm Tràng gặp trên chợ tỉnh nữa... Mỗi người một suy nghĩ, một hành động, nhưng “ai nấy đều có ý nghĩ rằng thu xếp cửa nhà có quang quẻ, nên nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi, làm ăn có cơ khấm khá hơn”. Thế đấy, hạnh phúc và niềm khát khao hạnh phúc chân chính có sức mạnh ghê gớm, nó có thể làm thay đổi tâm tính của con người, biến họ trở thành người khác hẳn. Điều đó có thể nói đúng cả với ba người, đặc biệt là với thị.

Nếu như câu chuyện chỉ khép lại ở đó có lẽ Kim Lân sẽ vẫn là một nhà văn trước Cách mạng và *Vợ nhặt* chỉ dừng lại là một tác phẩm theo khuynh hướng hiện thực phê phán. Cảm quan của một nhà văn cách mạng không cho phép Kim Lân dừng lại ở đó, phải tìm cho nhân vật một lối thoát để giải phóng cuộc đời mình và như lời kể của Kim Lân. *Vợ nhặt* được viết nhân dịp kỉ niệm Cách mạng tháng Tám thành công. Nhà văn muốn thiên truyện ngắn mang “màu sắc Cách mạng tháng Tám thành công”, có lẽ và thế mà Kim Lân cho hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện ở cuối truyện. Vẫn là sự ám ảnh của cái đói, sự chết chóc, nên mâm cơm đầu tiên đón nàng dâu mới nom thật thảm hại “giữa mẹt rách độc một lần rau chuối thái rối, một đĩa muối ăn với cháo”, mọi người đều ăn ngon lành và cố làm cho nhau vui bởi những câu chuyện về gia cảnh về làm ăn. Nhưng bữa cơm đạm bạc ấy chưa đến nửa chừng đã hết mà mẹ già bụng ra một cái nổi nghi ngút khói gọi là “chè khoán”, nhưng kì thực là cháo cám- một thứ thức ăn vốn không phải là của con người.

Ngoài đình có tiếng trống dồn dập, vội vã. Tiếng trống thúc sưu, thúc thuế trên mảnh đất đầy chết chóc khiến đàn quạ hốt hoảng vù bay, khiến nền trời thành đen vần. Và từ tiếng trống ấy, người đọc hướng sự chú ý đến lời kể của cô con dâu “trên mạn Bắc Giang, Thái Nguyên. Ở đấy người ta không chịu đóng thuế nữa. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật chia cho người đói nữa đấy”. Từ câu chuyện kể ấy Kim Lân chọn cho mình một kết thúc đầy ý nghĩa: “Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ bay phấp phới...”.

Bằng tài năng nghệ thuật của mình, Kim Lân đã sáng tạo nên một tình huống truyện vô cùng độc đáo và có ý nghĩa: tình huống Tràng nhặt được vợ, tình huống vợ chồng Tràng dặt dứu nhau về trong bóng chiều ảm đạm với tiếng khóc hờ người chết. Nhưng qua tình huống ấy, điều mà Kim Lân muốn nhấn nhủ đến mỗi chúng ta là niềm tin và hi vọng vào cuộc sống. Tình yêu và hạnh phúc của mỗi con người có thể được khai sinh từ nỗi đau khổ và tuyệt vọng nhất.

• **VỢ CHỒNG A PHỦ**

Tô Hoài

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Tô Hoài (tên khai sinh là Nguyễn Sen) sinh trưởng trong một gia đình làm nghề thủ công ở ngoại thành Hà Nội. Ông có nhiều sáng tác nổi tiếng từ trước Cách mạng và đã tham gia tổ chức Văn hoá cứu quốc từ năm 1943. Ông được nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Tác phẩm chính: *Đế Mèn phiêu lưu kí* (1941); *O chuột* (1942); *Nhà nghèo* (1944); *Truyện Tây Bắc* (1953); *Người ven thành* (1972); *Quê người* (1942); *Mười năm* (1957); *Miền Tây* (1967); *Quê nhà* (1980); *Tự truyện* (1978); *Cát bụi chân ai* (1992); *Chiều chiều* (1999).

2. Năm 1952, Tô Hoài đã có chuyến thâm nhập thực tế cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc. Chuyến đi dài 8 tháng này, ông đã sống và gắn bó nghĩa tình với đồng bào các dân tộc Thái, Mường, H-mông... Đất nước, con người Tây Bắc đã khơi nguồn cảm hứng để Tô Hoài hoàn thành tập *Truyện Tây Bắc* gồm ba truyện ngắn: *Cứu đất cứu Mường, Mường Giôn, Vợ chồng A Phủ*.

Tập *Truyện Tây Bắc* đã được trao giải nhất về truyện kí (cùng với *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc), giải thưởng của Hội nhà văn Việt Nam 1954 -1955.

Vợ chồng A Phủ là bức tranh hiện thực phản ánh cuộc sống tăm tối của nhân dân lao động dưới ách thống trị tàn bạo của bọn phong kiến thực dân. Tác phẩm còn là bài ca về vẻ đẹp, sức sống tiềm tàng mãnh liệt và khẳng định khả năng đến với cách mạng của người dân lao động miền núi.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.

Đề 2. Phân tích sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.

Đề 3. Qua hai nhân vật Mị và A Phủ, hãy nêu giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.

DÀN BÀI (ĐỀ 1)

I. MỞ BÀI:

+ Giới thiệu đôi nét về nhà văn Tô Hoài, tập truyện *Tây Bắc* và truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ*: Tô Hoài thuộc thế hệ nhà văn cầm bút từ trước Cách mạng. Năm 1952, ông đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc. Với thể mạnh của một nhà văn phong tục, Tô Hoài đã nhanh chóng nắm bắt được hiện thực cuộc sống đồng bào các dân tộc: Thái, Mường, Hmông,... và ông đã viết liền một hơi 3 tác phẩm gộp lại thành tập truyện *Tây Bắc* dày dặn trong đó tiêu biểu nhất là *Vợ chồng A Phủ*.

+ Nhận xét khái quát: Tác phẩm dựng lên một cách chân thực bức tranh đời sống xã hội của dân tộc miền núi Tây Bắc trước ngày giải phóng, đồng thời thể hiện tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ.

II. THÂN BÀI:

1. Tóm tắt tác phẩm và nhận xét kết cấu:

+ Tóm tắt ngắn gọn.

+ Kết cấu: Tác phẩm chia làm hai phần rõ rệt:

– Phần 1: Cuộc đời tăm tối, cơ cực của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài.

– Phần 2: Cuộc đời mới của Mị và A Phủ ở Phiêng Sa.

Phần 1 được viết công phu hơn, là phần tập trung những đặc sắc của ngòi bút Tô Hoài đồng thời biểu hiện sâu sắc tư tưởng chủ đề tác phẩm. Phần 2 có phần hơi

dàn trải, sự sắp đặt có phần hơi lộ liễu. Trong lần tuyển chọn gần nhất, tác giả đã lược bỏ gần hết phần 2, truyện kết thúc ở chỗ Mị và A Phủ đưa nhau đến Phiêng Sa và thành vợ thành chồng.

2. Phân tích nhân vật Mị:

+ Đoạn giới thiệu: "Ai ở xa về ...". Mị xuất hiện không phải ở phía chân dung ngoại hình mà ở phía thân phận- một thân phận quá nghiệt ngã- một con người bị xếp lẫn với những vật vô tri giác (tảng đá, tàu ngựa,...)- một thân phận đau khổ, éo le.

+ Mị trước khi bị bắt làm con dâu gạt nợ nhà Thống lí:

- Mị trẻ đẹp, yêu đời.
- Mị có khát vọng tình yêu, hạnh phúc.
- Mị là một người con hiếu thảo.

+ Mị từ khi bị bắt làm con dâu gạt nợ nhà Thống lí:

- Mị đau đớn, uất ức, phản kháng.
- Mị bị tê liệt dần về ý thức, cảm xúc,...
- Mị chỉ còn là một công cụ, một con vật biết chịu sự sai khiến, Mị vô cảm, không khát vọng, thậm chí không còn biết khổ đau.

- Cảm hứng của tác giả: xót thương.

+ Sức trở dậy của Mị:

- Sự tác động của hoàn cảnh: không khí mùa xuân (thiên nhiên, cảnh sinh hoạt), rượu (Mị ngửa cổ uống ừng ực từng bát một), đặc biệt là tiếng sáo gọi bạn (tác giả dụng công miêu tả tiếng sáo như một thủ pháp nghệ thuật lay tỉnh tâm hồn Mị).

- Những chuyển biến trong tâm hồn Mị: Mị nhớ lại quá khứ, niềm ham sống, khát sống trở lại, Mị muốn chết.

- Từ những chuyển biến trong tâm hồn đến hành động: bỏ thêm mỡ vào đĩa dầu, quấn lại tóc, với tay lấy chiếc váy hoa, vùng bước đi,...

+ Hành động cởi trói cho A Phủ:

- Những ngày đầu Mị tỏ ra vô cảm.

- Khi nhìn thấy dòng nước mắt của A Phủ, cảm xúc trong Mị sống lại.

- Mị cắt dây trói cho A Phủ, một hành động vừa tự phát vừa tự giác.

- Mị vùng chạy theo A Phủ.

3. Phân tích nhân vật A Phủ

+ A Phủ xuất hiện trong trận đối đầu với A Sử.

+ A Phủ là con người hành động, mạnh mẽ, táo tợn.

+ Cảnh xử kiện quái đản, lạ lùng và cảnh A Phủ bị đánh, bị trói vừa tố cáo sự tàn bạo của bọn chúa đất vừa nói lên tình cảnh khốn khổ của người dân.

Cái đẹp ở A Phủ là một tâm hồn phóng khoáng, tự tin.

4. Giá trị nội dung tư tưởng:

+ Giá trị hiện thực:

- Bức tranh đời sống xã hội của dân tộc miền núi Tây Bắc- một thành công có ý nghĩa khai phá của Tô Hoài ở đề tài miền núi.

- Bộ mặt của chế độ phong kiến miền núi: khắc nghiệt, tàn ác với những cảnh tượng hãi hùng như địa ngục giữa trần gian.
 - Phơi bày tội ác của bọn thực dân Pháp.
 - Những trang viết chân thực về cuộc sống bi thảm của người dân miền núi.
 - + Giá trị nhân đạo:
 - Cảm thông sâu sắc đối với người dân.
 - Phê phán gay gắt bọn thống trị
- Ngợi ca những gì tốt đẹp ở con người.
- Trân trọng, đề cao những khát vọng chính đáng của con người.
 - Chỉ ra con đường giải phóng người lao động có cuộc đời tâm tởi và số phận thê thảm.

5. Giá trị nghệ thuật

- + Nghệ thuật xây dựng nhân vật, miêu tả tâm lí: nhân vật sinh động, có cá tính đậm nét (với Mị, tác giả ít miêu tả hành động, dùng thủ pháp lặp lại có chủ ý một số nét chân dung gây ấn tượng sâu đậm, đặc biệt tác giả miêu tả dòng ý nghĩ, tâm tư, nhiều khi là tiềm thức chập chờn,... với A Phủ, tác giả chủ yếu khắc họa qua hành động, công việc).
- + Nghệ thuật miêu tả phong tục tập quán (cảnh xử kiện, không khí lễ hội mùa xuân, những trò chơi dân gian, tục cướp vợ, cảnh cắt máu ăn thề,...)
- + Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên.
- + Nghệ thuật kể chuyện tự nhiên, sinh động, hấp dẫn.
- + Ngôn ngữ tinh tế mang đậm màu sắc miền núi.

III. KẾT BÀI

- + Đánh giá tài năng Tô Hoài và giá trị của tác phẩm.
- + Khẳng định sức sống của tác phẩm trong đời sống văn học dân tộc.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Trong thiên truyện *Vợ chồng A Phủ*, Tô Hoài đã rất thành công ở việc miêu tả tâm lí nhân vật. Sự dụng công ấy đã được kết đọng ở quá trình bộc lộ sức sống tiềm tàng của Mị, một thiếu phụ mà vẻ đẹp, tình yêu, niềm khát khao hạnh phúc đều đã bị chế độ phong kiến miền núi vùi dập. Song con người ham sống và sức sống tiềm tàng trong Mị vẫn không chết. Có dịp, con người ấy sẽ thức dậy như một sự tất yếu, thức dậy để giải phóng thân phận mình. Tô Hoài đã miêu tả chân thực và tinh tế diễn biến tâm lí phức tạp đó của Mị từ khi bị bắt làm con dâu gạt nợ nhà Thống lí đến lúc cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài. Qua đó, giá trị nhân đạo lớn lao của tác phẩm được khẳng định.

Mở đầu tác phẩm, Mị đã được tác giả giới thiệu như hiện thân của một số kiếp nghiệt ngã, một tâm hồn đau khổ căm lặng: "ngồi quay sợi bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi". Mị như một cái bóng, một mảng tối im lìm trong cảnh giàu sang nhà Thống lí Pá Tra. Càng

ngày Mị càng không nói, chỉ "lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa". Người đàn bà ấy bị cầm tù trong ngục thất tinh thần, nơi lui vào lui ra chỉ là "một căn buồng kín mít chỉ có một chiếc cửa sổ, một lỗ vuông bằng bàn tay". Đã bao năm rồi, người đàn bà ấy chẳng biết đến mùa xuân, chẳng đi chơi Tết...

Nhà văn có tả hình dáng nhưng không nhằm khắc họa chân dung ngoại hình mà chủ yếu làm nổi bật con người số phận, một số phận nghiệt ngã, cay đắng, tủi cực. Điều đó có sức ám ảnh đối với độc giả, gieo vào lòng người những xót thương. Ách áp chế nặng nề của bọn chúa đất phong kiến miền núi, cả cường quyền và thần quyền đã đè nén một tâm hồn yêu đời, khát sống trở thành một người hoàn toàn tê liệt về ý thức: "sống lâu trong cái khổ Mị cũng đã quen rồi", "Mị tưởng mình cũng là con trâu, mình cũng là con ngựa", Mị chỉ "cúi mặt, không nghĩ ngợi", chỉ "nhớ đi nhớ lại những việc giống nhau". Mị không còn ý thức được về thời gian, tuổi tác và cuộc sống. Mị sống như một cỗ máy, một thói quen vô thức. Mị vô cảm, không tình yêu, không khát vọng, thậm chí không còn biết đến khổ đau.

Nhưng đâu đó trong cõi sâu tâm hồn người đàn bà cảm lạnh vì cơ cực, khổ đau ấy vẫn tiềm ẩn một cô Mị ngày xưa, một cô Mị trẻ đẹp như đóa hoa rừng đầy sức sống, một người con gái trẻ trung giàu đức hiếu thảo. Ngày ấy, tâm hồn yêu đời của Mị gửi vào tiếng sáo "Mị thổi sáo giỏi, thổi lá cũng hay như thổi sáo". Ở Mị, khát vọng tình yêu tự do luôn luôn mãnh liệt. Nếu không bị bắt làm con dâu gạt nợ, khát vọng của Mị sẽ thành hiện thực bởi "trai đến đứng nhìn cả chân vách đầu buồng Mị". Mị đã từng hồi hộp khi nghe tiếng gõ cửa của người yêu. Mị đã bước theo khát vọng của tình yêu nhưng không ngờ sớm rơi vào cạm bẫy.

Tất cả những phẩm chất trên đây sẽ là tiền đề, là cơ sở cho sự trỗi dậy của Mị sau này. Nhà văn miêu tả những tố chất này ở Mị khiến cho câu chuyện phát triển theo một lô-gíc tự nhiên, hợp lí. Chế độ phong kiến nghiệt ngã cùng với tư tưởng thần quyền có thể giết chết mọi ước mơ, khát vọng, làm tê liệt cả ý thức lẫn cảm xúc con người nhưng từ trong sâu thẳm, cái bản chất người vẫn luôn tiềm ẩn và chắc chắn nếu có cơ hội sẽ thức dậy, bùng lên.

Bị bắt về nhà Thống lí làm con dâu gạt nợ, Mị định tự tử. Mị tìm đến cái chết chính là cách phản kháng duy nhất của một con người có sức sống tiềm tàng mà không thể làm khác trong hoàn cảnh ấy. "Mấy tháng ròng đêm nào Mị cũng khóc", Mị trốn về nhà cầm theo một nắm lá ngón. Chính khát vọng được sống một cuộc sống đúng nghĩa của nó khiến Mị không muốn chấp nhận cuộc sống bị chà đạp, cuộc sống lâm than, tủi cực, bị đối xử bất công như một con vật. Mị tìm đến cái chết như một hành động tự giải thoát vậy.

Đêm tình mùa xuân là cái đêm đáng ghi nhớ nhất trong cuộc đời Mị. Mị thốt nhiên lại muốn đi chơi và đã sửa soạn để đi chơi thực sự. Với một người như Mị, muốn đi chơi có nghĩa là muốn nổi loạn, muốn phá phách, không cam chịu sống "lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa" nữa.

Tô Hoài đã bộc lộ tài năng nghệ thuật già dặn của mình trong việc lí giải sự chuyển biến tâm lí của Mị vừa như một sự bật phát đột phá vừa như là hệ quả tất

yếu của một sức sống tiềm tàng, tiềm ẩn được khơi dậy, bùng lên để quên đi thực tại, sống đúng với bản chất của mình.

Sự thức tỉnh ý thức của Mị trước hết là nhờ ở sự tác động của hoàn cảnh: "những chiếc váy hoa đã đem phơi trên mồm đá, xòe như con bướm sặc sỡ, hoa thuốc phiện vừa nở trắng lại đổi ra màu đỏ hau, đỏ thậm rồi sang màu tím man mác". Cảnh vật cùng với những âm thanh rộn rã báo hiệu mùa xuân: "đám trẻ đợi Tết chơi quay cười ầm trên sân chơi trước nhà" cũng có những tác động nhất định đến tâm lí của Mị. Nếu ngoại cảnh là những chất xúc tác gián tiếp thì rượu là chất xúc tác trực tiếp để tâm hồn yêu đời, khát sống của Mị trỗi dậy. "Mị đã lấy hũ rượu uống ừng ực từng bát một". Mị vừa như uống cho hả giận vừa như uống hận, nuốt hận. Hơi men đã đưa tâm hồn Mị theo tiếng sáo.

Trong đoạn diễn tả tâm trạng hồi sinh của Mị, tiếng sáo có một vai trò đặc biệt quan trọng. "Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha, bồi hồi. Mị ngồi nhắm thăm bài hát của người đang thổi". "Ngày trước, Mị thổi sáo giỏi... Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị hết núi này sang núi khác". Với Mị, tiếng sáo là biểu tượng lời cuốn nhất của mùa xuân, của khát vọng tình yêu, hạnh phúc. Không phải ngẫu nhiên mà tác giả lại dụng công miêu tả tiếng sáo nhiều lần đến thế: "Tiếng sáo gọi bạn cứ thiết tha, bồi hồi", "ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo", "tai Mị vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng", "mà tiếng sáo gọi bạn yêu vẫn lừng lơ bay ngoài đường", "Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi", "trong đầu Mị rập rờn tiếng sáo",... Tô Hoài đã miêu tả tiếng sáo như một dụng ý nghệ thuật để lay tỉnh tâm hồn Mị. Tiếng sáo là biểu tượng của khát vọng tình yêu tự do, đã theo sát diễn biến tâm trạng Mị, là ngọn gió thổi bùng lên đốm lửa tưởng đã nguội tắt. Thoạt tiên, tiếng sáo còn "lấp ló", "lừng lơ" đầu núi, ngoài đường. Sau đó, tiếng sáo đã thâm nhập vào thế giới nội tâm của Mị và cuối cùng tiếng sáo trở thành lời mời gọi tha thiết để rồi tâm hồn Mị bay theo tiếng sáo. Mị đã vượt khỏi tâm trạng thờ ơ, nguội lạnh lâu nay của mình. Dấu hiệu đầu tiên của việc sống lại đó là Mị nhớ lại quá khứ, nhớ về hạnh phúc ngắn ngủi trong cuộc đời tuổi trẻ của mình và niềm ham sống trở lại "Mị thấy phơi phới trở lại, lòng đột nhiên vui sướng như những đêm tết ngày trước". "Mị còn trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ lắm. Mị muốn đi chơi". Phản ứng đầu tiên của Mị là: "nếu có nắm lá ngón trong tay Mị sẽ ăn cho chết". Mị đã ý thức được tình cảnh đau xót của mình. Mị muốn chết chứ "không buồn nhớ lại nữa" cái ngày xưa đẹp đẽ ấy bởi nhớ lại chỉ thêm đau, "chỉ thấy nước mắt ứa ra". Những giọt nước mắt tưởng đã cạn kiệt vì đau khổ đã lại có thể lẫn dài. Đau khổ tưởng đã làm Mị tê liệt cả lí trí lẫn tình cảm nhưng từ trong sâu thẳm, tâm hồn Mị không chết, Mị vẫn còn khóc được cho hoài niệm của mình, khóc cho vết thương tưởng đã mãi mãi thành sẹo, thành chai. Từ những sôi sục trong tâm tư đã dẫn Mị tới hành động "lấy ống mỡ xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa dầu". Đây là hành động của sự thức tỉnh. Mị muốn thắp lên ánh sáng cho căn phòng bấy lâu chỉ là bóng tối. Mị muốn thắp lên ánh sáng cho cuộc đời tăm tối của mình. Chính ánh sáng thực này cũng khiến Mị cảm thấy mình không phải là một thứ đồ vật bị bỏ quên, không phải là một con rùa trong vỏ ốc. Hành động này đẩy tới hành động tiếp: Mị

"quần tóc lại, với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách", chiếc váy hoa mà có lẽ đã bao nhiêu mùa xuân rồi Mị không biết đến sự tồn tại của nó. Và cứ như một người đàn bà mộng du, Mị quên hẳn sự có mặt của A Sử, quên hẳn mình đang bị trói mà tiếng sáo vẫn đều tăm tắp Mị "đi theo những cuộc chơi, những đám chơi". "Em không yêu, quả pao rơi rồi. Em yêu người nào, em bắt pao nào". Tâm hồn Mị đã thuộc về một thế giới khác, một thế giới lung linh như ngọc bích, lóng lánh như pha lê, một thế giới mà ở đó Mị thổi sáo, Mị hát, Mị yêu và được yêu. Đó là một sức sống tiềm tàng, dữ dội và mãnh liệt.

Sức sống tiềm tàng, mãnh liệt ở Mị được bộc lộ rõ ở hành động "vùng bước đi" giữa lúc cả người bị trói đứng vào cột. Chỉ khi "tay chân đau không cựa được" Mị mới sực tỉnh trở về hiện tại. Tiếng sáo im bật, thay vào đó là "tiếng chân ngựa đạp vào vách" khiến Mị cay đắng nghĩ "mình không bằng con ngựa". Trong tác phẩm, rất nhiều lần tác giả nhắc đến cuộn dây trói (trói Mị, trói A Phủ). Đó như là một biểu tượng cho chế độ cường quyền và thần quyền khắc nghiệt. Nhưng ngay cả khi cuộn dây trói thắt chặt nhất cũng không thể ngăn con người nghĩ đến cuộc sống, sống với thế giới của tình yêu và khát vọng.

Tô Hoài đã đặt sự hồi sinh của Mị vào tình huống bi kịch: khát vọng mãnh liệt- hiện thực phũ phàng khiến cho sức sống ở Mị càng thêm phần dữ dội. Quá trình hồi sinh của một sức sống tiềm ẩn được nhà văn miêu tả không hề hơi hợt, dễ dãi. Nhân vật vượt khỏi sự thờ ơ, nguội lạnh không hề đơn điệu, dễ dàng. Mị sống quá lâu trong cái khổ vì thế sự hồi sinh đến nhanh rất dễ gây cảm giác giả tạo. Đó phải là một quá trình chuyển biến lớn dần và phải có một sự tác động đặc biệt. Sự tác động đó không gì thay được tiếng sáo trong đêm tình mùa xuân. Một làn sóng cảm xúc đi qua, dù mãnh liệt cũng không thể làm thay đổi cuộc đời Mị. Nhưng những gì mà Tô Hoài viết về cái đêm tình mùa xuân ấy thật vô cùng ý nghĩa. Qua đây, nhà văn muốn phát biểu một tư tưởng: sức sống của con người cho dù bị giam đày, bị trói chặt vẫn không thể chết mà luôn luôn âm ỉ, chỉ gặp dịp là bùng lên.

Khi tiếng sáo im bật, chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách cũng là lúc mọi kí ức tan biến, cuộc đời Mị lại như những đêm đông trên miền núi cao, vừa dài vừa buồn. Trước cảnh A Phủ bị trói, Mị hoàn toàn vô cảm. "Mị vẫn thản nhiên thổi lửa hơ tay". Có đêm, bị A Sử đánh gục ngay cửa bếp vậy mà đêm sau Mị vẫn trở dậy thổi lửa, hơ tay như thế. Ta cứ tưởng sức sống trong Mị giống như ngọn đèn cạn dầu, chỉ bùng lên để rồi tắt ngấm. Nhưng không, phần trên mới chỉ là phần chuẩn bị cho một bước đột phá. Tâm hồn người đàn bà tê dại ấy đột ngột bùng lên thật mãnh liệt: cắt dây trói cứu A Phủ và tự giải thoát chính mình. Đây là một hành động táo bạo có ý nghĩa quyết định đối với cuộc đời Mị. Sau hành động này, Mị đã tìm thấy hạnh phúc và sống một cuộc đời đáng sống- trở thành vợ A Phủ và thành viên đội du kích Phiềng Sa.

Hành động của Mị vừa mang tính tự phát vừa có ý thức tự giác. Tự phát bởi sự việc đến nhanh, đột ngột và Mị không kịp tính trước rồi sẽ đi đâu, làm gì, ngay cả việc có chạy theo A Phủ hay không cũng chỉ được Mị quyết định sau khi cắt dây trói, đứng lặng một phút trong bóng tối. Tô Hoài thật tinh tế và bản lĩnh khi sắp xếp chi tiết này bởi nếu không khéo rất có thể có hai khả năng xảy ra: một là Mị trốn

chồng vì khổ quá, hai là Mị bỏ chồng theo A Phủ vì A Phủ vốn là người mà bao nhiêu cô gái mơ ước có được. Cả hai khả năng này đều hạ thấp giá trị nhân vật. Mị cắt dây trói cho A Phủ nhưng không hề chạy theo. Chỉ sau một phút định thần, nỗi hoảng sợ đã đẩy bàn chân Mị vùng chạy theo một cách tự nhiên.

Tuy vậy, hành động của Mị chính là kết quả tất yếu của một con người có sức sống tiềm tàng. Hành động này có nguồn gốc từ bản chất một người con gái hiếu thảo, yêu đời, ham sống trong quá khứ, từ cái "buồn rười rượi", từ cách uống rượu "ừng ực từng bát một" và ngay cả từ ý định tự sát của Mị nữa. Trực tiếp hơn cả là những giây phút Mị rạo rực nghe tiếng sáo trong đêm tình mùa xuân. Sâu xa hơn nữa là vì Mị cảm thấy đau đớn giống như những lần chính Mị bị trói. Mị không nỡ để một con người vô tội phải chết dần trong đau đớn.

Tất cả được khơi dậy đúng lúc: "Mị lé mắt trông sang thấy một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại của A Phủ". Giọt nước mắt tuyệt vọng của A Phủ đã giúp Mị nhớ lại mình, nhận ra mình, xót xa cho mình. Thương người và thương mình đồng thời nhận ra tất cả sự tàn ác của nhà Thống lí, tất cả đã khiến cho hành động của Mị mang tính tất yếu.

Tất nhiên, Mị cũng rất lo lắng, hoảng sợ. Mị sợ mình bị trói thay vào cái cọc ấy, "phải chết trên cái cọc ấy". Khi đã chạy theo A Phủ, cái ý nghĩ ấy vẫn còn đuổi theo Mị: "ở đây thì chết mất". Nỗi lo lắng của Mị cũng là một khía cạnh của lòng ham sống, nó đã tiếp thêm cho Mị sức mạnh vùng thoát khỏi số phận mình.

Nhân vật Mị trong *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài để lại dấu ấn khó phai mờ trong tâm trí độc giả. Mị là nạn nhân của ách áp chế nặng nề kiểu trung cổ. Nhưng trong Mị luôn tồn tại những mâu thuẫn gay gắt: bên trong người đàn bà cam chịu là một sức sống tiềm ẩn, bên cạnh sự dửng dưng vô cảm có lúc lại thiết tha, bồi hồi, mãnh liệt.

So với chị Dậu (*Tắt đèn*- Ngô Tất Tố), sức sống của Mị có thể không tiềm tàng, quyết liệt bằng nhưng ở Mị, sức sống ấy một khi trỗi dậy thì có hướng đi rõ rệt. Chị Dậu vùng lên mãnh liệt để rồi đứng bơ vơ trong đêm tối đen như mực, tối như cái tiền đồ của chị. Hành động rút dao của Mị cũng không phải là hành động tự giải thoát bị kịch bằng một bi kịch kiểu Chí Phèo (*Chí Phèo*- Nam Cao) mà là hành động cắt đứt sợi dây mê tín thần quyền và sức mạnh man rợ cường quyền. Hành động của Mị tượng trưng cho sự chiến thắng của tinh thần phản kháng và con đường của Mị cũng như của bao người nghèo khổ đến với cách mạng là con đường tất yếu.

Cả quãng đời dài dằng dặc của Mị ở nhà Thống lí Pá Tra có hai đêm đáng nhớ nhất. Đó là "đêm tình mùa xuân" và đêm cắt dây trói cho A Phủ. Hai biến cố đó đã chứng minh được sức sống tiềm tàng trong con người Mị mà không thể lực nào giết chết được. Đó cũng là tình cảm nhân đạo lớn lao của ngòi bút Tô Hoài. Nhà văn đã miêu tả quá trình diễn biến tâm lí và hành động của Mị rất tự nhiên, sinh động, vừa bất ngờ, vừa tất yếu hợp qui luật. "Mị là nhân vật thành công bậc nhất trong văn xuôi cách mạng đương đại Việt Nam" (Trần Đình Sử).

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

"Đất nước và con người miền Tây để thương để nhớ cho tôi nhiều quá" (Tô Hoài). Chính tình cảm mãnh liệt đó đã thôi thúc Tô Hoài cầm bút sáng tạo những trang văn chan chứa tình yêu con người và giàu tính hiện thực. Điều đó đã làm nên giá trị lớn khiến tập truyện *Tây Bắc* của ông được Giải Nhất Giải thưởng văn nghệ 1954- 1955. Trong tập truyện *Tây Bắc*, *Vợ chồng A Phủ* là truyện ngắn đặc sắc hơn cả. Thông qua cuộc đời và số phận của Mị và A Phủ, nhà văn dựng lại quãng đời tăm tối, đau khổ của người dân miền núi trước Cách mạng, nêu cao khát vọng sống và vạch ra con đường giải phóng cho họ.

Cuộc đời của Mị và A Phủ có hai giai đoạn gắn với hai cảnh đời sáng- tối đối chọi nhau. Giai đoạn đầu khi ở Hồng Ngài, Mị và A Phủ đều là nô lệ cho nhà Thống lí Pá Tra. Đó là quãng đời tăm tối, bị đối xử như con trâu, con ngựa. Giai đoạn sau, khi ở Phiềng Sa là một cuộc sống khác hẳn, Mị và A Phủ đã đổi đời, đứng lên chiến đấu để bảo vệ mình, bảo vệ đất nước. Như vậy, tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* có hai đề tài chính: đề tài về cuộc sống bị áp bức, tủ nhục của người dân miền núi dưới chế độ phong kiến thực dân và đề tài về sự thức tỉnh vùng dậy chiến đấu để giải phóng cho bản thân, cho dân tộc của chính những người dân ấy. Theo bước chân và các mối quan hệ của hai nhân vật Mị và A Phủ, tác phẩm mở ra đề tài thứ ba: bộ mặt tàn bạo của bọn lãnh chúa phong kiến miền núi và sự cấu kết của chúng với thực dân. Những đề tài trên được tác giả xử lí một cách khéo léo, từ đó làm nổi bật giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của *Vợ chồng A Phủ*.

Trước hết, ở đề tài thứ nhất, *Vợ chồng A Phủ* là một bức tranh chân thực về số phận bi thảm của người dân nghèo miền núi dưới ách áp bức của bọn chúa đất phong kiến thực dân được phản ánh qua cuộc đời Mị và A Phủ.

Mị là một cô gái trẻ đẹp, giàu lòng yêu đời, chăm chỉ và hiếu thảo. Mị đã từng được yêu và có những đêm tình mùa xuân hạnh phúc. Nhưng vì món nợ truyền kiếp của cha mẹ mà Mị bị cướp về làm con dâu gạt nợ cho nhà Thống lí Pá Tra. Mị bị biến thành nông nô, bị chà đạp cả về nhân phẩm lẫn thể xác. Quãng đời sống trong nhà Thống lí là một quãng đời đau thương, tăm tối. Ách áp chế nặng nề đã biến một cô gái hồn nhiên, đa cảm thành hiện thân của sự nhẫn nhục, cam chịu. Mị sống cảm lạnh, lẩm lũi, quanh năm vùi đầu vào những công việc khổ sai. Mị còn bị dày dọ bởi mê tín thần quyền. Một khi đã đem ra "cúng trình ma" thì người đàn bà phải tuân theo sự trói buộc vô hình suốt cả một đời. Cho nên, biết khổ, biết nhục, biết mình bị dày dọ mà không dám phản kháng chống lại sự dày dọ khổ nhục ấy. Hơn nữa, những con người như Mị thật bé nhỏ trước thế lực tàn bạo của cường quyền.

Bị giam hãm trong "địa ngục trần gian" của nhà Thống lí Pá Tra, Mị chết dần, chết mòn theo ngày tháng: "lúc nào cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi", "lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa". Bị cầm tù trong ngục thất tinh thần, Mị không còn nhớ đến cả tuổi của mình nữa, Mị đang bị tê liệt dần cả về cảm giác lẫn ý thức, tâm hồn, tình cảm. Cái ác của bọn thống trị là không những bóc lột, dày dọ con người về vật chất, thể xác mà còn giết chết dần ở con người những giá trị nhân bản tốt đẹp. Con người bị biến thành công cụ, thành những con vật chịu sự sai khiến.

Mị và A Phủ đều là nô lệ trong nhà Thống lí. Nhưng con đường đến nhà Thống lí thì mỗi người một kiểu. Mị vì món nợ truyền kiếp mà phải thành nô lệ còn A Phủ vốn không nợ nần gì nhà Thống lí nhưng cũng không thoát được, vẫn rơi vào cảnh nô lệ.

A Phủ là một thanh niên nghèo suốt đời làm thuê, làm mướn. Cha mẹ chết trong một trận dịch đậu mùa. Chính cuộc sống cùng khổ ấy đã hun đúc ở A Phủ một sức sống mạnh mẽ, lòng ham chuộng tự do và một tính cách gan góc cùng tài năng lao động đáng quý. A Phủ là đứa con của núi rừng, hồn nhiên, trung thực. Chỉ vì dám đánh con quan mà bị bắt, bị đánh đập tàn nhẫn, bị phạt vạ và trở thành nô lệ cho nhà Thống lí. Cuộc đời A Phủ và cảnh xử kiện quái đản, lạ lùng đã mở ra một khía cạnh khác trong giá trị hiện thực của tác phẩm: trong xã hội phong kiến miền núi trước Cách mạng, chân lí, lẽ phải bao giờ cũng thuộc về "con quan", thuộc về kẻ giàu, kẻ mạnh, kẻ thống trị. Người nghèo phản kháng lại sự bất công thì bị đánh đập, bị tước quyền tự do, bị biến thành nô lệ, không chỉ suốt đời mà đời con đời cháu cũng không thoát được. Hơn nữa, những hủ tục nặng nề ngàn đời là hiện thân ách áp chế kiểu trung cổ miền núi. Những hủ tục đó đã đẩy biết bao người nghèo vào thảm cảnh của sự cùng cực đối khổ. Những hủ tục ấy vừa tiếp tay vừa là công cụ cho bọn phong kiến thống trị đẩy ải người dân, chà đạp lên nhân phẩm của họ. Việc A Phủ bị bắt làm nô lệ cho nhà Thống lí Pá Tra càng tăng thêm sức tố cáo của tác phẩm.

Hết ngày này qua ngày khác, A Phủ phải làm việc cật lực, chăn dắt đàn bò, ngựa đông hàng mấy chục con. Chẳng may một con bò bị hổ ăn thịt, A Phủ bị trời đứng vào cột chờ chết. Trong tay bọn Thống trị, tính mạng con người thật không bằng một con vật.

Cuộc đời nô lệ khổ đau của Mị và A Phủ là điển hình cho thân phận người dân nghèo miền núi dưới chế độ cũ. Bản cùng hóa con người, chà đạp lên nhân phẩm, đối xử với con người không bằng con vật, đó là bản chất của chế độ lúc bấy giờ.

Giá trị hiện thực của tác phẩm còn bộc lộ ở đề tài thứ hai. Đó là bộ mặt tàn bạo của bọn chúa đất phong kiến và bè lũ thực dân. Điều này được tác giả thể hiện sâu sắc qua hình ảnh cha con Thống lí Pá Tra trong mối quan hệ với Mị và A Phủ.

Nhà Pá Tra giàu có nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện. Hắn làm giàu bằng bóc lột sức lao động, bằng chế độ lao dịch, bằng cho vay lãi nặng rồi bắt người ta làm nô lệ để trừ nợ. Cha con Thống lí còn rất nhẫn tâm. Tô Hoài đã nhiều lần nói đến cảnh đánh người, trói người của Pá Tra và A Sử bằng những chi tiết rất thực: "A Sử làm lì trói đứng Mị vào cột nhà, tóc Mị xoắn xuống, A Sử cuốn luôn tóc lên cột rồi y tắt đèn, đóng cửa lại". Cái kĩ càng, ranh rẽ trong từng động tác biểu hiện sự tàn ác đến thần nhiên của A Sử. Mị phải thức suốt đêm xoa thuốc dầu cho A Sử, mỗi lần buồn ngủ quá thiếp đi, "A Sử bèn đạp chân vào mặt Mị". Thống lí Pá Tra thì quyết định trói A Phủ cho đến chết, mà trói như thế nào? A Phủ phải tự tay mang dây, chôn cọc cho Thống lí quấn dây trói từ chân lên đầu. Không chỉ tàn ác thần nhiên, chúng còn phản dân, hại nước, chúng cấu kết với thực dân để làm giàu, để bóc lột, áp bức người dân. Dưới thời phong kiến thực dân, bọn lang đạo, chúa đất ở vùng cao mặc sức làm mưa, làm gió. Đáng chú ý là dưới ngòi bút tố cáo của Tô Hoài, các thế lực phong kiến, thực dân hiện lên không chỉ như cái xấu, cái ác mà còn điển hình của vết nhơ bản trên bức tranh thiên nhiên giàu chất thơ của Tây Bắc.

Hai đề tài trên nghiêng về giá trị hiện thực. Nhưng xét đến cùng, biết ghét cũng là biết yêu thương, có yêu thương mới thấy những người mình yêu thương khổ thế nào và kẻ nào làm cho họ khổ để mà căm ghét. Đề tài thứ ba là đề tài tươi sáng của cuộc đời Mị và A Phủ: quá trình hồi sinh, giác ngộ ý thức cách mạng và sự vùng lên đấu tranh cho bản thân, cho dân tộc. Đề tài này vừa có giá trị hiện thực vừa có giá trị nhân đạo sâu sắc. Nhà văn bằng cảm nhận của mình đã chứng minh được một điều kì diệu là: dẫu trong cùng cực thế nào đi chăng nữa thì mọi thế lực tàn ác cũng không thể hủy diệt được sức sống con người, từ trong sâu thẳm, con người vẫn khát sống, khát yêu và hướng đến những trang tươi sáng cho cuộc đời mình. Cái sức sống tiềm tàng ấy cùng với khát vọng mãnh liệt ấy khi có cơ hội sẽ bùng lên. Cách nhìn của Tô Hoài trong tác phẩm hết sức nhân bản. Tác giả đã dồn bút lực tập trung khắc họa diễn biến tâm lí hồi sinh của Mị. Đó là vào một đêm tình mùa xuân, "Mị lén lấy hũ rượu uống ừng ực từng bát một". Mị sống với quá khứ tuổi xuân của mình. "Trong đầu Mị rập rờn tiếng sáo, tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi". "Mị thấy phơi phơi trở lại". "Mị còn trẻ. Mị vẫn còn trẻ lắm. Mị muốn đi chơi". Giữa lúc lòng ham sống trỗi dậy mãnh liệt nhất, A Sử đã phũ phàng dập tắt. Nhưng những giây phút trỗi dậy ấy có ý nghĩa thức tỉnh để dẫn tới hành động cắt dây trói cứu A Phủ ở đoạn sau đó.

Trước cảnh A Phủ bị trói, bắt gặp "đồng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen" Mị thốt lên trong lòng: "Trời ơi! Nó bắt trói người ta đến chết. Chúng nó thật độc ác". Giọt nước mắt tuyệt vọng của A Phủ đã đánh thức tình thương, nỗi đau tưởng đã lắng chìm trong Mị, cùng với lòng căm thù cha con Thống lí bùng lên đã lấn át sợ hãi, dẫn Mị đến hành động táo bạo: cắt dây trói cứu A Phủ rồi sau một giây khựng lại Mị cũng vùng chạy theo, tự giải thoát đời mình. Hai con người cùng cảnh ngộ đã cùng nhau lao xuống dốc núi, bỏ xa cái địa ngục trần gian đã từng dày ải họ.

Nhà văn đã rất thấu hiểu nỗi khổ cực, bế tắc của người dân miền núi, từ đó thấy được sự thức tỉnh, sự vùng dậy của họ, trước tiên là thoát khỏi cái dây trói của cường quyền và thần quyền. Khi những cái dây trói đó đã bị cắt đứt, họ dừng lại ở Phiềng Sa và thành vợ chồng.

Sống ở Phiềng Sa, Mị và A Phủ mới thực sự được làm người. Nhưng giá trị nhân đạo của tác phẩm không dừng lại ở đây. Từ phản ứng tự phát để tự giải phóng mình, Mị và A Phủ thực sự tự tin, sống vững vàng, có bản lĩnh và khi nổi ám ảnh về "con ma nhà Thống lí" mất đi, họ được A Châu, một người cộng sản giác ngộ và trở thành thành viên đội du kích Phiềng Sa. Mặc dù phần sau của truyện có chỗ chưa được dụng công, ý đồ nghệ thuật có vẻ hơi "lộ" nhưng tư tưởng nhân đạo mới mẻ, tiến bộ ở những nhà văn như Tô Hoài thời đó thật đáng quý. Quá trình giác ngộ cách mạng của vợ chồng A Phủ tiêu biểu cho con đường đến với Đảng, đến với cách mạng của đồng bào các dân tộc ít người ở miền núi nước ta. Tô Hoài khi tái hiện bức tranh hiện thực với những nét bản chất của nó, không thể không miêu tả quá trình vận động mang tính quy luật của cuộc sống. Đây là giá trị nhân đạo sâu sắc và tiến bộ của *Vợ chồng A Phủ*.

Qua việc miêu tả cuộc đời, số phận của Mị và A Phủ, nhà văn đã làm sống lại quãng đời tăm tối, cơ cực của người dân miền núi dưới ách thống trị dã man của bọn chúa đất phong kiến, đồng thời khẳng định sức sống tiềm tàng, mãnh liệt không gì hủy diệt được của những kiếp nô lệ, khẳng định chỉ có sự vùng dậy của chính họ, được ánh sáng cách mạng soi đường sẽ dẫn tới cuộc đời tươi sáng. Đó chính là giá trị hiện thực sâu sắc, giá trị nhân đạo lớn lao, tiến bộ của *Vợ chồng A Phủ*. Những giá trị này đã giúp cho tác phẩm của Tô Hoài đứng vững trước thử thách của thời gian và được nhiều thế hệ bạn đọc yêu thích.

• RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Trung Thành (hay Nguyên Ngọc) tên thật là Nguyễn Văn Báu, sinh năm 1932, quê Quảng Nam, là phóng viên Báo Văn nghệ quân đội, chủ yếu hoạt động ở Tây Nguyên thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Sau một thời gian tập kết ra Bắc, năm 1962, Nguyễn Trung Thành trở về chiến trường miền Nam, làm Chủ tịch Chi hội Văn nghệ giải phóng miền Trung Trung Bộ và phụ trách Tạp chí *Văn nghệ quân giải phóng* của quân khu V. Từ sau 1975, ông đã có nhiều hoạt động tích cực thúc đẩy công cuộc đổi mới văn học và năm 2001 đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính: *Đất nước đứng lên* (1954), *Đất Quảng* (1971-1974) và các tập truyện- kí *Mạch nước ngầm* (1960), *Rẻo cao* (1961), *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* (1969)...

Sáng tác của Nguyễn Trung Thành mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn, thường đề cập đến những vấn đề trọng đại của vận mệnh dân tộc và nhân dân, xây dựng những tính cách nhân vật anh hùng. Cái Hùng là quan niệm thẩm mĩ chi phối toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Nguyên Ngọc- Nguyễn Trung Thành.

2. *Rừng xà nu* được đăng lần đầu trên tạp chí *Văn nghệ giải phóng* miền Trung Trung Bộ (số 2-1965) và được đưa vào tập truyện kí *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*. Trong truyện, tác giả đã khắc hoạ sinh động hình tượng cây xà nu - một hình ảnh tiêu biểu cho thiên nhiên Tây Nguyên tươi đẹp, hào hùng, vừa là một biểu tượng cho các thế hệ con người Tây Nguyên bất khuất.

Rừng xà nu khẳng định quá trình trưởng thành về nhận thức Cách mạng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Tác phẩm có hình thức kể chuyện độc đáo với cách tạo không khí truyện rất Tây Nguyên, đậm màu sắc sử thi.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Về đẹp của hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Đề 2. Phân tích nhân vật Thú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Đề 3. Phân tích những phẩm chất cao đẹp của con người Tây Nguyên qua các nhân vật Cự Mết, Tnú, Dít và bé Heng trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Đề 4. Tính sử thi và cảm hứng lãng mạn trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

“Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, hoặc buổi sáng và xế chiều, hoặc đứng bóng và sẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ bị thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện lại thành từng cục máu lớn”...

Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trung Thành lại đặt tên cho tác phẩm là *Rừng xà nu*. Cũng không phải ngẫu nhiên mà tác giả mở đầu truyện ngắn này bằng hình ảnh rừng xà nu nằm ngay trong tầm đại bác của đồn giặc, chịu nhiều thương tích của đạn bom. “Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương...”. Nhưng ở chỗ bị thương, “nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt”, rồi dần dần “bầm lại, đen và đặc quện lại thành từng cục máu lớn”. Và mặc dù bị tàn phá khốc liệt nhưng rừng xà nu vẫn sinh sôi nảy nở rất nhanh. “Cạnh một cây lớn vừa mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên”. Đạn đại bác dữ dội nhưng chỉ chặt đứt được thân cây, để lại những vết thương chóng lành trên thân thể cường tráng. Bản năng tự bảo tồn, sự thèm khát vươn tới ánh sáng mặt trời, ngọn xà nu “hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời đón ánh sáng”, cây xà nu đã chiến thắng được sự tàn phá của bom đạn của chiến tranh. Tại một nơi như thế, sự sống vẫn mạnh hơn cái chết, sự sống vẫn luôn luôn bất diệt ngay trong cả sự huỷ diệt. Không chỉ có sự sống bất diệt trong tâm thức của Nguyễn Trung Thành, hình ảnh rừng xà nu còn gắn bó mật thiết với dân làng Xô Man, và trở thành một phần tất yếu trong cuộc sống của người Tây Nguyên. Những bếp lửa xà nu, khói xà nu, gỗ xà nu, nhựa xà nu... Đặc biệt là hình ảnh của đồi xà nu mở đầu tác phẩm: “Cứ thế hai ba năm nay, rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng”.

Rừng xà nu trở thành một ẩn dụ tượng trưng cho con người Tây Nguyên và dân làng Xô Man trong chiến tranh, họ không bị huỷ diệt mà ngược lại họ trở nên bất diệt.

Sức sống bất diệt ấy được Nguyễn Trung Thành bắt đầu với nhân vật Cự Mết. Một cụ già “quắc thước, đen bóng, mắt sáng và xéch ngược. Ông ở trần, ngực căng như một cây xà nu lớn”. Cụ là hiện thân của lịch sử, của quá khứ, của những ngày làng Xô Man đen tối nhất vì bị khủng bố và đàn áp của kẻ thù. Con người ấy là hiện thân của Tây Nguyên, với sự trầm tĩnh và sáng suốt với tình cảm sâu lắng, thiết tha mà cụ dành cho dân làng, cho Tnú. Trong đêm Tnú trở về thăm làng, cụ Mết đã kể lại cho dân làng nghe câu chuyện về cuộc đời của Tnú, cũng là về lịch sử của làng Xô Man. Khúc lịch sử hào hùng của làng Xô Man là một chuỗi ngày đau thương và

quật khỏi. Những quần chúng nuôi giấu cán bộ bị giặc giết. Anh Xút bị treo cổ trên cây vả đầu làng, bà Nhan bị chặt đầu cột tóc treo trên đầu súng. Rồi sau đó cả Mai cũng gục xuống, cả đứa con của tình yêu cũng chết dưới đòn đánh tàn bạo nhất của kẻ thù. Còn mười đầu ngón tay của Tnú thì bị quần giẻ tẩm nhựa xà nu đốt cháy. Ngọn lửa ấy không chỉ cháy trên mười đầu ngón tay mà cháy trong ngực, trong bụng Tnú. Đó là ngọn lửa căm hờn, đã thổi bùng lên tinh thần kháng chiến của người dân Xô Man: Tnú hét lên một tiếng. Chỉ một tiếng thôi. Nhưng tiếng hét của anh bỗng vang dội thành nhiều tiếng hét dữ dội... Và cũng từ đêm đó làng Xô Man trở thành làng kháng chiến. Câu chuyện về cuộc đời của một người anh hùng là một khúc tráng ca của làng Xô Man trong kháng chiến. Nó mang đậm chất huyền thoại. Trong không khí trang nghiêm, “mọi người ngồi im lặng và lắng chờ. Bên ngoài lấm tấm một trận mưa đêm, rì rào như cơn gió nhẹ”. Cụ Mết kể lại câu chuyện đầy dụng ý, một câu chuyện không chỉ kể cho hôm nay mà để những người mai sau, “ai có cái tai, ai có cái bụng thương Tnú, thương nước, hãy lắng nghe mà nhớ. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe”. Câu chuyện ấy đã kết nối sức mạnh cũng như tinh thần quật cường của người dân Xô Man từ quá khứ đến hiện tại và cho đến mãi mai sau.

Nhân vật trung tâm của truyện là Tnú. Tnú là kết tinh vẻ đẹp của con người Tây Nguyên trong hiện tại, là linh hồn của khúc tráng ca những tháng ngày đau thương nhưng rất dũng hào hùng.

Tnú trước hết là hiện thân của sự kiên cường, dũng cảm và gan góc. Khi Tnú còn nhỏ, tính cách đã kiên cường. Sự dũng cảm của Tnú được thể hiện qua những hành động và suy nghĩ có phần rất trẻ con. Cả làng nuôi giấu cán bộ, bọn Mĩ-Diệm biết được, nó bắt, nó treo cổ anh Xút lên cây vả đầu làng, rồi chặt cổ bà Nhan... Sau cùng đến lũ trẻ đi thay ông già, bà già đưa cơm cho cán bộ, mà hăng hái nhất là Tnú và Mai. Họ được anh Quyết dạy chữ. Tnú nhờ đó có cái chữ, có tấm lòng yêu nước, yêu cách mạng. Tuy học chữ không nhớ bằng Mai, nhưng Tnú đi làm liên lạc rất khôn ngoan, mưu trí. Vì sự an toàn của anh Quyết, nó không bao giờ đi đường mòn, giặc vây các ngã đường, nó leo lên một cây cao nhìn quanh một lượt rồi xé rừng mà đi, lọt qua tất cả các vòng vây. Qua sông, nó không thích lội chỗ nước êm, cứ lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang. Trong những lần ấy, Tnú bị bắt, bị tra tấn dã man, tấm lưng của nó bị chém ngang, chém dọc, máu chảy ra rồi đặc lại, quện lại tím như nhựa cây xà nu. Nhưng những thử thách ấy đã tôi luyện thêm, làm cho Tnú thêm rắn chắc, thêm vững vàng. Rồi Tnú trưởng thành, mang theo vẻ đẹp đặc thù của người Tây Nguyên: khỏe mạnh, bộ ngực rộng rãi và hai cánh tay khỏe chắc như lim, bất khuất, can trường. Bị bắt, Tnú không nghĩ đến cái chết. Anh chỉ nghĩ đến cách mạng: “Tnú cũng sắp chết. Ai sẽ làm cán bộ? Đến khi có lệnh Đảng cho đánh, ai sẽ làm cán bộ lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc... Rồi con Dít sẽ lớn lên. Con bé ấy vững hơn cả chị nó”.

Khi bị thằng Dục tra tấn một cách tra tấn dã man, “lấy ra một nhúm giẻ đã tẩm dầu xà nu. Nó quần giẻ lên mười đầu ngón tay Tnú”, “mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc”... Thế nhưng, trong khoảnh khắc ấy, “thấy lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng”, nhưng bản chất kiên cường đã giúp Tnú vượt qua tất cả, vượt qua mà

không có một tiếng kêu la. “Người cộng sản không thèm kêu van”. Tnú không kêu la, anh chỉ thét lên một tiếng và đáp lại tiếng thét ấy của anh là tiếng thét của dân làng, tiếng đạp chân ào ào trên sàn nhà rong. Tiếng thét ấy là tiếng thét của cả núi rừng Tây Nguyên, của cả dân tộc, tiếng thét của tinh thần quật khởi.

Sau đó, làng Xô Man thành làng kháng chiến, còn Tnú mặc dù mười đầu ngón tay chỉ còn hai ngón nhưng anh vẫn tham gia quân giải phóng để trả thù cho dân làng.

Thực ra khi xây dựng nhân vật Tnú, Nguyễn Trung Thành luôn đặt nó trong sự gắn kết với lịch sử của làng Xô Man. Lịch sử của quá trình đấu tranh cách mạng: từ đấu tranh tự phát đến đấu tranh tự giác để giải phóng cuộc đời và buôn làng.

Bên cạnh chất thép, chất lửa- một biểu trưng cho sự gan góc và dũng cảm, còn có một nét đẹp nữa trong nhân vật này, đó chính là tình cảm sâu nặng thường trực, tình cảm mà anh dành cho vợ con và cho quê hương, buôn làng.

Trước hết, đó là một người chồng, người cha rất nặng tình cảm với vợ con. Khi nhìn thấy Mai và đứa con bị thằng giặc tra tấn dã man, lúc đó Tnú đang nấp sau một cây vả, “anh bứt đứt hàng chục quả vả mà không hay”. Anh nhảy xổ vào giữa bọn lính và lúc đó mắt anh là hai cục lửa lớn. Nhưng Tnú chỉ có tay không giữa quân thù đầy vũ khí. “Hai cánh tay rộng lớn như hai cánh lim chắc của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai”. Dầu không cứu được Mai nhưng hành động quên mình ấy đã cho thấy Tnú là một con người rất giàu tình cảm. Sau ba năm đi lực lượng trở về, “kỷ niệm về Mai cắt vào lòng anh như một nhát dao”. Khi nghe âm thanh của tiếng chày giã gạo dồn dập, trống ngực anh vẫn đập liên hồi. Bây giờ anh mới chợt hiểu ra rằng, nỗi nhớ day dứt lòng anh suốt ba năm nay chính là tiếng chày đó. Tiếng chày ấy gợi nhớ hình ảnh những cô gái Strá, mẹ anh, Mai, Dít ngày xưa. Tiếng chày rộn rã ấy nhắc nhở Tnú về những kỷ niệm ngày xưa ấy. Và khi được cụ Mết dẫn ra máng nước đầu làng Tnú đã vốc nước ở suối làng dội khắp cơ thể. Cử chỉ ấy thể hiện sự gắn bó máu thịt, tình cảm thiết tha mà Tnú dành cho buôn làng.

Là kết tinh vẻ đẹp của con người Xô Man trong hiện tại. Tnú đã kế tục một cách xứng đáng truyền thống anh dũng, khát vọng tự do của cha ông, từ đó truyền lại cho các thế hệ mai sau.

Đại diện cho con người Xô Man thế hệ trẻ là Dít và Heng. Dít và Heng là những cây xà nu con mọc lên bên cạnh những cây xà nu bị bom thù đốn gãy. Chúng “nhọn hoắt như một mũi tên lao thẳng lên bầu trời”. Heng cũng giống như Tnú, nó cũng di làm liên lạc nhưng khác với Tnú, nó có súng để bảo vệ, có niềm tự hào không giấu nổi. Đặc biệt là Dít, ngày Tnú ra đi, nó còn nhỏ xíu, nhưng khi anh trở về, Dít đã trở thành một hiện thân của Mai bởi vì nó “giống Mai như hai giọt nước”. Bây giờ, trước mắt Tnú là một cô gái khác hẳn, vẫn cái vẻ lạnh lùng bình thản của cô bé ngày xưa, Dít đã trở thành bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội. Một cô bí thư chi bộ chưa đầy tuổi hai mươi, có thể nói Dít đã kế tục một cách xứng đáng truyền thống của cha ông, tinh thần quật khởi và khát vọng độc lập của người dân Tây Nguyên.

Đến cuối thiên truyện, hình ảnh cánh rừng xà nu trở lại “những rừng xà nu nối tiếp nhau đến chân trời”. “Vô số những cây con lại mọc lên” bất chấp đạn đại bác

đem qua lại bán. Hình ảnh rừng xà nu với màu xanh bất tận ấy mang đến cho chúng ta biết bao nhiêu hi vọng về mảnh đất và con người Tây Nguyên.

Rừng xà nu là chuyện kể về một giai đoạn lịch sử hào hùng của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Rừng cây xà nu vừa là hình ảnh sinh động có thực nơi mảnh đất Tây Nguyên, vừa là một hình ảnh biểu trưng cho tinh thần quật khởi của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Hình ảnh đó mang đậm chất sử thi, chất anh hùng ca và chất Tây Nguyên. Đã qua rồi bao nhiêu năm chiến tranh, nhưng hình ảnh xà nu vẫn còn sống mãi trong văn học, trong lòng bạn đọc vẫn luôn có một rừng xà nu bạt ngàn một màu xanh thắm.

• NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

Nguyễn Thi

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Thi tên khai sinh là Nguyễn Hoàng Ca sinh 1928, quê ở Nam Định. Cha mất sớm, mẹ đi bước nữa, ông phải theo bác vào Sài Gòn để kiếm sống. Ông tham gia cách mạng và hoạt động văn nghệ từ năm 1945. Sau một thời gian tập kết ra Bắc, Nguyễn Thi xung phong trở lại miền Nam chiến đấu và đã hi sinh ở mặt trận Sài Gòn trong chiến dịch Tết Mậu Thân 1968.

Các tác phẩm chính: *Dòng kinh quê hương*, *Những sự tích ở đất thép...* (bút kí); *Khi mẹ vắng nhà*, *Những đứa con trong gia đình* (truyện ngắn); *Người mẹ cầm súng*, *Ước mơ của đất*, *Ở xã Trung Nghĩa* (tiểu thuyết)...

Nguyễn Thi được coi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ ác liệt. Ngôi bút Nguyễn Thi có biệt tài phân tích tâm lí, thâm nhập sâu vào nội tâm nhân vật. Ông đã sáng tạo nên những trang viết vừa giàu chất trữ tình vừa đầy chất sống hiện thực, với những hình tượng, những tính cách gân guốc, có cá tính mãnh liệt.

2. Truyện *Những đứa con trong gia đình* được Nguyễn Thi sáng tác vào tháng 2-1966. Truyện được tuyển vào tập *Truyện và kí* (NXB. Văn học, Hà Nội, 1978).

Tác phẩm là bài ca ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của người dân Nam Bộ, đồng thời khẳng định lòng yêu nước, căm thù giặc đã trở thành truyền thống gia đình, là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn khiến dân tộc ta có thể vượt qua nỗi đau lớn nhất để tồn tại và chiến thắng trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trường kì gian khổ.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Nhận xét về nhà văn Nguyễn Thi, có ý kiến cho rằng: “Nguyễn Thi là nhà văn của những người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ ác liệt: hồn nhiên, vui đời, bộc trực nhưng căm thù ngàn ngút đối với quân cướp nước—những con người vô cùng gan góc, dường như sinh ra để cầm súng giết giặc, sẵn sàng chết vì quê hương mình, vì đồng bào mình”.

Qua truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 2. Phân tích hai nhân vật Chiến và Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Chúng ta đã được đọc rất nhiều tác phẩm của Nguyễn Thi viết về đề tài người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Trong các tác phẩm ấy, Nguyễn Thi đã xây dựng được những hình ảnh tiêu biểu về người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến. Họ đều “hồn nhiên, vui đời, bộc trực, nhưng căm thù ngàn ngút với quân cướp nước, những con người vô cùng gan góc, dường như sinh ra để cầm súng giết giặc sẵn sàng chết vì quê hương mình, vì đồng bào mình”.

Nguyễn Thi sinh ra ở Hải Hậu (Nam Định), nhưng có mối duyên ràng buộc với vùng đất Nam Bộ và trở thành cây bút nổi lên tiếng nói tâm tình của miền năng gió. Sau những năm tháng lăn lộn ở Sài Gòn kiếm sống, được tập kết ra Bắc, rồi lại trở vào Nam sát cánh cùng nhân dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến, Nguyễn Thi đã có một vốn hiểu biết sâu sắc, có sự đồng cảm và gắn bó máu thịt với vùng đất sông nước này.

Truyện *Những đứa con trong gia đình* kể về sự tiếp nối của nhiều thế hệ khác nhau trong một đại gia đình, cùng một chí nguyện đánh giặc, hết giặc Pháp đến giặc Mĩ. Thế hệ trước hết là ba má của Chiến, Việt, và chú Năm, sau đó là chị em Chiến và Việt... Ở mỗi thế hệ đều ghi dấu ấn riêng vào truyền thống của gia đình.

Những đứa con trong gia đình ấy, đầu tiên là ba, má, chú Năm. Người còn, người mất, nhưng họ chính là đại diện cho truyền thống đẹp đẽ của cha ông.

Trong gia đình ấy, nhiều người đã chết vì bị giặc giết, còn lại chú Năm - một người “đi đây đi đó nhiều”, và đặc biệt là “cũng ham sông ham bến”. Chú Năm chính là cuốn gia phả sống của gia đình, là đại diện cho truyền thống gia đình đánh giặc.

Trong cả truyện, chỉ có chú Năm là hay hò nhất. Chú Năm hò không hay, bởi vì “giọng hò ấy đã đục và tức như gà gáy”, mỗi khi chú cất giọng thì chị em Chiến đều bịt miệng cười. Mỗi khi cất giọng “đôi mắt chú mở to, động nước, nhìn thẳng vào mắt Việt, đầu chú lắc lư, nhún nhủ, làm như Việt chính là nơi cụ thể để chú gửi gắm những câu hò đó... Và chú chỉ cất giọng hò khi “chú kể sự tích gia đình và cuối câu chuyện thế nào chú cũng hò lên mấy câu, những câu nói về cuộc đời cơ cực của chú và những chiến công của đất này”. Theo tiếng hò của chú, khi thì Việt biến thành tấm áo vá quàng hoặc con sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười”. Qua những hình ảnh như “tấm vá quàng”, “sông dài cá lội”... trong câu hò, người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công ấy đã nhắc nhở con cháu nhớ về ngọn nguồn, về hồn thiêng sông núi của cha ông bốn nghìn năm nay.

Cùng với tiếng hò, chú Năm còn tạo nên ấn tượng cho người đọc bởi chi tiết: chú có một cuốn sổ - đó là biên niên sử của cả gia đình. Cuốn sổ đặc biệt ấy lại được ghi bằng một thứ chữ cũng đặc biệt không kém. “Chữ chú lòng không vì hồi đi đánh Tây, chú mới được học”. Cuốn sổ còn đặc biệt vì nó được chép bằng lời văn mộc mạc, nó ghi lại cả việc “thím Năm bị bắn bể xuống khi rọc lá chuối”, chết còn mặc quần mới, trong túi còn hai đồng bạc”, hay chuyện ông nội ra năm giàn bò bị lính bắn chết... Rồi cận kề hơn nữa, ngày bà nội bị chúng đánh: chính xác, cận kề đến mức đánh ba roi... chú gọi đấy là những việc “thôn mỏn”, nhưng đó chính là

những bằng chứng xác thực nhất về nợ máu của kẻ thù đối với vùng đất và con người chốn này. Cuốn sổ ấy, với chú Năm là một bảo vật, chú cất giữ rất kĩ càng, để truyền lại cho các thế hệ sau.

Bên cạnh chú Năm là má của Chiến và Việt, một người phụ nữ mà cả cuộc đời dành cho chồng con và cho cách mạng. Đó là một người mẹ có vẻ đẹp mạnh mẽ. “Cái gáy dô, đôi vai lực lưỡng, chiếc nón rách, tấm áo bà ba dẫm mồ hôi...”. Chồng hoạt động cách mạng, bị bắt, bị chặt đầu nhưng má cố kìm nén không để rơi nước mắt: “Chiều hôm ấy, về tới nhà má mới khóc... Bao nhiêu năm sau đó cũng vậy, lúc nào nói đến chuyện trên, má cũng không khóc”. Mà nếu có lệ ứa ra thì “má chỉ nằm khóc chứ không kể lể chi hết”. “Ba mày bị Tây chặt đầu, tao cứ đi theo cái thằng xách đầu mà đòi. Đi từ ấp trong đến ấp ngoài, nó qua sông tao cũng qua, nó về quận tao cũng tới. Một tay tay bông em mày, một tay cấp rỏ...”. Câu chuyện về cái chết của người thân yêu trong gia đình cũng được kể bằng các giọng thật hồn nhiên... Sự yêu thương, tình nghĩa đối với người phụ nữ ấy cũng được thể hiện một cách đau đớn, và mạnh mẽ dường ấy. Một người vợ tay bông con, tay cấp rỏ đi theo giặc để đòi đầu chồng. Một người mẹ dám hiên ngang không ai sinh ra là để đương đầu với hiện thực khốc liệt của xứ này. Nguyễn Thi đã tạo nên một hình tượng bình thường mà rất lạ về người mẹ mộc mạc, chất phác, mạnh mẽ ở một vùng đất có quá nhiều thử thách khốc liệt.

Người mẹ ấy, cuối cùng cũng ngã xuống vì bom đạn của kẻ thù, của chiến tranh tàn bạo. Truyền thống của gia đình lại được bồi thêm một dòng máu nóng của tinh thần chống giặc ngoại xâm.

Trong thế hệ hiện tại của gia đình có Chiến và Việt- những đứa con nối tiếp truyền thống vẻ vang của gia đình. Chiến có vóc dáng giống mẹ: “hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng”, và thân hình thì “to và chắc nịch”. Chiến không chỉ giống mẹ ở hình thức bên ngoài mà còn ở cả tính cách mạnh mẽ, xốc vác. Nói đến giống má, thì không có chỗ nào Chiến giống má như cái đêm hai chị em bàn tính việc nhà để đi bộ đội. Từ câu nói khẳng khái với chú Năm: “Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn, thì tao mất, vậy à”, đến những tính toán để lo sao cho chu đáo việc nhà; từ việc gửi bàn thờ má, thằng út sang nhà chú Năm cho đến việc chi bộ mượn nhà, bàn ghế để mở lớp học; từ việc hôm nay, chị Chiến cũng ở nằm ở buồng trong với thằng Út nói ra cho đến cái “cóc” rồi trở mình. Đến nỗi có tới ba lần Việt thấy chị Chiến giống y như má. Chính chị Chiến đêm nay dường như đang hoà vào trong mẹ: “Tao lựa ý nếu má còn sống, chắc má cũng tính vậy”... Trong cái thời điểm linh thiêng ấy, người mẹ hiện diện rõ nét nhất trong những đứa con của mình: “Hình như má cũng đã về đâu đây. Má biến thành đom đóm trên nóc nhà hay đang ngồi dựa vào mấy thúng lúa cầm nón quạt”.

Chiến giống má, đó là điều không ai phủ nhận, nhưng trong dòng chảy của dòng sông gia đình, chị là khúc sông sau, mà khúc sông sau bao giờ cũng thế—cũng đi xa hơn, chảy xa hơn. Chiến khác mẹ không phải là ở chiếc gương ở trong tủ mà trong tưởng tượng của Việt, nó theo Chiến ra trận chiến trường cũng không phải là cái dáng trẻ trung “kẹp một nhúm tóc mai bỏ vào miệng”, hay tính thích cười.

Người mẹ trước nỗi đau mất chồng chỉ biết kìm nén, nuốt vào sâu thẳm tâm hồn những đau đớn mất mát. Chiến không thể trưởng thành, Chiến đi bộ đội để trả thù nước, đòi nợ nhà với một quyết tâm sắt đá: “Tao đã thừa với chú Năm rồi. Đã là thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à”... Với người con gái ấy, yêu thương gắn liền với căm thù, và tình cảm ấy biến thành những hành động cụ thể là: giết giặc, cứu nước. Đó là lời thề sắt đá, là quyết tâm của cô gái trẻ, như chân lí sống đau khổ nhưng hào hùng của cả một thời đại.

Nhân vật trung tâm của truyện là Việt, cậu em trai còn mang nhiều nét tính cách trẻ con nhưng cũng là một đứa con rất đỗi tự hào trong gia đình có truyền thống đánh giặc.

Nét nổi bật trong hình ảnh của Việt tạo nên ấn tượng trong lòng người đọc đó chính là cái vẻ “tộc ngọc”, vô tư của một cậu con trai đang tuổi ăn tuổi lớn. Chiến nhường nhịn bao nhiêu thì Việt lại hay tranh giành bấy nhiêu. Việt tranh với chị từ việc ai bắt được ếch nhiều hơn để mỗi lần chú Năm lại phải đứng ra để phân xử, cho đến việc ai được đi bộ đội trước. Trong cái đêm trang trọng trước khi đi bộ đội, nặc cho chị Chiến sắp xếp, tính toán, Việt lúc thì “lăn kên ra ván cười khi khi”, lúc lại chụp một con đom đóm trong bàn tay”. Với cậu, đi bộ đội là mục đích lớn nhất đã được thỏa mãn thì bây giờ tất cả những việc khác dường như không đáng để lưu tâm. Cậu còn mang tính cách trẻ con ngay khi đã vào bộ đội. Chị Chiến mang đi cái gương, vật tùy thân của người con gái, thì Việt đi bộ đội nhưng lại mang một ná thun— một trò chơi của tuổi thơ.

Bên cạnh những thành công trong việc xây dựng những tính cách điển hình của người nông dân Nam Bộ, truyện ngắn này còn có một thành công đặc sắc trong việc lựa chọn cách kể chuyện mà chúng ta thường gọi là nghệ thuật tự sự. Câu chuyện về gia đình được thuật lại không phải hoàn toàn theo trật tự thời gian tuyến tính mà chủ yếu là theo nhịp dòng hồi tưởng đứt đoạn của Việt khi Việt tỉnh dậy rồi lại ngất đi vì bị thương. Nguyễn Thi đã ý thức được điểm mạnh của lối trần thuật này. Nó có thể xóa nhòa những giới hạn của không gian và thời gian, nó có thể đi từ hiện tại về quá khứ trong dòng hồi tưởng của nhân vật.

Chẳng hạn, khi Việt tỉnh dậy lần thứ hai “lúc trời đã lất phất mưa. Tiếng máy bay tắt hẳn, chỉ còn hơi gió lạnh lùa trên má. Ếch nhái kêu dậy lên”. Tiếng kêu của con ếch nhái dẫn Việt trở về với kỉ niệm của những ngày chưa đi bộ đội. Cứ trời dứt hột Việt đã cời trần ra, hai chị em hai cái đèn soi lóp ngóp đi. Cười từ lúc đi cho đến lúc về. Từ những tiếng ếch của đêm mưa, dòng hồi tưởng của nhân vật cứ miên man. Các nhân vật cứ thế xuất hiện, rất tự nhiên.

Cậu con trai mang cái vẻ lộc ngọc, vô tư đáng yêu ấy dám xông vào đá cái thằng đã giết cha mình. Lớn hơn một chút, Việt đã bắn cháy tàu của Mỹ tên sông Định Thủy, mà theo lời của chú Năm, để công bằng, chú đã ghi tên cả hai chị em trong chiến công đó. Đến khi đi bộ đội, bị thương, bị lạc đồng đội một mình giữa chiến trường êm ả, bị thương vào mắt, hai bàn tay đau đớn, nhưng Việt vẫn quyết tâm sống mãi với kẻ thù: “Trên trời có mây, dưới đất có mây, khu rừng này còn có mình tao. Mây có bắn tao thì tao cũng bắn được mây”. Việt không chịu lùi bước,

không chịu thất bại mỗi khoảnh khắc đều là ý thức đương đầu sống chết với kẻ thù. Việt giản dị, tự nhiên như cánh đồng nước, con sông, cây cây của xứ sở này. Vậy nên dù là đánh giặc hay đi bắt ếch hoặc bán ná thun trong vườn chim, tất cả đều hồn hậu, chất phác, bình dị...

Những đứa con trong gia đình là câu chuyện của một gia đình cụ thể của đồng bào Nam Bộ, nhưng qua đó tác giả đã khái quát được không khí của cả một thời đại, một dân tộc trong hai cuộc kháng chiến trường kì chống Pháp và chống Mĩ. Ở đây, con người đã thích nghi với hoàn cảnh chiến trường, và điều đáng quý là họ không bao giờ chịu khuất phục, dầu có phải hi sinh nhiều thế hệ nhưng vẫn một lòng một dạ kiên trung, quyết đánh giặc đến hơi thở cuối cùng.

Qua sự hồi tưởng của nhân vật, gợi lại những câu chuyện đời thường của một gia đình có truyền thống đánh giặc, Nguyễn Thi muốn phản ánh và ngợi ca tinh thần bất khuất, truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta nói chung và đồng bào Nam Bộ nói riêng. Trong tác phẩm, truyền thống ấy được thể hiện một cách đặc trưng qua tính cách của những người nông dân Nam Bộ trong cuộc chiến ác liệt chống giặc Mĩ- họ “hồn nhiên, vui đời, bộc trực nhưng căm thù ngùn ngụt đối với quân cướp nước- những con người vô cùng gan góc, dường như sinh ra để cầm súng giết giặc, sẵn sàng chết vì quê hương mình, vì đồng bào mình”..

• CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

Nguyễn Minh Châu

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Minh Châu sinh năm 1930, quê ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các tác phẩm chính:

– Truyện ngắn: *Những vùng trời khác nhau* (1970).

– Tiểu thuyết: *Cửa sông* (1967), *Dấu chân người lính* (1972), *Miền cháy* (1977), *Lửa từ những ngôi nhà* (1977), *Những người từ trong rừng ra* (1982).

Từ đầu thập kỉ 80, Nguyễn Minh Châu là một trong những nhà văn tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học và đã có nhiều thành công trong các tác phẩm: *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983), *Bến quê* (1985), *Phiên chợ Giát, Cỏ lau* (In sau khi ông mất- 1989).

Trước thập kỉ tám mươi, Nguyễn Minh Châu là người bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn. Từ đầu thập kỉ tám mươi, ông chuyển hẳn sang cảm hứng thế sự với những vấn đề đạo đức và triết lí nhân sinh.

2. *Chiếc thuyền ngoài xa* được Nguyễn Minh Châu sáng tác vào tháng 8 -1983. Tác phẩm thể hiện những nội dung nhân đạo sâu sắc mới mẻ của người bút Nguyễn Minh Châu: lên án tình trạng bạo lực gia đình; cảm thương với nỗi cơ cực của người lao động dân chài; ngợi ca đức hi sinh thầm lặng của người phụ nữ nghèo khổ; nỗi lo âu cho nhân tính của thế hệ trẻ trước tệ nạn bạo lực gia đình...

Qua tác phẩm Nguyễn Minh Châu cũng thể hiện quan điểm thẩm mỹ sâu sắc. Theo ông, vẻ đẹp của nghệ thuật bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống; vẻ đẹp toàn bích chính là sự hài hoà và đơn giản; giữa nghệ thuật và đời sống luôn tồn tại những khoảng cách và sứ mệnh của người nghệ sĩ chân chính là phải trả lại cho văn học nghệ thuật hơi thở của cuộc sống.

Chiếc thuyền ngoài xa đã thể hiện vẻ đẹp của văn xuôi Nguyễn Minh Châu: lối văn giản dị mà sâu sắc, thấm thía nhiều dư vị.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Những đổi mới trong cách nhìn hiện thực cuộc sống của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*.

Đề 2. Tính luận đề trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Đề 3. Phân tích nhân vật người đàn bà trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Đề 4. Qua sự đối lập giữa “cái đẹp tuyệt đỉnh” của ngoại cảnh mà người phóng viên thu vào ống kính với hiện thực nhọc nhằn, cay cực của người dân chài trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu, anh (chị) có suy nghĩ gì về nhan đề truyện ngắn và mối quan hệ giữa văn học và đời sống.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Nói về Nguyễn Minh Châu là nói về cây bút có niềm đam mê sáng tạo, sự dũng cảm đáng quý của nhân cách, một nhà văn có tình yêu sâu nặng đối với cuộc sống con người, với quê hương đất nước. Nhà văn đã gắn bó cuộc đời mình với năm tháng ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ và những ngày tháng gian khổ nhất của những năm đầu hoà bình xây dựng đất nước. Từ việc tiếp xúc với thực tế sinh động của cuộc sống chiến đấu, Nguyễn Minh Châu đã mang đến những sáng tạo thành công cho nền văn học, khẳng định một tay nghề vững chắc và có sức đi xa: *Dấu chân người lính* (1972), *Miền cháy* (1977), *Những người từ rừng ra* (1982), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983)...

Ở chặng đường sáng tác này (từ đầu thập kỷ 80 trở đi), Nguyễn Minh Châu là một trong những người tiên phong của sự nghiệp đổi mới nền văn xuôi Việt Nam. Trong quá trình đổi mới đó, với những suy nghĩ, tìm tòi, thể nghiệm... tác giả đã thể hiện bản lĩnh và sự nhiệt thành đầy trách nhiệm trước cuộc đời, trước nghệ thuật. Điều đó đã làm nên sức hấp dẫn của từng trang viết Nguyễn Minh Châu. Tiêu biểu cho sự đổi mới này, có thể kể đến tác phẩm như: *Bức tranh*, *Người đàn bà trên chuyến tàu*, *Hành khách ở xa quê*, *Bến quê*, *Phiên chợ Giát*...

Tài năng của Nguyễn Minh Châu trước hết được xem xét ở quá trình đổi mới tư duy nghệ thuật, đổi mới trong cách nhìn hiện thực. Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* (in trong tập chuyện cùng tên 1987) được xem là một tác phẩm tiêu biểu hiện thực cuộc sống và con người.

Đọc tác phẩm Nguyễn Minh Châu, có thể hình dung khá rõ quá trình vận động tư tưởng tình cảm cũng như những tìm tòi, đổi mới cách tiếp cận đời sống và bút

pháp sáng tạo, với những đóng góp đáng trân trọng. Trong những năm tháng chiến tranh, điều người ta cần nhất ở con người (những chuẩn mực thước đo giá trị chủ yếu của nhân cách) là sự cống hiến, hi sinh cho Tổ quốc. Con người được đặt trong những mối quan hệ chủ yếu (để bộc lộ những phẩm chất đạo đức cách mạng) với kẻ thù, với đồng chí, với nhân dân.

Các tác giả thời chiến tranh đã khá triệt để trong việc thi vị hoá nhân vật để khẳng định niềm tin vào tính chất “bất khả chiến bại” của cái đẹp tinh thần, của cái thiện. Sau chiến tranh, sau không khí tráng ca, mọi người có điều kiện bình tâm để nhìn lại, rõ hơn, kĩ hơn về những góc khuất của đời thường những phức tạp mới nảy sinh trong đời sống con người, thậm chí trong mỗi bản thân con người. Trong đó có cả chiều sâu, sự chín chắn của cái nhìn quá khứ hãy còn ấm nóng. Nguyễn Minh Châu đã làm công việc của người đi khai phá, mở đường với những ngã rẽ mà sau này, nền văn học sẽ đi qua. Tác giả viết về chiến tranh để đối diện với hai vấn đề: hồi ức đẹp đẽ và sự tự vấn lương tâm. *Bức tranh* là một ví dụ. Bất hạnh vẫn còn đeo bám tới hoà bình, một thứ khổ đau không có màu khói súng. Từ tác phẩm này, nhà văn gửi gắm một thông điệp khẩn thiết cùng với niềm tin ở khả năng thức tỉnh để tự hoàn thiện của những lớp son hào nhoáng của danh vọng, là những sự thật tàn nhẫn, những sự dối trá ngọt ngào, một điều thất tín đã khoét sâu thêm những mất mát tưởng như không còn nữa.

Trở về với đề tài thế sự, trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu đã để cho người nghệ sĩ (trước là người lính) trở về vùng đất từng là chiến trường cũ. Tại đây anh đã gặp nhiều điều “trớ trêu và bất ngờ”. Nhà văn tạo điểm nhìn hiện thực bằng cách xây dựng tình huống cho tác phẩm. Đây là “tình huống nhận thức”, nét độc đáo trong nghệ thuật xây dựng cốt truyện của Nguyễn Minh Châu. Cách tạo tình huống mang ý nghĩa khám phá, phát hiện đời sống. Tình huống đó là sự kiện, người nghệ sĩ trong giây phút tâm hồn thăng hoa, bất ngờ chứng kiến cảnh đôi vợ chồng từ con thuyền “thơ mộng” bước xuống, rồi lão đàn ông đánh vợ một cách tàn bạo. Tình huống này còn được lặp lại một lần nữa. Nó có ý nghĩa bộc lộ rõ mối quan hệ, khả năng ứng xử, thử thách phẩm chất tính cách, con người tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm trong cuộc đời con người, tạo ra những điều vỡ lẽ, giúp nhà văn nhìn sâu hơn vào hiện thực, vào con người, trong tình huống ấy, lão đàn ông tự lộ diện là một kẻ vũ phu, độc ác, người đàn bà thì cam chịu, nhẫn nhục. Tình huống ấy, buộc Phùng phải có một cách nhìn đời khác hẳn: không chỉ bằng con mắt một nghệ sĩ chỉ biết rung động say mê trước vẻ đẹp của ngoại cảnh thuần túy, của cảnh biển thuyền lúc sớm mai. Đó là cái nhìn mang tính sự thật. Đằng sau bức ảnh chụp con thuyền rất đẹp, cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh, một vẻ đẹp đơn giản và toàn bích mà người phóng viên đã thu được ẩn chứa một cuộc sống đầy vật lộn giống như trang văn của Nam Cao ngày trước, màn sương khói lãng mạn, thơ mộng của cảnh biển thuyền sớm mai- thứ “ánh trăng xanh huyền ảo” ban mai ấy đã che đậy những cảnh thật ra chỉ tầm thường, xấu xa (*Trăng sáng*- Nam Cao). Dưới màn sương lãng mạn, từ tâm hồn nhạy cảm với cái đẹp, con mắt tinh tế nhà nghề của một người nhiếp ảnh, con

thuyền ngư phủ đẹp như một bức mực tàu của một danh hoạ thời cổ chỉ là thứ nghệ thuật xa xôi, là cái đẹp mong manh, siêu thực. Phải chăng cái “chân lí của sự toàn thiện”, cái làm nên “khoảnh khắc trong ngân” của tâm hồn vẫn chỉ là điều mà ta đang tìm kiếm, theo đuổi. Sự thực không hiện lên ở đó mà khoảnh khắc ngay sau đó. Thêm một chút nán lại, thật bất ngờ, chỉ trong giây phút, người nghệ sĩ vừa thấy được cái xa mờ của nghệ thuật lại chạm trán ngay với một hiện thực trần trụi. Sự cay đắng phũ phàng đã thay thế cho niềm hạnh phúc tràn ngập tâm hồn. Từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ trong sương sớm ấy bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, tàn nhẫn coi việc đánh vợ như một phương cách để giải toả uất ức. Sự ngang trái, xấu xa, những bi kịch trong gia đình thuyền chài kia đã là thứ thuốc rửa quái đản, là những thước phim huyền diệu mà người nhiếp ảnh dày công chụp được bỗng hiện hình thật khủng khiếp.

Câu hỏi mà người đọc cũng như nhân vật “tôi” đặt ra là: Nguyên nhân nào khiến lão đàn ông đánh vợ? Vì sao người đàn bà không chống đỡ hay chạy trốn?

Hiện thực được miêu tả như một câu chuyện cổ tích mà kết thúc không có hậu (không có sự giải thoát cho một bi kịch gia đình, một số phận bất hạnh).

Với một khách du lịch, bãi biển đẹp là nơi lí tưởng cần đến. Nhưng những người dân chài luôn bên biển, họ quan tâm gì tới cái đẹp của biển? Cũng như khách tham quan trầm trồ trước những bông tuyết hiếm hoi trên vùng núi Đà Lạt. Ẩn đằng sau những bông tuyết trắng ngần đẹp đẽ ấy là nỗi lo mất mùa của người nông dân, là sự rét mướt, lạnh cóng khó chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt. Cuộc sống người dân chài vùng biển là một cuộc mưu sinh đầy vất vả, lam lũ. Có những khi biển động suốt hàng tháng, cả gia đình vợ chồng con cái phải toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối. Gia đình họ đông con, lại không có nơi ở ổn định vì không thể bỏ nghề. Đàn ông thuyền chài thường uống rượu, còn lão chồng của người đàn bà này lúc nào thấy khổ quá lại xách vợ ra đánh như một sự trả thù cho số kiếp. Thực tế đó quả là bài toán khó, mằm độc ấy không phải thứ kẻ thù như trong chiến tranh mà một người lính đã từng cảm hứng chiến đấu như nhân vật Đẩu có thể giải quyết hay thoả hiệp, chấp nhận một cách dễ dàng. Cuộc sống người dân chài vùng biển đầy giông bão. Con thuyền ngư phủ phải chống chọi với nhiều sóng gió của biển khơi trong những ngày giông bão. Nhưng còn một thứ giông bão do chính con người tạo ra, nghiệt ngã và cay đắng. Sức tàn phá, hậu quả mà nó để lại thật thê thảm, khủng khiếp, đau xót không kém gì giông bão tự nhiên. Đó là thứ giông bão nổi lên từ lòng thuyền, từ trong con thuyền. Đó là cuộc sống đói nghèo, lam lũ mà chính con người gây ra cho con người. Nạn bạo hành trong gia đình ấy sẽ làm tổn thương những đứa trẻ, những tâm hồn lẽ ra phải được nuôi dưỡng bởi một cuộc sống bình yên, hạnh phúc. Từ cái nhìn hiện thực mang tính chất khám phá, phát hiện, có chiều sâu, Nguyễn Minh Châu muốn phê phán cái nhìn lãng mạn, một chiều với cuộc sống. Nhà văn đặt ra vấn đề trách nhiệm của người nghệ sĩ, của nghệ thuật: phải đào sâu, phải khám phá, nhằn nạy với thực tế, dù thực tế ấy phũ phàng (cảnh tượng đau xót; người đàn ông đánh vợ, cùng một sự đời phi lí: người vợ khốn khổ xin toà đừng bắt chị ta bỏ chồng).

Cũng từ cái nhìn hiện thực mang tính khám phá ấy, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* đưa ra cách nhìn có chiều sâu của nhà văn về con người, làm câu chuyện gây ấn tượng vang gọi lên những cảm nghĩ khác nhau về các nhân vật.

Nhân vật trung tâm trong tác phẩm là người phụ nữ, một người không có tên tuổi cụ thể, một người đàn bà bình thường như bao phụ nữ dân chài khác nhưng số phận của chị được tác giả tập trung tái hiện và được người đọc quan tâm nhất.

Con người xấu xí (ngoại hình thô kệch, mặt rỗ, lúc nào cũng xuất hiện với một “khuôn mặt mệt mỏi” ấy, nhìn chị, ta thấy cả cuộc đời lam lũ, nhọc nhằn. Nhưng trong con người xấu xí, lầm lũi, cam chịu ấy còn có một con người khác mà Phùng không hay biết. Chị có cái nhìn mà chỉ người trong cuộc mới thấy. Người phụ nữ có lẽ không bao giờ nhận thấy được vẻ đẹp của bãi biển, của con thuyền nhưng đã nhìn ra được nguyên nhân làm lão chồng mình trở nên dối tính, trái nết (vì cuộc sống khổ quá) để mà tha thứ. Chị có thể giải thoát mình khỏi bị kịch gia đình bằng cách li hôn với chồng, nhưng lại coi bất hạnh của mình là lẽ đương nhiên bởi trong cuộc mưu sinh không dễ dàng gì trên chiếc thuyền kiếm sống ngoài biển xa cần có một người đàn ông khỏe mạnh, biết nghề, chỉ vì có những đứa con cần được sống và lớn lên. Trong những chuỗi ngày cực nhọc, lam lũ, chị cũng biết chất sạn niềm vui: “Ở trên thuyền, cũng có lúc vợ chồng, con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ”. “Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi, chúng nó được ăn no”. Vậy là cái vỡ ra trong đầu Đẩu (vị chánh án miền biển) và cũng là của Phùng là: người đàn bà không phải là không mơ đến một hạnh phúc, không nghĩ đến nỗi khổ cực, tủi nhục của mình. Đằng sau cái sự “lạc hậu” mà người đàn bà tự biết là cả một sự thấu hiểu lẽ đời, cả một sự hi sinh đáng quý. “Nhưng tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái sự thâm trầm trong việc hiểu thấu cái lẽ đời hình như mù chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bề ngoài”. Không phải chị không biết chuyện gia đình mình làm cho người ngoài cũng bất bình, nhưng liệu sự bất bình của mọi người có đem đến sự thay đổi nào cho cuộc sống của chị? Cái lão đàn ông tàn bạo đó, chị vẫn cần lão, vì cuộc sống của những đứa con, vì chiếc thuyền trên biển không thể để bàn tay một người đàn bà chèo lái. Cái nhìn của chị gắn bó với thực tế: sự lo lắng cho số phận những đứa con, cho cuộc sống lênh đênh trên thuyền.

Như vậy, sau chiến tranh, trở về với đời sống cá nhân, với thực tế đời thường của cuộc sống con người, Nguyễn Minh Châu đã khám phá ra những bão tố trong cuộc sống gia đình. Nhưng sự giải quyết mâu thuẫn của cuộc sống thực tại (qua gia đình người dân chài) không hề dễ dàng. Không chỉ đơn giản là khuyên người đàn bà li hôn, không phải cứ gọi lão chồng lên toà để giáo dục là xong. Cái xấu, cái ác trong con người không phải cứ không thích là có thể loại bỏ đi được. Như lão Khúng trong *Phiên chợ Giát* đã nghĩ: cứ bán con bò đi là bỏ được cái phần u tối của mình. Nhưng làm sao có thể được. Có vấn đề thuộc về cá nhân (lão chồng) nhưng cũng có vấn đề thuộc về cái chung: chuyện miếng cơm manh áo, việc làm cho người lao động. Thực tế không thuận chiều như người ta vẫn nghĩ, bởi trong con người tồn tại trong những mối quan hệ đa chiều, hết sức phức tạp. Nguyễn Minh Châu đã thu nhỏ ống kính của mình trong phạm vi cuộc sống một gia đình-

một nội diện hẹp hơn nhưng lại mở ra những điều không kém phần lớn lao, sâu sắc và cả nhức nhối nữa. Trong bức tranh nhỏ ấy chứa đựng cả một vấn đề xã hội, vấn đề nhân sinh.

Điều thống nhất trong hành trình sáng tạo của Nguyễn Minh Châu luôn vẫn là “nỗi lo âu sao mà lớn lao và đầy khắc khoải về con người” về cuộc sống. Đây cũng là lí do mà Nguyễn Minh Châu một đời cầm bút với hi vọng. “Văn học sinh ra đời để gìn giữ trong từng con người- một cái gì hết sức mong manh và luôn luôn run rẩy..., một cái gì đó thật là như vậy, nhưng thiếu nó trong con người thì y rằng con người ấy không thể sống giữa quần thể loài người được, và trở thành một tai hoạ cho loài người (Nhật kí - Nguyễn Minh Châu).

Cái mầm ác trong con người không phải bây giờ mới mọc ra, có ai đó đã nói rằng chất độc nằm ngay trong sự sống. Lão chồng là một nhân vật vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho chính người thân của mình. Phải làm sao để nâng cao cái phần thiện, phần người trong những kẻ thô bạo ấy.

Nhà văn trong hàng loạt tác phẩm viết sau năm 1980 đã đối chứng với rất nhiều quan niệm bảo thủ, phiến diện, lệch lạc về cuộc đời, con người về văn chương, nghệ thuật đã từng có thời thống trị trong ý thức xã hội, trong văn chương. Sự thật nghiệt ngã được mô tả trong *Chiếc thuyền ngoài xa* đã xua tan làn khói lãng mạn, phủ lên hình ảnh từ lâu trở nên quen thuộc về cuộc sống ngư phủ dưới cánh buồm mờ ảo ban mai, lên trên không gian rộng lớn của biển cả. “Cùng với *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu còn hàng loạt tác phẩm chứa đựng cái ý nghĩa rộng lớn, sâu xa, nó khiến ta giật mình nếu quen nghĩ rằng cuộc đời đã hết đau thương, nó khơi gợi người cầm bút nên nhìn kĩ vào những gì sau vẻ đẹp bề ngoài để nhớ tới trách nhiệm của người nghệ sĩ trước cuộc sống, trước con người.

Tư duy nghệ thuật dù đổi mới đến đâu thì cũng không thể vượt qua những quy luật của chân, thiện, mỹ – quy luật nhân bản. Nhà văn chân chính có sứ mệnh khơi nguồn cho dòng sông văn học đổ ra đại dương nhân bản mệnh mông” (Lã Nguyên).

Trước sau, Nguyễn Minh Châu vẫn là người đi săn tìm cái đẹp, tìm cái hạt ngọc ẩn sâu trong tâm hồn con người. Đó phải chăng là ý nghĩa của những biểu tượng như “mảnh trăng cuối rừng”, “chiếc thuyền ngoài xa”? Có sự đổi thay trong cách nhìn của nhà văn bởi thực tế và tâm thế sáng tạo của nhà văn đã khác trước, bởi cuộc sống hoà bình khác với cuộc sống chiến tranh.

Về nghệ thuật, điều làm nên thành công của tác phẩm như đã nói trên đó là sự sáng tạo tình huống để các nhân vật tự thể hiện, tình huống làm cho con người phải thay đổi cách nhìn, cách quan niệm của mình. Nó “được Nguyễn Minh Châu đẩy lên cao trào và ngày càng xoáy sâu hơn nữa để phát hiện tính cách con người, sự thật cuộc đời” (Đặng Hiến).

Tác phẩm vẫn là sự tiếp tục khám phá cuộc sống như trong *Bức tranh*, với cách nhìn đa diện và phức tạp. Ông đã nhìn cuộc sống đời thường với một mối quan tâm đặc biệt để chỉ ra những vấn đề bên trong của nó và làm cho người đọc cũng phải nhìn sự vật, cuộc sống, con người theo kiểu của mình, từ đó cùng suy nghĩ tìm ra

cách giải quyết một cách thoả đáng, tóm lại là tìm đọc ra đáp số cho bài toán nghịch lí của cuộc đời.

Đọc văn Nguyễn Minh Châu, người đọc bao giờ cũng nhìn thấy “đôi mắt mở to, khắc khoải, bồn chồn, đầy nghiêm khắc” của nhà văn nhìn vào nội tâm và cả cuộc đời nhân vật. Viết văn, với Nguyễn Minh Châu, luôn là sự thực hiện khát vọng tác động đối với đời sống và con người, là đặt ra những vấn đề về mối quan hệ giữa văn học và đời sống.

• MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

Nguyễn Khải

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Khải tên khai sinh là Nguyễn Mạnh Khải, sinh năm 1930 tại Hà Nội. Quê nội Nguyễn Khải ở Nam Định nhưng tuổi thơ gắn bó với quê ngoại ở Hưng Yên. Ông là nhà văn trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp và bắt đầu sự nghiệp văn chương trong quân ngũ.

Sáng tác của Nguyễn Khải chủ yếu ở thể loại tiểu thuyết và truyện ngắn. Tiêu biểu là các tiểu thuyết: *Xung đột* (1959); *Đường trong mây* (1970); *Chủ tịch huyện* (1972); *Chiến sĩ* (1973); *Cha và Con và ...* (1979); *Gặp gỡ cuối năm* (1982); *Thời gian của người* (1983) và các tập truyện ngắn *Mùa lạc* (1960); *Một người Hà Nội* (1990); *Một thời gió bụi* (1993); *Hà Nội trong mắt tôi* (1995); *Sống ở đời* (2001).

Sáng tác của Nguyễn Khải thể hiện sự nhạy bén và cách khám phá riêng của nhà văn với các vấn đề xã hội, năng lực phân tích tâm lí sắc sảo, đậm tính chính luận - triết lí.

Con đường sáng tác của Nguyễn Khải có sự vận động biến chuyển thành hai giai đoạn: Trước 1978, văn Nguyễn Khải nổi rõ khuynh hướng chính luận với sức mạnh của lí trí tỉnh táo; Sau 1978, văn Nguyễn Khải nghiêng dần sang cảm hứng triết luận và có sự quan tâm đến số phận cá nhân trong cuộc sống đời thường. Càng về sau giọng văn càng đôn hậu, trầm lắng, đầy chất chiêm nghiệm.

2. Truyện ngắn *Một người Hà Nội* được Nguyễn Khải hoàn thành năm 1990. Đây là tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn hai trong quá trình sáng tác của Nguyễn Khải. Truyện được đưa vào tập *Hà Nội trong mắt tôi* (1995).

Truyện kể về cuộc đời một người phụ nữ với cuộc sống gia đình trải dài qua nhiều thời kì: kháng chiến chống Pháp; chống Mĩ và thời kì kinh tế thị trường. Trên cái nền không gian ấy hiện lên nhân vật bà Hiền như một biểu tượng về người Hà Nội với vẻ đẹp và chiều sâu văn hoá.

Chất Hà Nội ở người phụ nữ ấy hiện lên trên hai phương diện: nếp sống gia đình và quan hệ xã hội.

Trong nếp sống gia đình, người Hà Nội luôn duy trì nếp sinh hoạt thanh lịch, trang trọng, khuôn phép- một nếp sống thuần tuý Hà Nội, ánh lên nét văn hoá sang trọng của đất kinh kì; họ bài trí nhà cửa trang trọng cổ kính với bộ xa lông gụ, sập gụ, tủ chè..., bên trong bày lư hương đời Hán, bát đựng hoa thuỷ tiên ... họ dạy

bảo con cháu từ cách đi đứng, nói năng, ăn uống phải chuẩn mực, không được tùy tiện, buông tuồng. Luôn lấy phương châm là phải dạy con phải biết tự trọng, biết xấu hổ, biết tự lập thân...; họ thể hiện sự bình đẳng trong quan hệ vợ chồng, khẳng định người đàn bà phải là nội tướng trong gia đình...

Trong mối quan hệ xã hội, cộng đồng, đất nước, người Hà Nội luôn đặt lợi ích của đất nước lên trên hết, hành xử với ý thức văn hoá cao... Khi đất nước có chiến tranh, họ đau đớn chấp nhận cho các con ra trận bởi “không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè và muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác”... Họ luôn có ý thức và cố gắng gìn giữ vun đắp nét văn hoá sang trọng của đất kinh kì; buồn lo trước những cách sống, tâm lí sống xô bồ, vụ lợi của con người thời kinh tế thị trường mở cửa. Song vẫn tràn đầy niềm tin vào vẻ đẹp bất diệt của Hà Nội- thời nào cũng có một vẻ đẹp riêng ...

Qua chuyện về một con người, một gia đình Hà Nội cụ thể, Nguyễn Khải đã thể hiện những suy ngẫm sâu sắc về vẻ đẹp của con người Hà Nội, với chiều sâu văn hoá, qua đó ca ngợi sức sống kì diệu của văn hoá Hà Nội- mảnh đất đã hội tụ kết tinh vẻ đẹp văn hoá dân tộc. Bởi vậy chiều sâu câu chuyện là khẳng định và ngợi ca vẻ đẹp của con người Việt Nam và văn hoá dân tộc Việt Nam.

Tác phẩm thể hiện đặc sắc trong nghệ thuật văn xuôi của Nguyễn Khải ở giai đoạn sau: cách kể chuyện dung dị, giọng văn đôn hậu thủ thỉ tâm tình, đậm chất triết lí và chiêm nghiệm về nhân tình thế thái ...

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Vẻ đẹp của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

Đề 2. Nhận xét của anh (chị) về nhân vật “tôi” (người kể chuyện) trong truyện ngắn *Một người Hà Nội*.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Nét đẹp của văn hoá kinh kì xưa và nay đã và đang làm rung động bao trái tim người nghệ sĩ, trở thành nguồn cảm hứng nghệ thuật của thơ văn, hoạ và nhạc... Nguyễn Khải cũng là một nhà văn nhiều duyên nợ với mảnh đất nghìn năm văn hiến ấy. Nhà văn từng tâm sự, ông đã sống với Hà Nội qua nhiều thời đoạn, nhiều chặng đường của hiện thực đất nước, “thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mỗi lứa tuổi...”. Đặc biệt, với Nguyễn Khải, Hà Nội đẹp nhất ở những con người hào hoa, có bản lĩnh, tinh tế trong ứng xử, nhưng cũng đầy nghị lực kiên cường, thiết tha yêu Thủ đô, đất nước thân thương. Cảm nhận đó của nhà văn được thể hiện tập trung trong nhân vật bà Hiền- *Một người Hà Nội*.

Cũng như những người Hà Nội bình thường khác, bà Hiền đã cùng Hà Nội, cùng đất nước trải qua nhiều biến động thăng trầm nhưng vẫn giữ được cái cốt cách người Hà Nội, cái bản lĩnh văn hoá của người Hà Nội. Bà sống thẳng thắn, chân thành, giàu tự trọng. Nét đẹp của người Hà Nội ấy như bản chất tự nhiên bộc lộ ngay trong chính cuộc sống đời thường của một người vợ, người mẹ.

Là người phụ nữ có nhan sắc, yêu văn chương, thời con gái giao du với nhiều văn nhân nghệ sĩ nhưng không chạy theo những tình cảm lãng mạn viễn vông, bà Hiền “chọn bạn trăm năm là một ông giáo cấp tiểu học hiền lành, chăm chỉ, khiến cả Hà Nội phải kinh ngạc”. Người ta kinh ngạc vì nghĩ theo thói thường, còn bà Hiền không ham danh lợi, sự tính toán. Ông giáo tiểu học - mẫu người mô phạm, khiêm nhường - là mẫu người phù hợp với quan niệm của bà về tổ ấm gia đình - quan niệm chỉ có ở một người nghiêm túc với hôn nhân, đặt trách nhiệm “làm vợ”, “làm mẹ” lên trên mọi thú vui khác. Tình yêu của bà Hiền cũng là một tình yêu sáng suốt của người mẹ giàu tự trọng, biết nhìn xa trông rộng. Cái thời người Việt Nam thích đẻ nhiều con thì bà Hiền lại có cái quan niệm khác người - bà không tin “trời sinh voi trời sinh cỏ”, mà cho rằng con cái phải được nuôi dạy chu đáo để chúng có thể “sống tự lập”. Trong gia đình, bà Hiền luôn là người chủ động, tự tin vì bà hiểu rõ vai trò quan trọng của người vợ, người mẹ. Trước ứng xử của một người cháu đối với vợ mà theo bà là sự “bất nạt quá đáng”, bà thẳng thắn phê bình và bảo : “Người đàn bà không là nội tướng thì cái gia đình ấy cũng chả ra sao”. Trong cách dạy con, bà dạy từ những cái nhỏ nhất. Chuyện ngồi ăn, cách cầm bát, cầm đũa, múc canh... chỉ là những chuyện vặt vãnh, nhỏ nhặt đối với nhiều người. Bà Hiền thì khác, bà coi đấy là văn hoá sống, văn hoá người, hơn thế đấy là văn hoá của người Hà Nội. Bà nhỏ nhẹ nhắc nhở: “Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng, nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng”. Cái “chuẩn” trong suy nghĩ của bà Hiền là “lòng tự trọng”. Lòng tự trọng không cho phép con người ta sống hèn nhát, ích kỉ. Khi được hỏi: “cô bằng lòng cho em đi chiến đấu chứ?”. Bà Hiền trả lời : “Tao đau đớn mà bằng lòng vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn. Nó dám đi cũng là biết tự trọng”. Và bà cũng lại chấp nhận khi em Dũng- con trai thứ hai của bà cũng muốn tiếp bước anh: “bảo nó đi tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó”. Với bà Hiền, con người đánh mất lòng tự trọng thì chỉ còn cái chết- cái chết tâm hồn. Bà Hiền tôn trọng danh dự của con, hiểu con nên chấp nhận để con ra chiến trường nhưng bà không che giấu nỗi đau lòng, không vờ vui vẻ ồn ào. Với bà, đấy là quyết định thật khó khăn nhưng hợp lí. Đó cũng là một quyết định của “một người Hà Nội” thiết tha yêu đất nước.

Đặt tên truyện là *Một người Hà Nội*, có lẽ nhà văn Nguyễn Khải như muốn khắc đậm cái bản lĩnh, cốt cách của người Hà Nội. Người đọc nhận ra “chất Hà Nội” ở bà Hiền còn bởi cái nét văn hoá lịch lãm, sang trọng trong cách bài trí phòng khách của bà: vừa cổ kính, quý phái và tinh tế, “suốt mấy chục năm không hề thay đổi”- một không gian hẹp nhưng lưu giữ cái hồn của mảnh đất kinh kì. Cuộc sống biến động từng ngày khó khăn theo những đổi thay khôn lường. Lối sống của một số người Hà Nội trong thời “kinh tế thị trường” khiến người ta- nhất là với những người yêu Hà Nội, không khỏi thất vọng (như những người mà nhân vật “tôi” quên đường phải hỏi thăm, anh chàng đi xe đạp, cô ca, gái anh bạn...). Nhưng với bà Hiền, không chỉ làm ấm lòng người được bởi chính nét đẹp mang cốt cách người Hà Nội của mình, bà còn xua đi cái ấn tượng “hơi nghiệt” của người cháu- của người đọc bằng thái độ ung dung, tự tại, bằng sự khôn ngoan sâu sắc của

trí tuệ. Bà nói về luật tự nhiên, về niềm tin: Hà Nội “thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mọi lứa tuổi”, bà “kiêm tốn và rộng lượng”, hoà mình với cảnh sắc Hà Nội “trời rét, mưa rây là lướt chỉ đủ làm ẩm áo chứ không làm ướt”, bà lau chùi cái bát cổ để cắm hoa thủy tiên... Sự hài hoà đó là cái duyên riêng Hà Nội, nét quyến rũ của Hà Nội khiến người xa Hà Nội phải kêu thán “thấy Tết quá, Hà Nội quá, muốn ở thêm ít ngày ăn lại một cái Tết Hà Nội”.

Tác giả gọi bà Hiền là “một hạt bụi vàng” của Hà Nội. Nói đến hạt bụi- người ta liền tưởng tới sự bé nhỏ, tầm thường, ít ai nhận thấy và cũng chẳng có giá trị gì. Nhưng là hạt bụi vàng thì dù rất nhỏ bé, khiêm nhường nhưng lại mang giá trị quý báu- là tinh túy của giá trị cuộc sống. Bao nhiêu hạt bụi vàng sẽ hợp lại thành những “áng vàng” chói sáng. Bà Hiền là một người Hà Nội bình thường, vô danh nhưng ở bà thấm sâu cái tinh hoa trong bản chất người Hà Nội. Những người Hà Nội như bà đã là “những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội”, tất cả đang “bay lên cho đất kinh kì chói sáng những áng vàng”.

Văn chương khắc hoạ lịch sử qua số phận cá nhân, trọng tâm phản ánh là con người, là đặc điểm, bản chất, cách ứng xử của con người trong những tình thế lịch sử nhất định. *Một người Hà Nội* là tác phẩm văn chương như thế. Nhân vật trung tâm là bà Hiền với những chặng đường đời song hành cùng những biến động lớn lao của đất nước. Nhà văn đã có những khám phá sâu sắc về bản chất của nhân vật trên dòng lưu chuyển của hiện thực lịch sử. Là một con người, bà Hiền luôn giữ gìn phẩm giá, người cách là một công dân, bà chỉ làm những gì có lợi cho đất nước. Là một người Hà Nội, bà đã góp phần làm rạng rỡ thêm cái cốt cách, cái truyền thống của một Hà Nội anh hùng và hào hoa- tôn thêm vẻ đẹp thanh lịch quyến rũ của “người Tràng An”. Chất nhân văn sâu sắc của ngòi bút Nguyễn Khải chính là ở đó.

“Muốn hiểu con người thời đại với tất cả những cái hay, cái dở của họ, nhất là muốn hiểu cách nghĩ của họ, cuộc sống tinh thần của họ, phải đọc Nguyễn Khải”. Nhận xét này của nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn thật xác đáng, nhất là đối với truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Người kể chuyện xưng “tôi” là một kiểu người kể chuyện được nhân vật hoá, một trong những đặc điểm quen thuộc của văn xuôi Nguyễn Khải. Là nhân vật, anh ta không nhất thiết có cùng quan điểm về đời sống với tác giả. Nhưng ở các sáng tác thuộc giai đoạn sau 1978 của Nguyễn Khải, nhân vật này mang nhiều nét “cái tôi tác giả”, cái “tôi tự truyện”. Sự hiện diện của nhân vật “tôi” trong tác phẩm góp phần tạo dựng một không khí giao tiếp tin cậy và cởi mở với người đọc. Trong truyện ngắn *Một người Hà Nội*, hình ảnh người kể chuyện là một nhân vật sắc nét của tác phẩm.

Đó là một người đã chứng kiến và tham gia vào nhiều chặng đường lịch sử của dân tộc với tư cách là một anh bộ đội cụ Hồ từ chiến khu Việt Bắc về tiếp quản Thủ đô, cảm nhận những việc được và chưa được trong thời kì cải tạo tư sản, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, sống những năm tháng đầy gian khổ, hi sinh nhưng cũng rất

hào hùng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, vui sướng và xúc động với đại thắng mùa xuân năm 1975 của dân tộc, có biết bao chiêm nghiệm, suy tư về lẽ đời trong thời kì đổi mới....

“Tôi” là một người rất yêu Hà Nội, am hiểu sâu sắc về Hà Nội. Từng sống gần bó với Hà Nội qua nhiều thời đoạn, nhiều chặng đường hiện thực của đất nước, tôi đã cảm nhận và khám phá nhiều vẻ đẹp của Hà Nội, con người Hà Nội. Năm 1955, khi cùng đồng đội về tiếp quản Thủ đô, “tôi” còn trẻ lắm, mới hăm bốn, hăm lăm “cái xuân xanh”, “tôi” thấy Hà Nội thật đẹp ở cái vẻ ngoài rực rỡ, náo nhiệt với bao nhiêu “phố phường” lung linh “ánh điện”. Khi đã có tuổi, “tôi” lại thấy Hà Nội đẹp ở vẻ trầm mặc, cổ kính. Từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội đúng dịp giáp Tết, nhìn một người “thuần tuý Hà Nội” đang lau đánh cái bát bày thủy tiên mà thấy “Tết quá; Hà Nội quá !...”. “Tôi” còn thấy Hà Nội đẹp ở sức sống bên trong mãnh liệt, trường tồn như cây si cổ thụ ở đền Ngọc Sơn... Và với “tôi”, tình yêu Hà Nội niềm say mê lớn nhất với Hà Nội là những con người Hà Nội hào hoa, có bản lĩnh văn hoá, những người “mặc cái áo quá chật”, lớn nhanh hơn thời đại khiến “miếng đất sinh ra họ trở nên chật chội”, tiêu biểu cho bản sắc văn hoá Hà Nội (nhân vật cô Hiền).

“Tôi” còn là một người rất có ý thức khẳng định kinh nghiệm cá nhân, giới quan sát, ưa triết luận, có óc hài hước và có cái nhìn dằm thắm nhân hậu. Ẩn sâu trong giọng điệu vừa vui đùa, khôi hài, vừa khôn ngoan, trải đời là hình ảnh “tôi” gần bó thiết tha với vận mệnh đất nước, trân trọng những giá trị văn hoá của dân tộc “Dân Hà Nội nhảy tàu lên Lạng Sơn buôn bán đủ thứ mà không buôn bán được vài ngàn củ thủy tiên nhí?”, cảm phục nhân dân mình sống một đời bình dị mà toả sáng nhân cách cao cả: “Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kì chói sáng những ánh vàng!”...

“Tôi” cũng thật có “duyên” với cách kể chuyện của mình. Thiên về kể, ít tả và kể bằng phân tích, bình luận, kể bằng những gì mình đã chứng kiến, trải qua, đã nghiệm thấy ...

Nhân vật “tôi” là “đồng chí Khải” là “ạnh Khải” (dịch danh tác giả) nhưng cũng có thể hiểu là một người nào đó được phân vai người kể chuyện... Dù hiểu theo “vai” nào, “tôi” đã làm tăng tính chân thật, sức hấp dẫn cho câu chuyện và hơn thế, người đọc có dịp được đối diện, đối thoại và hiểu sâu sắc hơn về nhà văn lớn Nguyễn Khải.

• HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

(Trích kịch- Lưu Quang Vũ)

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Lưu Quang Vũ quê gốc ở Quảng Nam nhưng được sinh ra và sống suốt thời thơ ấu ở Phú Thọ. Ông từng tham gia quân đội và bắt đầu sáng tác thơ từ những năm sau mười của thế kỉ XX.

Vào những năm tám mươi, Lưu Quang Vũ chuyển hẳn sang lĩnh vực sân khấu.

Ông đã viết hơn 50 vở kịch và phần lớn chúng đã được công diễn. Kịch của Lưu Quang Vũ đem đến cho sân khấu Việt Nam một luồng sinh khí mới.

2. Đoạn trích trong SGK thuộc chương VII, cũng là chương và cảnh cuối cùng của vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. Sáng tác vở kịch này, Lưu Quang Vũ dựa vào một câu chuyện dân gian nhưng đã có những thay đổi khá cơ bản, nhằm tập trung diễn tả tình cảnh trở trêu, nỗi đau khổ giày vò của hồn Trương Ba từ khi phải sống trong thân xác anh hàng thịt.

Trong đoạn trích, tác giả đã dựng lên một cuộc đối thoại rất thú vị giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt, qua đó đề cập đến một vấn đề có tính qui luật trong cuộc sống, đó là: Thế giới đời sống vật chất với đầy những ma lực lôi cuốn hấp dẫn đang tấn công làm tha hoá những giá trị tinh thần cao khiết. Tác giả cũng thể hiện một niềm tin cuối cùng vào chiến thắng thuộc về phía những giá trị tinh thần cao đẹp.

Đoạn trích còn nêu lên một bi kịch của con người khi bị đặt nhầm chỗ, khi không được sống với đúng con người thật của mình. Qua đó tác giả muốn gửi tới độc giả thông điệp: con người chỉ có thể sống thanh thản, có ích khi sống đúng với những gì mình có.

Về mặt nghệ thuật, tác giả đã tạo dựng những xung đột liên tiếp khiến đoạn trích rất giàu kịch tính. Đó là sự xung đột giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt; xung đột giữa hồn Trương Ba với các thành viên trong gia đình ông như người vợ, cái Gái...; đặc biệt nhất là xung đột trong chính hồn Trương Ba khi đứng trước sự lựa chọn hoặc lại nhập vào một hình hài khác để được sống tiếp hoặc sẽ phải chết hẳn.

Ngôn ngữ lời thoại trong đoạn trích rất đặc trưng cho ngôn ngữ kịch: vừa chứa đựng mâu thuẫn vừa mang tính hành động, thúc đẩy tình huống truyện phát triển; vừa gián tiếp mang chức năng trần thuật vừa thể hiện quan điểm đánh giá của tác giả.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích trích đoạn kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ để làm rõ ý nghĩa phê phán và tư tưởng nhân văn của tác phẩm.

Đề 2. Phân tích nội dung và những chủ ý đẩy tính nhân văn của tác giả trong đoạn trích kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ.

DÀN BÀI (ĐỀ 1)

I. MỞ BÀI

Giới thiệu tác giả, tác phẩm và trích đoạn:

+ Lưu Quang Vũ là sự thăng hoa của tài năng nghệ sĩ cùng không khí sôi động của xã hội Việt Nam những năm 80 (TK XX) và tinh thần nhân văn, dân chủ trong đời sống văn học.

+ *Hồn Trương Ba da hàng thịt* là một trong số rất nhiều những vở kịch nổi tiếng của Lưu Quang Vũ mang ý nghĩa phê phán và tinh thần nhân văn sâu sắc.

+ Trích đoạn *Thoát ra nghịch cảnh* là cảnh cuối cùng cũng là cảnh tập trung nhất chủ đề tư tưởng của vở kịch và tài dựng cảnh, đối thoại của ngòi bút Lưu Quang Vũ.

II. THÂN BÀI

1. Một số nét khái quát về Lưu Quang Vũ và vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* - cơ sở để hiểu hoàn cảnh trở trêu của Hồn Trương Ba, nghệ thuật dựng cảnh, đối thoại trong trích đoạn và ý nghĩa phê phán, tư tưởng nhân văn của vở kịch.

+ Lưu Quang Vũ được biết đến với tư cách nhà thơ. Nhưng gây tiếng vang và được đặc biệt hâm mộ là với tư cách một nhà viết kịch tài ba.

+ Những nhân tố tạo nên "hiện tượng" Lưu Quang Vũ:

- Cảm hứng sáng tạo và tài năng nghệ sĩ.

- Không khí đời sống xã hội những năm 80 của thế kỉ XX.

- Tinh thần nhân văn, dân chủ trong văn học.

+ Vở kịch được sáng tác theo hướng khai thác cốt truyện dân gian để gửi gắm những suy ngẫm về nhân sinh, về hạnh phúc, kết hợp phê phán một số tiêu cực trong lối sống hiện thời.

- Cuộc sống thật đáng quý nhưng không phải sống thế nào cũng được. Nếu sống vay mượn, sống chấp vạ, không có sự hài hòa giữa vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách và nhu cầu vật chất thì con người chỉ gặp bi kịch mà thôi. Cuộc sống của mỗi con người chỉ thực sự hạnh phúc, chỉ có giá trị khi được sống đúng là mình, được sống tự nhiên trong một thể thống nhất. Đó là chủ đề tư tưởng chính của vở kịch.

- Tài năng kịch của Lưu Quang Vũ thể hiện trên nhiều phương diện, tiêu biểu nhất là tài dựng cảnh và dựng đối thoại. Kịch tính căng ra trong những xung đột, những mâu thuẫn bên ngoài và bên trong nhân vật. Ngôn ngữ hành động và ngôn ngữ nội tâm được diễn tả sống động, lời thoại thấm đẫm triết lí nhân sinh.

2. Phân tích đoạn trích để thấy được hoàn cảnh trở trêu của hồn Trương Ba, nghệ thuật dựng cảnh, đối thoại trong trích đoạn và ý nghĩa phê phán và tư tưởng nhân văn của vở kịch.

a) Tóm tắt và nhận xét diễn biến tình huống kịch:

+ Hồn Trương Ba cảm thấy không thể sống trong "da" anh hàng thịt.

+ Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và da hàng thịt khiến hồn Trương Ba càng đau khổ, bế tắc.

+ Thái độ cư xử của người thân khiến hồn Trương Ba càng tuyệt vọng.

+ Hồn Trương Ba gặp Đế Thích, đối thoại và đi đến quyết định: xin cho cụ Tị được sống và mình được chết hẳn.

b) Phân tích hoàn cảnh trở trêu của hồn Trương Ba qua độc thoại nội tâm, đối thoại với các nhân vật đặc biệt là đối thoại với xác anh hàng thịt.

+ Trương Ba bây giờ không còn là Trương Ba ngày trước.

+ Trương Ba bây giờ vụng về, thô lỗ, phũ phàng.

+ Mọi người xót xa trước tình cảnh của Trương Ba, xác anh hàng thịt cười nhạo Trương Ba, bản thân Trương Ba vô cùng đau khổ, dằn vặt.

c) Phân tích thái độ, tâm trạng của hồn Trương Ba trong cuộc đối thoại với Đế Thích và quyết định cuối cùng của hồn Trương Ba để rút ra chủ đề, ý nghĩa tư tưởng của đoạn trích nói riêng và vở kịch nói chung.

+ Cuộc đối thoại với Đế Thích, đặc biệt lời thoại mang ý nghĩa tự tưởng của tác phẩm.

+ Cái chết của cu Tị và những hình dung của hồn Trương Ba khi Hồn nhập vào xác cu Tị.

+ Quyết định cuối cùng của hồn Trương Ba: xin cho cu Tị sống và mình chết hẳn- ý nghĩ nhân văn của quyết định ấy.

3. Tổng hợp những điều đã phân tích, đánh giá chiều sâu triết lí và ý nghĩa tư tưởng của vở kịch.

III. KẾT BÀI

+ Sức sống của vở kịch nói riêng và những vở kịch của Lưu Quang Vũ nói chung.

+ Ý nghĩa của những vấn đề mà Lưu Quang Vũ đặt ra trong tác phẩm đối với đời sống xã hội hiện nay và mai sau.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Hiện tượng Lưu Quang Vũ là sự thăng hoa của tài năng nghệ sĩ cùng không khí sôi động của xã hội Việt Nam những năm 80 (TK XX) và tinh thần nhân văn, dân chủ trong đời sống văn học lúc bấy giờ. *Hồn Trương Ba da hàng thịt* là một trong số rất nhiều những vở kịch nổi tiếng của nhà viết kịch tài ba này. Vở kịch mang ý nghĩa phê phán và tinh thần nhân văn sâu sắc. Trích đoạn *Thoát ra nghịch cảnh* là cảnh cuối cùng cũng là cảnh tập trung nhất chủ đề tư tưởng của vở kịch và tài dựng cảnh, dựng đối thoại của ngòi bút Lưu Quang Vũ.

Lưu Quang Vũ được biết đến với tư cách nhà thơ. Nhưng gây tiếng vang và được đặc biệt hâm mộ là với tư cách một nhà viết kịch tài ba. Những năm tám mươi, kịch của Lưu Quang Vũ đã chiếm lĩnh sân diễn của rất nhiều nhà hát, công chúng nào nức đến với ánh đèn sân khấu.

Tạo nên hiện tượng Lưu Quang Vũ trước hết là cảm hứng sáng tạo và tài năng nghệ sĩ. Lưu Quang Vũ mang khát vọng được bày tỏ, muốn được thể hiện tâm hồn mình và thế giới xung quanh, muốn được tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến. Khi đất nước bước vào thời kì vận động đổi mới, ý thức dân chủ trong đời sống xã hội đã ulla vào văn học. Hiện thực được phản ánh mang tính đa diện, đa chiều. Số phận con người, vấn đề cá nhân được khám phá, thể hiện đầy đủ hơn, sâu sắc hơn. Khát vọng được tham dự, được trao gửi, dâng hiến, khát vọng về cái đẹp, cái thiện, về sự hoàn thiện nhân cách con người vừa là ý thức công dân vừa trở thành nhiệt hứng nghệ sĩ ở Lưu Quang Vũ. Lúc ấy, viết kịch chính là hình thức có điều kiện tham dự, "xung trận" trực tiếp.

Hồn Trương Ba, da hàng thịt được sáng tác theo hướng khai thác cốt truyện dân gian để gửi gắm những suy ngẫm về nhân sinh, về hạnh phúc, kết hợp phê phán một số tiêu cực trong lối sống hiện thời. Truyện dân gian gây kịch tính sau khi hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt dẫn tới "vụ tranh chấp" chồng của hai bà vợ phải đưa ra xử, bà Trương Ba thắng kiện được đưa chồng về. Lưu Quang Vũ khai thác tình huống kịch bắt đầu ở chỗ kết thúc của tích truyện dân gian. Khi hồn

Trương Ba được sống "hợp pháp" trong xác anh hàng thịt, mọi sự càng trở nên rắc rối, éo le để rồi cuối cùng đau khổ, tuyệt vọng khiến hồn Trương Ba không chịu nổi phải cầu xin Đế Thích cho mình được chết hẳn. Xây dựng tình huống và giải quyết xung đột như vậy, Lưu Quang Vũ đã gửi gắm một triết lí sâu sắc về lẽ sống, lẽ làm người: cuộc sống thật đáng quý nhưng không phải sống thế nào cũng được. Nếu sống vay mượn, sống chấp vả, không có sự hài hòa giữa vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách và nhu cầu vật chất thì con người chỉ gặp bị kịch mà thôi. Cuộc sống của mỗi con người chỉ thực sự hạnh phúc, chỉ có giá trị khi được sống đúng là mình, được sống tự nhiên trong một thể thống nhất. Đó là chủ đề tư tưởng chính của vở kịch.

Tài năng kịch của Lưu Quang Vũ thể hiện trên nhiều phương diện, tiêu biểu nhất là tài dựng cảnh và dựng đối thoại. Kịch tính căng ra trong những xung đột, những mâu thuẫn bên ngoài và bên trong nhân vật. Ngôn ngữ hành động và ngôn ngữ nội tâm được diễn tả sống động, lời thoại thấm đẫm triết lí nhân sinh.

Thoát ra nghịch cảnh là cảnh cuối, đúng vào lúc xung đột trung tâm của vở kịch lên đến đỉnh điểm. Sau mấy tháng sống trong tình trạng "bên trong một đảng, bên ngoài một nẻo", nhân vật hồn Trương Ba ngày càng trở nên xa lạ với bạn bè, người thân trong gia đình và tự chán ghét chính mình. Hồn Trương Ba cảm thấy không thể sống trong "da" anh hàng thịt, không thể kéo dài "nghịch cảnh" mãi được. Hồn muốn tách ra khỏi cái thân xác kèn càng, thô lỗ. Trong tình trạng ấy, nhà văn đã rất sáng tạo khi dựng lên đoạn đối thoại giữa hồn và xác để rồi trước sự giễu cợt, mỉa mai của xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba càng trở nên đau khổ, bế tắc. Thái độ cư xử của người thân trong gia đình càng khiến hồn tuyệt vọng. Hồn Trương Ba đã châm hương gọi Đế Thích, hai bên đang đối thoại thì cu Tị chết. Đế Thích gợi ý để hồn rời xác anh hàng thịt sang xác cu Tị. Nhưng hồn Trương Ba, sau một "quãng đời" vô cùng thấm thía, hình dung ra những "nghịch cảnh" khác khi phải sống trong thân xác một đứa bé đã quyết định xin cho cu Tị được sống và mình được chết hẳn.

Đúng là "nghịch cảnh" trở trêu. Lưu Quang Vũ đã dựng lên hai cuộc đối thoại đặc sắc (đối thoại giữa hồn và xác và đối thoại giữa hồn và Đế Thích) cùng những đối thoại hỗ trợ khác (hồn với người vợ, với cái Gái, với chị con dâu) để đẩy xung đột nội tâm của Hồn Trương Ba lên đến tận cùng từ đó ý nghĩ tư tưởng, những triết lí nhân sinh được phát biểu một cách sâu sắc, thấm thía.

Trước khi diễn ra cuộc đối thoại giữa hồn và xác, nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba "ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt đứng dậy" với một lời độc thoại đầy khấn thiết:

"- Không. Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi! Tôi chán cái chỗ ở không phải là của tôi này lắm rồi! Cái thân thể kèn càng, thô lỗ này, ta bắt đầu sợ mị, ta chỉ muốn rời xa mị tức khắc! Nếu cái hồn của ta có hình thù riêng nhỉ, để nó tách ra khỏi cái xác này, dù chỉ một lát".

Rõ ràng, hồn Trương Ba đang ở trong tâm trạng vô cùng bức bối, đau khổ. Những câu cảm thán ngắn, dồn dập cùng với cái ước nguyện khắc khoải của hồn đã nói lên điều đó. Hồn bức bối bởi không thể nào thoát ra khỏi cái thân xác mà hồn

ghê tởm. Hồn đau khổ bởi mình không còn là mình nữa. Trương Ba bây giờ đâu còn là một người làm vườn chăm chỉ, hết lòng thương yêu vợ con, quan tâm tới hàng xóm láng giềng như ngày trước. Ông Trương Ba được mọi người kính trọng đã chết rồi. Trương Ba bây giờ vụng về, thô lỗ, phũ phàng lắm. Người đọc, người xem càng lúc càng được thấy rõ điều đó qua các đối thoại và hồn Trương Ba cũng càng lúc càng rơi vào trạng thái đau khổ, tuyệt vọng.

Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba ở vào thế yếu, đuối lí bởi xác nói những điều mà dù muốn hay không muốn hồn vẫn phải thừa nhận. Đó là cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với "tay chân run rẩy", "hơi thở nóng rực", "cổ nghẹn lại" và "suýt nữa thì...". Đó là cảm giác "xao xuyến" trước những món ăn mà trước đây hồn cho là "phàm". Đó là cái lần ông tát thẳng con ông "tóc máu mồm máu mũi",... tất cả đều là sự thật. Xác anh hàng thịt gọi lại tất cả những sự thật ấy khiến hồn càng cảm thấy xấu hổ, cảm thấy mình ti tiện. Xác anh hàng thịt còn cười nhạo vào cái lí lẽ mà ông đưa ra để ngụy biện: "Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn,...". Trong cuộc đối thoại này, xác thắng thế nên rất dễ dãi tuôn ra những lời thoại dài với chất giọng khi thì mỉa mai cười nhạo khi thì lên mặt dạy đời, chỉ trích, châm chọc. Hồn chỉ buông những lời thoại ngắn với giọng nhát gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu. Không chỉ đau khổ, hồn còn xấu hổ trước những lời nói công khai của xác mà trước đó hồn đã cảm thấy mà không muốn nói ra, nhận thấy mà không muốn thừa nhận.

Nỗi đau khổ, tuyệt vọng của hồn Trương Ba càng được đẩy lên khi đối thoại với những người thân.

Người vợ mà ông rất mực yêu thương giờ đây buồn bã và cứ nhất quyết đòi bỏ đi. Với bà "đi đâu cũng được... còn hơn là thế này". Bà đã nói ra cái điều mà chính ông cũng đã cảm nhận được: "ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa".

Cái Gái, cháu ông giờ đây đã không cần phải giữ ý. Nó một mực khước từ tình thân (*tôi không phải là cháu ông... Ông nội tôi chết rồi*). Cái Gái yêu quý ông nó bao nhiêu thì giờ đây nó không thể chấp nhận cái con người có "bàn tay giết lợn", bàn chân "to bè như cái xẻng" đã làm "gây tiết cái chồi non", "giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm" trong mảnh vườn của ông nội nó. Nó hận ông vì ông chữa cái điều cho cu Tị mà làm gãy nát khiến cu Tị trong cơn sốt mê man cứ khóc, cứ tiếc, cứ bất denn. Với nó, "Ông nội đời nào thô lỗ, phũ phàng như vậy". Nỗi giận dữ của cái Gái đã biến thành sự xua đuổi quyết liệt: "Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!".

Chị con dâu là người sâu sắc, chín chắn, hiểu điều hơn lẽ thiệt. Chị cảm thấy thương bố chồng trong tình cảnh trở trêu. Chị biết ông khổ lắm, "khổ hơn xưa nhiều lắm". Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình "như sắp tan hoang ra cả" khiến chị không thể bấm bụng mà đau, chị đã thốt thành lời cái nỗi đau đó: "Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa..."

Tất cả những người thân yêu của hồn Trương Ba đều nhận ra cái nghịch cảnh trở trêu. Họ đã nói ra thành lời bởi với họ cái ngày chôn xác Trương Ba xuống đất họ đau, họ khổ nhưng "cũng không khổ bằng bây giờ".

Sau tất cả những đối thoại ấy, mỗi nhân vật bằng cách nói riêng, giọng nói riêng của mình đã khiến hồn Trương Ba cảm thấy không thể chịu nổi. Nỗi cay đắng với chính bản thân mình cứ lớn dần... lớn dần, muốn dứt tung, muốn vọt trào. Đặc biệt sau hàng loạt câu hỏi có vẻ tuyệt vọng của chị con dâu: "Thầy ơi, làm sao, làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ tốt lành như thầy của chúng con xưa kia? Làm thế nào, thầy ơi?" thì dường như hồn không thể chịu đựng thêm được nữa.

Nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba còn lại trơ trọi một mình với nỗi đau khổ, tuyệt vọng lên đến đỉnh điểm, một mình với những lời độc thoại đầy chua chát nhưng cũng đầy quyết liệt: "Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta à... Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình? "Chẳng còn cách nào khác"! Mày nói như thế hả? Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Có thật không còn cách nào khác? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!". Đây là lời độc thoại có tính chất quyết định dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích một cách dứt khoát.

Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương Ba với Đế Thích trở thành nơi tác giả gửi gắm những quan niệm về hạnh phúc, về lẽ sống và cái chết. Hai lời thoại của hồn trong cảnh này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng:

— *Không thể bên trong một đảng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn...*

— *Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên, đảng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!*

Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc và thấm thía qua hai lời thoại này. Thứ nhất, con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn. Thứ hai, sống thực sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chấp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa. Những lời thoại của hồn Trương Ba với Đế Thích chứng tỏ nhân vật đã ý thức rõ về tình cảnh trở trêu, đầy tính chất bi hài của mình, thấm thía nỗi đau khổ về tình trạng ngày càng vênh lệch giữa hồn và xác, đồng thời càng chứng tỏ quyết tâm giải thoát nung nấu của nhân vật trước lúc Đế Thích xuất hiện.

Quyết định dứt khoát xin tiên Đế Thích cho cu Tị được sống lại, cho mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa của nhân vật hồn Trương Ba là kết quả của một quá trình diễn biến hợp lí. Hơn nữa, quyết định này cần phải đưa ra kịp thời vì cu Tị vừa mới chết. Hồn Trương Ba thử hình dung cảnh hồn của mình lại nhập vào xác cu Tị để sống và thấy rõ "bao nhiêu sự rắc rối" vô lí lại tiếp tục xảy ra. Nhận thức tình tảo ấy cùng tình thương mẹ con cu Tị càng khiến Hồn Trương Ba

đi đến quyết định dứt khoát. Qua quyết định này, chúng ta càng thấy Trương Ba là con người nhân hậu, sáng suốt, giàu lòng tự trọng. Đặc biệt, đó là con người ý thức được ý nghĩa của cuộc sống.

Cái chết của cụ Tị có ý nghĩa đầy nhanh diễn biến kịch đi đến chỗ "mở nút". Dựng tả quá trình đi đến quyết định dứt khoát của nhân vật Hồn Trương Ba, Lưu Quang Vũ đã đảm bảo được tính tự nhiên, hợp lí của tác phẩm.

Không chỉ có ý nghĩa triết lí về nhân sinh, về hạnh phúc con người, với tình thần chiến đấu thẳng thắn của một nghệ sĩ hàng hải tham dự vào tiến trình cải cách xã hội, trong vở kịch này nói chung và đoạn kết nói riêng, Lưu Quang Vũ muốn góp phần phê phán một số biểu hiện tiêu cực trong lối sống lúc bấy giờ. Thứ nhất, con người đang có nguy cơ chạy theo những ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ đến nỗi trở nên phàm phu, thô thiển. Nói như Chế Lan Viên trong một bài thơ đã từng cảnh báo "muốn nuôi sống xác thân đem làm thịt linh hồn". Thứ hai, lấy cố tâm hồn là quý, đời sống tinh thần là đáng trọng mà chẳng chăm lo thích đáng đến sinh hoạt vật chất, không phấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn. Thực chất đây là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, của sự lười biếng, không tưởng. Cả hai quan niệm, cách sống trên đều cực đoan, đáng phê phán. Ngoài ra, vở kịch còn đề cập đến một vấn đề cũng không kém phần bức xúc, đó là tình trạng con người phải sống giả, không dám và cũng không được sống là bản thân mình. Đây là nguy cơ đẩy con người đến chỗ bị tha hóa do danh và lợi.

Lưu Quang Vũ đã chết một cách rất thương tâm trong một tai nạn giao thông. Khoảng trống mà nhà viết kịch tài ba ấy để lại trong nền sân khấu Việt Nam là không thể lấp đầy. Vở kịch cuối cùng được Lưu Quang Vũ đặt tên là *Chim sâm cầm không chết*. Với tất cả những gì để lại cho đời thì mãi mãi Lưu Quang Vũ không chết. Từ bấy đến nay, *Hồn Trương Ba da hàng thịt* và gần 50 vở kịch khác của Lưu Quang Vũ vẫn được dàn dựng và công diễn. Những triết lí về cuộc đời, về con người, về xã hội,... đặt ra trong các vở kịch luôn có ý nghĩa với mọi người, mọi thời.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

M. Gor-ki từng nói: "Nhà văn không biết đến văn học dân gian là một nhà văn tồi". Lưu Quang Vũ đã dựa vào một câu chuyện dân gian mà làm nên vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, từng làm say mê bao khán giả và độc giả lâu nay. Đó là một tiếp thu đầy sáng tạo.

Trước hết phải thấy rằng câu chuyện dân gian này của người Việt Nam có ý vị riêng ở chiều sâu triết lí. Đó là mối quan hệ giữa xác và hồn theo quan niệm dân gian xưa.

Trong đoạn trích, nhân vật chính là hồn Trương Ba đã nhập vào xác anh hàng thịt. Hồn Trương Ba đối thoại với các nhân vật như: xác hàng thịt, những người thân trong gia đình Trương Ba, với Đế Thích và với chính mình. Tuy hồn Trương Ba đối thoại với nhiều nhân vật, nhưng có thể khái quát thành ba cuộc đối thoại, mỗi cuộc có sắc thái ý nghĩa khác nhau mặc dù vẫn xoay quanh trục chính là xác và hồn. Cuộc đối thoại thứ nhất là giữa hồn Trương Ba với xác anh hàng thịt; thứ hai là đối

thoại với người thân trong gia đình; và thứ ba là đối thoại với Đế Thích (chưa kể những đoạn độc thoại). Tất cả đối thoại này diễn ra tại nhà Trương Ba thuộc cảnh VII của vở kịch.

Thực ra ngay trong truyện dân gian mà ta vừa nói đã ẩn chứa một sáng tạo rất thú vị của người bình dân. Đó là đặt phần hồn rất “nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn” của Trương Ba- một người nông dân trung thực, đáng quý trọng vào xác của một anh hàng thịt. Tuy anh không xấu nhưng tạo ra độ “lệch pha” rất lớn giữa hồn và xác. Đây là cơ sở phát sinh mâu thuẫn, xung đột, tạo cho Lưu Quang Vũ một cái “thế” để làm nên vở kịch.

Hồn Trương Ba lương thiện, trong sạch, nhưng được gắn vào xác thịt của một người đô tể. Cháu của Trương Ba nhận xét: “Bàn tay giết lợn... làm gãy tiết cái chồi non, chân ông to bè như cái xềng, giẫm nát cả cây sâm quý mới ươm! Ông nội đời nào thô lỗ phũ phàng như vậy!”. Dân gian đã đặt hồn Trương Ba vào một nơi thật lấm chổ và đây là cơ sở tạo ra xung đột dữ dội giữa hồn và xác.

Trở lại với đoạn trích, vừa đọc ta đã thấy ngay nỗi đau của hồn Trương Ba khi phải trú ngụ trong cái xác “kênh cang, thô lỗ”. Hồn Trương Ba ôm đầu vật vã rồi tự nói lên: “Tôi không muốn sống như thế này mãi!”. Sau đó hồn Trương Ba tách ra khỏi xác anh hàng thịt và hiện lơ lửng trong dáng Trương Ba thật. Cuộc đối thoại giữa hồn và xác bắt đầu.

Hồn Trương Ba cho rằng cái xác anh hàng thịt “chỉ là xác thịt âm u dui mù” và “chỉ là cái vỏ bên ngoài không có ý nghĩa gì hết, không có tư tưởng, không có cảm xúc”. Xác anh hàng thịt giận dữ và bắt đầu chống lại bằng triết lí của mình: “Có đấy, xác thịt có tiếng nói đấy! Ông đã biết tiếng nói của tôi rồi, đã luôn luôn bị tiếng nói ấy sai khiến. Chính vì âm u, dui mù mà tôi có sức mạnh ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết của ông đấy!”. Xác anh hàng thịt khẳng định: “Hai ta đã hoà với nhau làm một rồi!” và “Tôi là cái bình để chứa đựng linh hồn”. Nhờ tôi mà ông có thể làm lụng, cuộc xơi. Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, những người thân..., nhờ có đôi mắt của tôi. Ông cảm nhận thế giới này qua những giác quan của tôi.” Cuộc tấn công của phần xác vào phần hồn càng ngày càng cao, có lúc như giễu cợt, mỉa mai: “Những lúc một mình một bóng, ông cứ việc nghĩ rằng ông có một tâm hồn bên trong cao khiết, chẳng qua vì hoàn cảnh, vì để sống, ông phải nhân nhượng tôi. Làm xong điều xấu gì, ông cứ việc đổ tội cho tôi, để ông được thanh thản... Tâm hồn là thứ lấm sỉ diện.

Chúng ta thấy, trong cuộc đối thoại trên đây cả hai bên đều đưa lí do để bảo vệ cho sự tồn tại của mình. Phần hồn tự đề cao mình, coi thường phần xác; phần xác đưa ra những cơ sở cũng rất thú vị để xác định vai trò của mình và “bắt tay” niềm nở trong câu nói thân thiện: “Hai ta đã hoà với nhau làm một rồi!”.

Thông qua đối thoại trên đây, chúng ta nhận ra được những nội dung triết lí rất sâu sắc. Hồn Trương Ba không chịu nổi với cái cảnh nấu mình vào xác anh hàng thịt được vì nó rất khập khiễng, mâu thuẫn đến mức không chịu nổi. Con người ta: “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn” (Hồn Trương Ba nói với Đế Thích). Con người ta có lúc sống không đúng như cái bên trong, cũng là do một sự trói buộc của hoàn cảnh mà thôi. Sau đó người

ta lại trở về với chính mình: hoặc đạo mạo nghiêm túc, hoặc tự nhiên vui nhộn, hoặc hung dữ, thô bạo hoặc nhân từ, nhã nhặn... Cuộc sống không loại trừ con người ta lắm khi sống phải “đóng kịch”. Tuy vậy, đó chỉ là tạm thời. Có lúc ta vừa hành động vừa giấu đi một nụ cười về việc làm của mình, cũng vì khi đó, ta đang biết mình giả dối một cách bất đắc dĩ. Cuối cùng vẫn quay về với sự hoà hợp giữa xác và hồn. Phá vỡ quan hệ nội tại này sẽ làm cho người ta rơi vào bị kịch như trường hợp của Trương Ba. Sự thống nhất cao độ giữa linh hồn và thể xác còn là vấn đề triết lí: vật chất và tinh thần, cái vật chất ấy phải được di với tinh thần ấy.

Hê-ghe-n đã từng viết: “Mỗi một người là một chỉnh thể, bản thân là một thể giới, mỗi con người là một nguồn trọn vẹn có sức sống chứ không phải là thứ vật phẩm trừu tượng theo kiểu ngụ ngôn của một đặc điểm tính cách cô lập nào đó”.

Chính vì vậy, phần xác và phần hồn trong con người thống nhất một cách sinh động. Hồn Trương Ba không thể hoà hợp với xác hàng thịt được. Càng ngày mâu thuẫn đó càng tăng dần. Có lúc hồn Trương Ba như rã rời khi đấu lí với xác hàng thịt như dù thể nào chăng nữa vẫn không thể chấp nhận được sự gắn kết “vô duyên” này.

Cuộc đối thoại tiếp theo là giữa hồn Trương Ba với đứa cháu, người vợ và chị em dâu. Họ than phiền về việc Trương Ba không giống như ngày xưa nữa mà gây phiền toái cho người xung quanh nhiều. Hồn Trương Ba càng đau khổ khi thấy ai cũng chối từ mình, xa lánh mình với những câu nói nặng nề, xúc phạm. Tình huống kịch đến đây càng trở nên phức tạp, rắc rối, đây “nghịch cảnh”. Hồn Trương Ba xót xa khi nghe đứa cháu nói: “Tôi không phải cháu của ông”. Vì ông không giống như ông nội ngày trước. Hồn nghĩ át5ằng, xác làm một nẻo. Hãy lắng nghe chị con dâu nhận xét: “Chỉ tại nó nghĩ thầy không giống ông nội của nó. Mỗi ngày thấy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa”. Thật khốn khổ cho hồn Trương Ba! Bản thân mình cay cực không chịu nổi, lại phải nghe thêm tiếng bác, tiếng chị. Sự phá vỡ quan hệ nội tại để lại hậu quả quá nặng nề. Nỗi đau đớn, dằn vặt trong hồn Trương Ba càng ngày càng tăng, có lúc như rơi vào thất vọng bởi sự “thăng thế của phần xác”. Nó quấy nhiễu ông từng giờ từng phút, từ việc lớn đến việc nhỏ. Hãy lắng nghe đoạn độc thoại sau của hồn Trương Ba: “Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác của ta ạ, mày đã tìm đủ mọi cách để lấn át ta. Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình”. Câu nói dự báo cho ta thấy dù mệt mỏi, nhưng Hồn Trương Ba quyết không nhân nhượng, không thể chấp nhận sự phi lí. Mỗi mệt và căng thẳng, sợ điều xấu sẽ đến, nên Hồn Trương Ba đã phải cậy nhờ vào sự trợ giúp của Đế Thích. Hồn Trương Ba thấp hương gọi Đế Thích về. Nhà viết kịch một lần nữa thử nghiệm sự lựa chọn của hồn Trương Ba để xem trong cuộc chiến tư tưởng này, hồn Trương Ba sẽ như thế nào? Đế Thích mở ra một hướng giải quyết mới nhưng không khác mấy so với trước: để cho hồn Trương Ba nhập xác cu Tị. Giải pháp này có vẻ dễ chịu hơn, vì hồn Trương Ba được trú ngụ vào xác một đứa cháu hàng xóm mà khi sống, ông cháu đã từng “quần quýt bên nhau”. Hồn Trương Ba đứng trước một tình huống mới và buộc phải lựa chọn. Nhưng thật oái ăm và trớ trêu khi ông nhận ra rằng: “Trẻ con phải ra trẻ con, người lớn phải ra người lớn”. Ông tưởng tượng nếu thế thì mình phải tiếp tục sống dằng dặc thảng

ngày mà “những gì chúng thích thì tôi ghét, những gì tôi thích thì chúng chẳng ưa”. Lại thêm một rắc rối ! Nhập hồn vào đứa cháu liệu sự thế sẽ như thế nào? Cái gì không ổn thì trước sau nó cũng sẽ không ổn. Quan trọng hơn, bây giờ nhập hồn mình vào đây để mình được sống, còn đứa cháu kia phải chết thì thật là nhân tâm, độc ác. Hồn Trương Ba lại tiếp tục có những xung đột nhưng không giống như những lần trước. Xung đột thực chất ở đây là giữa thiện và ác, vị tha và ích kỉ. Hồn Trương Ba khuyên Đế Thích: “Ông hãy cứu sống nó! Ông phải cứu nó! Ông có biết đối với người mẹ là thế nào không? Còn to lớn hơn cả ý muốn bà Tây Vương Mẫu nhà ông. Ông Đế Thích, vì con trẻ, ông ạ, vì con trẻ! Ông hãy giúp tôi lần cuối cùng. Tôi sẽ không bao giờ làm phiền ông nữa, không đòi ông điều gì nữa!”. Trong trang sách và trên sân khấu những lời lẽ kia làm xúc động thiêng liêng lòng người. Đó là nhân tâm cao cả, là đức độ vọng lên từ một tấm lòng bao dung. Hồn Trương Ba cho rằng đó là việc làm duy nhất đúng, duy nhất tốt. Như vậy hồn Trương Ba lúc này không bận tâm nhiều về chuyện của mình mà là chuyện sự sống của cu Tị. Câu nói của ông trở về đúng tâm tính và bản chất của Trương Ba, có thể nói, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ sáng tạo thêm đoạn này làm cho câu chuyện dân gian mang ý nghĩa khác hẳn, nâng lên một tầm cao tư tưởng. Mọi diễn biến của vở kịch phải chăng là để động lại cho được cái giọt mật nhân tâm này. Cao cả và đẹp để biết mấy! Cùng một lúc, giải quyết được cả hai vấn đề: thoát ra “nghịch cảnh” cho hồn Trương Ba và thắp lên nguồn sáng trong đời.

Trong vở kịch, khi nghe hồn Trương Ba đề xuất như vậy, Đế Thích đồng ý. Hồn Trương Ba nói: “Lạ thật, từ lúc tôi cố đủ can đảm đi đến quyết định này, tôi bỗng cảm thấy mình lại là Trương Ba thật, tâm hồn tôi lại trở lại thanh thản, trong sáng như xưa”. Thanh thản vì không phải sống trong “nghịch cảnh” nữa và vì vừa làm được một việc rất tốt. Hồn Trương Ba đã ra đi mãi mãi, đi để trở về sự sống. Chi tiết ấy gây ấn tượng tốt cho người đọc, người xem kịch. Đó là một ứng xử tuyệt vời, lấp lánh mãi ánh sáng nhân văn cao cả.

Lưu Quang Vũ đã cho chúng ta thấy cuộc vật lộn dai dẳng và quyết liệt giữa xác và hồn để đòi lại một sự thống nhất là lấy lại chính mình. Điều mà Lưu Quang Vũ muốn nói với chúng ta là: “Hãy đừng sống bằng những thân xác mượn!”.

§3. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI VÀ MỘT SỐ DẠNG NGHỊ LUẬN

• SỐ PHẬN CON NGƯỜI

M. Xô-lô-khốp

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. Mi-khai-in Xô-lô-khốp (1905- 1984) là nhà văn có tầm vóc thiên tài, từng làm rạng danh nền văn học Nga Xô-viết. Bộ sách *Sông Đông êm đềm* của ông (gồm 4 tập, hoàn thành năm 1940) được trao giải Nô-ben Văn học năm 1965.

Xô-lô-khốp sinh trưởng trong một gia đình nông dân ở thị trấn Vi-ô-xen-xkai-a, một địa phương thuộc tỉnh Rô-xtốp, Liên Xô (cũ).

Ông học hết bậc tiểu học, sau vài ba năm, nội chiến bùng nổ, ông phải nghỉ học, tham gia công tác cách mạng như: công tác xoá nạn mù chữ, thư kí uỷ ban xã, đấu tranh vũ trang, trung thu lương thực của bọn cu-lắc...

Sáng tác của Xô-lô-khốp gồm truyện, kí, kịch, nhưng thành công nhất là tiểu thuyết.

2. *Số phận con người* của nhà văn Nga Mi-khai-in Xô-lô-khốp được sáng tác năm 1956, là một trong những thành tựu của văn học Nga Xô-viết trong những năm sau chiến tranh vệ quốc 1941-1945.

Nhân vật chính của truyện là An-drây Xô-cô-lốp Anh có một cuộc đời đau khổ. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Xô-cô-lốp nhập ngũ, rồi bị thương, sau đó anh lại bị đoạ đầy trong trại tập trung phát xít. Khi thoát được về với quân ta, anh nhận được tin vợ và con gái đã bị bom giặc sát hại. Người con trai duy nhất cũng đã nhập ngũ và đang cùng anh tiến đánh Bê-lin. Nhưng đúng ngày chiến thắng, con anh đã bị kẻ thù bắn chết. Anh đã “chôn niềm hi vọng cuối cùng” của mình trên nước Đức.

Chiến tranh kết thúc, Xô-cô-lốp xin làm lái xe cho một đội vận tải và ngẫu nhiên anh gặp Va-ni-a. Bố mẹ Va-ni-a đều đã chết trong chiến tranh, cháu sống bơ vợ không nơi nương tựa. Anh nhận Va-ni-a làm con nuôi, cháu bé ngây thơ tin rằng Xô-cô-lốp chính là bố đẻ của mình. “Hai con người côi cút, hai hạt cát đã bị sức mạnh phũ phàng của bão tố của chiến tranh thổi bạt tới những miền xa lạ”. Xô-cô-lốp yêu thương chăm sóc cháu bé thật chu đáo và xem nó như một niềm vui lớn. Tuy thế, anh vẫn bị ám ảnh bởi một nỗi buồn, “nhiều đêm thức giấc thì gối ướt đầm nước mắt”. Nỗi buồn mất vợ, mất con cho nên anh thường phải thay đổi chỗ ở, nhưng anh vẫn cố giấu không cho bé Va-ni-a thấy nỗi khổ của mình. Con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường đó, đã đương đầu với mọi thử thách, sẽ “vượt qua mọi chướng ngại trên đường, nếu như Tổ quốc kêu gọi”.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Cảm nhận của anh (chị) khi đọc đoạn trích *Số phận con người* của Xô-lô-khốp.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Dung lượng tư tưởng lớn của truyện ngắn *Số phận con người* của nhà văn Nga (Xô-viết) Mi-khai-in Xô-lô-khốp khiến các nhà nghiên cứu xếp nó vào loại “Tiểu anh hùng ca”. *Số phận con người* mở ra nhiều điều mới mẻ về cách nhìn, cách viết cách suy tư về chiến tranh, về số phận, sức mạnh của con người.

Nhân vật chính của truyện là An-drây Xô-cô-lốp. Anh vốn là một người lao động, có cuộc sống "bình thường như cuộc sống của bao người khác". Nhưng anh lại là một người lính trên vai là cả gánh nặng của chiến tranh cả đau thương và chiến thắng. Số phận của Xô-cô-lốp được nhà văn lí giải trong mối quan hệ chặt chẽ với số phận lịch sử của nhân dân Xô-Việt. Đi qua cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, chiến thắng của nhân dân Xô-Việt đã phải đổi bằng rất nhiều hy sinh, mất mát. Hai mươi triệu người dân Xô-Việt hy sinh trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, chỉ có một trên một trăm thanh niên từ mặt trận trở về. Số phận của một con người, thời đại đã được tác giả triển khai với sức khái quát lớn câu chuyện bình thường của một người lính về cuộc đời của mình với những gian khổ, đau buồn trong chiến tranh đã biến thành những lời trần thuật đau thương mang âm hưởng anh hùng về lòng dũng cảm, sức chịu đựng, sức mạnh tinh thần ghê gớm của người Nga. Qua cuộc đời Xô-cô-lốp tác giả đặt ra vấn đề nóng bỏng bức thiết đối với con người là: Nhân loại có thể chiến thắng đau thương, chết chóc, sự tàn phá huỷ diệt do bọn Phát-xít gây ra không? Có vượt qua thử thách tàn khốc của chiến tranh để phục hồi lại cuộc sống yên bình yên vui không? Từ đồng tro tàn đổ nát đau thương của chiến tranh con người có đứng lên đi tiếp được không? Hình tượng Xô-cô-lốp trả lời tích cực cho vấn đề này và khẳng định âm hưởng lạc quan đầy sức mạnh bằng bản lĩnh và lòng nhân ái của con người.

Số phận con người có sức rung cảm vô hạn của chất trữ tình sâu lắng. Nhà văn đã sáng tạo ra hình thức tự sự độc đáo, sự xen kẽ nhịp nhàng giọng điệu của người kể chuyện (tác giả và nhân vật chính). Sự hoà quyện chặt chẽ chất trữ tình của tác giả và chất trữ tình của nhân vật đã mở rộng, tăng cường đến tối đa cảm xúc nghĩ suy và những liên tưởng phong phú cho người đọc.

Đoạn trích kể về việc sau chiến tranh Xô-cô-lốp hoàn toàn trở lại, như người mất hồn, anh không muốn về quê hương mà tìm đến ở nhà người bạn ở U-riu-xpin-xcơ. Ở đây anh gặp bé Vi-ni-a chừng năm sáu tuổi, một nạn nhân của chiến tranh: cha hy sinh ngoài mặt trận, mẹ chết vì bom phát xít. Va-ni-a không biết mình từ đâu đến. Lòng yêu mến, xót thương đã khiến anh nhận bé Vi-ni-a làm con nuôi. Nhưng số phận vẫn tàn nhẫn với Xô-cô-lốp, kí ức ngày hôm qua thường xuyên vò xé trái tim anh. Nỗi bất công trong đời thường làm anh mất bằng lái xe, mất việc. Kí ức đứa bé cũng làm anh lo nghĩ. Chỉ có tình thương, trách nhiệm, công việc mới làm anh vui nỗi đau buồn. Đoạn trích cũng nêu được số phận con người bị sự khắc nghiệt của chiến tranh, của cuộc sống nhấn xuống nhưng đã trụ lại được bằng tình yêu, bằng lòng dũng cảm. Đoạn trích gieo vào lòng người đọc một niềm tin yêu cuộc sống, một niềm lạc quan, nhưng không dễ dãi, tô hồng.

Nếu như ở phần đầu của truyện tác giả nói đến những mất mát trong chiến tranh đến với số phận Xô-cô-lốp bản thân anh bị bắt làm tù binh chịu đựng sự tra tấn hành hạ dã man. Khi thoát được trại tập trung trở về với Hồng quân chưa được bao lâu lại nhận được tin đau đớn: Một trái bom phát xít đã chôn vùi ngôi nhà cùng vợ và hai con gái. Anh chờ đợi người con trai, niềm hy vọng cuối cùng là một đại úy pháo binh. Nhưng anh được gọi đến nhìn mặt con lần cuối, con trai anh tử trận

truyện ngắn *Thước kẻ của Lỗ Tấn*

đúng vào ngày chiến thắng. Đau xót đến tột cùng của một con người bất hạnh.

Phần sau của truyện lại là những đau đớn sau chiến tranh - đau đớn trong tâm hồn. Anh tồn tại sau chiến tranh như những con số không trống rỗng. Cái đau khổ nhất của con người sau chiến tranh không chỉ là những gì đã mất đi mãi mãi mà là những gì vẫn còn mãi trong kí ức như một gánh nặng hiện tại của tâm hồn. Xô-cô-lốp nhiều đêm không ngủ “Ban đêm tôi không hề chợp mắt, cứ nhìn vào bóng tối bằng hai con mắt trống rỗng và nghĩ :” Ôi cuộc đời vì lẽ gì mà hủy hoại tao, dầy vò tâm hồn tao đến như thế?”.

Có thể nói rằng cuộc sống giờ đây đối với anh gần như vô nghĩa, gần như sống để tồn tại chứ không phải để tìm niềm hạnh phúc. Trong tâm trí anh hình ảnh người thân cứ chập chờn: “Hầu như đêm nào tôi cũng chiêm bao thấy những người thân đã quá cố”. “Ban ngày bao giờ tôi cũng trấn tĩnh được... nhưng ban đêm thức giấc thì gối ướt đầm nước mắt”. Kí ức không bao giờ mất đi mà trở thành một bộ phận nhô nhối trong hiện tại.

Không chỉ con người từng trải như Xô-cô-lốp mới trải qua cảm giác đau đớn ấy mà bé Va-ni-a thơ dại biết bố chết ngoài mặt trận nhưng em vẫn khắc khoải mong đợi ngày bố trở về! Nó đã mong đợi vào sự trống không như Xô-cô-lốp. Niềm khắc khoải ấy hiện ra trong câu thổ lộ ngây thơ đau thương của em “Bố thân yêu của con ơi!” con biết mà! Con biết thế nào bố cũng tìm thấy con mà! Con chờ mãi mong được gặp bố”. Và những kí ức thơ dại của bé Vi-ni-a thành thoảng loé lên làm đau đớn cuộc sống hiện tại “Bố ơi! Cái áo bành tô bằng da của bố đâu rồi?”.

Sau chiến tranh, đau muôn vàn đau đớn anh vẫn phải sống. Có lúc sống bên bờ vực của men rượu. Nhưng lòng nhân ái đã giúp vượt lên số phận khi trông thấy bé Vi-ni-a “Rách bươm xơ mướp mặt mũi thì bẽ bết nước dưa hấu, lem luốc, bụi bặm bẩn như ma lem, đầu tóc rối bù. Nhưng cặp mắt cứ như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm!”, tình cảm người cha trong anh thức dậy. Anh quyết định “Không thể để cho mình và nó chìm ngấm riêng rẽ được!”. Quyết định nhân ái ấy đã cứu vớt Xô-cô-lốp “Ngay lúc ấy tâm hồn tôi bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên”. Tình thương đã sưởi ấm tâm hồn, lần đầu tiên sau bao nhiêu năm anh được ngủ một giấc yên lành. “Tôi thức giấc thấy nó rúc vào nách tôi như con chim sẻ dưới mái rạ, ngáy khe khẽ. Tôi thấy lòng vui không lời nào tả xiết”.

Nhận bé Va-ni-a làm con nuôi, anh có thêm trách nhiệm chăm sóc bé Va-ni-a và trách nhiệm với tương lai của bé. Anh gánh tất cả nỗi cực nhọc lên vai mình (xoay xở với cuộc sống), giành cho bé Va-ni-a những gì tốt đẹp nhất. Xô-cô-lốp vẫn không nguôi được nỗi buồn. Anh vẫn phải luôn thay đổi nơi ở cho khuây khoả “Cuộc bộ khắp nước Nga” công bé Va-ni-a trên vai. Trong tinh thần ấy anh coi việc bị tước bằng lái xe một cách oan uổng là rắc rối vặt vãnh có nghĩa lí gì. Anh vẫn phải tiếp tục vượt qua rất nhiều trở ngại cuộc sống bằng nghị lực và lòng nhân ái để sống có ý nghĩa : “Hai con người côi cút, hai hạt cát đã bị sức mạnh phũ phàng của bão tố chiến tranh thổi bạt tới những miền xa lạ... cái gì đang chờ đón họ phía trước? Thiết nghĩ rằng con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường sẽ đứng vững được! Và sống bên cạnh bố, chú bé kia một khi đã lớn lên sẽ có thể đứng đầu với mọi thử thách sẽ vượt qua mọi chướng ngại trên đường, nếu như Tổ quốc kêu gọi”

Số phận con người của Sô-lô-khốp đã khiến ta suy nghĩ nhiều hơn đến số phận của từng con người cụ thể sau chiến tranh. Tác phẩm đã khẳng định một cách viết mới về chiến tranh: không né tránh mất mát, không say với chiến thắng mà biết cảm nhận chia sẻ những đau khổ tốt cùng của con người sau chiến tranh. Từ đó mà tin yêu hơn đối với con người. *Số phận con người* khẳng định sức mạnh của lòng nhân ái, tinh thần trách nhiệm, nghị lực con người. Tất cả những điều đó sẽ nâng đỡ con người vượt lên số phận.

• THUỐC

Lỗ Tấn

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

1. *Thuốc* là câu chuyện của một số người đi tìm thuốc, bán thuốc và uống thuốc. Cốt truyện dung dị chỉ là vài nét chấm phá như tranh thủy mặc của Trung Quốc, chỉ có hai màu trắng đen với các sắc độ đậm nhạt khác nhau. Một bức tranh gần gũi cuộc sống đời thường như xảy ra quanh quất đâu đây ở một thị trấn hẻo lánh nào đó của nước Trung Hoa u ám, mê muội, nặng nề.

Bối cảnh của truyện cũng thế. Một quán trà, một pháp trường xử trảm và một bãi tha ma vắng vẻ. Quán trà tẻ nhạt, nghèo nàn của những kẻ vô công, rồi nghề. Pháp trường toàn những bóng đen lượn lờ dưới ánh đèn dầu khi mờ khi tỏ. Bãi tha ma “mô dầy như bánh bao nhà giàu trong tiệc mừng thọ”, ở giữa có con đường nhỏ cố hữu ngăn chia phải – trái: phía phải là nghĩa địa người chết bình thường, phía trái là nghĩa địa người chết chém do bị xử trảm. Người Trung Quốc thời ấy vẫn xem người làm cách mạng là “làm giặc”, là trái đạo lý. Bối cảnh ấy là bức tranh điển hình của nước Trung Hoa trung cổ.

2. Về nhân vật trong tác phẩm: Tác phẩm có nhiều nhân vật nhưng khó xác định nhân vật chính, vì đây là loại tác phẩm “xén mặt ngang cuộc sống”, tái hiện một mẩu đời sống trong một khoảnh khắc, không theo lối miêu tả một số phận, một cuộc đời, có trước, có sau, có thủy, có chung như *Cầu phúc* hay *Khổng Ất kị* (cũng của tác giả). Tác giả cũng không tập trung miêu tả nhân vật nào một cách kỹ lưỡng. Truyện có bốn cảnh:

Cảnh một: Vợ chồng ông lão Thuyên cùng thằng con trai ho lao và lão cai ngục “áo quần đen ngòm” không rõ mặt.

Cảnh hai: Xuất hiện một người khách qua đường lúc thằng Thuyên ăn bánh bao.

Cảnh ba: Một tốp khách trong quán trà và nhân vật Hạ Du được nhắc tới trong đối thoại của tốp khách.

Cảnh bốn: Hai bà mẹ trên bãi tha ma có một con đường mòn chạy qua phân chia bãi tha ma thành hai phía phải, trái.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Những ấn tượng sâu sắc của anh (chị) khi đọc truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn.

Đề 2. Suy nghĩ về hình ảnh Hạ Du, người cách mạng đi tiên phong, trong truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn.

Đề 3. Cảm nhận của anh (chị) về dụng ý của Lỗ Tấn khi xây dựng những tuyến hình ảnh đối lập trong truyện ngắn *Thuốc*.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Với mong muốn dùng văn học để chữa bệnh tinh thần cho quốc dân, tác phẩm của Lỗ Tấn thường dồn nén, hàm súc nhiều tầng lớp nghĩa. Truyện ngắn *Thuốc*, Lỗ Tấn sáng tác tháng 5/1919 là một tác phẩm như thế. Hình tượng nghệ thuật cô đúc, khái quát; không gian thời gian có đặc điểm riêng đặc biệt là hình ảnh vòng hoa ở phần kết thúc của truyện mở ra nhiều liên tưởng cho người đọc làm nên giá trị nhân đạo tích cực của tác phẩm.

Thuốc có cốt truyện đơn giản: chỉ là câu chuyện của gia đình lão Hoa Thuyên có đứa con bị bệnh lao. Theo sự u mê của người Trung Quốc, họ mua chiếc bánh bao tẩm máu người để chữa bệnh. Chiếc bánh bao được tẩm bằng máu của Hạ Du (một thanh niên cách mạng bị chém đầu). Thằng Thuyên ăn “thuốc” vẫn không khỏi bệnh. Cuối cùng hình ảnh hai bà Hoa, Hạ đến cúng cơm trên hai nấm mộ của hai đứa con chết thảm. Qua câu chuyện mua thuốc, uống thuốc ấy chủ đề của chuyện hiện ra rất rõ. Cần một thứ thuốc đặc biệt để chữa bệnh u mê lạc hậu cho nhân dân Trung Hoa.

Thuốc là truyện ngắn thể hiện sự già dặn và điêu luyện trong phong cách nghệ thuật của Lỗ Tấn. Không gian, thời gian của truyện là một tín hiệu nghệ thuật có ý nghĩa.

Không gian truyện chỉ là một quán trà lặng lẽ trong đêm, ồn ào ban ngày, ở đó tập trung những con người vô công rồi nghề và đủ mọi chuyện của một cái xã hội thu nhỏ. Một pháp trường hỗn tạp với những bóng người như những bóng ma. Một nghĩa trang lạnh lẽo có con đường mòn ở giữa chia tách một bên là mộ của những người chết nghèo, một bên là mộ của những người chết chém. Cả hai bên mộ đầy khít như bánh bao nhà giàu lễ mừng thọ. Một quán trà, một pháp trường, một bãi tha ma tượng trưng cho không gian xã hội Trung Hoa thời cổ. Không khí tù đọng u ám, con người thì u mê lạc hậu. Không gian ấy bộc lộ sự ngột ngạt tù hãm.

Thời gian của chuyện có sự vận động hai cảnh đầu xảy ra vào mùa thu, cảnh sau xảy ra vào mùa xuân có ba buổi sớm, một buổi sớm ở pháp trường, một buổi sớm ở quán trà và một buổi sớm ở bãi tha ma. “Thu qua xuân tới là quy luật của đất trời, thu là buổi chiều của năm, là sự thu vén để kết thúc. Mùa thu lá vàng để tích nhựa qua đông, đến mùa xuân đâm chồi nảy lộc. Cái chết của hai người con do sự u mê của mọi người cũng như hai chiếc lá rời cành để tích cực cho mùa xuân hy vọng. Cũng như sự gieo mầm như trả giá cho một sự giác ngộ” (Lương Duy Thứ).

Đặc biệt là hình ảnh vòng hoa trên mộ Hạ Du. “Rõ ràng là một vòng hoa, hoa trắng, hoa hồng xen lẫn nhau, nằm khoanh trên nấm mộ khum khum”. Vòng hoa khiến bà mẹ ngạc nhiên “loạng choạng lùi lại mấy bước”. Bà ngạc nhiên vì cả một xã hội mà đại diện là những người ở quán nước nói con bà là “diên” là “giặc”. Người ta kết tội con bà án tử hình chết chém. Thiên hạ ruộng bỏ nhà bà. Nấm mộ con bà “trẻ không đến chơi, bà con họ hàng nhất định là không đến rồi... Trong hoàn cảnh ấy người mẹ ngơ ngác băn khoăn” thế này là thế nào? Câu hỏi đó vòng hoa kia đã

ngầm có một câu trả lời: con bà không phải là điên, không phải là giặc. Cả xã hội nhao nhao xỉ vả Hạ Du kia chẳng qua là một xã hội u tối lạc hậu. Những con người khi còn u mê mà tin bánh bao tẩm máu người chữa được bệnh lao thì làm sao hiểu được hoạt động của Hạ Du. Họ đói nghèo ngu dốt “thật đáng thương hại!”. Câu nói của Hạ Du : “Thiên hạ nhà Mãn Thanh là của chúng ta”. Tức là: nước Trung Quốc là của người Trung Quốc. Vậy mà cả đám đông kinh ngạc. Những vòng hoa kia đã nói lên trong cái xã hội ấy không phải tất cả đều ngu muội, u tối, vẫn có người kính trọng yêu quý con trai bà chứng tỏ họ vẫn tin vào cách mạng. Vòng hoa nhen lên hy vọng sự tiếp bước và câu hỏi của bà mẹ thể hiện một sự thức tỉnh.

Tác phẩm kết thúc trong những tia sáng của niềm hy vọng và sự trân trọng của nhà văn đối với người chiến sĩ cách mạng. Vòng hoa trên mộ Hạ Du được tác giả đặt lên để tưởng niệm Hạ Du, để thể hiện niềm kính trọng với những người cách mạng đi tiên phong. Vòng hoa ấy khiến *Thuốc*- một tác phẩm hiện thực phê phán có yếu tố lãng mạn tích cực đưa đến cho người đọc niềm tin vào cuộc sống vào tiền đồ cách mạng.

GỢI Ý (ĐỀ 2)

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và mục đích của Lỗ Tấn khi viết truyện ngắn *Thuốc* và xây dựng nhân vật Hạ Du.

- Hạ Du xuất hiện gián tiếp qua những lời bàn tán của những người ở quán trà. Điều này vừa khắc sâu chủ đề phê phán của tác phẩm tạo điều kiện khắc sâu hơn và chuyển sang chủ đề hai.

- Hạ Du- người cách mạng đi tiên phong. Anh sẵn sàng hy sinh cho Trung Hoa. Lí tưởng của anh là giành lại nước Trung Hoa cho người Trung Hoa “Thiên hạ nhà Mãn Thanh chính là của chúng ta”.

- Đại chúng Trung Hoa không hiểu anh. Ông chú coi là “giặc” và tố cáo cháu. Những người ở quán nước cho anh là “điên”. Quần chúng lấy máu của anh để chấm bánh bao chữa bệnh. Ngay mẹ Hạ Du cũng không hiểu con mình, chỉ biết kêu “oan con lắm Du ơi!”.

- Hạ Du dũng cảm đem máu mình cứu nước, cứu đời. Nhưng máu anh đổ ra vô ích vì quần chúng u mê, lạc hậu, đói nghèo, tẩm tối vì bản thân anh xa rời quần chúng.

- Hạ Du- hình ảnh tượng trưng cho những người cách mạng Tân Hợi.

+ Cách mạng Tân Hợi có thành tích là đánh đổ chế độ phong kiến nhưng có nhiều nhược điểm: xa rời quần chúng khiến quần chúng không được tuyên truyền giác ngộ. Mặt khác lại nửa vời thay thang không đổi thuốc. Cội rễ phong kiến không bị đánh bật, đời sống xã hội không có gì thay đổi.

+ Một lớp người cách mạng giác ngộ sớm trong đó có cả những người bạn của Lỗ Tấn. Họ cô đơn bị những người đang ngủ mê gọi là “điên”. Và Hạ Du nằm trong số đó.

+ Lỗ Tấn kính phục những người cách mạng đi tiên phong và ông hy vọng máu của tử tù sẽ thức tỉnh được một bộ phận quần chúng và tự nguyện bước tiếp

theo họ. Những căn một cuộc cách mạng như thế nào để giải phóng dân tộc thì Lỗ Tấn chưa nêu ra được.

– Kết luận: Mục đích của truyện ngắn *Thuốc* là thức tỉnh quần chúng đang mê muội. Nhưng qua nhân vật Hạ Du, Lỗ Tấn cũng chỉ ra cần phải tìm một phương thuốc cho căn bệnh xa rời quần chúng của những người cách mạng tiên phong. Đồng thời cũng thể hiện tấm lòng luôn quan tâm đến đất nước nhân dân ở Lỗ Tấn.

GỢI Ý (ĐỀ 3)

– *Thuốc* là truyện ngắn hàm súc nên các hình ảnh đều giàu ý nghĩa tượng trưng. Trong đó có mô hình "kết cấu đối lập hai vế" mà cụ thể là hai nhà Hoa - Hạ.

+ Nhà bà Hoa: Ông bà Hoa Thuyên là những người lao động nghèo khổ lại lấy máu của Hạ Du - người chiến sĩ cách mạng hy sinh cho họ, để chữa bệnh và mang ơn tên đao phủ đã giết chết Hạ Du. Bé Thuyên lẽ ra phải tiếp bước Hạ Du, nhưng lại vô tình "uống máu" Hạ Du.

+ Nhà Hạ Du: Hạ Du đi làm cách mạng để "lấy lại nước Trung Hoa cho người Trung Hoa", thì bị chính đám đông quần chúng lao khổ lấy máu của anh ta để chấm bánh bao chữa bệnh. Mẹ Hạ Du bị mọi người xa lánh.

+ Dù đã chết bé Thuyên và Hạ Du vẫn ở những vị trí cách biệt trên nghĩa địa.

– Điểm chung:

+ Nghĩa địa của họ đều ở "miếng đất dọc chân thành phía ngoài cửa Tây vốn là đất công". Cả hai nơi đều "mộ dày khít như bánh bao nhà giàu lễ mừng thọ".

+ Cả hai bà mẹ đều bất hạnh mất con và đều không hiểu rõt cuộc con mình chết vì sao. Điều đó khiến họ có sự đồng cảm. Đặc biệt bà Hoa bước sang bên kia con đường mòn để an ủi mẹ Hạ Du.

– Ý nghĩa của mối tương quan đối lập giữa hai nhà Hoa- Hạ.

+ Hoa- Hạ là tên nước Trung Hoa xưa. Vì vậy cách đặt tên ở đây mang ý nghĩa tượng trưng: Đất nước Trung Hoa, cộng đồng Trung Hoa đang bị phân liệt.

+ Những chiến sĩ cách mạng đi tiên phong và quần chúng chưa hiểu nhau.

+ Lỗ Tấn vừa nhắc nhở vừa mong muốn họ nhận ra sự thực đau lòng. Đồng thời nhà văn cũng hé lộ cho người đọc phương hướng khắc phục.

• ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CÁ

Hê-ming-uê

A- TÓM TẮT TÁC PHẨM *ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CÁ*

Có một ông già thường đánh cá ở vùng biển nhiệt lưu tên là Xan-ti-a-gô đã tám mươi tư ngày liền không kiếm được một con cá nào. Chú bé Ma-nô-lin, người bạn nhỏ của ông già cũng không còn được bố mẹ cho đi theo thuyền của "lão già xúi quẩy" ấy nữa. Đêm ngủ, lão vẫn mơ về một châu Phi thời trai trẻ, tiếng sóng gào, hương vị biển, những con tàu, đàn sư tử... Lần này được chú bé phụ giúp chuẩn bị, Xan-ti-a-gô xuống thuyền "biết rằng lần này mình sẽ đi rất xa". Nước biển lấp lánh

lân tinh, thuyền đã qua vùng mà dân chài gọi là “giếng lớn”. Lão thả mồi vào lúc chưa sáng hẳn, theo dòng hải lưu, rồi theo hướng tìm mồi của con hải bàng, lão cứ thế rong ruổi trên biển, theo đuổi những con cá chuồn, cá chấy, ngấm những đàn sứa đỏ, ngũ sắc, thương xót cho những con rùa. “*Trái tim bị mổ dọc cạnh tim mà vẫn đập tiếp hàng giờ*”. Thối quen nói to một mình từ khi thằng bé không còn đi cùng với lão nữa. Đúng lúc định chộp mắt vì quá mệt mồi thì lão thấy “*có chuyện*”... Dần dà, con thuyền bị kéo phăng phăng ra khơi. Lão già cố gập mình níu kéo dây câu để giữ con cá lớn đã mắc mồi cho đến lúc không còn nhìn thấy đất liền. Đêm xuống lão phải nhìn sao để định hướng, và ái ngại cho con cá lão chưa nhìn thấy mặt, thấy như “*chưa bao giờ được con cá khoẻ đến thế và xử sự kì cục như vậy*”. Lão nhớ lại đôi cá mạch “*đẹp dễ thủy chung*” mà lão và thằng bé theo đuổi ngày nào và “*ước sao có được thằng bé ở đây với mình*”... Tới rạng sáng ngày thứ hai, trong khi tìm cách cắt bớt dây câu nối vào một con cá khác vừa bị mắc mồi để bảo toàn con cá lớn kia, lão bị nó quấy mạnh khiến ngã vấp cả mặt, máu chảy đầy má. Càng ngày sợi dây kéo càng căng thẳng đến mức muốn đứt... Một con chim ngói gãy cánh, kiệt sức đậu xuống sợi dây câu và lắng nghe lão trò chuyện...

Hơi đêm lại lạnh lẽo toả xuống, hai bàn tay lão tê dại. Con cá dần bơi chậm lại. Đột nhiên trong khoảng khắc, con cá nhô dần lên. “*Và, lần đầu tiên lão nhìn thấy nó dài hơn chiếc thuyền có tới sáu, bảy tấc*”. Đó là một con cá kiếm, con cá lớn mà lão hằng mơ tưởng. Sau những con vật lộn mệt nhọc, lão lại mơ về đất liền, đá bóng, chơi gà. Hai bàn tay bị dây câu cứa đứt chảy máu. Vào lúc mặt trời mọc lần thứ ba ngoài khơi, lão lại phải đối phó với một trò chơi mới của cá: nó bắt đầu lượn vòng rồi lồng lên. Cuối cùng lão phải dùng xia cầm phập vào con cá. “*Mang cái mẹt trong lòng, nó tung mình lên cao trên mặt nước phô bày hết tấm vóc khổng lồ và sức mạnh, vẻ đẹp của nó*”. Con cá kiếm khổng lồ cuối cùng đã bị lão già đánh cá lão luyện chinh phục. Nhưng rồi trên đường về, hết đàn cá mập này đến đàn cá mập khác tới rửa hết thịt con cá chết. Và ông lão trong những cuộc chiến đấu với đàn cá mập đến kiệt sức vẫn nghĩ rằng: “*Không một ai cô đơn nơi biển cả*”. Vào hồi khuya đêm ấy, khi ánh đèn khách sạn ven biển đã tắt, ông lão “*vác cột buồm trên vai*”..., với một bàn tay ứa máu, vượt dốc, có lúc ngã sập xuống, trở về lều, nằm vật ra, “*hai bàn tay dang thẳng, lòng bàn tay ngửa lên*”. Bên chiếc thuyền, cái xương sống cá kẻ thành một đường trắng tro trụi”. Sáng hôm ấy, thằng bé chạy sang “*trông thấy hai bàn tay lão và ứa nước mắt*”... Nó chạy đi gọi bạn chài và chăm sóc ông lão. Trong lều, ông lão lại ngủ tiếp và “*mơ về những con sư tử*”.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1. Về đẹp của con người và ý nghĩa của hình tượng con cá kiếm trong đoạn trích tác phẩm *Ông già và biển cả* của Hê-ming-uê.

Đề 2. Suy nghĩ của anh (chị) về những cuộc đối đầu của ông lão Xan-ti-a-gô trên biển cả trong đoạn trích *Ông già và biển cả* của Hê-ming-uê.

BÀI LÀM (ĐỀ 1)

Ô-nít-x Hê-minh-uê (1899-1961) được xem là một trong hai nhà văn vĩ đại nhất của nước Mỹ thế kỷ XX. Hê-minh-uê đề xuất nguyên lý “tảng băng trôi” đối với tác phẩm nghệ thuật: một phần nổi bảy phần chìm. Đây là một cách viết hàm súc, dồn nén nhiều lớp nghĩa. Tiểu thuyết *Ông già và biển cả* tiêu biểu cho nguyên lý “tảng băng trôi”. Phần nổi của ngôn từ không nhiều, song phần chìm của nó rất lớn bởi nó gợi lên nhiều tầng ý nghĩa mà người đọc rút ra được theo thể nghiệm. Đoạn văn trích nói về việc chinh phục con cá kiếm của ông lão Xan-ti-a-gô. Qua đó người đọc cảm nhận được nhiều tầng ý nghĩa, đặc biệt là vẻ đẹp của con người trong việc theo đuổi ước mơ giản dị nhưng rất to lớn của đời mình và ý nghĩa biểu tượng của hình tượng con cá kiếm.

Xan-ti-a-gô là một ông già đánh cá ở vùng nhiệt lưu. Đã ba ngày hai đêm ông ra khơi đánh cá. Khung cảnh trời biển mênh mông chỉ một mình ông lão. Khi trò chuyện với mây nước, khi đuổi theo con cá lớn, khi đương đầu với đàn cá mập xông vào xâu xé con cá. Cuối cùng kiệt sức vào đến bờ con cá kiếm chỉ còn trơ lại bộ xương. Câu chuyện đã mở ra nhiều tầng ý nghĩa. Một cuộc tìm kiếm con cá lớn nhất, đẹp nhất đời, hành trình nhọc nhằn dũng cảm của người lao động trong một xã hội vô hình, thể nghiệm về thành công và thất bại của người nghệ sĩ đơn độc khi theo đuổi ước mơ sáng tạo rồi trình bày nó trước mắt người đời...

Đoạn trích ở gần cuối tác phẩm có hai hình tượng: ông lão và con cá kiếm. Hai hình tượng mang một vẻ đẹp song song tương đồng trong một tình huống căng thẳng đối lập. Con cá kiếm mắc câu bắt đầu những vòng lượn “vòng tròn rất lớn”, “con cá đã quay tròn”. Nhưng con cá vẫn chậm rãi lượn vòng”. Những vòng lượn được nhắc lại rất nhiều lần gợi ra được vẻ đẹp hùng dũng, ngoan cường của con cá trong cuộc chiến đấu ấy, ông lão ở trong hoàn cảnh hoàn toàn đơn độc “mệt thấu xương” “hoa mắt” vẫn kiên nhẫn vừa thông cảm với con cá vừa phải khuất phục nó. Cuộc chiến đấu đã tới chạng cuối, hết sức căng thẳng nhưng cũng hết sức đẹp đẽ. Hai đối thủ đều dốc sức tấn công và dốc sức chống trả. Cảm thấy chóng mặt và choáng váng nhưng ông lão vẫn ngoan cường “Ta không thể tự chơi xỏ mình và chết trước một con cá như thế này được” lão nói. Ông lão cảm thấy “một cú quật đột ngột và cú nảy mạnh ở sợi dây mà lão đang nắm bằng cả hai tay”. Lão hiểu con cá cũng đang ngoan cường chống trả. Lão biết con cá sẽ nhảy lên, lão mong cho điều đó đừng xảy ra “đừng nhảy, cá” lão nói, “đừng nhảy”, nhưng lão cũng hiểu “những cú nhảy để nó hít thở không khí”. Ông lão nương vào gió chờ “lượt tới nó lượn ra, ta sẽ nghỉ”. “Đến vòng thứ ba, lão lần đầu tiên thấy con cá”. Lão không thể tin nổi độ dài của nó “ “không” lão nói, “Nó không thể lớn như thế được”. Những vòng lượn của con cá hẹp dần. Nó đã yếu đi nhưng nó vẫn không khuất phục, “lão nghĩ: “Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày”. Ông lão cũng đã rất mệt có thể đổ sụp xuống bất kì lúc nào. Nhưng ông lão luôn nhủ “mình sẽ cố thêm lần nữa”. Dồn hết mọi đau đớn và những gì còn lại của sức lực và lòng kiêu hãnh, lão mang ra để đương đầu với con hấp hối của con cá. Ông lão nhắc con ngọn lao phóng xuống sườn con cá “cảm thấy mũi sắt

cắm phập vào, lão tì người lên ẩn sâu rồi dòn hết trọng lực lên cán dao”. Đây là đòn đánh quyết định cuối cùng để tiêu diệt con cá. Lão rất tiếc khi phải giết nó, nhưng vẫn phải giết nó.

“Khi ấy con cá, mang cái chết trong mình, sức tỉnh phóng vút lên khỏi mặt nước phò hết tấm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực của nó”. Cái chết của con cá cũng bộc lộ vẻ đẹp kiêu dũng hiếm thấy cả ông lão và con cá đều là kì phùng địch thủ. Họ xứng đáng là đối thủ của nhau. Nhà văn miêu tả vẻ đẹp của con cá cũng là để đề cao vẻ đẹp của con người. Đối tượng chinh phục càng cao cả, đẹp đẽ thì vẻ đẹp của con người đi chinh phục càng được tôn lên. Cuộc chiến đấu gian nan với biết bao thử thách đau đớn đã tôn vinh vẻ đẹp của người lao động: giản dị và ngoan cường thực hiện bằng được ước mơ của mình.

Hình tượng con cá kiếm được phát biểu trực tiếp qua ngôn từ của người kể chuyện, đặc biệt là qua những lời trò chuyện của ông lão với con cá ta thấy ông lão coi nó như một con người. Chính thái độ đặc biệt, khác thường này đã biến con cá thành “nhân vật” chính thứ hai bên cạnh ông lão, ngang hàng với ông. Con cá kiếm mang ý nghĩa biểu tượng. Nó là đại diện cho hình ảnh thiên nhiên, tiêu biểu cho vẻ đẹp, tính chất kiêu hùng vĩ đại của tự nhiên. Trong mối quan hệ phức tạp của thiên nhiên với con người không phải lúc nào thiên nhiên cũng là kẻ thù. Con người và thiên nhiên có thể vừa là bạn vừa là đối thủ. Con cá kiếm là biểu tượng của ước mơ vừa bình thường giản dị nhưng đồng thời cũng rất khác thường, cao cả mà con người ít nhất từng theo đuổi một lần trong đời.

Đoạn văn tiêu biểu cho phong cách viết độc đáo của Hê-minh-uê: luôn đặt con người đơn độc trước thử thách. Con người phải vượt qua thử thách, vượt qua giới hạn của chính mình để luôn vươn tới đạt được ước mơ khát vọng của mình. Hai hình tượng ông lão và con cá kiếm đều mang ý nghĩa biểu tượng gọi ra nhiều tầng nghĩa của tác phẩm. Đoạn văn tiêu biểu cho nguyên lý “Tầng băng trôi” của Hê-minh-uê.

DÀN BÀI (ĐỀ 2)

I- MỞ BÀI

- Giới thiệu đoạn trích *Con người không thể bị đánh bại*.
- Giới thiệu những cuộc đối đầu trên biển cả của Xan-ti-a-gô.

II- THÂN BÀI

- a) Cuộc đối đầu giữa ông lão Xan-ti-a-gô và cá mập Ma-kô.

- Nguyên nhân:

+ Sau khi Xan-ti-a-gô chiến thắng và thu phục được con cá kiếm: mọi việc chưa kết thúc.

+ Ông lão lại phải đối mặt với những kẻ đi ăn mồi, muốn “săn” con cá kiếm của lão.

+ Dáng vẻ dũng mãnh của cá mập đã mê hoặc ông lão Xan-ti-a-gô.

Nhận ra có nhiều con cá lớn (không chỉ có con cá kiếm).

+ Cuộc đấu vượt lên trên tính chất săn mồi, thoả mãn cơn đói là cuộc đối đầu của những kì phùng địch thủ muốn thể hiện sức mạnh của mình.

– Kết quả: ông lão chiến thắng con cá mập.

b) Ý nghĩa biểu tượng của cuộc đối đầu

– Những cuộc đấu tranh sinh tồn trong cuộc sống.

– Tôn vinh giá trị con người:

+ Không thể bị đánh bại.

+ Con người sẵn sàng đối đầu với thử thách, với các đối thủ.

III- KẾT BÀI

– Khẳng định ý nghĩa của những cuộc đối đầu của ông lão Xan-ti-a-gô với cá mập trên biển cả.

– Nguyên lí sáng tác “tảng băng trôi” cho phép nhiều cách lí giải.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Trong vũ trụ nhân sinh nói chung, đã từng có biết bao nhiêu cuộc gặp gỡ, đối đầu. Có những cuộc đối đầu không để lại ấn tượng. Nhưng cũng có những lần đấu để lại dấu ấn sâu đậm, không thể phai mờ cho cả hai bên. Cuộc đối đầu của ông lão Xan-ti-a-gô với những con cá lớn trên biển trong đoạn trích *Con người không thể bị đánh bại* (Trích *Ông già và biển cả* của Hê-ming-uê) là cuộc đối đầu như thế. Điều đáng nói hơn cả đó là: các đối thủ rất tương xứng, ngang tài, ngang sức. Nó là cuộc gặp gỡ hiểm hoi của những anh hùng đích thực.

Ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô đã 84 ngày ròng rã không đánh được một con cá nào. Sự chờ đợi, mòn mỏi không làm ông nhụt chí mà ngược lại ông vẫn ấp ủ khát vọng cháy bỏng được nhìn thấy một con cá khổng lồ- một đối thủ thực sự. Ước mong của ông được toại nguyện khi ông nhìn thấy một con cá kiếm khổng lồ. Và bằng tất cả lòng gan dạ, ý chí, nghị lực, sức mạnh của mình, ông lão đã thu phục được con cá ấy- một đối thủ thật sự kiên cường, dũng mãnh.

Tất cả tưởng là dừng lại ở đó. Nhưng không, với ông lão đánh cá thì cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục và tất cả đang còn ở phía trước. Hay nói khác đi, trên biển khơi, ông lão không cô đơn. Khi con cá kiếm khổng lồ đã chết nằm bên mạn thuyền thì ông lão phải đối mặt với những đối thủ khác kiêu dũng, hùng mạnh hơn nhiều. Lần này lão đối mặt với những kẻ đến với mục đích săn mồi và tìm kiếm con mồi. Với kinh nghiệm đi biển lâu năm, ông lão đã nghĩ tới nhưng không ngờ nó lại đến nhanh như vậy. Đó là một con cá mập rất lớn, cũng có một khát vọng như ông lão Xan-ti-a-gô là săn được một con mồi cực lớn. Sự xuất hiện ban đầu của nó đã thật sự chiếm lĩnh cả khoảng không gian rộng lớn của biển khơi. “Nó ngoi lên rất nhanh và hoàn toàn bất cần đến mức đã xé tung mặt nước xanh thẳm, nheo mình trong nắng”.

Và ngay lập tức con cá đã mê hoặc, hút hồn đối thủ của nó là ông lão đánh cá. “Nó là con cá mập Ma-kô cực lớn, được cấu tạo để bơi nhanh như bất kì loài cá nào bơi nhanh nhất ở biển và mọi thứ trên người nó đều đẹp... Đây là giống cá được

cấu tạo để ăn thịt tất cả loài cá khác ở biển, chúng nhanh nhẹn, khỏe mạnh vì được trang bị lợi hại đến mức chẳng còn bất kì đối thủ nào nữa”. Ông lão đã nhìn ngắm đối thủ của mình một cách thích thú, ngưỡng mộ và không khỏi có đôi chút ganh tị. Ông nhận ra rằng: rõ ràng không chỉ có con cá kiếm mới thực sự lớn mà bên cạnh nó, hiện diện ngay giữa biển khơi mênh mông này còn nhiều con cá khổng lồ nữa. Và với ông, đó là những đối thủ rất đáng gờm.

Con cá mập Ma-kô là kẻ đến sau, khi mọi việc đã gần như được ông lão Xanti-a-gô hoàn tất. Giờ đây cuộc đối đầu lại thay đổi tính chất: một bên là đấu tranh để kiếm được con mồi lớn, còn một bên là chiến đấu để giữ được con mồi lớn của mình. Con cá kiếm đã bị loại khỏi cuộc chơi, hay nói đúng hơn nó chỉ đóng vai trò là con mồi của hai đối thủ dũng mãnh.

Song, cuộc đối đầu ấy lại vượt lên trên tính chất đơn thuần của việc săn bắt con mồi thoả mãn cái dạ dày và kế sinh nhai, chống lại sự huỷ diệt của cái đói mà cao hơn thế, đó lại là cuộc đối đầu của những kì phùng địch thủ muốn thể hiện sức mạnh và phô bày vẻ đẹp từ sự dũng mãnh, can trường của mình. Và cũng chính vì thế, ông lão đã nhìn con cá với một cái nhìn chiêm ngưỡng và ý nghĩ của ông về nó không giấu nổi sự thán phục: “Ông lão biết đấy là con cá mập không hề biết sợ hãi gì và sẽ làm đúng những gì nó muốn”.

Song, đồng thời trong con người chân chính ấy lại trở lên sức mạnh vô song khi bắt gặp một đối thủ dũng mãnh. Vừa thán phục vẻ đẹp và sức mạnh nơi đối thủ, ông lão vừa tìm cách để thu phục nó, chiếm lĩnh nó, tiêu diệt nó. Vì ông lão nhận thức được rằng: cả ông và con cá mập đều có một mục đích sở hữu con cá kiếm và thể hiện quyền năng không thể bị đánh bại.

Hai đối thủ đã không hề khoan nhượng khi đối mặt với nhau. Một bên thì không gì có thể làm cản bước và khao khát được ngoạm bộ răng đồ sộ vào con mồi, một bên thì cố giữ cho đầu óc thật tỉnh táo để đoán định tình hình, quan sát và đối phó với địch thủ. Khi con mồi đã bị đối thủ xâm phạm, ông lão dùng tất cả sức mạnh của mình “cắm phập mũi lao xuống đầu con cá mập”, và “lão đâm bằng cả hai bàn tay tứa máu, dốc sức lực ấn sâu mũi lao sắc nhọn xuống. Lão đâm không bằng hi vọng mà bằng quyết tâm và cả lòng căm hận”.

Cuộc đối đầu chỉ diễn ra trong chốc lát, nhưng cả hai đối thủ đều thể hiện vẻ dũng mãnh và cường tráng. Hai đối thủ đứng trên hai giới tuyến, đối đầu nhau, là kẻ thù của nhau nhưng lại gặp gỡ nhau trên rất nhiều phương diện: đó là sức mạnh, khát khao đạt được mục đích và không bao giờ chịu thất bại (ngay cả khi đã chết). “Ông lão biết con cá đã chết nhưng nó không chấp nhận điều đó?” Và một lần nữa ông lão khẳng định chắc chắn: “Con người sinh ra không phải để dành cho thất bại, con người có thể bị huỷ diệt chứ không thể bị đánh bại”.

Đó là những đúc rút mang ý nghĩa nhân văn vô cùng lớn lao. Con người- hai tiếng ấy thiêng liêng và phải biết cách tôn vinh những giá trị của con người. Có thể trên biển cả mênh mông đầy bão táp, con người gặp nhiều sóng gió, biến cố, gặp nhiều đối thủ đáng gờm, sẵn sàng đim chết con người. Nhưng vượt lên trên tất cả, con người vẫn giữ được nguyên vẹn giá trị cao quý: con người có thể bị huỷ diệt chứ không bị đánh bại.

Cuộc đối đầu của ông lão đánh cá và những con cá lớn trên biển cả mệnh mông được Hê-ming-uê gửi gắm trong đó rất nhiều ý nghĩa- ý nghĩa biểu tượng về cuộc sống, về sự đấu tranh sinh tồn, về sự gìn giữ phẩm chất cao quý của con người ...

Vượt lên trên ý nghĩa thông thường của một cuộc đánh bắt cá trên biển, thoải mãn nhu cầu sống, cuộc đối đầu của ông lão đánh cá với những con cá lớn trên biển khơi cũng vượt lên trên tất cả khuôn khổ thông thường mà mang theo rất nhiều ẩn ý. Đó là nguyên lí “tầng băng trôi: chỉ một phần tám nổi lên bề mặt, bảy phần kia kín khuất”. Cái bảy phần chìm khuất kia là phần tác giả im lặng và cần sự “đồng sáng tạo” của độc giả.

Với Hê-ming-uê, ở đâu và bao giờ, con người cũng luôn muốn gặp được những “con cá lớn” của cuộc đời mình. Đó có thể là những sự kiện, những cơ hội, những biến cố, hay thử thách. Họ sẵn sàng đối đầu, lao vào nó, để có thể chứng minh một điều vô cùng lớn lao: con người có thể bị huỷ diệt chứ không thể bị đánh bại. Con người cao quý hơn tất cả những giống sinh vật bình thường khác cũng chính là ở đó: họ không chờ đợi sự bình lặng, yên ả cho cuộc đời mà luôn đón đầu và chấp nhận những thử thách sẵn sàng chiến đấu với những đối thủ lớn. Đó cũng là cơ hội để con người thể hiện sức mạnh và giá trị của mình.

Chỉ bằng một đoạn trích ngắn trong một tác phẩm rất cô đọng, súc tích, Hê-ming-uê muốn gửi đi những thông điệp về con người và những cuộc đấu tranh sinh tử để con người giữ vững được giá trị Con Người. Và bởi thế, cho dù con người có sống trong một xã hội nào, đối mặt với những “đối thủ” hùng mạnh nào, thì họ vẫn không thể rời bỏ vũ khí của lòng dũng cảm, ý chí vươn lên và lòng quyết tâm chiến thắng mọi đối thủ.

Nguyên tắc sáng tác “tầng băng trôi” luôn cho phép mỗi độc giả khi tiếp xúc với văn bản đều có các kiến giải của riêng mình. Đó cũng là khả năng mở rộng văn bản vô bờ bến, và không thể ép bạn đọc vào một cách hiểu cứng nhắc, cố định. Xét đến cùng, sức mạnh của những tác phẩm Hê-ming-uê có thể làm hàng triệu độc giả trên thế giới say mê là vì lẽ đó.

• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

A. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CƠ BẢN

1. Về kiến thức, các đề nghị luận về một tư tưởng, đạo lí đề cập tới rất nhiều vấn đề. Tuy nhiên, có thể khái quát các vấn đề chủ yếu gồm: tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân đạo, các đạo lí về tình bạn, tình cảm gia đình, tình thầy trò...

2. Về kĩ năng viết bài nghị luận nói chung, HS cần biết cách và sử dụng thông thạo các thao tác lập luận giải thích, chứng minh, bình luận, bác bỏ v.v... đã học trong chương trình.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1- Phân tích ý nghĩa cao đẹp của tình bạn trong thời đại mới.

Đề 2- Lí tưởng giúp cho tâm hồn, nhân cách của con người trở nên cao đẹp hơn lên.

Đề 3- Tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu luôn là nét đẹp truyền thống của người Việt Nam.

Đề 4. Anh (chị) hiểu và suy nghĩ như thế nào về ý kiến cho rằng: Xét đến cùng, ý nghĩa thực sự của văn học là nhân đạo hoá con người.

Đề 5- Quan niệm về một bài thơ hay.

BÀI LÀM (ĐỀ 3)

Đất nước ta đã trải qua bốn nghìn năm lịch sử. Truyền thống anh hùng trong dựng nước, giữ nước đã hun đúc nên tâm hồn, tạo nên vẻ đẹp riêng biệt của con người Việt Nam. Đó là tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu. Trong các tác phẩm văn học, qua những tấm gương người tốt việc tốt trên báo chí, và ngay cả trong cuộc sống thực tế hàng ngày, chúng ta đều có thể nhận thấy điều đó.

Truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân ta đã xuất hiện ngay từ thời vua Hùng, từ buổi đầu dựng nước và giữ nước. Truyện kể về Phù Đổng Thiên Vương, tuổi đã lên ba mà vẫn chưa biết nói biết cười, bỗng nghe tin đất nước bị giặc Ân xâm chiếm, cậu bé vụt lớn nhanh như thổi và nhanh chóng trở thành một tráng sĩ. Rồi tráng sĩ ấy đầu đội mũ sắt, mặc áo giáp sắt, tay cầm gậy sắt, cưỡi trên lưng ngựa sắt tiến thẳng vào lũ giặc, đánh tan quân cướp nước. Đó là hình bóng của sự thật về cuộc chiến tranh giữ nước hào hùng đầu tiên của dân tộc ta.

Trải qua nhiều thế kỉ, cha ông ta đã từng làm nên những chiến công rực rỡ. Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Nhà Lí tiêu diệt quân Tống trên sông Như Nguyệt. Nhà Trần, ba lần đánh bại giặc Nguyên Mông (một đội quân xâm lược hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ); Lê Lợi và nghĩa binh với những chiến công vang dội đã đuổi quân xâm lược Minh về nước. Quang Trung Nguyễn Huệ với chiến thuật hành quân thần tốc đã đập tan hơn 20 vạn quân xâm lược nhà Thanh... Và gần chúng ta nhất, ngay trong thời đại này, nhân dân ta, dưới ngọn cờ độc lập dân tộc của Đảng và Bác Hồ, đã đoàn kết một lòng, kiên trì, bền bỉ để làm nên thắng lợi vĩ đại của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược. Dân tộc ta có một niềm tự hào là không bao giờ chịu khuất phục, và luôn đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, cuối cùng đã chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn mình gấp bội. Hồ Chủ tịch từng nói: “*Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước, đó là truyền thống quý báu của ta. Mỗi lần có giặc ngoại xâm, tinh thần đó lại nổi lên, như một làn sóng, cuốn phăng, nhấn chìm tất cả bè lũ cướp nước và bán nước*”. Đó là chân lí “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*” mà Hồ Chủ tịch cùng toàn thể dân tộc ta đã khẳng định.

Bên cạnh truyền thống yêu nước nồng nàn, dân tộc ta còn có truyền thống nhân hậu. “*Thương người như thể thương thân*”, “*lá lành đùm lá rách*”..., đó lại là một truyền thống quý báu khác của dân tộc ta. Trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù xâm lược và xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn, nhân dân Việt Nam ta luôn có truyền thống đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau. Điều đó cũng đã từng được thể hiện trong những câu tục ngữ, ca dao:

“Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng”.

Hoặc là:

“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống như chung một giàn”...

Đó là những câu ca thấm đẫm tinh thần nhân hậu mà người Việt Nam từ đời này qua đời khác đã truyền tụng cho nhau, luôn tâm niệm trong lòng những tình cảm thương yêu, sẵn sàng đùm bọc, sẻ chia.

Trong lịch sử văn học, tinh thần nhân hậu đã được thể hiện một cách đậm nét qua tất cả những tác phẩm lớn của cha ông ta. Lê Lợi và Nguyễn Trãi, trong cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Minh (Trung Quốc) đã từng tha mạng sống cho hàng chục vạn binh tướng giặc cuối cùng đang cầm cự ở thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay):

“Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng
Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh”...

(Bình Ngô đại cáo)

Truyện Kiều của Nguyễn Du có thể được coi là đỉnh cao của chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam thời phong kiến. Ở đây, tác giả đã khóc thương một cách sâu sắc cho thân phận những người phụ nữ có tài, có sắc bị vùi dập, coi như một món hàng, mua đi bán lại. Nhiều lần Kiều đã vươn lên trong sự cố gắng mạnh mẽ nhưng vẫn là yếu ớt của một người con gái, chân yếu tay mềm, không sao chống lại được luật trời nghiệt ngã:

“Hong quân với khách hồng quân
Đã xoay đến thế còn vắn chưa tha”.

Đó là “tiếng kêu đứt ruột”, là tiếng chuông cảnh tỉnh xã hội cũ, nhưng cũng là tiếng nói nhân hậu từ chủ nghĩa nhân đạo lớn của cha ông ta trong quá khứ.

Nối tiếp truyền thống nhân đạo này, các tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (Đoàn Thị Điểm dịch), *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, thơ Hồ Xuân Hương... đều lên tiếng đấu tranh cho quyền sống trong hoà bình, hạnh phúc chân chính của con người thời phong kiến.

Trong thời kì hiện đại, hàng loạt tác phẩm đã nêu cao tinh thần nhân hậu ấy của dân tộc ta. Những tác phẩm lớn trong thời kì 1930- 1945 như *Chí Phèo*, *Sống mòn*, *Lão Hạc*... (Nam Cao), *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố), *Kép Tư Bền*, *Bước đường cùng*... (Nguyễn Công Hoan)... là những tác phẩm không chỉ phản ánh và phê phán hiện thực xã hội đương thời, mà còn nêu cao tinh thần nhân hậu truyền thống của dân tộc.

Văn học Cách mạng Việt Nam ngay từ khi hình thành (1930- 1945) đến nay vẫn luôn đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc. Tuy nhiên, chủ nghĩa nhân đạo cách mạng không thương người một cách chung chung, không chỉ than khóc cho số phận con người rồi dừng lại ở đó. Nó còn phải đấu tranh để giải phóng con người.

“Ta thấy nàng nghiêng mình rũ rượi,
Gục đầu thốn thứt trong bàn tay,
Bạn ơi, niềm thăm sâu kia bởi
Số phận hay do chế độ này?”

(Trong tập *Từ ấy*- Tố Hữu)

Mối quan hệ giữa lòng nhân hậu với lòng yêu Tổ quốc, và nói rộng hơn là giữa chủ nghĩa nhân đạo với chủ nghĩa yêu nước là quan hệ giữa hai mặt của một vấn đề.

Nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu từng viết:

“Bồi chường hay ghét chỉ vì hay thương?”

(Lục Vân Tiên)

Chính lòng thương là biểu hiện tích cực của mặt bên kia là lòng căm ghét. Dân tộc ta luôn yêu cái thiện, ghét cái ác, thương kẻ công bằng, chính nghĩa, ghét người bất nghĩa, bất lương; thương yêu giống nòi, đồng loại, ghét kẻ thù xâm lược... Nhà thơ Tố Hữu cũng đã nói lên tiếng nói ấy trong thời đại chúng ta:

“Ta sẽ khai những mỏ dầu mỏ sắt

Đóng những con tàu đi khắp đại dương

Nhưng phải luyện những con người đẹp nhất

Biết căm thù và biết yêu thương”...

(Bài ca xuân 71)

Trong thực tế, người dân Việt Nam đã quá quen thuộc với tinh thần yêu nước anh hùng, cũng quá quen thuộc với tinh thần tương thân, tương ái. Trong thời chiến tranh cứu nước, như người ta vẫn nói, ở Việt Nam, “ra ngõ là gặp anh hùng”. Còn hiện nay, bất cứ ở đâu và lúc nào, người ta đều nghe thấy câu “lá lành đùm lá rách”.

Trong thời chiến tranh, những tấm gương yêu nước chống giặc ngoại xâm từng được báo chí ngợi ca như anh hùng Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, Bế Văn Đàn lấy thân chèn pháo, Kim Đồng, người thiếu niên đưa thư của dân tộc Tày dũng cảm... (thời kì chống Pháp); cho đến Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Văn Bé, Lê Mã Lương... (thời kì chống Mĩ). Đó là tất cả những tấm gương người thật việc thật, tiêu biểu cho các thế hệ người Việt Nam yêu nước chống giặc ngoại xâm.

Từ hoà bình lập lại đến nay, nhất là trong thời kì hội nhập và phát triển kinh tế, những vấn đề hậu chiến đang đặt ra bức xúc đối với xã hội ta. Đó là hàng triệu nạn nhân chất độc màu da cam, là hàng chục ngàn trẻ em, người lớn bị vướng phải bom mìn, là những thương binh, gia đình liệt sĩ, những vùng bão lụt, thiên tai... Và đặc biệt là hàng triệu người vẫn còn sống trong cảnh đói rách, không có nhà ở chắc chắn, chưa đủ cơm ăn áo mặc, chưa có điều kiện để học hành.

Hàng năm, cả nước đều dành một ngày công để ủng hộ người nghèo. Ngoài ra, còn rất nhiều cuộc vận động khác nhằm quyên góp tiền của để ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt, giúp đỡ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn... Địa phương nào cũng có những tấm gương đã không quản tiền tài, công sức để phục vụ sự nghiệp nhân đạo ấy.

Được sống và học hành dưới mái trường xã hội chủ nghĩa anh hùng và nhân hậu, chúng em càng giác ngộ rằng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu quý sự công bằng và căm ghét bất công, xâm lược... đó là tất cả truyền thống quý báu của dân tộc ta. Các thế hệ thanh niên, thiếu niên Việt Nam cần phát huy tinh thần đó của dân tộc.

• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG

A. NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CƠ BẢN

1. Về kiến thức, các đề nghị luận về một vấn đề đời sống đề cập tới rất nhiều vấn đề. Khó có thể nêu hết các vấn đề cụ thể, tuy nhiên, có thể khái quát các vấn đề cuộc sống xung quanh ta hiện nay liên quan đến nhà trường bao gồm: tình trạng ô nhiễm môi trường, tình hình chống tệ nạn xã hội và tệ nạn thâm nhập học đường, vấn đề giáo dục đạo đức, lí tưởng cho thanh thiếu niên v.v....

2. Về kĩ năng viết bài, cũng như với văn nghị luận nói chung, HS cần biết cách và sử dụng thông thạo các thao tác lập luận giải thích, chứng minh, bình luận, bác bỏ v.v... đã được rèn luyện trong quá trình học tập.

B. MỘT SỐ ĐỀ VÀ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1- Viết một bài nghị luận về vấn đề: “Xây dựng mái trường xanh, sạch, đẹp”.

Đề 2- Có ý kiến cho rằng: Những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành một ông chủ nhà khó tính.

Anh (chị) thấy ý kiến này như thế nào?

Đề 3. Suy nghĩ về vấn đề giúp đỡ trẻ em cơ nhỡ...

Đề 4- Bình luận câu nói: “Cái khó bó cái khôn”.

Đề 5- Suy nghĩ về lòng dũng cảm

Đề 6- Bình luận câu tục ngữ: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”.

BÀI LÀM (ĐỀ 2)

Thói hư, tật xấu là cái nên gạt bỏ, cái bị xã hội lên án. Tuy nhiên, từ bỏ được sự cám dỗ của cái xấu là điều không dễ dàng chút nào. Để trở thành người tốt, chúng ta phải không ngừng đấu tranh để loại bỏ nó, nếu không, bạn sẽ trở thành người xấu. Vì vậy, có ý kiến cho rằng: “Những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành một ông chủ nhà khó tính”.

“Những thói xấu ban đầu” là những cái xấu vừa mạnh mẽ, vừa xuất hiện thoáng qua... Nó đến với ta như một “người khách qua đường”. Đơn giản như một sự lười biếng, một thói quen ngủ dậy muộn, nhác học, ham chơi... Rồi như thói hay nói xấu bạn bè, thích dè bủ, chê bai kẻ khác, ấy là chưa nói đến cái tệ “anh hùng rơm” hay gây gổ đánh nhau, những thói gan tị, bon chen, sĩ diện hão... vẫn hằng ngày hằng giờ xảy ra trong lớp học.

Nếu biết loại bỏ ngay, thì “người khách qua đường” ấy chỉ là “khách qua đường” mà thôi. Nhưng cứ nhân nhượng để nó ở lại trong ta, dần dần, nó sẽ trở nên cố hữu, thân thuộc với ta, đồng hành cùng ta và sẽ biến ta thành người có bản tính ấy. Ôi, thật là đau lòng!

Trong câu nói trên, các hình ảnh “khách qua đường”, “bạn thân”, “ông chủ nhà” là những ẩn dụ đặt trong sự tăng tiến của thói xấu, và nguy hiểm thay, chúng nằm trong mối quan hệ tất yếu. (Trong tập Tả - Tô Hữu)

Chẳng hạn, một lần, thấy bạn mình được điểm cao, bạn có thể hoài nghi, khó chịu và cảm thấy ghen ghét. Bạn nghĩ: “Nó mà cũng giỏi hơn mình kia à?”. Rồi nếu không cảnh giác, nhiều lần sau, cái thói ích kỷ đó có thể sẽ nổi lên, lấn át cả ý nghĩa chính đáng của những cuộc thi đua, bạn có thể sẽ trở thành kẻ hay ghen tị.

Một lần khác, bạn đã “khoe” thành tích của mình với cả lớp. Việc “khoe” thành tích có thật của mình, tự biểu lộ niềm tự hào để lần sau tiếp tục cố gắng hơn nữa là điều nên làm. Nhưng nếu không cảnh giác, sau nhiều lần như vậy, bạn sẽ trở thành kẻ phô trương, khoe lác...

Một trong những mối lo lắng và quan tâm hàng đầu của các bậc cha mẹ hiện nay là thói ham chơi của con em mình, đặc biệt là việc sa vào các quán trò chơi điện tử. Về việc này, các cơ quan quản lý nhà nước cũng đang tìm nhiều biện pháp để ngăn cản những học sinh quá nhiệt tình và tốn kém thời gian đối với “game” và “chat”. Sự say mê không lành mạnh ấy đã và đang dẫn đến hậu quả tai hại là nhiều bạn trở nên lười học, không chịu rèn luyện đạo đức, tác phong, sức khỏe, không chuẩn bị được cho mình hành trang để bước vào đời, thậm chí còn dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội khác nữa.

Nếu không nghiêm khắc với chính bản thân mình thì những tệ nạn ấy, lúc đầu chỉ là “những vị khách qua đường”, thậm chí là những “người bạn thông minh nữa” (ví như các trò “game” chẳng hạn), nhưng dần dần, chúng sẽ trở thành một loại kẻ thù nguy hiểm vì khó có thể từ bỏ nó, trong khi các thói quen xấu ấy sẽ tiêu tốn tất cả thời gian và sức khỏe của bạn.

Vì vậy chúng ta phải biết đấu tranh với những tật xấu ngay từ khi chúng còn là những “người khách qua đường”. Ý kiến trên là một lời nhắc nhở, cảnh tỉnh tất cả chúng ta.

Một câu chuyện ngụ ngôn xưa có kể rằng, một lần, cáo đến xin gửi nhờ một chân vào nhà của thỏ cho đỡ rét, thỏ thương tình cho cáo gửi một chân. Sau đó, cáo xin gửi tiếp một chân nữa, rồi cả bốn chân và toàn bộ cơ thể cáo. Đến lúc ấy, cáo liền đuổi thỏ ra khỏi nhà.

Với chúng ta là những người học sinh, câu chuyện về những thói xấu chẳng khác nào chuyện của thỏ và cáo trên đây. Nếu cứ một lần nhân nhượng thì “vị khách qua đường” không bao giờ nhân hậu ấy sẽ có ngày trở thành “chủ nhân” và biến chúng ta thành nạn nhân. Chúng ta sẽ phải sống chung với một “ông chủ nhà khó tính” là vì lẽ đó. Thật đáng tiếc!

Cho nên, theo tôi, ý kiến trên đây là rất sáng suốt. Nó luôn nhắc nhở và cảnh báo chúng ta, động viên chúng ta trong mỗi hành vi, lời nói, cách nghĩ, cách làm... sao cho đừng lặp lại những thói xấu luôn được các bậc anh chị, bố mẹ và thầy cô nhắc nhở, răn đe và thậm chí còn có hình thức khiển trách nghiêm khắc.

Còn với những ai dửng dưng, hờ hững, coi đó là “chuyện bình thường” thì một lần nữa cần phải xem lại sự chủ quan của chính bản thân mình.

BÀI LÀM (ĐỀ 4)

Thông thường, khi cố gắng mà không đạt được một ý định nào đó, chúng ta thường tự động viên mình: “Cái khó bó cái khôn”.

Vậy, “cái khó bó cái khôn” có nghĩa là gì? “Cái khó” được hiểu là hoàn cảnh, điều kiện khó khăn không cho thực hiện một việc nào đó. “Cái khôn” là những dự kiến, kế hoạch, ý định tốt, sáng suốt. “Bó” nghĩa là trói buộc, hạn chế, không cho thực hiện. Cả câu có nghĩa chung là: hoàn cảnh khó khăn cản trở việc thực hiện một dự định, một kế hoạch tốt đẹp.

Rất nhiều lần trong cuộc sống, chúng ta nghe những câu, đại ý như: “Vẫn biết là như thế, nhưng “cái khó bó cái khôn”, chưa thể làm được...”

Có lẽ, thành ngữ này ra đời là để giúp cho những người có hoàn cảnh khó khăn tìm được lời giải thích về sự bất lực của mình, cũng như động viên, an ủi họ.

Dân gian còn có câu: “Lục bát tông tâm”, nghĩa là: trong lòng rất mong muốn nhưng khả năng không thể đạt được. Đây cũng là một cách để giúp người ta nhìn vào thất bại mà không hoàn toàn mất tinh thần trước thất bại ấy.

Vẫn là câu thành ngữ: “Cái khó bó cái khôn”, nhưng có người lại đọc chệch ra thành: “Cái khó ló cái khôn”. Lúc này, ý nghĩa của nó đã hoàn toàn thay đổi. “Cái khó”, “cái khôn” vẫn được hiểu với ý nghĩa trên. “Ló” nghĩa là chọt nảy ra, tìm ra. Nghĩa chung của cả câu là: hoàn cảnh khó khăn sẽ làm nảy sinh những ý định, những lối thoát khôn ngoan nhất. Đây phải chăng là một sự phản bác đối với “phép thắng lợi tinh thần” trên kia? Tiếng nói của dân gian bao giờ cũng có những dị bản. Và mỗi dị bản tồn tại đều có những lý do riêng.

Dù trong đời sống có sẵn những câu động viên thân tình như thế, nhưng mỗi người chúng ta vẫn phải đặt ra những mục tiêu và phấn đấu hết mình để đạt được mục tiêu ấy. Đừng vì một lần không thực hiện được mà đổ lỗi cho hoàn cảnh rằng: “Cái khó bó cái khôn”.

BÀI LÀM (ĐỀ 6)

Tục ngữ là kho tàng vô giá về kinh nghiệm trong sản xuất, trong học tập và trong đấu tranh. Nó cho ta nhiều bài học hay, nhiều nhận xét sâu sắc trong ứng xử, giao tiếp. Trải qua bao đổi thay của thế sự, nhân tình, lớp bụi thời gian có thể phủ mờ lên nhiều thứ, nhiều điều có thể bị lãng quên ... nhưng kho tàng vô giá này vẫn có một sức sống lâu bền và có nhiều ý nghĩa đối với nhân sinh. Câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” là một ví dụ tiêu biểu. Chúng ta cần quan niệm như thế nào cho đúng khi học câu tục ngữ này?

Câu tục ngữ có hai vế đối lập: “Gần mực thì đen” và “Gần đèn thì sáng”; hai biểu tượng tương phản nhau: “mực” và “đèn”. Do đó, tác dụng cũng trái nhau: “đen” và “sáng”.

Màu đen của mực (mực tàu), nguồn ánh sáng của đèn là hai biểu tượng về cái xấu và cái tốt, về dở và hay, cái lạc hậu, tiêu cực và cái tiến bộ, tích cực. “Gần” là ở

bên cạnh, đặt bên cạnh, sống gần gũi. Đối lập với gần là xa, là tách biệt, cách li. “Mực thì đen” nhưng có ở “gần” thì mới “đen”. “Đèn thì sáng” nhưng có đặt gần, ở gần thì mới “sáng”. Chữ “gần” trong tục ngữ nói lên một mối quan hệ, sự tương quan gần gũi của hai sự vật. Nhân dân ta mượn hai biểu tượng đối lập (mực, đèn) để nói lên tầm quan trọng to lớn của mối quan hệ xã hội, của môi trường tác động đến con người.

Tóm lại, câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” nêu lên một bài học một kinh nghiệm về cách sống, thái độ sống, khuyên bảo chúng ta biết gần gũi người tốt, xa lánh kẻ xấu, đặc biệt là biết chọn bạn mà chơi.

Câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” chứa đựng một kinh nghiệm sống, một cách sống đúng đắn và hay. Con người ta sinh ra tính vốn thiện và lành nhờ sự dạy dỗ, giáo dục, học tập mà trở thành người hữu ích. Nếu sống trong một môi trường xấu thì dễ trở nên xấu như “gần mực thì đen” vậy. Nhưng nếu sống trong một môi trường tốt, có quan hệ xã hội tốt, thì có thể trở thành người tốt chẳng khác nào “gần đèn thì sáng”. Sự nhiễm bẩn lây lan rất đáng sợ, khi sống “gần mực”. điều tốt đẹp, trong sáng, cái hay cái tốt của người, của đời sẽ toả sáng tâm hồn ta, cảm hoá lòng ta nếu ở “gần đèn”.

Mối quan hệ xã hội, môi trường sống ... đã tác động vào tâm hồn, làm thay đổi tâm tính mỗi người. Gần người hiền, xa kẻ dữ, chọn bạn mà chơi, học cách làm người, cách làm ăn của những gương cần cù, tài giỏi... là bài học quý báu hàm chứa trong câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.”

Đáng ngại biết bao khi phải sống gần những kẻ bất lương, trộm cắp rượu chè cờ bạc? Hạnh phúc biết bao khi chúng ta được ở gần, có quan hệ với những người bạn tốt, láng giềng tốt. Ta sẽ học được bao điều hay lẽ phải ở đời. Phương ngôn có câu: “Bạn tốt quý hơn vàng” là thế! Truyện cổ tích hoa nhắc lại chuyện bà mẹ Mạnh Tử dời nhà nhiều lần; lần sau cùng bà chuyển đến gần trường học, bà mới yên tâm. Có bà mẹ vĩ đại như thế mới có Mạnh Tử ở đời.

Trong nhân gian có nhiều câu tục ngữ nói về mối quan hệ xã hội. Mỗi câu một khía cạnh sắc bén nói lên cách sống và mối quan hệ ở đời:

- Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài
- Ở gần nhà giàu mỗi răng ăn cơm,
Sống gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.
- Ở dữ, giữ mình.
- Thói thường gần mực thì đen,
Anh em bạn hữu phải nên chọn người.

Cũng cần phải quan niệm câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” một cách toàn diện hơn; đầy đủ hơn. Sự tác động của con người đối với hoàn cảnh, với quan hệ xã hội rất lớn. Con người giàu bản lĩnh, tài năng có thể góp phần cải tạo hoàn cảnh, làm thay đổi mối quan hệ xã hội. Họ lấy tài năng đạo đức, tình thương của mình mà cảm hoá đồng loại, giáo dục kẻ bất lương. Câu ca dao “Gần mực mà

PHẦN THỨ 2

GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (*)

NĂM HỌC 2008 – 2009

Môn thi: Ngữ văn

Thời gian: 180 phút

* PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH

Câu I (2 điểm): Trình bày ngắn gọn sự nghiệp văn học của nhà văn Sô-lô-khốp.

Câu II (3 điểm): Nhà văn Lỗ Tấn khẳng định:

Trên đường thành công không có vết chân của người lười biếng.

Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) bàn về vấn đề trên.

* PHẦN RIÊNG (5 điểm)

Câu III.a (theo chương trình chuẩn)

Phân tích tư tưởng “Đất Nước của Nhân Dân” trong chương thơ *Đất nước*

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm) qua đoạn thơ sau đây:

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa...”

mẹ thường hay kể.

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Tóc mẹ thì bới sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Cái kèo, cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng

Đất Nước có từ ngày đó...

(Theo *Ngữ văn 12*, tập 1, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 115)

Câu III.b (theo chương trình nâng cao)

Phân tích khát vọng lên đường trong cảm xúc thơ Chế Lan Viên qua đoạn thơ:

“Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chẳng ?

Bạn bè đi xa anh giữ trời Hà Nội

Anh cố nghe gió ngàn đang rú gọi

Ngoài cửa ô ? Tàu đôi những vắng trắng.

Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp

Tàu gọi anh đi, sao chứa ra đi ?

Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép

Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia”.

(*Tiếng hát con tàu*. Dẫn theo *Ngữ văn 12*, tập 1, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 105 – 106)

(*) **Chú thích:** Đề và đáp án 2008- 2009 do các tác giả biên soạn.

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

NĂM HỌC 2008 – 2009

Môn thi: Ngữ văn

Thời gian: 180 phút

Câu 1 (2 điểm)

Trình bày ngắn gọn sự nghiệp văn học của nhà văn Lỗ Tấn.

Câu 2 (3 điểm)

Tục ngữ Việt Nam có câu:

“Lá lành đùm lá rách”

Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (không có 400 từ) bàn về vấn đề trên.

Câu 3 (5 điểm)

Phân tích khát vọng tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh qua đoạn thơ:

“Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ồi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức”.

(Sóng. Dẫn theo Ngữ văn 12, tập 1, NXB. Giáo dục, Hà Nội. 2008, tr.123)

ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

NĂM HỌC 2008 – 2009

Môn thi: Ngữ văn

Thời gian: 180 phút

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu 1 (2 điểm)

Trình bày những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975.

Câu 2 (3 điểm)

Nhà văn Pháp La Fonten nói: “*Tính ích kỷ là thuốc độc giết chết tình bạn*”.

Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) bàn về vấn đề trên.

II. PHẦN RIÊNG (5 điểm)

Câu III.a (theo chương trình chuẩn)

Cảm nghĩ của anh (chị) về nhân vật người đàn bà hàng chài trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Câu III.b (theo chương trình nâng cao)

Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* ? của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM

• Đáp án đề thi tốt nghiệp trung học phổ thông

Câu	Yêu cầu cần đạt	Biểu điểm
Câu 1	Ý 1. <i>Khái quát cuộc đời nhà văn Sô-lô-khốp</i> Sô-lô-khốp (1905-1984) sinh tại thị trấn Vi-ô-sen-xcai-a, thuộc tỉnh Rô-xtốp trên sông Đông, tham gia công tác cách mạng từ rất sớm. Cuối năm 1922, ông đến Mát-xcơ-va, không tiếp tục theo học, phải làm nhiều nghề để kiếm sống...	1.0
	Ý 2. <i>Khái quát sự nghiệp văn học của Sô-lô-khốp</i> Ông là nhà văn Xô viết lỗi lạc, được nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1965, được đánh giá là một trong những nhà văn lớn nhất của thế kỉ XX. Các phẩm của ông được dịch ra nhiều tiếng trên thế giới. Khi 21 tuổi, ông in hai tập truyện ngắn: <i>Truyện sông Đông</i> và <i>Thảo nguyên xanh</i>. Đề tài chính trong các tác phẩm của ông là cuộc đấu tranh khốc liệt ở vùng sông Đông thời nội chiến. Năm 1925, ông về quê viết tiểu thuyết <i>Sông Đông êm đềm</i>, được in thành từng phần, hoàn thành vào năm 1940 (4 quyển, 8 phần) được trao Giải thưởng Quốc gia.	1.0
	Điểm toàn câu:	2.0
Câu 2	Ý 1. <i>Giải thích nội dung câu nói:</i> + Tập trung phê phán thói lười biếng, dẫn con người ta đến bần cùng, nghèo khổ; làm mòn trí tuệ, thân thể; dẫn đến các thói xấu, hư hỏng nhân cách của con người. + Khẳng định sự nghiệp thành công nào cũng cần có sự chăm chỉ, cần cù; lười biếng không bao giờ làm được việc gì đáng kể, có ích.	1.0
	Ý 2. <i>Đánh giá về câu nói- Vận dụng, chứng minh ý nghĩa câu nói trong thực tiễn;</i> + Câu nói của nhà văn Lỗ Tấn có ý nghĩa đúng đắn trong mọi mặt của đời sống, từ học tập, lao động đến tất cả mọi lĩnh vực khác, đặc biệt càng có ý nghĩa đối với học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường. + Chứng minh bằng các dẫn chứng tiêu biểu (dẫn chứng trong đời sống xã hội, trong lớp, trong trường, bản thân).	1.5
	Ý 3. <i>Rút ra bài học của bản thân:</i> + Hướng phần đầu cụ thể từ sự định hướng của câu nói. + Đánh giá lại sự đúng đắn của câu nói trong cuộc sống hôm nay.	0.5
	Điểm toàn câu:	3.0

	Ý 1. Nêu khái quát về nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm và chương thơ <i>Đất Nước</i>, xác định vị trí của đoạn thơ. + Nguyễn Khoa Điềm là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thơ ca 1945-1975. + <i>Đất Nước</i> rút từ chương V của trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i>. Bao trùm chương thơ là tư tưởng – cảm xúc “<i>Đất Nước của Nhân dân</i>” + Đoạn thơ nằm ở phần đầu của chương thơ, tập trung thể hiện sự cảm nhận của nhà thơ về đất nước trong cái nhìn của thời gian – lịch sử. Ý 2. Khái quát về nội dung tư tưởng <i>Đất Nước</i> của Nhân dân và cách thể hiện tư tưởng này trong chương thơ. + Tư tưởng <i>Đất Nước</i> của Nhân dân đặt ra vấn đề về vai trò to lớn của nhân dân trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Tư tưởng này chi phối cách nhìn, cách cảm của nhà thơ về đất nước trên các phương diện: lịch sử, địa lí, văn hóa. + Tư tưởng <i>Đất Nước</i> của Nhân dân trong chương thơ được cụ thể hóa, sinh động qua văn hóa dân gian, qua ca dao, thần thoại... Ý 3. Phân tích, chứng minh sự thể hiện tư tưởng này qua đoạn thơ + Đoạn thơ thể hiện cách quan niệm về đất nước của Nguyễn Khoa Điềm: Đất nước gắn liền với các phong tục, tập quán; các truyền thống có từ ngàn đời xưa; đồng thời, đất nước còn là những gì bình dị nhất (cái kèo, cái cột, hạt gạo). Việc sử dụng các yếu tố của văn hóa dân gian như: truyền thuyết Thánh Gióng, sự tích Trầu cau, các câu ca dao, dân ca... có ý nghĩa rất lớn trong việc khắc họa vai trò và vẻ đẹp tâm hồn của nhân dân. + Đoạn thơ còn tập trung thể hiện quá trình tồn tại của đất nước trong sâu thẳm của lịch sử (Chú ý phân tích, đánh giá cách dùng các từ ngữ chỉ thời gian: lớn lên; đã có rồi; ngày xưa, ngày xưa; bắt đầu; có từ ngày đó... để thấy được dụng ý của nhà thơ trong việc khắc họa một đất nước cổ kính, mang đậm sắc màu dân gian, đất nước do nhân dân sáng tạo nên). + So sánh với cách viết về đất nước ở một số tác phẩm tiêu biểu khác để thấy được sự sáng tạo của Nguyễn Khoa Điềm trong đoạn thơ, trong chương thơ. Ý 4. Khẳng định lại vị trí của đoạn thơ trong việc thể hiện tư tưởng – chủ đề của tác phẩm Đoạn thơ là một cách cảm nhận riêng của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm về đất nước trong cái nhìn chiều dài thời gian – lịch sử. Và trên cái nền thời gian tồn tại ấy đã diễn ra biết bao những biến thiên thăng trầm của lịch sử, vừa chân thực vừa phảng phất chất huyền thoại...	0.5 1.0 3.0 0.5
Câu 3a		Điểm toàn câu: 5.0

0.2	Ý 1. Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và xác định vị trí đoạn trích	1.0
Biểu điểm	+ Chế Lan Viên là nhà thơ tiêu biểu của thơ ca Việt Nam hiện đại. Thơ ông lấp lánh vẻ đẹp trí tuệ và màu sắc suy tưởng; xây dựng được những hình tượng thơ tạo hình.	
0.1	+ <i>Tiếng hát con tàu</i> được sáng tác từ sự kiện kinh tế- xã hội: cuộc vận động nhân dân di xây dựng vùng kinh tế mới Tây Bắc, thể hiện rõ phong cách thơ Chế Lan Viên.	
	+ Bài thơ thể hiện khát vọng lên đường đến với những chân trời mới của tâm hồn nhà thơ. Đoạn thơ trên nằm ở phần đầu của bài thơ, là lời trần trở, mời gọi sôi nổi, mê say.	
0.1	Ý 2. Nêu ngắn gọn bố cục của bài thơ và cách thể hiện khát vọng lên đường	0.5
	+ Bài thơ gồm ba phần, mỗi phần có dáng dấp như một khúc nhạc trong bản nhạc hào hùng: Trần trở- Hoài niệm- Lên đường.	
	+ Cách thể hiện khát vọng lên đường trong bài thơ linh hoạt, phù hợp với bố cục bài thơ, khi sôi nổi, khi lắng sâu, khi vút lên hào hùng...	
0.2	Ý 3. Phân tích khát vọng lên đường được thể hiện trong đoạn thơ	3.0
Câu 3b	+ Hình ảnh con tàu: biểu tượng cho khát vọng lên đường của một cái tôi đang thoát khỏi khung trời nhỏ hẹp để đến với đất nước, với nhân dân rộng lớn.	
0.1	+ Hình ảnh Tây Bắc: ý nghĩa cụ thể (một địa danh); ý nghĩa biểu tượng: những vùng đất xa xôi của Tổ quốc, nơi gắn liền với những kỉ niệm kháng chiến, đồng thời là cội nguồn của mọi cảm hứng sáng tạo nghệ thuật.	
	+ Các câu hỏi tu từ như một sự phân thân đối thoại của chính nhà thơ, tạo độ sâu cho cảm hứng trữ tình: anh đi chẳng, anh có nghe, sao chưa ra đi...	
0.1	+ Sự sử dụng thủ pháp đối lập trong các câu thơ: bạn bè- anh; đất nước mênh mông- đời anh nhỏ hẹp... Đó là sự tương quan đối lập nhưng thống nhất giữa cá nhân và tập thể, giữa cuộc sống của nhân dân và cá nhân người nghệ sĩ.	0.5
	+ Lời tuyên ngôn ở hai câu cuối: Đây là hai câu thơ tập trung nhấn mạnh đến những mối quan hệ lớn của đời sống nghệ thuật: hiện thực cuộc sống- tác phẩm văn học; nhân dân- người nghệ sĩ...(Cần tập trung bình luận về những mối quan hệ này).	
0.1	Ý 4. Đánh giá và khẳng định lại vị trí của đoạn thơ trong việc thể hiện chủ đề bài thơ	
	Đoạn thơ hướng tới khái quát hai mối quan hệ gắn bó hữu cơ, không thể tách rời giữa cuộc sống rộng lớn của đất nước, nhân dân với cuộc đời mỗi con người và giữa nghệ thuật với cuộc	

	sống. Từ đó bật ra lời mời gọi lên đường của một hồn thơ, mang đậm màu sắc suy tưởng và vẻ đẹp trí tuệ.	Điểm toàn câu :	5.0
• Đáp án đề thi tốt nghiệp Bổ túc trung học phổ thông			
Câu	Yêu cầu cần đạt		Biểu điểm
Câu 1	Ý 1. <i>Khái quát về cuộc đời nhà văn Lỗ Tấn</i> + Lỗ Tấn (1881 – 1936), quê tỉnh Triết Giang, miền đông nam Trung Quốc. + Ông được chọn sang Nhật học ngành Y với mong muốn chữa bệnh cho người nghèo. Nhưng sau đó lại thay đổi chí hướng vì ông cho rằng: chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần. Ông dùng ngòi bút để phanh phui các “căn bệnh tinh thần của quốc dân”, lưu ý mọi người tìm phương thuốc chạy chữa.		1.0
	Ý 2. <i>Khái quát về sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn</i> + Gồm 3 tập truyện ngắn, 16 tập văn. + Tập trung phê phán các bệnh tinh thần khiến cho quốc dân mê muội. Chủ đề “phê phán quốc dân tính” của ông sâu sắc, thấm thía vì nhà văn đã viết với một thái độ tự phê phán... + Lỗ Tấn được đánh giá là nhà văn nổi tiếng nhất của văn học Trung Quốc thế kỉ XX.	Điểm toàn câu:	5.0
Câu 2	Ý 1. Giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của câu tục ngữ: + Đây là một hiện tượng bình thường trong sinh hoạt hàng ngày của con người: dùng lá cây để gói hàng, nếu lá bị rách, có thể dùng tấm lá lành lặn bọc bên ngoài cho chắc chắn + Hình ảnh lá lành, lá rách tượng trưng cho con người ở những hoàn cảnh khác nhau, lúc thuận lợi, lúc khó khăn. Câu tục ngữ khuyên con người ta phải có sự chia sẻ, giúp đỡ những người lâm cảnh khó khăn cần sự tương thân, tương ái của xã hội.		1.0
	Ý 2. Đánh giá vấn đề: + Khẳng định tình cảm tốt đẹp, lối ứng xử có văn hoá của nhân dân ta từ xưa, đồng thời là bài học đạo lí cho các thế hệ. Đó là một phẩm chất tốt đẹp mà mỗi người cần phải có để xây dựng một xã hội bình đẳng, nhân ái. + Lưu ý: Cần phải có ví dụ cụ thể để chứng minh Ý 3. Mở rộng, bổ sung + Người giúp đỡ phải xuất phát từ bốn phạm, từ ý thức trách nhiệm, từ tình cảm nhân đạo; không nên xem đó là hành động		1.0

	ban ơn hoặc xuất phát từ động cơ cá nhân. + Người được giúp đỡ cũng không nên ỷ lại, sống nhờ vào sự giúp đỡ của người khác mà cần phải có ý thức vươn lên, khắc phục hoàn cảnh...	
	Điểm toàn câu:	3.0
0.1	Ý 1. <i>Nêu khái quát về tác giả Xuân Quỳnh và bài thơ Sóng, vị trí của khổ thơ</i> + Là nhà thơ luôn trăn trở với khát vọng hạnh phúc đời thường... + Sóng là bài thơ tiêu biểu cho đề tài tình yêu của nhà thơ... + Khổ thơ tập trung thể hiện tâm trạng của chủ thể trữ tình: nỗi nhớ trong tình yêu.	1.0
0.1	Ý 2. <i>Khái quát về nội dung của bài thơ</i> + Thành công của bài thơ là xây dựng được hình tượng sóng- ẩn dụ cho tâm trạng người phụ nữ trong tình yêu. + Mỗi khổ thơ đều tập trung thể hiện một đặc tính của sóng, đồng thời cũng là một khía cạnh trong tâm trạng của em.	1.0
0.5	Ý 3. <i>Phân tích khát vọng tình yêu được thể hiện qua đoạn thơ</i> + Sự thay đổi về nhịp điệu, cấu tạo của khổ thơ (nhịp điệu thơ trở nên nhanh hơn, dồn dập hơn; xuất hiện một khổ thơ gồm 6 dòng thơ) như muốn phá tung các giới hạn cụ thể để thể hiện nỗi nhớ mãnh liệt. + Nỗi nhớ trải rộng trong không gian (được thể hiện qua các từ: trên, dưới), khoảng không gian nào cũng chất đầy nỗi nhớ. + Nỗi nhớ dằng dẳng trong thời gian (chú ý phân tích các từ ngữ: ngày đêm). + Dùng hình tượng sóng để nói về nỗi nhớ chưa đủ. Cái tôi trữ tình của nhà thơ trực tiếp nói lên nỗi nhớ: <i>Lòng em nhớ đến anh. Cả trong mơ còn thức.</i> + So sánh cách viết về nỗi nhớ trong đoạn thơ với một số các bài thơ khác của Xuân Quỳnh để thấy được sự táo bạo, mãnh liệt của một cái tôi luôn khao khát hạnh phúc (<i>Thuyền và biển</i> ; <i>Tự hát</i> ...).	2.5
Câu 3	Ý 4. <i>Đánh giá và khẳng định lại vị trí của đoạn thơ trong việc thể hiện chủ đề bài thơ</i> Đoạn thơ trực tiếp thể hiện tình cảm, khát vọng của thơ Xuân Quỳnh trong tình yêu của một trái tim giàu nữ tính trong hạnh phúc đời thường nhưng cũng đầy lo âu, trăn trở...	0.5
	Điểm toàn câu:	5.0

• Đáp án đề thi Đại học và Cao đẳng khối C, D		
Câu	Yêu cầu cần đạt	Biểu điểm
Câu 1	Ý 1. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1975: - Một nền văn học phục vụ cách mạng và cổ vũ chiến đấu - Một nền văn học hướng về đại chúng - Một nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Ý 2. Đánh giá ngắn gọn: Đặc điểm thứ nhất nói đến hai nhiệm vụ chính của của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1975. Đề tài thứ hai nói đến khuynh hướng vận động của văn học. Đề tài thứ ba nói về khuynh hướng thẩm mỹ của văn học Việt Nam giai đoạn này, đáp ứng được nhu cầu phản ánh hiện thực đời sống trong một thời điểm có tính chất quyết định của lịch sử dân tộc.	1.0 1.0 1.0
Điểm toàn câu:		2.0
Câu 2	Ý 1: Giải thích câu nói + Tính ích kỉ là một tính xấu. Người có tính ích kỉ là người chỉ nghĩ đến cá nhân mình, quan tâm đến lợi ích của mình mà không nghĩ đến lợi ích của người khác. + Tại sao tính ích kỉ lại là thuốc độc giết chết tình bạn: Tình bạn phải xuất phát từ sự bình đẳng, từ sự quan tâm, chia sẻ với nhau trong mọi tình huống, khi vui cũng như khi buồn, khi hạnh phúc cũng như khi bất hạnh. Nếu trong những tình huống ấy, chỉ biết nghĩ đến lợi ích của mình thì mối quan hệ bạn bè sẽ không còn. + Thuốc đo của tình bạn là lòng thương yêu, sự cảm thông, sự hiểu biết và sự hi sinh vì nhau. Ý 2: Đánh giá câu nói + Khẳng định sự đúng đắn của câu nói. + Phê phán tính ích kỉ trong tình bạn, chỉ ra những biểu hiện về tính ích kỉ và phân tích nguyên nhân của những biểu hiện đó. + Câu nói trên là lời khuyên răn, nhắc nhở mỗi người về sự ứng xử trong quan hệ bạn bè cũng như trong quan hệ ở gia đình, ở xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn để đánh giá về tình bạn trong mọi thời đại, mọi thế hệ.	1.0 1.5
Ý 3: Sử dụng các dẫn chứng trong đời sống để chứng minh sự đúng đắn của câu nói Điểm toàn câu:		0,5 3.0

Cầu 3a	Ý 1. Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và vị trí của nhân vật trong tác phẩm	
	+ Là nhà văn tiên phong cho sự đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975. + <i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> tiêu biểu cho tư duy nghệ thuật của nhà văn trong thời kì đổi mới, khai thác cuộc sống, con người ở bình diện đạo đức thế sự. + Nhân vật người đàn bà hàng chài là nhân vật để lại được nhiều suy nghĩ cũng như tình cảm ở người đọc.	0,5
	Ý 2. Sự xuất hiện của nhân vật + Trên cái nền của một bức tranh thiên nhiên đẹp. Đó là cảnh biển vào một buổi sáng, có dáng dấp một bức tranh của một danh họa thời cổ. + Bức tranh cuộc sống dữ dội: bị chồng đánh đập tàn nhẫn nhưng không hề chống cự...	0,5
	Ý 3. Những chi tiết miêu tả ngoại hình: + Không tên, chỉ xuất hiện với cách gọi phiếm định: người đàn bà. + Tuổi ngoài 40, khuôn mặt rỗ, dáng người cao lớn, khuôn mặt mệt mỏi...	0,5
Cầu 3a	Ý 4. Những đặc điểm về tính cách + Nhấn nhục chịu đựng (Chú ý phân tích qua một số chi tiết: đưa tay lên định sửa lại tóc sau đó lại buông thõng xuống; bị chồng đánh đập nhưng không hề chống cự, không van xin...). + Một người đàn sắc sảo (Chú ý phân tích một số chi tiết: thái độ khi mới đến tòa án huyện, sự thay đổi cách xưng hô khi nói chuyện với Phùng và Đẩu...). + Một người đàn thấu hiểu lẽ đời (Chú ý phân tích qua cách nói về mình, cách nhìn của bà về chồng, con và cuộc sống của gia đình khi lên đến trên một chiếc thuyền...). + Một người mẹ giàu lòng thương con, hi sinh tất cả vì con...	2,5
	Ý 5. Những triết lí về cuộc đời, về con người được Phùng nhận thức sau khi trò chuyện với người đàn bà + Không nên nhìn cuộc đời đơn giản, một chiều mà cần phải có cái nhìn đa chiều để thấy được mọi mặt phức tạp của cuộc sống. + Về đẹp của con người cũng như mọi sự vật đôi khi tiềm ẩn trong cái vẻ xù xì, gai góc.	0,5
	Ý 6. Khẳng định lại nghệ thuật xây dựng nhân vật người đàn bà trong tác phẩm cũng như đánh giá về vị trí của nhân vật trong việc thể hiện tư tưởng, chủ đề tác phẩm.	0,5
	Điểm toàn câu:	50

Câu 3b	Ý 1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm + Là nhà văn có sở trường ở thể loại tùy bút, bút kí. + Ai đã đặt tên cho dòng sông là bút kí thể hiện sự tài hoa của ngòi bút nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường. + Thành công của bài kí là đã tập trung miêu tả được vẻ đẹp của dòng sông Hương- đối tượng chính của tác phẩm.	0,5
	Ý 2. Khái quát về đặc điểm của thể loại bút kí Ý 3. Vẻ đẹp của dòng sông Hương qua tác phẩm	0,5
	+ Vẻ đẹp của dòng sông Hương được hiện lên qua cách miêu tả dòng chảy ở những không gian địa lí khác nhau	3,5
	- Ở thượng nguồn : Dòng sông được hiện lên với cách miêu tả cận cảnh kết hợp với toàn cảnh, qua lối so sánh, liên tưởng táo bạo, đầy cảm giác: bản trường ca của rừng già, mãnh liệt qua những ghềnh thác; giống như một cô gái di-gan phóng túng và man dại... Vẻ đẹp của sông Hương còn được hiện lên qua cách miêu tả sắc màu: màu đỏ tươi của hoa đỗ quyên rừng, màu nước "sáng xanh, trưa vàng, chiều tím"... Vẻ đẹp của dòng sông được hiện lên như con người, có cá tính, kết hợp giữa nét hoang dại và dịu dàng, như cổ thi, như triết lí...	
	- Ở đồng bằng: dòng sông như thay đổi tính cách, trở nên vui tươi hơn. Dòng sông tiếp tục được so sánh với người tài nữ đánh đàn giữa đêm khuya, với điệu slow dành riêng cho xứ Huế. Thêm vào đó còn là hình ảnh chiếc cầu Tràng Tiền như "một vầng trăng non", nối hai bờ sông, khiến cho dòng sông mềm hẳn đi "như một tiếng vàng không nói của tình yêu". - Khi rời khỏi kinh thành: ngập ngừng trước khi nói lời chia tay với Huế để đổ ra biển; được so sánh với sự chung thủy của nàng Kiều trong đêm tình tự... + Vẻ đẹp của sông Hương ở tầng sâu văn hóa, lịch sử - Gắn liền với nền văn hóa, phong tục xứ Huế. + Gắn liền với những chiến công, những mất mát của xứ Huế từ thế kỉ XV, thế kỉ XVIII, thế kỉ XIX và cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ... + Vẻ đẹp của dòng sông qua cách đặt tên như một sự lí giải về cội nguồn, về lòng biết ơn đối với những người đã sáng lập nên mảnh đất xứ Huế.	
	Ý 4. Khẳng định sự thành công của bài kí, đặc biệt là cách miêu tả dòng sông với những vẻ đẹp đa dạng nhưng thống nhất, cách sử dụng ngôn ngữ tài hoa, những hiểu biết phong phú của tác giả về đối tượng miêu tả.	0,5
Điểm toàn câu:		50

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỐI D- NĂM 2002

Câu 1: (ĐH: 2 điểm; CĐ: 3 điểm)

Anh (chị) hãy nêu hoàn cảnh sáng tác và giới thiệu vắn tắt nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí) của Chủ tịch Hồ Chí Minh (khoảng 30 dòng).

Câu 2: (ĐH: 5 điểm; CĐ: 7 điểm)

Phân tích vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huân Cao trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Câu 3: (ĐH: 3 điểm) Thí sinh chỉ thi cao đẳng không làm câu này.

Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *Đầy mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành,

Trong vườn sắc đỏ rửa (*) màu xanh;

Những luồng run rẩy rung rinh lá ...

Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

(Văn học 11, tập 1, NXB. GD, 2002, tr.131).

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Câu 1- Anh chị hãy nêu hoàn cảnh sáng tác và giới thiệu vắn tắt nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí) của Chủ tịch Hồ Chí Minh (khoảng 30 dòng).

A. Yêu cầu

– Nêu hoàn cảnh sáng tác và giới thiệu ngắn gọn nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù*.

– Diễn đạt gãy gọn, văn phong trong sáng.

B. Ý chính cần có

– Ý1- Hoàn cảnh sáng tác:

Tháng 8/1942, với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam Độc lập Đồng minh và phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Sau nửa tháng đi bộ, đến Túc Vinh, Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ. Trong suốt 13 tháng ở tù (từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943), tuy bị đầy ải vô cùng cực khổ Hồ Chí Minh vẫn làm thơ. Người đã sáng tác 133 bài thơ bằng chữ Hán ghi trong một cuốn sổ tay mà Người đặt tên là *Ngục trung nhật kí* (Tức *Nhật kí trong tù*). Như vậy *Nhật kí trong tù* là tập nhật ký bằng thơ được viết ở trong tù.

– Ý 2- Nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù*:

a. Tập thơ phản ánh chân thực bộ mặt xấu xa, đen tối của chế độ nhà tù cũng như của xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

b. Tập thơ thể hiện tâm hồn phong phú, cao đẹp của người tù vĩ đại. Về phương diện này, có thể xem *Nhật kí trong tù* như một bức chân dung tự họa con người tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

– Chân dung Bác Hồ trong tập thơ là hình ảnh nhà ái quốc vĩ đại, lúc nào cũng nóng lòng sốt ruột hướng về Tổ quốc, khát khao tự do, là chiến sĩ cộng sản kiên cường bất khuất. Bị đẩy đoạ trong lao tù, Người vẫn ung dung, tự tại, tràn trề tinh thần lạc quan.

– Chân dung Bác Hồ còn là hình ảnh bậc tài nhân có tình thương yêu bao la, thấu hiểu cảnh ngộ của mọi kiếp người, nhạy cảm với niềm vui, nỗi đau của con người.

– Tâm hồn Bác nhạy cảm với mọi biến thái của thiên nhiên. Tập nhật ký... bộc lộ cốt cách của một thi nhân, một nghệ sĩ lớn.

C. Thang điểm

Đại học:

Cao đẳng:

- Ý 1: 0,5 điểm

- Ý 1: 1,0 điểm

- Ý 2: 1,5 điểm

- Ý 2: 2,0 điểm

Trong đó; a: 0,5 điểm

Trong đó; a: 0,5 điểm

b: 1,0 điểm

b: 1,5 điểm

Câu 2- Phân tích vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao trong truyện Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân.

A. Yêu cầu

– Làm nổi rõ vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao, nghệ thuật xây dựng nhân vật và ý nghĩa tư tưởng của hình tượng ấy.

– Biết cách phân tích một nhân vật văn học. Bố cục mạch lạc, kết cấu chặt chẽ, văn phong trong sáng.

B. Ý chính cần có

– Ý 1: Giới thiệu đôi nét về tác phẩm và hình tượng:

+ *Chữ người tử tù* là truyện ngắn rút từ tập *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân (1940).

+ Đây là truyện ngắn có nội dung tư tưởng sâu sắc và có nhiều thành công về phương diện nghệ thuật. Giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm bộc lộ tập trung trong hình tượng nhân vật Huấn Cao.

– Ý 2: Vẻ đẹp của Huấn Cao trước hết là vẻ đẹp của con người nghệ sĩ tài hoa.

+ Huấn Cao có tài viết chữ. Chữ Huấn Cao viết là chữ Hán, loại văn từ giàu tính tạo hình. Các nhà nho thuở xưa viết chữ để bộc lộ cái tâm, cái chí. Viết chữ thành một môn nghệ thuật được gọi là thư pháp. Có người viết chữ, thì có người chơi chữ. Người ta treo chữ đẹp ở những nơi trang trọng trong nhà, xem nó là một thú chơi tao nhã.

+ Huấn Cao là nghệ sĩ trong nghệ thuật thư pháp “Tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp” của ông nổi tiếng khắp một vùng Tỉnh Sơn. Ngay cả viên quản ngục của một huyện nhỏ vô danh cũng biết “Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm (...). Có được chữ ông Huấn Cao mà treo là có một vật báu trên đời”. Cho nên “sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết”. Để có được chữ ông Huấn Cao, viên quản ngục không những phải

dụng công, phải nhẫn nhục mà còn phải liều mạng. Bởi vì biệt đãi Huấn Cao, một kẻ tử tù, là việc làm nguy hiểm, có khi phải trả giá bằng tính mạng của mình.

– Ý 3: Huấn Cao mang vẻ đẹp của khí phách, hiên ngang, bất khuất.

+ Huấn Cao dám chống lại triều đình mà ông căm ghét, khinh bỉ.

Dù chí lớn không thành, tư thế của Huấn Cao bao giờ cũng hiên ngang bất khuất. Bị dẫn vào huyệt ngục, ông không chút run sợ trước những kẻ đang nắm giữ vận mệnh của mình (thái độ của Huấn Cao đối với quản ngục, chi tiết nói về việc Huấn Cao thúc gông xuống nền nhà có thể xem là những dẫn chứng cho ý này).

– Là tử tù chỉ đợi ngày ra pháp trường, vậy mà Huấn Cao vẫn giữ phong thái ung dung, đường hoàng.

– Ý 4: Huấn Cao là người có “thiên lương” trong sáng, cao đẹp.

+ Trong truyện *Chữ người tử tù*, khái niệm “thiên lương” được Nguyễn Tuân sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Với quản ngục và thơ lại, thì “thiên lương” là tấm lòng yêu quý cái tài, cái đẹp rất chân thành của họ. Với Huấn Cao thì “thiên lương” lại là ý thức của ông trong việc sử dụng cái tài của mình.

+ Huấn Cao có tài viết chữ nhưng không phải ai ông cũng cho chữ, ông không bao giờ ép mình cho chữ vì vàng ngọc, hay quyền thế. Ông chỉ trân trọng những ai biết yêu quý cái đẹp, cái tài... Cho nên, suốt đời Huấn Cao chỉ biết hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân. Ông tỏ thái độ khinh bạc vì tưởng quản ngục có âm mưu đen tối gì, khi thấy viên quan ấy biệt đãi mình. Rồi ông “cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài” của quản ngục và thơ lại, khi biết họ thành tâm xin chữ. Ông quyết không phụ tấm lòng của họ, nên mới diễn ra cảnh cho chữ trong tù, được tác giả gọi là “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”.

– Ý 5- Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng ở hình tượng Huấn Cao.

+ Trong cảnh cho chữ ở cuối tác phẩm, Nguyễn Tuân đã để cho vẻ đẹp của cái tâm, của “thiên lương” chiếu rọi, làm cho vẻ đẹp của cái tài, của khí phách anh hùng bừng sáng, tạo nên nhân cách chói lọi của Huấn Cao. Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng là lí tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Tuân, là chuẩn mực để ông đánh giá nhân cách của con người. Nguyễn Tuân đặt nhân vật truyện dưới ánh sáng của lí tưởng ấy để các hình tượng bộc lộ vẻ đẹp với những mức độ khác nhau. Trên cái nền đen tối của nhà tù, quản ngục và thơ lại là hai điểm sáng, bên cạnh cái vằng vặc sáng rực rỡ Huấn Cao. Cũng chính lí tưởng thẩm mĩ ấy đã chi phối mạch vận động của truyện, ban phát cái đẹp, dạy dỗ cách sống, quan coi ngục thì khúm núm, sợ hãi. Hình tượng Huấn Cao vì thế trở thành biểu tượng cho sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái đẹp, cái cao đẹp đối với cái phàm tục, dơ bẩn, của khí phách ngang tàng đối với thói quen nô lệ.

Ý 6- Nghệ thuật xây dựng nhân vật Huấn Cao:

+ Để làm nổi bật vẻ đẹp của Huấn Cao. Nguyễn Tuân đã đặt nhân vật vào một tình huống truyện độc đáo : cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao với quản ngục và thơ lại. Đó là cuộc gặp gỡ của tử tù với quan coi ngục, nhưng cũng là cuộc hội ngộ của những kẻ “liên tài tri kỉ”.

+ Miêu tả Huấn Cao, để làm nổi bật sự chiến thắng của cái tài, cái đẹp, cái tâm và khí phách ngang tàng, Nguyễn Tuân triệt để sử dụng sức mạnh của nguyên tắc tương phản, đối lập của bút pháp lãng mạn: đối lập giữa ánh sáng và bóng tối, giữa cái đẹp, cái cao cả với cái phàm tục, dơ bẩn. Có sự tương phản ở những chi tiết tạo hình được sử dụng để miêu tả không khí của cảnh cho chữ (bóng tối phòng giam, ánh sáng đỏ rực của bó đuốc, tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ...) có sự đối lập tương phản giữa việc cho chữ (công việc tạo ra cái đẹp “nói lên hoài bão tung hoành của một đời con người” với hoàn cảnh cho chữ (nơi hôi hám, bẩn thỉu, nơi giam cầm cùm trói tự do). Có sự đối lập ở phong thái của người cho chữ (đường hoàng) với tư thế của người nhận chữ (khúm núm)...

+ Ngôn ngữ miêu tả nhân vật của Nguyễn Tuân giàu chất tạo hình. Ông sử dụng nhiều từ Hán – Việt, lời ăn tiếng nói mang khẩu khí của người xưa làm tăng thêm vẻ đẹp của một “thời vang bóng” ở hình tượng Huấn Cao.

+ Ý 7: Kết luận:

– Nhân vật Huấn Cao thể hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Đó là biểu tượng cho sự chiến thắng của cái tài, cái tâm trước cái phàm tục, dơ bẩn, của khí phách ngang tàng đối với thói quen nô lệ. Đây là lí tưởng thẩm mĩ của nhà văn, là ý nghĩa tư tưởng của hình tượng.

– Hình tượng Huấn Cao được xây dựng trên cơ sở nguyên mẫu: Cao Bá Quát, một nhà nho có tài văn thơ, viết chữ đẹp nổi tiếng một thời và cũng là người từng tham gia lãnh đạo khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình nhà Nguyễn. Xây dựng nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân bộc lộ tình cảm yêu nước và tinh thần dân tộc thâm kín của mình.

C. Thang điểm

Đại học

- Ý 1: 0,5 điểm
- Ý 2: 0,75 điểm
- Ý 3: 0,75 điểm
- Ý 4: 0,75 điểm
- Ý 5: 1,0 điểm
- Ý 6: 0,75 điểm
- Ý 7: 0,5 điểm

Cao đẳng

- Ý 1: 0,5 điểm
- Ý 2: 1,0 điểm
- Ý 3: 1,0 điểm
- Ý 4: 1,0 điểm
- Ý 5: 1,5 điểm
- Ý 6: 1,0 điểm
- Ý 7: 0,75 điểm

Câu 3- Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *Đầy mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành,

...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

A. Yêu cầu

– Có thể bình giảng theo trật tự từng câu thơ, cũng có thể bỏ dọc để bình giảng theo những ý lớn của khổ thơ. Dù bình giảng theo cách nào thì thí sinh vẫn phải làm nổi bật nội dung cảm xúc trữ tình, cách cảm nhận thiên nhiên tinh tế, mới mẻ của Xuân Diệu và những nét đặc sắc về phương diện nghệ thuật của đoạn thơ.

– Nắm vững kỹ năng bình giảng một đoạn thơ, diễn đạt mạch lạc, văn viết trong sáng.

B. Ý chính cần có

Ý 1: Giới thiệu bài thơ và vị trí của đoạn thơ phải bình giảng:

– *Đây mùa thu tới* được ra từ tập *Thơ thơ*, xuất bản năm 1938, tập thơ đầu tay của Xuân Diệu.

– Bài thơ bộc lộ cảm xúc trữ tình của Xuân Diệu qua một bức tranh miêu tả bước đi của trời đất ở thời điểm chuyển mùa từ nóng qua lạnh, từ hạ sang thu.

Đây là một trong những tác phẩm thể hiện đầy đủ nhất cách cảm nhận thiên nhiên tinh tế, mới mẻ và nghệ thuật thơ đầy tính cách tân của một tác giả được gọi là “nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”.

– Bài thơ gồm 4 khổ. Đoạn thơ phải bình giảng là khổ thứ hai, có vị trí đặc biệt trong mạch vận động của thi tứ.

Ý 2: Tâm trạng trữ tình và cách cảm nhận thiên nhiên tinh tế của Xuân Diệu.

a. So với khổ thơ mở đầu, ở khổ thơ thứ hai, cảnh thu được mở rộng. Nhưng bước đi của thiên nhiên vẫn được cảm nhận chủ yếu ở phía cận cảnh. Trong vườn, hoa rụng, rồi cây cối đổi sắc, những luồng gió lạnh tràn về, lá “run rẩy rung rinh”, tất cả như đang chia lìa, rời bỏ nhau, để cuối cùng chỉ còn trơ lại “đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh”. Cảnh mở ra trong không gian mà nói được bước đi của thời gian. Chi tiết nào cũng gợi buồn. Tất cả hợp lại thành một bức tranh thiên nhiên thấm đẫm tâm trạng của cái tôi nhạy cảm với sự sống, khát khao giao cảm với đời.

b. Hai câu trước của khổ thơ nói về những thay đổi của thiên nhiên được cảm nhận chủ yếu qua cái nhìn thị giác. Bằng mắt thường, có thể nhìn thấy hoa rụng. Cũng có thể quan sát bằng mắt thường cảnh “trong vườn sắc đỏ rửa màu xanh”. Chữ “rửa” có bản viết là “rũa”. Viết là “rũa”, câu thơ làm nổi bật sự tương phản, xung đột giữa “sắc đỏ” và “màu xanh”. Có người nói, Xuân Diệu đã mượn cách diễn đạt của văn chương Pháp. Chữ “rũa” lại có nghĩa là bào mòn, mài mòn dần. “Sắc đỏ” đang bào mòn, mài mòn dần “màu xanh”. Viết như thế câu thơ gợi tả được sự thay đổi, sự ngả màu, có cả cái gì như là sự tan rã đang diễn ra âm thầm, mà dữ dội trong thiên nhiên. Dù viết thế nào thì ý thơ vẫn nói về sự đổi thay. Cảnh tàn mà vẫn tươi, vẫn trong sáng, vì “sắc đỏ” là màu rực rỡ, thuộc gam nóng.

c. Ở hai câu sau, sự thay đổi của thiên nhiên được diễn tả bằng một chi tiết tạo hình độc đáo giống như bức tranh vẽ bằng mực nước theo kiểu hội họa phương Đông. Trên cái nền tương phản, xung đột giữa “sắc đỏ” và “màu xanh”, nổi lên vài nhánh cây khô gầy guộc, mỏng manh, với mấy chiếc lá còn sót lại đang run rẩy trước gió chuẩn bị lìa cành. Đang có hai cách hiểu khác nhau về câu thơ thứ ba. Cách hiểu thứ nhất: Những luồng gió làm lá “run rẩy rung rinh”. Vẫn là hình ảnh có thể nhìn thấy bằng mắt thường, nhưng cái nhìn thị giác đang chuyển dần vào cái nhìn nội tâm. Bởi vì lá “run rẩy rung rinh” là hình ảnh nhân hoá, làm nổi bật cái lạnh được cảm nhận bằng xúc giác. Cách hiểu thứ hai: Có “những luồng run rẩy”, luồng sống đang “rung rinh” trong gân lá, cuống lá. Sự vận động không nhìn thấy

bằng mắt thường, mà chỉ có thể cảm nhận bằng da thịt. Hiểu theo cách nào, thì trước mắt ta vẫn là một hình ảnh thiên nhiên nổi lên hỗn thơ rất riêng của Xuân Diệu. Nhìn vào đầu Xuân Diệu cũng thấy có một sự sống đang phập phồng, run rẩy. Sự sống ấy được nhà thơ cảm nhận tinh tế bằng tất cả các giác quan, trong đó có cả xúc giác. Hai câu thơ, 14 tiếng, mà đã có tới 10 tiếng diễn tả ấn tượng của xúc giác. Ở câu trên thì đó là 4 tiếng lấy của phụ âm “run rẩy, rung rinh”. 6 tiếng của câu dưới nếu tách riêng, tiếng nào cũng có khả năng gợi tả cái gây dễ tăng cường ấn tượng về cái lạnh được cảm nhận bằng da thịt: nhánh – khô – gây – xương – mỏng manh.

Ý 3: Tổ chức lời thơ của Xuân Diệu hết sức mới mẻ. Xuân Diệu đưa vào thơ lối viết rất “Tây”: “Hơn một loài hoa ...”. Tổ chức lời thơ của ông luôn có khuynh hướng xoá nhoà ý nghĩa biểu vật cụ thể, để diễn tả cái mong manh, mơ hồ và làm tăng ý nghĩa biểu cảm: “Những luồng run rẩy rung rinh lá” Xuân Diệu sử dụng thành công kỹ thuật lấy phụ âm mà ông học được ở thơ ca Pháp: “run rẩy, rung rinh”.

Ý 4: Kết luận: Có thể khẳng định, khổ thơ bình giảng là khổ thơ đặc sắc nhất của các tác phẩm.

C. Thang điểm

Ý 1: 0,25 điểm

Ý 2: 2,0 điểm (Trong đó: các ý; a: 0,5; b: 0,75; c: 0,75)

Ý 3: 0,5 điểm

Ý 4: 0,25 điểm.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỐI D- NĂM 2003

Câu 1: (2 điểm)

Hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm. Hoàn cảnh ra đời đó giúp anh/chị hiểu gì thêm về tác phẩm trên?

Câu 2: 5 điểm

Phân tích những bức tranh mùa thu trong đoạn thơ sau để làm rõ sự biến đổi tâm trạng của bài thơ:

“Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội

Những phố dài xao xác hơi may

Người ra đi dẫu không ngoảnh lại

Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy

Mùa thu nay khác rồi

Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi

Gió thổi rừng tre phấp phới

Trời thu thay áo mới

Trong biếc nói cười thiết tha

Trời xanh đây là của chúng ta
 Núi rừng đây là của chúng ta
 Những cánh đồng thơm mát
 Những ngả đường bát ngát
 Những dòng sông đỏ nặng phù sa“.

(Trích bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi)

Câu 3: (3điểm)

Phân tích ngắn gọn tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của Nam Cao trong truyện ngắn *Đời thừa*.

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

Nội dung	Điểm
Câu 1- Những ý chính cần có:	2,0
1. Một đêm giữa tháng 4 năm 1948, khi đang công tác ở Việt Bắc, Hoàng Cầm trực tiếp nghe tin giặc Pháp đánh phá quê hương mình (nằm bên bờ sông Đuống, thuộc xứ Kinh Bắc– một vùng đất trù phú và nổi tiếng vì có truyền thống văn hoá lâu đời). Ông rất xúc động và ngay đêm ấy viết bài thơ <i>Bên kia sông Đuống</i> . (“Bên này” là đất tự do, nơi nhà thơ đang công tác; hướng về “bên kia” là quê hương ông, vùng đất bị giặc chiếm đóng và giày xéo).	1,0
2. Hoàn cảnh ra đời nói trên giúp ta hiểu sâu thêm niềm tự hào, thương mến, nỗi đau đớn, xót xa của nhà thơ khi nói đến những giá trị văn hoá, vẻ đẹp cổ truyền, sinh hoạt bình yên và những con người thân yêu trên quê hương kinh Bắc bị giặc tàn phá và đe dọa.	
Câu 2- Những ý chính cần có:	
1. Giới thiệu khái quát về Nguyễn Đình Thi, bài thơ đất nước và đoạn thơ cần phân tích. Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài. Đất nước là bài thơ tiêu biểu nhất cho sự nghiệp thơ ca của ông. Đoạn thơ cần phân tích nằm sau ba câu mở đầu bài thơ.	1,0
2. Phân tích bức tranh mùa thu thứ nhất. Bức tranh mùa thu thứ nhất là bức tranh mùa thu Hà Nội những năm trước cách mạng được thể hiện ở khổ thơ đầu (in trong đề thi) + Trong niềm hoài niệm của nhà thơ, mùa thu Hà Nội năm xưa với những cảnh vật thiên nhiên và con người hiện ra thật cụ thể, sinh động và gợi cảm. Nhà thơ đã ghi lại hình ảnh của những người Hà Nội phải rời thành phố rất đau đớn, xót xa, đứt khoát nhưng cũng đầy lưu luyến. + Nguyễn Đình Thi đã gọi lên được cái thân thái, cái hồn của mùa thu Hà Nội năm xưa: đẹp một cách hiu hắt, vắng lặng, phảng phất buồn. - Tâm trạng của nhà thơ hiện lên qua bức tranh mùa thu này cũng phảng phất một nỗi buồn, nhớ khôn nguôi mùa thu Hà Nội. * Phân tích những chi tiết, hình ảnh, nhịp điệu... tạo nên bức tranh mùa	5,0
	0,5

<i>thu Hà Nội và qua đó làm rõ tâm trạng của nhà thơ như đã nêu.</i>	
3. Phân tích bức tranh mùa thu thứ hai.	
3.1. Bức tranh mùa thu thứ hai là bức tranh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp được thể hiện ở hai khổ thơ sau (in trong đề thi).	
- Bức tranh mùa thu hiện ra với những chi tiết, hình ảnh bình dị, dân dã, khoẻ khoắn và tươi sáng.	
- Không gian rộng lớn, bao la, không còn vắng lặng, hiu hắt nữa mà rộn ràng, nhộn nhịp những hoạt động.	1,5
3.2 Tâm trạng của nhà thơ ở hai khổ thơ sau cũng có sự biến đổi rất rõ.	
- Từ tâm trạng phảng phất một buồn nỗi hiu hắt khi hoài niệm về mùa thu Hà Nội đã chuyển sang tâm trạng hào hứng, sôi nổi, tràn ngập niềm vui trước cảnh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc.	
- Cái tôi trữ tình cũng chuyển thành cái ta. Nhà thơ không chỉ nhân danh cá nhân mà còn nhân danh cộng đồng, nói lên niềm tự hào chính đáng, ý thức làm chủ non sông, đất nước.	
* <i>Phân tích những hình ảnh, chi tiết, nhịp điệu, cách phối hợp những câu thơ dài ngắn khác nhau, cách gieo vần, âm hưởng, giọng điệu, các biện pháp tu từ, nhất là pháp điệp (điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc câu)... để làm rõ bức tranh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc và tâm trạng của nhà thơ như đã nói ở trên.</i>	1,5
Khi phân tích, cần so sánh với bức tranh mùa thu Hà Nội trước Cách mạng để làm rõ nét mới của ngòi bút Nguyễn Đình Thi khi viết về mùa thu ở chiến khu Việt Bắc (bình dị, dân dã, tràn ngập niềm vui...) đồng thời, so sánh để thấy rõ sự biến đổi tâm trạng của nhà thơ.	
4. Tóm lại, cảnh thu được cảm nhận qua tâm trạng, cảm hứng về mùa thu gắn liền với cảm hứng về đất nước trong từng thời kì lịch sử, mùa thu đất trời của thời đại mới gắn liền với mùa thu cách mạng. Vì vậy, qua thu có thể gây được sự biến đổi tâm trạng của nhà thơ.	
	1,0
	0,5

Câu 3: 3,0

Những ý chính cần có:

1. Giới thiệu khái quát về Nam Cao, truyện ngắn *Đời thừa* và tư tưởng nhân đạo của nhà văn.

Nam Cao là nhà văn lớn. *Đời thừa* là truyện ngắn xuất sắc của ông về đề tài trí thức. Qua việc miêu tả tấn bi kịch tinh thần của Hộ, Nam Cao đã thể hiện tư tưởng nhân đạo sâu sắc và mới mẻ. 0,25

2. Tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của Nam Cao trong *Đời thừa*.

2.1. Phát hiện và miêu tả sâu sắc tấn bi kịch tinh thần đau đớn của Hộ, Nam Cao đã tố cáo cái xã hội đầy đau con người trong sự nghèo đói, vùi dập những ước mơ, làm chết mòn đời sống tinh thần và lẽ sống cao đẹp của con người. 1,0

2.2 Trong khi miêu tả con người bị đẩy vào tình trạng có những hành động tàn nhẫn, Nam Cao vẫn dứt khoát không chấp nhận cái ác, vẫn kiên định giữ vững

nguyên tắc tình thương của mình. Điều đáng quý là, mặc dù sống trong đau đớn và bế tắc, có lúc mong muốn được giải thoát để lo sự nghiệp cho riêng mình, nhưng Hộ không chấp nhận sự tàn nhẫn và cũng không vứt bỏ tình thương. Cứ mỗi lần vi phạm vào lẽ sống tình thương, Hộ lại dần vật, ăn năn, hối hận, tự đấu tranh để vượt lên. Những giọt nước mắt đầy ân hận và xót thương của Hộ ở cuối tác phẩm đã cho ta thấy rõ điều đó. 1,0

2.3 Trước Cách mạng, Nam Cao thuộc thế hệ nhà văn từ 1930 đến 1945 đã thức tỉnh sâu sắc về ý thức cá nhân, về sự tồn tại và ý nghĩa của mỗi cá nhân trên đời. Với *Đời thừa*, Nam Cao là nhà văn đồng tình với khát vọng được cống hiến, được sáng tạo của người nghệ sĩ chân chính. Qua tấn bi kịch tinh thần của nhân vật Hộ, Nam Cao thể hiện khát vọng vươn tới một cuộc sống có ích, có ý nghĩa, được phát huy tận độ khả năng tiềm tàng chứa đựng trong mỗi con người. 0,5

3. Tóm lại, tư tưởng nhân đạo thấm nhuần trong sáng tác của Nam Cao. Ở đây, một mặt, nhà văn kế thừa tư tưởng nhân đạo truyền thống, mặt khác lại có thêm những nét sâu sắc, mới mẻ. Nam Cao xứng đáng là nhà văn hiện thực xuất sắc, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. 0,25

Điểm toàn bài: 10,0

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỐI D - NĂM 2004

Câu I (2 điểm)

Anh/chị hãy nêu những nét chính trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân.

Câu II (5 điểm)

Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên) để làm rõ những tình cảm sâu nặng của tác giả đối với nhân dân:

“Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

Con nhớ anh con, người anh du kích

Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn

Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách

Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con.

Con nhớ em con, thằng em liên lạc

Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ

Sáng bản Na, chiều em qua bản Bắc

Mười năm tròn! Chưa mất một phong thư.

Con nhớ mẹ! Lửa hồng soi tóc bạc

Năm con đau, mẹ thức một mùa dài

Con với mẹ không phải hòn máu cắt

Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.

Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ

Nơi nào qua, lòng lại chẳng yêu thương?

Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!”

(Văn học 12, tập một, NXB GD, 2004, tr.120 -121)

Câu III (3 điểm)

Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật Chí Phèo (truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao) từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời để thấy rõ bi kịch của nhân vật này.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I		Nêu những nét chính trong sự nghiệp của Nguyễn Tuân	2,0
	1	Nguyễn Tuân là một nhà văn lớn của văn học Việt Nam. Sự nghiệp của ông trải ra trên hai chặng đường, trước và sau 1945: trước 1945 là nhà văn lãng mạn: sau 1945, chuyển biến thành nhà văn cách mạng	0,25
	2	Trước 1945, sáng tác của Nguyễn Tuân xoay quanh các đề tài chính: a. Chủ nghĩa xê dịch: Viết về bước chân của cái tôi lãng tử qua những miền quê, trong đó hiện ra cảnh sắc và phong vị quê hương, cùng một tấm lòng yêu nước tha thiết. Tác phẩm chính: <i>Một chuyến đi, Thiếu quê hương...</i> b. Vẻ đẹp “Vang bóng một thời”: là những nét đẹp còn vương sót lại của một thời đã lùi vào dĩ vãng gắn với lớp nho sĩ cuối mùa. Tác phẩm chính: <i>Vang bóng một thời...</i> c. Đời sống truy lạc: Ghi lại quãng đời do hoang mang bế tắc, cái tôi lãng tử đã lao vào rượu, thuốc phiện và hát cô đầu, qua đó thấy hiện lên tâm trạng khủng hoảng của lớp thanh niên đương thời. Tác phẩm chính: <i>Chiếc lư đồng mắt cua, Ngọn đèn dầu lạc....</i>	1,0
	3	Sau 1945, sáng tác Nguyễn Tuân tập trung phản ánh hai cuộc kháng chiến, qua đó thấy được vẻ đẹp của người Việt Nam vừa anh dũng vừa tài hoa. Tác phẩm chính: <i>Tình chiến dịch, Đường vui, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi....</i> Ông cũng viết về công cuộc xây dựng đất nước, trong đó hiện lên con người Việt Nam với vẻ đẹp cần cù mà rất mực tài hoa. Tác phẩm chính: <i>Sông Đà, Ký Nguyễn Tuân....</i>	0,5
	4	Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời tìm kiếm và khẳng định những giá trị nhân văn cao quý, với những nét phong cách nổi bật: tài hoa, uyên bác, hiện đại mà cổ điển... Ông có nhiều đóng góp cho sự phát triển của thể tuỳ bút và tiếng Việt....	0,25

	Lưu ý	
	Thí sinh có thể không viết theo trình tự như đáp án, nhưng nội dung vẫn cần làm rõ những nét chính về tác giả: Các chặng sáng tác chính, đề tài chính, tác phẩm tiêu biểu cho các đề tài đó.....	
II	Phân tích đoạn thơ sau trong bài <i>Tiếng hát con tàu</i> (Chế Lan Viên) để làm rõ những tình cảm sâu nặng của tác giả đối với nhân dân: “ Con gặp lại nhân dân.... đất đã hoá tâm hồn”	5,0
1	Nêu khái quát về tác giả, tác phẩm (0,5 điểm)	
	a. Chế Lan Viên: Nhà thơ lớn của thơ ca hiện đại. Chuyển biến từ nhà thơ lãng mạn thành nhà thơ cách mạng. Thơ ông giàu chất trí tuệ, chất sử thi, hình ảnh tráng lệ.... <i>Tiếng hát con tàu</i> : là bài thơ xuất sắc của Chế Lan Viên, ra đời trong không khí miền Bắc đang dấy lên phong trào đồng bào miền xuôi lên phát triển kinh tế – văn hoá miền núi, trong đó có Tây Bắc. Nội dung nổi bật chất là bày tỏ tình cảm sâu nặng của mình đối với nhân dân. Rất tiêu biểu cho phong cách thơ giàu chất trí tuệ của Chế Lan Viên...	0,25
	b. Về đoạn trích: + Nội dung bao trùm: Bày tỏ tình cảm sâu nặng với nhân dân và suy tư sâu sắc về những chuyển hoá kì diệu của âm hồn. + Trình tự mạch thơ: Đoạn trích có ba phần khá rõ rệt. Khổ thơ đầu bày tỏ niềm hạnh phúc lớn lao khi được về với nhân dân: 3 khổ thơ tiếp theo hồi tưởng về những hi sinh đầy ân tình ân nghĩa của người dân Tây Bắc; khổ thơ cuối đúc kết thành triết lí về sự chuyển hoá kì diệu của tâm hồn con người.	0,25
2	Phân tích cụ thể (4,5 điểm)	
	a. Khổ thơ đầu (của đoạn trích) - Tình cảm bao trùm là lòng biết ơn sâu nặng và niềm hạnh phúc lớn lao của cái tôi trữ tình khi từ bỏ thế giới nhỏ hẹp của cá nhân để về với nhân dân. Đối với người con ở đây, là nguồn sinh lực, luôn cư mang, che chở, tiếp sức... Cho nên về với nhân dân là một lẽ sống lớn, một hạnh phúc lớn. Phân tích được ý nghĩa trong các cặp hình ảnh: Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ, cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa, đứa trẻ đói lòng gặp sữa, chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.... Cần thấy đó cũng chính là mối quan hệ thiêng liêng giữa cá nhân và cộng đồng, giữa con người và cuộc sống nói chung	1,0

	- Nghệ thuật nổi bật là việc tạo ra những cặp hình ảnh giàu tính tượng trưng, mỗi cặp một sắc thái khác nhau: nai – tuổi cũ; cò – tháng giêng; chim én – mùa xuân, chiếc nôi ngừng – cánh tay đưa, con khát trẻ thơ – bầu sữa mẹ. Đồng thời, chú ý cả tính trùng điệp của chuỗi so sánh dài ấy, tạo nên kiểu so sánh trùng điệp. Nhờ đó mà cảm xúc thêm nồng nàn, suy tư thêm sâu sắc.	0.5
	b. Ba khổ thơ tiếp theo (của đoạn trích) - Tình cảm bao trùm là nỗi nhớ da diết về những kỷ niệm với Tây Bắc của một con người luôn khắc cốt ghi tâm bao ơn nghĩa. Nhớ về những việc làm đầy hi sinh, dùm bọc cứu mang rất cụ thể của người anh (cho tắm áo trước lúc hi sinh), người em liên lạc (mười năm liên tục tận tụy mệt mỏi, người mẹ (thức suốt một mùa dài để ăn cần chăm sóc). Phân tích những hình ảnh cảm động: Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn – chiếc áo nâu suốt một đời, đêm cuối cùng anh cởi lại cho con, rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ ... Mười năm tròn chưa mất một phong thư, lửa hồng soi tóc bạc-Năm con đau mẹ thức một mùa dài ...và những tâm nguyện đinh ninh. Con với mẹ không phải hòn máu cắt – Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.	1.0
	Nghệ thuật nổi bật ở đây là tạo ra nhiều hình ảnh chân thực, gây được ấn tượng mạnh. Hình ảnh được tạo bằng thủ pháp đối lập nhuần nhuyễn: Chiếc áo nâu – một đời vá rách, mười năm tròn – một phong thư, lửa hồng – tóc bạc, năm con đau mẹ thức một mùa dài,Đồng thời là cách xưng hô theo quan hệ máu mủ ruột thịt: anh con, em con, mẹ. Nhờ những nét nghệ thuật ấy mà hình ảnh sắc nét, lời thơ thấm thía, cảm xúc da diết...	0.5
	c. Khổ thơ cuối (của đoạn trích) - Bao trùm lên khổ thơ này là niềm nhớ thương đậm thấm, sâu nặng với những mình đã từng qua với lời nhớ thương, lời khẳng định cùng những hình ảnh thân thương. Đồng thời là suy tư sâu sắc về những chuyển hoá kỳ diệu của tâm hồn con người được đúc kết thành triết lý: Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở – Khi ta đi đất đã hoá tâm hồn. Đó là điều kỳ diệu mà tình cảm con người đã làm được để biến kỷ niệm với những miền đất mình từng qua thành tâm hồn của chính mình.	0.5
	- Đoạn này, thủ pháp trùng điệp tiếp tục được sử dụng, với các điệp từ, điệp ngữ: Nhớ ... nhớ, khi ta ..., khi ta ... Nhưng quan trọng hơn cả là lối suy tưởng: Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở – Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn. Tác giả tạo ra sự phi lý (đất hoá tâm hồn) làm hình thức chứa đựng tâm lý bên trong: Tình cảm gắn bó giữa con người với miền đất sẽ theo thời gian mà	0.5

		âm thầm bồi đắp nên tâm hồn cho con người. Đây là một triết lý sâu sắc, thấu tỏm được một quy luật phổ biến trong đời sống nhân sinh. Từ cảm xúc suy tư đúc kết thành những chiết lý chính là một nét độc đáo của nghệ thuật thơ Chế Lan Viên.	
		<i>Lưu ý: Có thể có hai cách chính đối với câu này: Một là dựa theo mạch thơ để phân tích lần lượt từng phần: Hai là, chia ra thành hai phương diện nội dung và nghệ thuật rồi phân tích. Tuy nhiên phải làm rõ được tình cảm sâu nặng của tác giả.</i>	
III		Phân tích diễn biến tâm trạng Chí Phèo (truyện ngắn <i>Chí Phèo</i> của Nam Cao) từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời để làm ra bi kịch của nhân vật này.	3,0
	1	Khái quát về tác giả, tác phẩm và bi kịch của nhân vật	0,75
		a. Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc tràn đầy tinh thần nhân đạo. Sáng tác trước cách mạng xoay quanh đề tài chính là nông dân nghèo và trí thức nghèo. Bao trùm là nỗi đau đớn dai dẳng trước tình trạng nhân cách con người và bị huỷ hoại khuynh hướng hiện thực đào sâu vào thế giới tâm lý.	0,25
		b. Truyện ngắn <i>Chí Phèo</i> . Kiệt tác của Nam Cao thuộc đề tài người nông dân nghèo. Là kết tinh khá đầy đủ cho nghệ thuật Nam Cao. Tác phẩm viết về tấm bi kịch của nhân vật Chí Phèo. Bi kịch của Chí Phèo gồm hai bi kịch tiếp nối. Trước hết, là bi kịch tha hoá: từ một người lương thiện bị biến thành kẻ bất lương, thậm chí thành quỷ dữ; tiếp nối là bi kịch từ chối quyền làm người. Đoạn mô tả Chí Phèo từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời thuộc bi kịch thứ hai.	0,5
	2	Phân tích cụ thể diễn biến tâm trạng Chí Phèo (2,0 điểm)	
		a. Trước hết là sự thức tỉnh. Bắt đầu là tỉnh rượu, sau đó mới tỉnh ngộ. Tỉnh rượu: những cảm nhận về không gian (căn lều của mình), về cuộc sống xung quanh (những âm thanh hằng ngày của cuộc sống) và về tình trạng thể chất của bản thân (già nua, cô độc, trắng tay). Tỉnh ngộ: được Thị Nở chăm sóc thì cảm động trước tình người. Chí nhận ra thực tế đau lòng là mình chưa từng được chăm sóc như thế. Chú ý chi tiết bát cháo hành và Chí Phèo khóc. Cần thấy đó là những dấu hiệu của nhân tính bị vùi lấp đang trở về.	0,5
		b. Sau đó là niềm hi vọng, ước mơ lương thiện trở về. Thêm lương thiện đặt hi vọng lớn vào Thị Nở. Hình dung về tương lai sống cùng Thị Nở. Ngỏ lời với Thị Nở, trông đợi Thị Nở về xin phép bà cô. Cần thấy khát khao lương thiện và hi vọng này là biểu hiện mạnh mẽ nhất của nhân tính trong Chí Phèo.	0,5
		c. Tiếp đó là những thất vọng và đau đớn. Bà cô không cho	0,5

	Thị Nở lấy Chí Phèo. Thị Nở từ chối. Chí chạy theo nắm lấy tay Thị Nở như là nỗ lực cuối cùng để níu Thị lại với mình. Thị đẩy Chí ngã, tỏ sự căt đứt dứt khoát. Đau đớn và căm hận mù quáng, Chí nguyên sẽ giết hết bà cô Thị Nở và Thị Nở.	0,5
	d. Cuối cùng là trạng thái phần uất và tuyệt vọng. Chí về nhà uống rượu (chi tiết: càng uống càng tỉnh). Ôm mặt khóc rưng rức (chi tiết hơi cháo hành), đó là đỉnh điểm của bi kịch tình thân trong Chí Phèo. Đau đớn cùng cực thì xách dao đi (chi tiết miệng vẫn nói đâm chết “nó” chân lại đi đến nhà Bá Kiến). Đồng dục đòi lương thiện. Thấy rõ tình thế đầy bi kịch của mình là “ không thể còn lương thiện được nữa”. Giết Bá Kiến. Tự sát. Cần làm rõ tính chất bế tắc và các chi tiết dự báo về sự tiếp diễn của tâm bi kịch này.	0,5
3	Kết luận chung: Đó là bi kịch của con người “sinh ra là người mà không được làm người”. Thể hiện sự cảm thông sâu sắc của Nam Cao với khát vọng lương thiện trong con người và sự bế tắc của những khát vọng trong hiện thực xã hội ấy.	0,25
	Lưu ý: - Tâm trạng Chí Phèo diễn biến khá phức tạp, thí sinh có thể làm theo một trong hai cách chính: một là, dựa theo mạch truyện để phân tích: hai là, khái quát thành những trạng thái nổi bật của tâm trạng rồi phân tích. Song phải làm rõ những diễn biến chính của tâm trạng nhân vật Chí Phèo. - Thí sinh không nhất thiết phải nêu khái niệm “bi kịch”, không nhất thiết phải phân tích khía cạnh nghệ thuật. Nhưng thí sinh nào có trình bày và tỏ ra nắm được khái niệm “bi kịch” trong khi phân tích, hoặc thí sinh nào có ý thức phân tích cả khía cạnh nghệ thuật nữa thì được đánh giá cao hơn.	

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỐI D- NĂM 2005

Câu I (2 điểm)

Anh (chị) hãy trình bày những nét chính trong sự nghiệp thơ văn của Xuân Diệu.

Câu II (5 điểm)

Phân tích vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống ở các nhân vật: Tràng, người vợ nhặt, bà cụ Tứ trong truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân).

Câu III (3 điểm)

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Kính gửi cụ Nguyễn Du* của Tố Hữu:

“Tiếng thơ ai động đất trời

Nghe như non nước vọng lời ngàn thu

Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du

Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày

2,0 *Hồi người xưa của ta nay*
Khúc vui xin lại so dây cùng Người!"
 (Văn học 12, tập một, NXB. Giáo dục, 2004, tr. 160)

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I		Nêu những nét chính trong sự nghiệp của Xuân Diệu	2,0
		Xuân Diệu là một tác gia lớn, một tài năng nhiều mặt trong nền văn học Việt Nam. Nhưng nói đến Xuân Diệu trước hết phải nói đến một nhà thơ. Sự nghiệp sáng tác thơ của Xuân Diệu chia làm hai giai đoạn: trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945.	
		a. Trước Cách mạng tháng Tám 1945; Xuân Diệu được xem là nhà thơ lãng mạn tiêu biểu của phong trào Thơ mới. Trong thơ, Xuân Diệu bộc lộ hai tâm trạng trái ngược: yêu đời, tha thiết với cuộc sống nhưng hoài nghi, chán nản, cô đơn. Dù ở trạng thái cảm xúc nào, Xuân Diệu cũng thể hiện cái tôi cá nhân của mình hết sức mãnh liệt. Xuân Diệu rất nổi tiếng ở mảng thơ tình yêu. Tác phẩm có: <i>Thơ mới</i> , <i>Gửi hương cho gió</i> .	0,75
	1	b. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; Xuân Diệu hoà mình vào cuộc sống mới, nhiệt thành đem nghệ thuật phục vụ Cách mạng. Thơ ông có những thay đổi về đề tài, cảm hứng, chất liệu, ngôn từ và cách biểu hiện. Ông bám sát đời sống, viết nhiều về công cuộc xây dựng đất nước và đấu tranh thống nhất nước nhà, những tập thơ chính: <i>Mũi Cà Mau</i> – <i>Cầm tay</i> , <i>Một khối hồng</i> , <i>Hai đợt sóng</i>	0,75
		Bên cạnh sáng tác thơ, Xuân Diệu còn viết văn xuôi, nghiên cứu, phê bình văn học và dịch thuật. <i>Phấn thông vàng</i> và	0,5
	2	<i>Trường ca</i> là hai tập văn xuôi đặc sắc của ông. Xuân Diệu để lại những tập tiểu luận phê bình có giá trị: <i>Tiếng thơ</i> , <i>Phê bình giới thiệu thơ</i> , <i>Dao có mài mới sắc</i>	
		Lưu ý câu 1:	
		- Thí sinh chỉ nêu vấn đề các ý đã học trong sách giáo khoa, không cần trích dẫn tác phẩm, có thể không nêu hai tập <i>Thơ thơ</i> và <i>Gửi hương cho gió</i> , vì sách giáo khoa không đề cập đến.	
		- Nội dung của ý 2 có thể đưa vào ý 1, nhưng phải trình bày hợp lý.	
II		Phân tích vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống ở các nhân vật: Tràng, người vợ nhặt, bà cụ Tứ trong truyện ngắn <i>Vợ nhặt</i> (Kim Lân)	5,0
	1	Giới thiệu chung	0,5

	- Kim Lân từng sáng tác trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhưng chỉ sau 1945, ông mới thực sự có vị trí trong nền văn học Việt Nam. Ông viết không nhiều, nhưng đã đạt được những thành công đáng kể, đặc biệt là về đề tài nông thôn. - Vợ nhặt của Kim Lân (in trong tập <i>Con chó xấu xí</i> – 1962) là tác phẩm đặc sắc viết về nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu. Trên cái nền tăm tối ấy, nhà văn đã miêu tả cảnh ngộ của những con người nghèo khổ ở xóm ngụ cư với cái nhìn nhân hậu, phát hiện ở họ vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống.	0,5
2	Phân tích cụ thể Vợ nhặt tái hiện một bức tranh cuộc sống rất bi thảm. Nạn đói hoành hành dữ dội. Người chết như ngã ra. Người sống thì lay lắt bên bờ vực thẳm. Thế nhưng, qua cảnh nhân vật chính trong tác phẩm, tác giả lại cho ta thấy rằng: ngay trong hoàn cảnh khốn cùng, những con người này vẫn không mất đi những nét đẹp vốn có của họ.	4,5
	a. Tràng - Thái độ của Tràng đối với người đàn bà xa lạ đối rách là biểu hiện của tình người đẹp đẽ trong một hoàn cảnh đói nghèo, cùng quẫn: cứu mang người cùng cảnh ngộ (chỉ tiết Tràng mời người đàn bà một bữa bánh đúc rồi chấp nhận việc chị ta theo mình về nhà dù cảm thấy hơi “chợn”); nảy sinh những tình cảm mới mẻ, những cảm giác lạ lẫm (các chi tiết: trên đường về. Tràng đã nhận thấy tình nghĩa đối với người đàn bà đi bên, bối rối trước nỗi buồn của chị ta...). - Sau tình huống nhặt vợ, niềm hi vọng vào cuộc sống đã thể hiện rõ rệt ở Tràng: vui sướng trước hạnh phúc bất ngờ (phân tích ý nghĩa chi tiết mua dầu để thắp, ý nghĩa những cái cười của Tràng: bật cười, cười tươi...); gắn bó hơn với gia đình, nghĩ về trách nhiệm của bản thân (thăm thía cảm động, vui sướng phần chần, thấy mình nên người và nhận ra bốn phận lo lắng cho vợ con sau này...); nghĩ tới sự đổi thay của cuộc sống dù chưa ý thức đầy đủ (thoáng trong đầu óc Tràng hình ảnh đoàn người đói kéo nhau đi trên đê với lá cờ đỏ phấp phới...)	0,75
	b. Người vợ nhặt - Tình cảnh khốn khổ đã không làm mất đi tình người ở nhân vật này. Lúc đầu cái đói làm chị tiêu tụy cả hình hài, không giữ được cả sự e dè vốn có của người phụ nữ. Nhưng từ khi theo Tràng, chị thay đổi hẳn: không còn “chao chát, chông lơn” mà trở thành người “hiền hậu, đúng mực” (làm sáng tỏ bằng việc phân tích một số chi tiết tiêu biểu). Thiên chức, bốn	0,5

	phận làm vợ ở chị đã được đánh thức (vấn vương những tình cảm mới mẻ; cư xử với Tràng mộc mạc, chân tình; mắng yêu khi Tràng khoe chai dầu vừa mua....). - Sự trỗi dậy của niềm hi vọng nhen nhóm, vun đắp tổ ấm hạnh phúc (cùng mẹ chồng sắp xếp, dọn dẹp nhà cửa...); thoảng nghĩ tới một sự thay đổi (nhắc chuyện ở mạn Thái Nguyên, Bắc Giang, người ta không chịu đóng thuế, còn phá kho thóc của Nhật chia cho người đói....).	0,5
	c. Bà cụ Tứ - Nhân vật này cho thấy rõ nhất vẻ đẹp của tình người trong tác phẩm Vợ nhặt. Vẻ đẹp đó được thể hiện qua thái độ, tình cảm của bà cụ Tứ đối với con trai và con dâu. Với Tràng, bà cảm thấy tủi vì làm mẹ mà không giúp gì được cho con, để con phải “nhặt” vợ trong cảnh túng đói. Trong tâm trạng của bà, sự ngạc nhiên, buồn, vui, lo âu... lẫn lộn. Tất cả đều xuất phát từ lòng thương con (phân tích một số chi tiết tiêu biểu). Với người con dâu, bà không hề rẻ rúng, mà ngược lại, tỏ ra gần gũi, chân tình, xoá đi mặc cảm của chị (chú ý những câu nói chan chứa yêu thương của bà: “ừ thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng”; “cốt sao chúng mày hoà thuận là u mừng rồi”; “chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá...”). - Người mẹ gần đất xa trời là người bộc lộ niềm hi vọng mãnh liệt vào cuộc sống, bà động viên các con bằng kinh nghiệm sống, bằng triết lý dân gian (ai giàu ba họ, ai khó ba đời...) hướng tới ánh sáng (vui khi thấy Tràng thấp lên ngọn đèn trong căn nhà...) thu xếp lại nhà cửa cho quang quẻ, nền nếp với ý nghĩ đời sẽ khác đi, làm ăn có cơ khấm khá lên, bàn định về tương lai, khơi dậy trong con cái một niềm tin (nghĩ tới việc kiếm tiền mua đôi gà cho nó sinh sôi nảy nở, hi vọng về đời con cháu mình rồi sẽ sáng sủa hơn...).	0,75
	d. Kết luận - Ba nhân vật trong tác phẩm Vợ nhặt được Kim Lân miêu tả rất sinh động. Ngoại hình, hành động, lời nói nhất là diễn biến nội tâm của nhân vật dưới sự tác động của một tình huống đặc biệt được khắc hoạ rõ nét. Chính vì thế những điều tác giả muốn khẳng định ở các nhân vật càng trở nên nổi bật. - Miêu tả nạn đói, Kim Lân không chỉ tái hiện bức tranh thê lương của cuộc sống, mà còn phát hiện được những phẩm chất cao quý của con người trong cảnh ngộ bi thảm. Qua đó, nhà văn bộc lộ cái nhìn hiện thực sắc sảo và tình cảm nhân đạo sâu sắc.	0,5

	Lưu ý câu 2: Thí sinh có thể làm bài theo trình tự phân tích, các nhân vật như đáp án hoặc nêu từng luận điểm và lần lượt phân tích các nhân vật để làm sáng tỏ, miễn sao đảm bảo được tính chính thể của bài văn.	0,5
III	Bình giảng đoạn thơ trong bài <i>Kính gửi cụ Nguyễn Du</i> của Tố Hữu: “Tiếng thơ ai động đất trời... khúc vui xin lại so đây cùng người!”	
	1 Giới thiệu chung - Tố Hữu viết bài thơ <i>Kính gửi cụ Nguyễn Du</i> vào tháng 11 năm 1965 nhân dịp ông có chuyến công tác vào tuyến lửa khu IV, qua huyện Nghi Sơn quê hương Nguyễn Du. Bài thơ được viết ra trong thời điểm cả dân tộc kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du, bài thơ là tiếng nói tri âm sâu sắc của nhà thơ với đại thi hào trong quá khứ. - Đoạn trích thuộc phần cuối của đoạn thơ. Ở khổ thơ này, Tố Hữu đã có những đánh giá rất cao đối với sự nghiệp văn học của Nguyễn Du bằng những tình cảm ngưỡng mộ, trân trọng, ngợi ca.	0,5
	2 Bình giảng đoạn thơ a. Hai câu mở đoạn: tôn vinh tiếng thơ Nguyễn Du ở mức cao nhất. Tiếng thơ ấy động cả đất trời, là lời non nước bất tử cùng thời gian. - Có thể hiểu từ “động” theo hai nghĩa: làm xúc động hoặc làm vang vọng. Cách hiểu nào cũng đều cho thấy thơ Nguyễn Du có sức tác động vô cùng mạnh mẽ. - Ở câu thứ hai khi xem tiếng thơ Nguyễn Du là lời non nước vọng về, Tố Hữu đã vĩnh cửu hoá tác phẩm của Nguyễn Du bằng cách đồng nhất tiếng nói của một nhà thơ với tiếng nói của dân tộc. Sự nhấn mạnh bằng lối so sánh thậm xưng nhằm làm nổi bật ý: tiếng thơ Nguyễn Du là sự kết tinh tâm hồn dân tộc, và ngược lại, tâm hồn dân tộc qua tiếng thơ Nguyễn Du mà vọng đến muôn đời. Chú ý những đại lượng lớn về không gian và thời gian: đất trời, non nước, ngàn thu...được dùng để khẳng định tầm vóc lớn lao của di sản văn học mà Nguyễn Du để lại.	2,5 0,75
	b. Hai câu tiếp: khẳng định sự trường tồn của tác phẩm Nguyễn Du và cốt nghĩa nguyên nhân của sự trường tồn ấy. - “nghìn năm sau” Nguyễn Du vẫn còn được nhớ tới, bởi với tình yêu thương con người bao la thì ở thời nào, ông cũng nhận được sự đồng cảm sâu sắc. - Chú ý hàm nghĩa phong phú hai chữ “tiếng thương” và việc đưa hình ảnh “tiếng mẹ ru” làm đối tượng so sánh, nhằm nhấn	0,75

	manh sự thiêng liêng mà gắn gũi của tiếng thơ Nguyễn Du với mọi thời đại. c. Hai câu cuối: khẳng định Nguyễn Du vẫn sống cùng nhân dân, đất nước hôm nay. Trong hai câu thơ này, đại từ <i>người</i> được sử dụng hai lần, biểu lộ sự tôn kính, trân trọng và sự tri âm của tác giả đối với Nguyễn Du. Tố Hữu xúc động mời gọi người xưa trở về cuộc sống hiện tại để cùng hoà tấu “khúc vui” với con cháu hôm nay. Nguyễn Du vẫn luôn song hành với chúng ta trên mỗi bước đường. Đây là một cách thể hiện niềm tự hào của tác giả về thời đại mới. d. Kết luận: - Nội dung: Nằm trong mạch cảm hứng chung của cả bài, đoạn thơ là sự ngợi ca cao nhất của Tố Hữu dành cho những giá trị văn học của đại thi hào Nguyễn Du. - Nghệ thuật: Câu thơ lục bát với âm điệu ngọt ngào, tha thiết (nhờ cách sử dụng những từ hô gọi, những đại từ nhân xưng...) dùng những đại lượng lớn về không gian và thời gian để đánh giá tầm vóc di sản văn học của Nguyễn Du; nghệ thuật so sánh giàu tính biểu cảm... Lưu ý câu 3: Thí sinh có thể bố cục bài làm theo cách khác, nhưng phải đảm bảo kiến thức và thể hiện được năng lực cảm thụ, bình giảng thơ. Lưu ý chung toàn bài: - Chỉ cho điểm tối đa trong trường hợp thí sinh không những nói đủ ý cần thiết mà còn biết cách tổ chức bài văn, diễn đạt lưu loát, đúng văn phạm, không sai chính tả. - Có thể chấp nhận cách sắp xếp ý không hoàn toàn giống đáp án, miễn là đảm bảo tính logic; chấp nhận những ý ngoài đáp án, nhưng phải có cơ sở khoa học, hợp lí. Khuyến khích những kiến giải riêng có ý nghĩa, liên quan trực tiếp đến vấn đề.	0,5
		0,5

PHỤ LỤC
CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT, VÀO ĐẠI HỌC
VÀ CAO ĐẲNG - MÔN VĂN, NĂM 2008

A- CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT

*** Phần chung dành cho tất cả thí sinh (5 điểm):**

Câu I (2 điểm):

– Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học VN và các tác giả văn học nước ngoài.

Văn học Việt Nam:

– Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỷ XX.

– *Tuyên ngôn Độc lập* - Hồ Chí MinhD9

– *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* - Phạm Văn Đồng.

– *Tây Tiến* - Quang Dũng

– *Việt Bắc* (trích) - Tố Hữu

– *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) - Nguyễn Khoa Điềm.

– *Sóng* - Xuân Quỳnh.

– *Đàn ghita của Lor-ca* - Thanh Thảo.

– *Người lái đò sông Đà* (trích) - Nguyễn TuânD9

– *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) - Hoàng Phủ Ngọc Tường.

– *Vợ nhặt* (Kim Lân).

– *Vợ chồng A Phủ* (trích) - Tô Hoài.

– *Rừng xà nu* - Nguyễn Trung Thành.

– *Những đứa con trong gia đình* (trích) - Nguyễn Thi.

– *Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu.

– *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* - Lưu Quang Vũ.

Văn học nước ngoài:

– *Thuốc* - Lỗ Tấn.

– *Số phận con người* (trích) – Sô-lô-khốp

– *Ông già và biển cả* (trích) - Hê-ming-uê.

Câu II (3 điểm):

Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (không quá 400 từ).

– Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý.

– Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

*** Phần riêng (5 điểm):**

Vận dụng khả năng đọc - hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.
Thí sinh học chương trình nào chỉ được làm phần dành riêng cho chương trình đó.

Câu III.a (theo chương trình chuẩn):

– Nội dung kiến thức đề thi liên quan đến các tác phẩm như phần nội dung kiến thức ở câu 1.

Câu III.b (theo chương trình nâng cao):

Ngoài nội dung kiến thức yêu cầu đối với thí sinh, chương trình chuẩn có thêm nội dung liên quan đến tác phẩm: *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên), *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải) các tác phẩm của các tác giả Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Tuân.

B- CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀO ĐẠI HỌC & CAO ĐẲNG

So với các năm trước, đề thi môn Văn năm 2009 có phần nghị luận xã hội (3 điểm). mỗi phần đề thi điểm thi chia đều cho cả hai phần đề chung và phần riêng, Nội dung kiến thức và cấu trúc đề thi như sau:

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5 ĐIỂM)

Câu I (2 điểm):

Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam.

Nội dung kiến thức:

– Khái quát Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– *Hai đứa trẻ* - Thạch Lam.

– *Chữ người tử tù* - Nguyễn Tuân.

– *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) – Vũ Trọng Phụng. *R*

– *Chí Phèo* – Nam Cao. *R*

– Nam Cao. *R*

– *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*) – Nguyễn Huy Tưởng.

– *Vội vàng* – Xuân Diệu.

– Xuân Diệu.

– *Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử.

– *Tràng giang* – Huy Cận. *R*

– *Chiều tối* – Hồ Chí Minh.

– *Từ ấy* – Tố Hữu. *R*

– *Một thời đại trong thi ca* (trích) – Hoài Thanh và Hoài Chân.

– Khái quát Văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỷ XX.

– *Tuyên ngôn #ộc lập* – Hồ Chí Minh.

– *Nguyễn Ái Quốc* – Hồ Chí Minh. *R*

– *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* – Phạm Văn Đồng.

- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Trường ca Mặt đường khát vọng*) - Nguyễn Khoa Điềm.
- *Sóng* – Xuân Quỳnh.
- *Đàn ghi-ta của Lor-ca* – Thanh Thảo.
- *Người lái đò sông Đà* (trích) - Nguyễn Tuân.
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường.
- *Vợ nhặt* (Kim Lân).
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài.
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành.
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) - Nguyễn Thi.
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu.
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* – Lưu Quang Vũ.

Câu II (3 điểm)

Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (không quá 600 từ).

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý.
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

II. PHẦN RIÊNG (5 điểm)

Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.

Câu III.a (theo chương trình chuẩn)

Ngoài nội dung kiến thức liên quan đến các tác giả, tác phẩm như yêu cầu đối với phần câu 1 (đã nêu trên), bổ sung thêm các tác phẩm sau:

- *Đời thừa* – Nam Cao.
- *Tương tư* – Nguyễn Bính.
- *Nhật ký trong tù* – Hồ Chí Minh.
- *Lai Tân* – Hồ Chí Minh.
- *Tây Tiến* – Quang Dũng.

Câu III.b (theo chương trình nâng cao)

Ngoài nội dung kiến thức yêu cầu đối với thí sinh chương trình chuẩn, bổ sung thêm các tác phẩm sau:

- *Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên.
- *Một người Hà Nội* – Nguyễn Khải.

C- CẤU TRÚC ĐỀ THI BỔ TÚC THPT

Câu I (2 điểm)

Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và các tác giả văn học nước ngoài.

Văn học Việt Nam:

– Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỷ XX

- *Tuyên ngôn Độc lập* - Hồ Chí Minh *R*
 - *Nguyễn Ái Quốc* - Hồ Chí Minh *R*
 - *Tây Tiến* - Quang Dũng
 - *Việt Bắc* (trích) - Tố Hữu *R*
 - *Đất nước* (trích *Trường ca Mặt đường khát vọng*) - Nguyễn Khoa Điềm *R*
 - *Sóng* - Xuân Quỳnh
 - *Người lái đò sông Đà* (trích) - Nguyễn Tuân *R*
 - *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) - Hoàng Phủ Ngọc Tường
 - *Vợ nhặt* (Kim Lân) *R*
 - *Vợ chồng A Phủ* (trích) - Tô Hoài
 - *Rừng xà nu* - Nguyễn Trung Thành *R*
 - *Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu
 - *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* - Lưu Quang Vũ
- Văn học nước ngoài:
- *Thuốc* - Lỗ Tấn
 - *Số phận con người* (trích) - Sô-lô-khốp
 - *Ông già và biển cả* (trích) - Hê-ming-uê

Câu II (3 điểm)

Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (không quá 400 từ):

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống

Câu III (5 điểm)

Nội dung đề thi nằm trong kiến thức liên quan đến các tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam đã trình bày ở phần trên.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại : (04) 39714896 – (04) 39 724770 – Fax: (04) 39 714899

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc : PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập : PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập

HÀ ANH

Trình bày bìa

Thái Châu

Tổng phát hành : Công ty TNHH DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT

Địa chỉ :

2bisA Đinh Tiên Hoàng - P.Đakao - Q.1 - TP.HCM

ĐT : 08 39111564 - 08 39102915 - Fax : 08. 39110880

Email: binhthanhbookstore@yahoo.com

khangvietbookstore@yahoo.com.vn

Website: www.nhasachkhangviet.com

BỘ ĐỀ THI NGŨ VĂN

Mã số : 2L – 58 ĐH2009

In 2.000 cuốn, khổ 16×24 cm, tại Công ty In VIỆT HÙNG

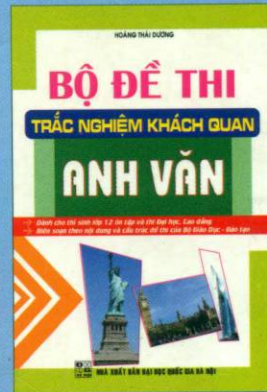
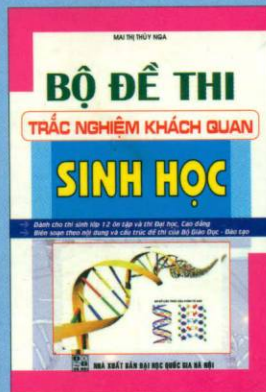
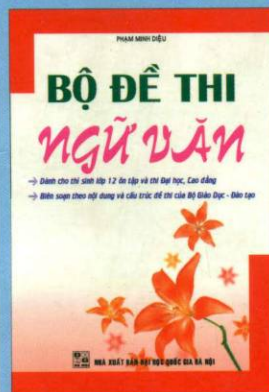
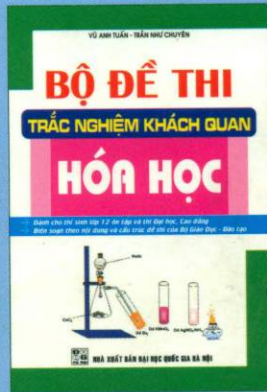
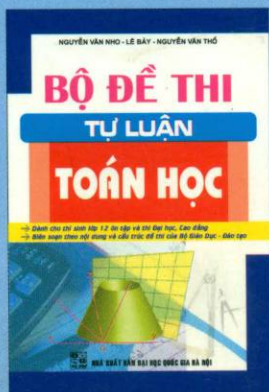
Số xuất bản : 253 – 2009/CXB/62 –41/ĐHQGHN ngày 25/03/2009.

Quyết định xuất bản số : 58 LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu năm 2009.



MỌI CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ QUA ĐỊA CHỈ:
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ văn hóa **KHANG VIỆT**
2bisA Đinh Tiên Hoàng, P.Đa káo, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08.39111564-39102915 - Fax: 08.39110880
Email: binhthanhbookstore@yahoo.com
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www.nhasachkhangviet.com



Phát hành tại:

-**Nhà sách KHANG VIỆT**
2bisA Đinh Tiên Hoàng, P.Đa káo, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08.39111564-39102915 - Fax: 08.39110880
Email: binhthanhbookstore@yahoo.com
Website: www.nhasachkhangviet.com

-**Nhà sách CAO MINH**
36 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08.38227346

-**Nhà sách 51 Đinh Tiên Hoàng**
Cửa hàng 32, Gia Ngư, Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 04.38246605 - 39260477 - Fax: 04.39365215
Email: nhasach51DTH@yahoo.com

-**Nhà sách MINH TRÍ**
559 Điện Biên Phủ, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0511.3723868

-**Nhà sách MINH TRÍ**
103 Lý Thái Tổ, Đà Nẵng
ĐT: 0511.3824452



GIÁ: 36.000